Makita®

06.2024

CATALOGUE PHỤ KIỆN



Chính sách an toàn

Khi sử dụng các dụng cụ điện, phải luôn tuân thủ các biện pháp an toàn cơ bản để giảm nguy cơ hỏa hoạn, điện giật và thương tích cá nhân, bao gồm cả những điều sau đây.

GIỮ CHO NƠI LÀM VIỆC SẠCH SẼ.
Những khu vực lộn xộn và những băng ghế hư hỏng.

/// KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC.
Không sử dụng các dụng cụ điện ở những nơi ướt hoặc ẩm ướt. Giữ cho khu vực làm việc được chiếu sáng tốt. Không để dụng cụ điện làm dưới mưa. Không sử dụng công cụ điện với sự có mặt của chất lỏng hoặc khí có thể thay đổi.

/// CẤM TRẺ EM..
Tất cả khách nên tránh xa khu vực làm việc.
Không để khách chạm vào máy hoặc dây.

/// NƠI CẤT GIỮ MÁY KHI KHÔNG SỬ DỤNG.
Khi không sử dụng, các dụng cụ nên được bảo quản ở nơi khô ráo, cao, tránh xa tầm tay trẻ em.

/// KHÔNG ĐỂ CÔNG CỤ HOẠT ĐỘNG QUÁ TẢI.
Máy sẽ hoạt động an toàn và tốt nhất khi được sử dụng đúng với tốc độ mà máy qui định.

/// SỬ DỤNG MÁY ĐÚNG.
Không sử dụng máy hay phụ kiện có công suất thấp cho những ứng dụng yêu cầu công suất cao.
Không sử dụng máy cho những mục đích khác.

/// ĂN MẶC ĐÚNG CÁCH..
Đừng mặc quần áo rộng hoặc đeo trang sức. Chúng có thể bị vướn trong các bộ phận chuyển động của máy. Nên sử dụng găng tay và giày chống trượt khi làm việc ngoài trời. Mang nón bảo hộ hoặc nón bảo vệ tóc để chứa tóc dài.

/// SỬ DỤNG KÍNH AN TOÀN.
Cũng sử dụng mặt nạ chống bụi hoặc khẩu trang nếu thao tác cắt bị bụi bẩn.

/// ĐỪNG BỎ QUA DÂY ĐIỆN.
Không bao giờ mang máy bằng dây hoặc kéo nó ra để ngắt kết nối với ổ cắm.
Giữdây điện tránh xa nhiệt, dầu và các cạnh sắc.

/// CÔNG VIỆC AN NINH..
Sử dụng kẹp hoặc một cái cữ để giữ vật liệu khi làm viêc. An toàn hơn là sử dụng tay của bạn và bạn có thể dùng cả hai tay để vận hành máy.

/// ĐỪNG BỎ QUA.
Giữ thăng bằng thích hợp và cân đối ở tất cả các lần dùng máy.

/// BẢO TRÌ MÁY.
Giữ máy cắt sắc nét và sạch sẽ để thực hiện tốt hơn và an toàn hơn. Tiếp theo để bôi trơn và thay đổi phụ kiện. Kiểm tra dây máy định kỳ và nếu bị hỏng, hãy sửa chữa nó bởi một cơ sở dịch vụ được ủy quyền. Kiểm tra dây kéo dài định kỳ và thay thế, nếu bị hỏng. Giữ tay cầm khô ráo, sạch sẽ và không có dầu mỡ.

/// NGẮT KẾT NỐI MÁY.
Khi không sử dụng, trước khi bảo dưỡng và khi thay đổi các phụ kiện như lưỡi dao, mũi khoan và dao cắt.

/// THÁO GỠ CÁC KHÓA VÀ CỜ LÊ ĐIỀU CHỈNH.
Hình thành thói quen kiểm tra để xem các khóa và cờ lê điều chỉnh đã gỡ bỏ khỏi máy trước khi bật nó.

/// TRÁNH TRƯỜNG HỢP KHỞI ĐỘNG MÁY KHI CÔNG TẮC BẬT.
Không mang theo máy còn đang cắm điện và để tay gần ổ cắm.
Đảm bảo công tắc ở trạng thái " OFF" khi cắm điện.

/// DÂY ĐIỆN NỐI THÊM KHI SỬ DỤNG NGOÀI TRỜI.
Khi máy được sử dụng ngoài trời, chỉ sử dụng dây mở rộng dành cho máy sử dụng ngoài trời.

/// CẢNH GIÁC.
Xem những gì bạn đang làm. Sử dụng suy nghĩ thông thường. Đừng vận hành máy khi bạn mệt mỏi.

/// PHỤ TÙNG BỊ HƯ HỎNG.
Trước khi tiếp tục sử dụng máy, bộ phận bảo vệ hoặc bộ phận bị hỏng phải được kiểm tra cẩn thận để xác định rằng nó sẽ hoạt động đúng và thực hiện được chức năng của nó. Kiểm tra sự liên kết của các bộ phận chuyển động, chạy không tải thử máy, tháo lắp các bộ phận, lắp đặt và bất kỳ điều kiện nào khác có thể xảy ra ảnh hưởng đến hoạt động của nó. Một bộ phận bảo vệ hoặc bộ phận khác bị hư hỏng phải được sửa chữa hoặc thay thế bởi một trung tâm dịch vụ ủy quyền trừ khi có quy định khác trong hướng dẫn sử dụng này. Có các công tắc bị lỗi được thay thế bởi một cơ sở dịch vụ ủy quyền. Không sử dụng công cụ nếu công tắc không bật và tắt được.

/// HƯỚNG DẪN CHỐNG SỐC ĐIỆN.
Tránh tiếp xúc cơ thể với các bề mặt tiếp đất hoặc nối đất (ví dụ: đường ống, bộ tản nhiệt, phạm vi, tủ lạnh).

/// THAY THẾ PHỤ TÙNG.
Khi bảo dưỡng máy, chỉ sử dụng các bộ phận thay thế giống hệt nhau.

/// CẢNH BÁO ĐIỆN ÁP:
Trước khi kết nốimáy với nguồn điện (ổ cắm, ổ cắm, v.v.) Hãy chắc chắn điện áp được cung cấp giống như quy định trên bảng tên của máy. Nguồn có điện áp lớn hơn điện áp được chỉ định cho máy có thể dẫn đến TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG cho người dùng V cũng như làm hỏng máy. Nếu nghi ngờ, KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CÔNG CỤ. Sử dụng nguồn điện cóđiện áp nhỏ hơn bảng tên là có hại cho động cơ.

Chú ý

• Makita có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của các bộ phận và phụ kiện mà không cần thông báo trước.

• Các mặt hàng của thiết bị kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy theo khu vực hoặc quốc gia.

• Trọng lượng và kích thước thực có thể khác nhau tùy theo loại pin.

• Màu xuất khẩu tiêu chuẩn cho vỏ động cơ của Makita là màu xanh lá cây (màu xanh).

• Vui lòng nêu điện áp cần thiết khi đặt hàng. Những ưu đãi này có thể có sẵn ở mỗi quốc gia. Màu sắc sản phẩm thực tế có thể hơi khác với màu được sao chép ở đây.

• Trọng lượng có thể khác nhau tùy thuộc vào (các) phụ kiện đi kèm, bao gồm cả hộp pin. Sự kết hợp nhẹ nhất và nặng nhất, theo EPTA-Thủ tục01 / 2014

BẢO HÀNH

Mỗi máy Makita đều được kiểm tra và chạy thử kỹ lưỡng trước khi rời khỏi nhà máy. Nó được đảm bảo về những khiếm khuyết do tay nghề và vật liệu bị lỗi. Nếu phát sinh vấn đề, hãy trả lại máy HOÀN TOÀN như hiện trạng ban đầu cho Makita hoặc điểm mua hàng. Nếu kiểm tra cho thấy sự cố là do máy tất cả các sửa chữa sẽ được thực hiện miễn phí. Bảo hành không áp dụng khi việc sửa chữa đã được thực hiện hoặc cốgắng thực hiện bởi người khác, sửa chữa thân máy bình thường; máy đã bị lỗi 1 phần hoặc hư hỏng do tai nạn; sử dụng sai mục đích với các phụ kiện không phù hợp.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- Trong Catalogue, có ghi khu vực A, khu vực B, khu vực C ở phần mã số linh phụ kiện, nhưng điểm khác nhau của linh phụ kiện thuộc 3 cột này chỉ khác một chút về hình thức đóng gói, còn về hình thể của linh phụ kiện hoàn toàn giống nhau.
Xin quý khách hàng lưu ý về điều này.

- Về cơ bản, sản phẩm linh phụ kiện ở khu vực A dành cho Việt Nam nhưng cũng bao gồm một phần sản phẩm ở khu vực B và khu vực C xin quý khách hàng hãy chú ý.

- Mặt khác, đối với các linh phụ kiện đặc biệt thì thời gian giao hàng có khả năng hơi lâu, xin quý khách hàng thông cảm cho điều này.

Mọi thắc mắc xin quý khách vui lòng liên hệ với các số bên dưới để nhận được sự giải đáp từ phía chúng tôi, xin chân thành cảm ơn.

Đồ bảo hộ


Đeo kính bảo vệ mắt


Đeo bảo vệ tai


Đeo khẩu trang


Găng tay bảo hộ


Hướng dẫn an toàn lao động


Giày bảo hộ


Rút phích cắm

Vật liệu

Tường


Bê tông cốt thép


Bê tông


Bê tông khí


Gạch bê tông


Gạch


Vữa


Gạch mềm


Đá


Đá vôi


Đá cẩm thạch


Đá granit

Kim loại


Kim loại


Tấm kim loại


Sắt chữ U


Kim loại màu


Nhôm


Inox


Gang

Gỗ


Gỗ


Gỗ có đinh


Vật liệu nhiều lớp


Ván ép


Giấy cạc-tông


MDF

Các loại vật liệu khác


Sợi thủy tinh hạt nhựa, epoxy


Thủy tinh


Nhựa


Gạch ngói


Bản xi măng sợi


Loại bỏ sơn


Loại bỏ sơn từ kim loại hoặc đánh bóng


Tấm ốp tường


Epoxy

Nhựa đường

Vật liệu cách nhiệt

Thảm

Silicon

Biểu tượng

Đầu mũi 118°

Đầu mũi 135°

Thép gió - rèn cán

Thép gió - tiện

Thép gió 5% Coban

Hình dạng được thiết kế để việc khoan nhanh, mượt mà

Thép gió phủ ti-tan

Máy khoan chuôi gài SDS-Plus

Lưỡi hợp kim

Sử dụng nước làm mát

Không khoan búa

Máy khoan chuôi gài SDS-Max

Cắt nhanh

Chuôi lục giác 17mm

Chuôi lục giác 19mm

Chuôi lục giác 21mm

Chuôi lục giác 28.6mm (1-1/8")

Chuôi lục giác 30mm

Chuôi nhỏ Makita

Lục giác (H)

Pz

Đầu vít vuông (Sq)

Làm bằng crom-molyp đen hợp kim thép

T

Mũi phi-lip (Ph)

T_H

Dùng cho đầu vuông 3/8"

Cho đầu vuông 1/2"

Rãnh (Sl)

Có nam châm

Đường kính ngoài/ lỗ

Số răng

Mạch cưa

Dày

Góc nghiêng

Vòng

Cắt xớ dọc

Cắt xớ ngang

Răng ghép hợp kim

Ít ồn

Cắt sạch

Siêu sạch

Răng hình M

Cắt nhanh

Tuổi thọ cao

Răng đa tinh thể kim cương

Mạ

Tải nặng

Lưỡi cưa hợp kim TCT

Hạt kim cương

Sắc

Sử dụng nước làm mát

Cắt đường cong

Cắt đẹp

Cỡ hạt

Cắt thẳng

Vật liệu mỏng

Vật liệu dày

Cắt thô

Không dùng chức năng quỹ đạo

Tuổi thọ cao

Dẻo

Số răng/ inch

Chà nhám gỗ

Loại dán (gai và xù)

Cỡ hạt

Luôn sử dụng tấm đỡ

Chà nhám sơn

Sàn gỗ

Chà gỗ, bề mặt rộng

Chà nhám gỗ

Chà nhám kim loại

Đánh bóng nhựa

Loại bỏ sơn

Chà sơn

Gốm

Đánh bóng

Gỗ cứng, gỗ mềm

Loại bỏ sơn từ kim loại

Lưỡi răng cưa

Hạt cacbua vonfram, #30

Hạt cacbua vonfram, #30

Cầu thang

Đế nhám

Lưỡi sắc

Lưỡi sắc

Cỡ hạt kim cương, #40

Ren/ đường kính

Không cho phép chà bề mặt

Tốc độ tối đa

Đế tam giác

Cắt khô

Cắt ướt

Vặn vít/ Khoan

Máy khoan
Máy khoan góc
Máy khoan vặn vít



Mũi vít P.54
Mũi vít
Đầu tuýp



Mũi khoan(Gỗ/Kim loại) P.15
Mũi khoan



Mũi khoan bậc & mũi khoan rộng lỗ



Mũi khoét lỗ



Máy khoan búa, vặn vít
Máy khoan búa



Chổi đánh P.85
Chổi Nylon & Chổi kim loại



Mũi khoan(tường) P.38
Mũi khoan tường chuôi thẳng (TCT)

Máy khoan lỗ kim cương



Lưỡi kim cương P.116
Mũi khoan lỗ kim cương
(Loại khô) (Dùng cho 8406, 8406C)



Máy vặn vít



Mũi vít P.54
Mũi vít
Đầu tuýp siết bu lông



Máy vặn vít



Mũi khoan (Gỗ/kim loại) P.15
Mũi khoan chuôi 1/4"

Máy vặn vít 4 chế độ



Mũi khoan(tường) P.38
Mũi khoan tường chuôi 1/4"



Máy siết bu lông



Mũi vít P.54
Đầu tuýp



Thanh nối



Đầu nối chung



Mũi vít
Đầu tuýp



Bộ chuyển đổi mũi vít



Máy vặn vít



Mũi vít P.54
Mũi vít

Phụ kiện khác P.146
Đinh vít cuộn



Trộn sơn

Máy trộn sơn



Phụ kiện khác P.146
Lưỡi trộn sơn



Khoan búa/ Đục

Máy khoan bê tông 3 chức năng



Máy khoan bê tông 2 chức năng (SDS PLUS)



Máykhoan bê tông (SDS Max)



Máy đục bê tông



Máy đục bê tông



Máy đục bê tông



Mũi khoan (Gỗ/kim loại) P.15
Mũi khoan



Mũi khoan bậc & mũi khoan rộng lỗ



Mũi khoét lỗ



Lưỡi kim cương P.116
Mũi khoan lỗ kim cương
(Loại khô)



Mũi khoan(tường) P.38
Mũi khoan TCT



Mũi đục nhọn

Mũi đục nguội

Mũi đục soi rãnh

Mũi đục dẹp

Mũi lóc 100
(chỉ SDS-PLUS)

Mũi xẻng

Mũi dằm bê tông

Mũi dằm

Mũi chuyển đổi

Cắt

Máy cắt

Lưỡi kim cương P.116
Lưỡi cắt kim cương

Máy cắt góc

Đá cắt P.90
Đá cắt kim loại

Máy cắt sắt

Máy cắt kim loại

Lưỡi cắt P.63
Lưỡi cắt C-T cho kim loại

Lưỡi cắt TCT

Máy cắt rãnh hợp kim nhôm

Máy cưa vòng di động

Lưỡi cưa lọng/cưa kiếm P.75
Lưỡi cưa vòng

Mài/Chà nhám/Đánh bóng

Máy mài góc









Đá mài/ đá cắt P.90

Đá mài tâm trũng



Đá mài mềm



Đá cắt



Đá cắt



Phụ kiện chà nhám P.97

Đĩa nhám



Đĩa nhám



Chổi đánh P.85

Chổi đánh kim loại





Lưỡi kim cương P.116

Lưỡi kim cương

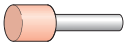


Máy mài khuôn



Đá mài/ đá cắt P.90

Đá mài khuôn



Mũi dùi kim loại



Máy chà nhám đĩa



Máy chà nhám băng



Máy chà nhám rung



Máy chà nhám quỹ đạo



Phụ kiện chà nhám P.97

Đĩa nhám



Chà nhám băng



Giấy chà nhám



Đĩa nhám



Máy đánh bóng



Máy đánh bóng đá



Chổi đánh P.85

Đế lông cừu dạng chụp

Tấm đế bọt biển



Đệm lông cừu



Tấm đánh bóng kim cương 100mm



Máy chà nhám



Chổi đánh P.85

Bánh xe đánh



Máy mài 2 đá



Đá mài/ đá cắt P.90

Đá mài hai đá dành cho máy mài



Phụ kiện máy đa năng

Máy đa năng



Phụ kiện máy đa năng P.104

Phụ kiện máy đa năng



Cưa

Máy cưa đa góc trượt
Máy cưa đĩa
Máy cưa bàn



Lưỡi cắt P.63

Lưỡi cắt



Máy cưa lọng



Máy cưa kiếm



Lưỡi cưa lọng/ cưa kiếm P.75

Lưỡi cưa lọng



Lưỡi cưa kiếm

Máy cưa lọng bàn

Lưỡi cưa vòng

Phay/Bào

Máy bào

Lưỡi phay/ lưỡi bào P.127

Lưỡi bào

Lưỡi bào mini

Máy đánh cạnh

Mũi phay

Máy bào bê tông

Lưỡi kim cương P.123

Lưỡi bào bê tông

Phụ kiện cho máy OPE

P.131

Lưỡi cắt cỏ

Lưỡi cắt cỏ

Xích

Ống thổi

Đầu cắt cỏ dạng cước

Phụ kiện khác

Dụng cụ cầm tay , túi & quai đeo P.146

Phụ kiện khác P.146

Đinh

Đinh ghim

XGT là một công nghệ mới của máy, pin và bộ sạc của chúng tôi. Một sự kết hợp giữa thiết kế máy sáng tạo và công suất đầu ra của pin cao hơn, cung cấp một giải pháp hiệu quả cho người dùng có nhu cầu sử dụng công suất cao.

Máy ◀▶ Pin ◀▶ Sạc
Truyền tín hiệu điện tử



Cung cấp năng lượng và hệ thống sạc tối ưu.

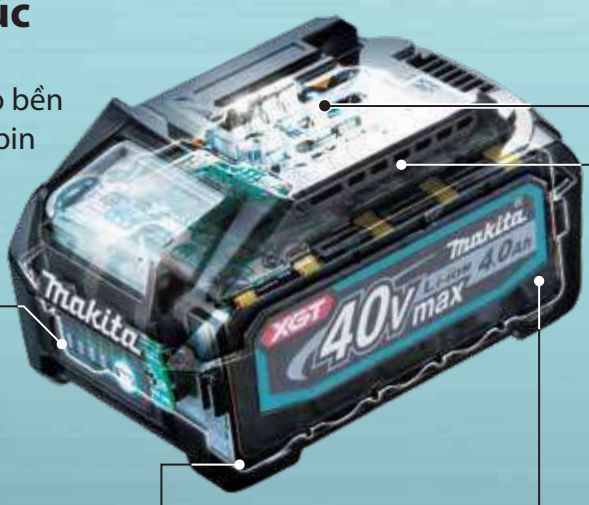
Công nghệ XGT được tích hợp giữa máy và pin, cung cấp thông tin truyền đạt bằng tín hiệu điện tử. Cho phép không chỉ pin có thể liên kết với máy và ngược lại. Công nghệ pin và động cơ làm việc cùng nhau một cách hiệu quả.

Hệ thống nạp điện tối ưu

Tự động làm mát với 2 quạt tạo điều kiện sạc hiệu quả nhanh chóng.

Cơ chế tiếp xúc

Thiết kế đặc biệt với thông số kỹ thuật độ bền cao dành cho dòng pin Li-ion 40Vmax

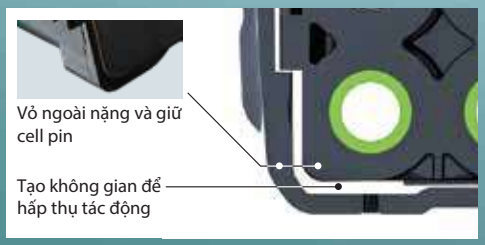


4 đèn LED hiển thị mức pin

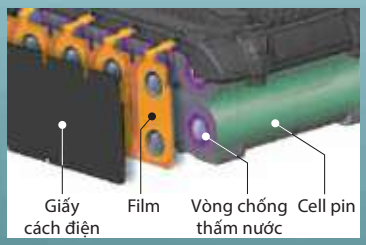




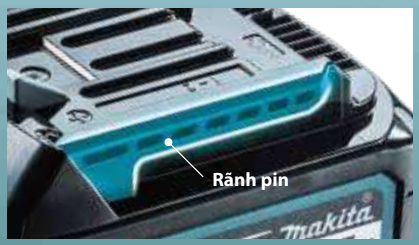
Cấu trúc ngăn chặn ngắt mạch điện bên trong.
Là một bức tường bảo vệ giữa mạch bên trong với nước và bụi.



Cấu trúc hấp thụ sốc



Cấu trúc ba lớp chống thấm nước
Ngăn chặn cell pin hư hỏng do nước và bụi.



Rãnh pin có độ cứng cao.
Rãnh trượt bền trong đường ray pin giữ pin và máy chắc chắn và an toàn để chịu được các sản phẩm công suất cao.

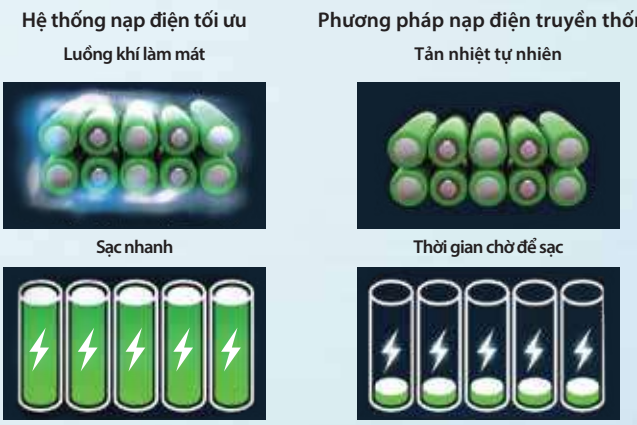
Video cơ chế 40Vmax

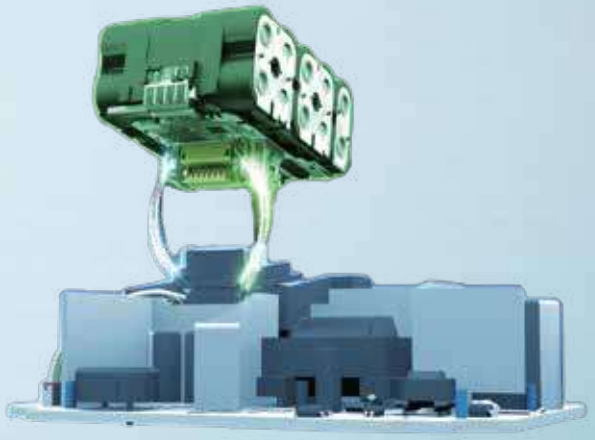
Video này được quay ở Nhật Bản.
Model và thông số kỹ thuật có thể khác nhau tùy theo quốc gia.

Sạc nhanh tối ưu

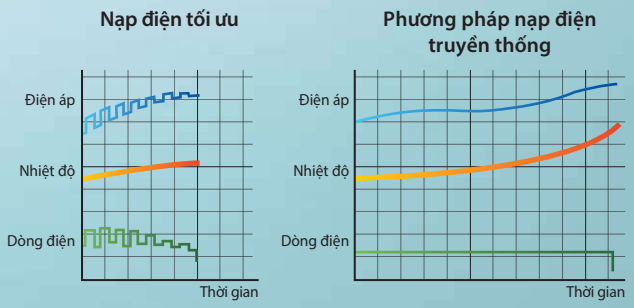
Cần phải làm nguội pin trước khi bắt đầu sạc khi pin còn nóng sau khi sử dụng.
Quạt tích hợp lưu thông không khí qua pin trước khi bắt đầu sạc và trong quá trình sạc để làm mát pin giúp thời gian sạc nhanh hơn.

Bộ sạc pin tối ưu của Makita kết nối với bộ vi mạch tích hợp trên pin trong suốt quá trình sạc để tối ưu hóa tuổi thọ pin bằng cách chủ động kiểm soát dòng điện, điện áp và nhiệt độ.









Chức năng bảo vệ pin





Chức năng này là công nghệ truyền thông cho phép máy và pin theo dõi các điều kiện và trao đổi dữ liệu trong thời gian thực tế để bảo vệ chống quá tải, xả quá mức và quá nóng.

Nạp điện bất kỳ lúc nào
Không ảnh hưởng bộ nhớ
Không yêu cầu xả pin

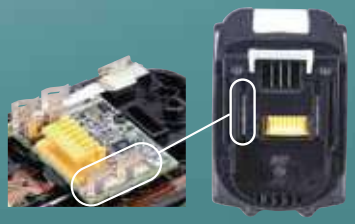


Giảm sốc
Khối vững chắc



Duy trì sự bền chắc

Đầu nối nhiều điểm tiếp xúc làm giảm điện trở và gia tăng sự kết nối ổn định, chịu đựng được sự rung động. Làm ổn định dòng điện cung cấp cho thiết bị.



PIN LI-ION & BIỂU ĐỒ THAM CHIẾU THỜI GIAN NẠP ĐIỆN TƯƠNG THÍCH



		Sạc nhanh DC40RA (191E07-8) (Trọng lượng: 1.0 Kg) DC40RB* (191N09-8) (Sạc nhanh 2 cổng) (Trọng lượng: 2.0 Kg)	Sạc tiêu chuẩn DC40RC (191M90-3) (Trọng lượng: 0.82 Kg)	Sạc tiêu chuẩn DC40WA (191L19-4) (Sạc 2 cổng) (Trọng lượng: 1 Kg)	Sạc nhanh DC40RA (191E07-8) (hộp đựng bằng giấy) (191E00-2) (hộp đựng bằng nhựa) *Số lượng có hạn* (Trọng lượng: 1.0 Kg) + ADP10 (191C11-5) (Trọng lượng: 0.24 Kg) Tương thích với LXT Li-Ion	Sạc tiêu chuẩn DC40RC (191M90-3) (Trọng lượng: 0.82 Kg) + ADP10 (191C11-5) (Trọng lượng: 0.24 Kg) Tương thích với LXT Li-Ion	Sạc nhanh DC18RC (195584-2) (Trọng lượng: 0.75 Kg) DC18RD** (Sạc nhanh 2 cổng) (196933-6) (Trọng lượng: 2.1 Kg) DC18RE** (Dùng cho cả 18V & 12V max) (198444-7) (Trọng lượng: 1.1 Kg) *Số lượng có hạn*	Sạc tiêu chuẩn DC18SF (196426-3) (Sạc 4 cổng) (Trọng lượng: 2.1 Kg)	Sạc tiêu chuẩn DC18SD (194533-6) (Trọng lượng: 0.7 Kg) DC18SH (199687-4) (Sạc 2 cổng) (Trọng lượng: 1.4 Kg) DC18SE (194621-9) Chỉ dùng sạc trên xe hơi (Trọng lượng: 1.0 Kg) *Số lượng có hạn*	Sạc giá tiết kiệm DC18WC (1910G0-1) (Trọng lượng: 0.34 Kg)
40Vmax Lithium-ion	8.0Ah BL4080F (191X65-8) (Trọng lượng: 1.9 Kg) (tối ưu cho việc tải nặng)	76 phút	170 phút	420 phút	-	-	-	-	-	-
	5.0Ah BL4050F (191L47-8) (Trọng lượng: 1.3 Kg) (tối ưu cho việc tải nặng)	50 phút	85 phút	260 phút	-	-	-	-	-	-
	4.0Ah BL4040 (191B26-6) (Trọng lượng: 1.0 Kg)	45 phút	67 phút	210 phút	-	-	-	-	-	-
	2.5Ah BL4025 (191B36-3) (hộp đựng bằng giấy) (191B44-4) (hộp đựng bằng nhựa) *Số lượng có hạn* (Trọng lượng: 0.71 Kg)	28 phút	38 phút	130 phút	-	-	-	-	-	-
	2.0Ah BL4020 (191L29-0) (Trọng lượng: 0.69 Kg)	22 phút	30 phút	110 phút	-	-	-	-	-	-
18V Lithium-ion	6.0Ah BL1860B (197422-4) (Trọng lượng: 0.66 Kg)	-	-	-	40 phút	85 phút	55 phút	1 - 2 pin: 130 phút; 3 - 4 pin: 260 phút	130 phút	160 phút
	5.0Ah BL1850B (197280-8) (Trọng lượng: 0.64 Kg)	-	-	-	35 phút	70 phút	45 phút	110 phút; 220 phút	110 phút	135 phút
	3.0Ah BL1830B (197599-5) (Trọng lượng: 0.64 Kg)	-	-	-	22 phút	42 phút	22 phút	60 phút; 120 phút	60 phút	80 phút
	2.0Ah BL1820B (197254-9) (Trọng lượng: 0.38 Kg)	-	-	-	24 phút	33 phút	24 phút	45 phút; 90 phút	45 phút	55 phút
	1.5Ah BL1815N (196235-0) (Trọng lượng: 0.35 Kg)	-	-	-	15 phút	22 phút	15 phút	30 phút; 60 phút	30 phút	40 phút
14.4V Lithium-ion	6.0Ah BL1460B (197709-4) (Trọng lượng: 0.53 Kg) BL1460A (632G42-4) (Trọng lượng: 0.53 Kg)	-	-	-	-	-	55 phút	1 - 2 pin: 130 phút; 3 - 4 pin: 260 phút	130 phút	160 phút
	3.0Ah BL1430B (197615-3) (Trọng lượng: 0.49 Kg)	-	-	-	-	-	22 phút	60 phút; 120 phút	60 phút	80 phút
	1.5Ah BL1415N (196877-0) *Số lượng có hạn* (Trọng lượng: 0.29 Kg) BL1415NA (196280-5) (Trọng lượng: 0.30 Kg)	-	-	-	-	-	15 phút	30 phút; 60 phút	30 phút	40 phút



		Sạc nhanh DC10SB (197363-4) (Trọng lượng: 0.63 Kg) DC18RE (198444-7) *Số lượng có hạn* (Dùng cho cả 18V & 12V max) (Trọng lượng: 1.1 Kg)	Sạc tiêu chuẩn DC10WD (197343-0) (Trọng lượng: 0.35 Kg)
12Vmax Lithium-ion	5.0Ah BL1050B (1913G0-9) (Trọng lượng: 0.31 Kg)	75 phút	160 phút
	4.0Ah BL1041B (197406-2) (Trọng lượng: 0.38 Kg)	60 phút	130 phút
	2.0Ah BL1021B (197396-9) (Trọng lượng: 0.21 Kg)	30 phút	70 phút
	1.5Ah BL1016 (197393-5) (Trọng lượng: 0.21 Kg)	22 phút	50 phút

		10.8V	7.2V	DC10WA (194588-1) (Trọng lượng: 0.4 Kg)
10.8V Lithium-ion	1.3Ah BL1013 (196066-7) (Trọng lượng: 0.17 Kg)			50 phút
7.2V Lithium-ion	1.5Ah BL0715 (198000-3) (Trọng lượng: 0.12 Kg)			35 phút

		18V / 14.4V Lithium-ion	Sạc tiêu chuẩn DC18WA (195423-6) (Trọng lượng: 0.35 Kg)	Sạc giá tiết kiệm DC18WB (191W37-7) (Trọng lượng: 0.25 Kg)
18V Lithium-ion	2.0Ah BL1820G (191N69-0) (Trọng lượng: 0.39 Kg) BL1420G (191N76-3) (Trọng lượng: 0.33 Kg)		90 phút	105 phút
14.4V Lithium-ion	1.5Ah BL1815G (198186-3) (Trọng lượng: 0.39 Kg) BL1415G (198192-8) (Trọng lượng: 0.33 Kg)		70 phút	80 phút



		DC1002 (191L80-0)	DC1001 (196829-1)
12Vmax Lithium-ion	2.0Ah (632R12-9)	120 phút Dùng cho máy hút bụi: CL114FD / CL117FD (Pin cố định sẵn trong máy)	-

PIN LI-ION & BIỂU ĐỒ THAM CHIẾU THỜI GIAN NẠP ĐIỆN TƯƠNG THÍCH

BỘ PIN SẠC

	Mã số	Loại MAKPAC	Bao gồm				
			Pin	Ah	Số lượng	Sạc	Bộ chuyển đổi
40Vmax Lithium-ion	PSKG1 (191T62-0) Số lượng có hạn	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4025, BL1860B	40V (2.5Ah), 18V (6.0Ah)	1	DC40RA	ADP10
	PSKG2 (191T64-6) Số lượng có hạn	Loại 2 (821550-0) (KT: 395x295x157)	BL4025, BL1860B	40V (2.5Ah), 18V (6.0Ah)	2	DC40RA	ADP10
	PSKG1 (191V15-1) Số lượng có hạn	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4020	40V (2.0Ah)	2	DC40RC	
	MKP1G001 (191J81-6) Số lượng có hạn	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4025	40V (2.5Ah)	2	DC40RA	
	MKP1G002 (191J97-1)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4040	40V (4.0Ah)	2	DC40RA	
	PSKG3 (191U28-6)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL4040	40V (4.0Ah)	4	DC40RB	
	PSKG2 (191V35-5)	Loại 2 (821550-0) (KT: 395x295x157)	BL4050F	40V (5.0Ah)	2	DC40RA	
	PSKG3 (191U13-9) Số lượng có hạn	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL4050F	40V (5.0Ah)	2	DC40RB	
	PSKG3 (191U42-2)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL4050F	40V (5.0Ah)	4	DC40RB	
18V Lithium-ion	MKP1RF182 (197952-5)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1830B	18V (3.0Ah)	2	DC18RC	
	MKP1RT182 (197624-2)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1850B	18V (5.0Ah)	2	DC18RC	
	MKP1RG182 (198116-4)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1860B	18V (6.0Ah)	2	DC18RC	
	MKP3PT182 (197629-2) Số lượng có hạn	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1850B	18V (5.0Ah)	2	DC18RD	
	MKP3PT184 (197626-8)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1850B	18V (5.0Ah)	4	DC18RD	
	MKP3PG184 (198091-4)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1860B	18V (6.0Ah)	4	DC18RD	

64Vmax





DC64WA (191W19-9)
Trọng lượng 1.0kg

64Vmax Lithium-ion

10.0 Ah
BL64100 (191Y69-6)
dùng cho LM002J, LM004J
Trọng lượng 3.2kg

300 phút

4.0 Ah
BL6440 (191R06-8)
dùng cho LM002J, LM004J
Trọng lượng 2.2kg

120 phút

PIN SẠC DỰ PHÒNG BL1055B

Dùng cho tất cả các áo làm mát và làm ấm.

BL1055B (Số lượng có hạn)





Có thể sạc cho các thiết bị thông minh qua cổng USB type C



Sạc cho áo làm mát qua cổng 3.6V



Đèn LED xanh thể hiện 3 cấp độ pin
Nút nguồn
Đèn LED đỏ thể hiện 4 mức độ sử dụng điện

THỜI GIAN SỬ DỤNG LIÊN TỤC TRÊN 1 LẦN SẠC CHO ÁO LÀM MÁT (giờ)	1	2	3	4
BL1055B (16.75Ah)	40	18	9.5	6

KÍCH THƯỚC (mm)	128x74.5x25
TRỌNG LƯỢNG (kg)	0.37
DUNG LƯỢNG (mAh)	16,750 với kết nối 3.6V/ 10,500 với USB-C
CÔNG SUẤT (Wh)	60.3
THỜI GIAN SẠC (giờ/phút)	10/600 (với adapter 5V/2.4A)
CHỐNG BỤI VÀ NƯỚC	IPX4

Bộ chuyển đổi pin 18V BAP18C (191M50-5)

Giúp chuyển trọng lượng của pin từ máy hút bụi sang vai người dùng để giảm sức nặng cho tay khi sử dụng

*Với pin BL1830B

Máy	Sức nặng trên tay (g) Không dùng BAP18C	Dùng BAP18C
DCL281F	1,479 *	1,090
DCL282F	1,537 *	1,148









Độ dài dây nối : 100 cm
Dùng cho dòng máy hút bụi cầm tay 18V
Dùng cho pin : BL1815N, BL1820(B), BL1830(B), BL1840(B), BL1850(B), BL1860B

Bộ phụ kiện kết nối pin với máy BAP182 (197581-4)

Giúp giảm trọng lượng cho tay người dùng

Giảm đến 0.7kg
cho máy dùng 2 pin 18V (BL1860B)

Dùng cho các dòng máy 18Vx2, 36V
Dùng cho pin: BL1815N, BL1820(B), BL1830(B), BL1840(B), BL1850(B), BL1860B



Độ dài dây nối giữa 2 pin: 26 cm
Độ dài dây nối giữa pin và bộ phận chính : 160 cm

Bộ vỏ chứa pin cho BAP182

Vỏ chứa pin (Bán riêng) Dây đeo vai (Bán riêng)





Tên	Mã
Vỏ chứa pin	196818-6
Dây đeo vai	199486-4 / 162523-7 (Số lượng có hạn)

36V Lithium-ion

Hệ thống nạp điện nhanh

Sạc nhanh



cho BL3626
DC36RA (194869-3)
Số lượng có hạn
Trọng lượng 1.7kg

BỘ CHUYỂN ĐỔI PIN

Đối với người sử dụng có 2 bộ pin 18V thì có thể sử dụng các máy dùng pin 36V bằng BCV03

BCV03 (196809-7)

Tương thích với pin 18V-1.5Ah/3.0Ah/4.0Ah Li-ion x 2 (BL1815N/ BL1830/ BL1840) không tương thích với pin 1.3Ah BL1815



18V x 2

Cho những công cụ được cấp nguồn bằng 2 pin 18V
Không thể dùng cho máy BBC231U/ BBC300L

Ổ CẮM PIN BAP36N (195311-7)

Số lượng có hạn

Cho phép tách pin khỏi máy để giảm trọng lượng máy giúp giảm mỏi tay



36V

Không thể dùng cho máy BBC231U / BBC300L

Cho các dụng cụ được cấp nguồn bằng 1 pin 36V



Pin Ni-CD

	9.6V		7.2V		DC1439 (192936-8) Số lượng có hạn	DC1850 (193879-7) Số lượng có hạn	4.8V	
Ni-Cd 2.0 Ah	9122 (192595-8) Số lượng có hạn	–	–	–	16 phút			
Ni-Cd 1.3 Ah	9000 (191681-2) Số lượng có hạn	Chỉ dùng cho MT062 9050 (193710-7) Số lượng có hạn	7000 (191679-9) Số lượng có hạn	7050 (193959-9) Số lượng có hạn	10 phút	60 phút Chỉ dùng cho pin 9000, 9050	Ni-Cd 0.6 Ah (TP00000164)	(TL00000023) 30 phút

Dùng cho máy vặn vít:
6723DW
(Pin cố định sẵn trong máy)

Pin Ni-MH

	18V	14.4V	12V	DC1439 (192936-8) Số lượng có hạn
Ni-MH 3.0 Ah	1835 (193061-8) Số lượng có hạn	1435 (193060-0) Số lượng có hạn	1235 (193059-5) Số lượng có hạn	30 phút Chỉ dùng cho pin 1435, 1235

THÙNG MAKPAC, BỘ KẾT NỐI & BỘ CHUYỂN ĐỔI THU VÀ PHÁT KHÔNG DÂY

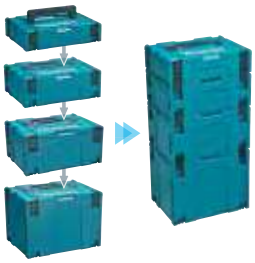
Thùng Makpac

SỰ LỰA CHỌN TỐI ƯU DÀNH CHO CÁC MÁY MÃ Z (KHÔNG KÈM PIN, SẠC)



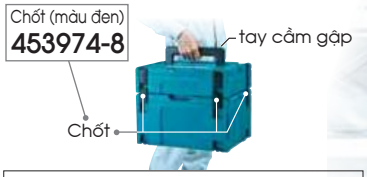
Có thể kết nối các bộ pin sạc Makpac với nhau, giúp:

- Tận dụng và tiết kiệm được không gian
- Vận chuyển đơn giản và dễ dàng



Sắp xếp thông minh, vận chuyển dễ dàng

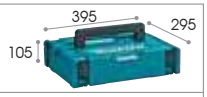
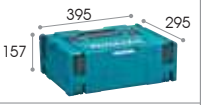
Xếp chồng lên nhau, cố định bằng chốt. Vận chuyển được nhiều dụng cụ





ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Sức chịu đựng của mặt trên : dưới 200kg
- Trọng lượng tối đa : 20kg
- Khả năng chịu nhiệt : -20~50℃

821549-5 Loại 1	
821550-0 Loại 2	
821551-8 Loại 3	
821552-6 Loại 4	

Phụ kiện liên kết máy hút bụi và Makpac

198730-6 — Dùng cho máy: VC1310L, VC2510L, VC3210L

Trọng lượng tối đa: 20kg - Chiều cao tối đa: 315mm



Phụ kiện cho thùng Makpac

Có thể sắp xếp thùng giữ mát, thùng Makpac, bộ pin, sạc Makpac trên xe đẩy Makpac để dễ dàng di chuyển



Có dây đai cố định

Khi xếp gọn

Bánh xe có kích thước lớn phù hợp di chuyển trên nhiều địa hình

Có khung cố định, giảm rung lắc



TR00000001
Tải trọng tối đa 125kg

Khay đựng bên trong thùng Makpac

839726-5 (Dùng với thùng Makpac Loại 1) Chứa được12 pin 12Vmax	
839742-7 (Dùng với thùng Makpac Loại 1) Chứa được 8 pin 18V	
839725-7 (Dùng với thùng Makpac Loại 2) Chứa được 12 pin 18V, trừ pin 1.5Ah	



Dây đeo vai 196817-8 | Nắp xốp 197978-0 | Đế xốp 198975-6

Khay nhựa chứa phụ kiện

A-60551
Chỉ dùng cho thùng Makpac Loại 1.
Đề xuất dùng chung Nắp xốp (197978-0).



Thùng Makpac cho phụ kiện 191X80-2

Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Trọng lượng	Chất liệu
295mm	395mm	110mm	2.5kg	nhựa PP

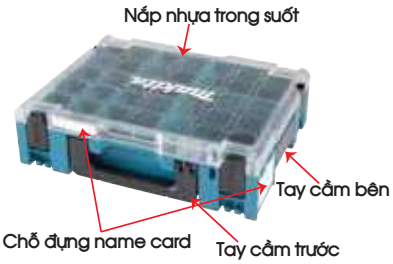
- *Có thể chứa nhiều hộp nhỏ với kích thước khác nhau*
- *Khi tay cầm được nâng lên cơ chế khóa đơn giản sẽ được kích hoạt để khóa nắp, hạn chế phụ kiện bị rơi ra*
- *Có thể kết nối với MAKPAC/ Xe đẩy*



Thùng gồm13 hộp nhỏ kèm theo

Loại hộp		Số lượng	Hình ảnh
(1)	50x50mm	6	
(2)	100x50mm	3	
(3)	100x100mm	2	
(4)	150x100mm	1	
(5)	150x150mm	1	

(3)		(3)	(4)
(1)	(1)	(2)	(5)
(1)	(1)	(2)	
(1)	(1)	(2)	



Bộ kết nối & Bộ chuyển đổi thu và phát không dây không dây

Mở rộng chức năng AWS



Chip bluetooth tương thích với tất cả các máy có hỗ trợ chức năng này

Chíp bluetooth WUT01

199393-1

AWS

Hệ thống tự động khởi động không dây.



Bộ kết nối không dây

Mã số WUT01 (199393-1)



Bật công tắc nguồn trên máy.
Máy hút bụi được kích hoạt thông qua Bộ kết nối không dây **WUT01**

Vui lòng mua thêm bộ WUT01 để sử dụng

Bộ chuyển đổi thu và phát không dây

Bộ chuyển đổi này được sử dụng để hỗ trợ cho máy hút bụi AC được trang bị chức năng tự động khởi động và dừng.

Mã số WUT02U (199818-5) đã bao gồm: WUT01

Mã số WUT02Z (199810-1)
Số lượng có hạn
không bao gồm: WUT01



Phụ kiện lý tưởng cho máy dùng pin





Phụ kiện lý tưởng cho máy dùng pin là gì?

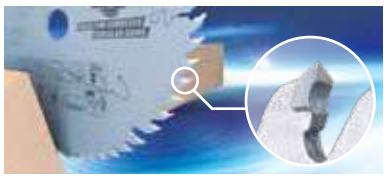
Cung cấp hiệu suất cao nhất cho máy DC.
Tốc độ cao hơn, lượng công việc trên một lần sạc đầy pin nhiều hơn và cảm giác sử dụng tốt hơn.*
Sau đây là các yếu tố mang lại hiệu suất tốt nhất trên máy DC MAKITA . Bạn có thể tìm thấy các phụ kiện được đề xuất cho máy DC với biểu tượng máy DC có ký hiệu pin được nhấn mạnh . Hãy thử và cảm nhận công nghệ hàng đầu của máy Makita.

*Đặc điểm này có thể thay đổi theo item.



Dòng lưỡi cưa TCT EFFICUT

EFFICUT



Giảm diện tích tiếp xúc với vật liệu



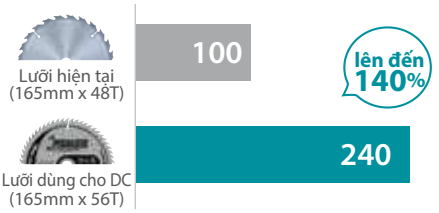
Tăng hiệu quả thoát phôi



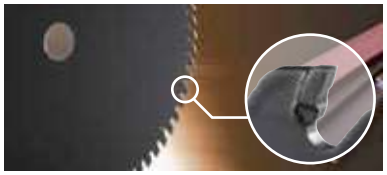
Mặt cắt sắc nét



Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy



EFFICUT Composite decking



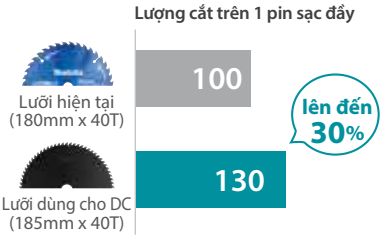
Giảm diện tích tiếp xúc với vật liệu



Mặt cắt sắc nét



Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy



EFFICUT Metal



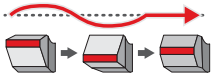
Mạnh mẽ và ít sứt mẻ



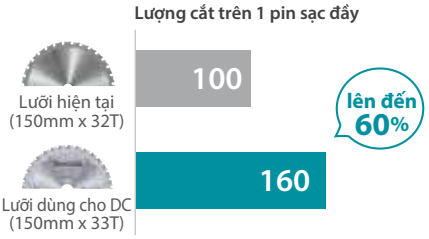
Thoát phôi nhanh



Vượt trội trong việc cắt thẳng



Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy



EFFICUT Aluminum



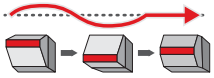
Mạnh mẽ và ít sứt mẻ



Giảm sức cản cắt



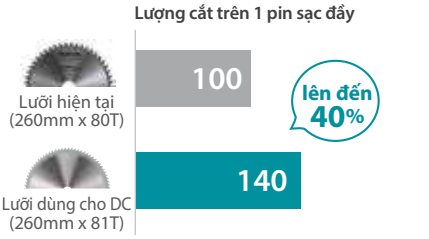
Vượt trội trong việc cắt thẳng



Tăng hiệu quả thoát phôi



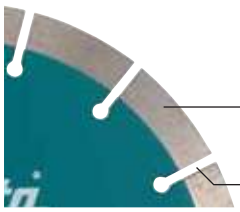
Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy





Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông

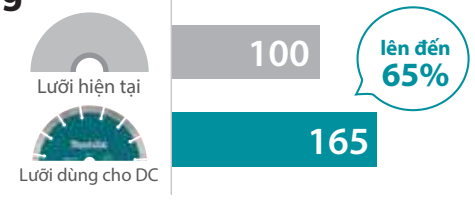
Chuyên dùng cho Máy cắt bê tông DC 9 inch



Để giảm tải cắt, kích thước hạt kim cương được thiết kế nhỏ.

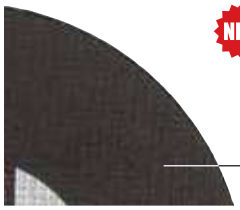
Các khe hẹp hơn làm tăng hiệu quả thoát phôi.

Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy



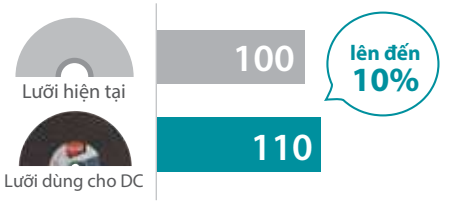
NEW Đá cắt dùng cho cắt bê tông/ kim loại

Chuyên dùng cho Máy cắt bê tông DC 14 inch



Ideal blend of abrasive grain and bond for Cordless power cutter.

Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy





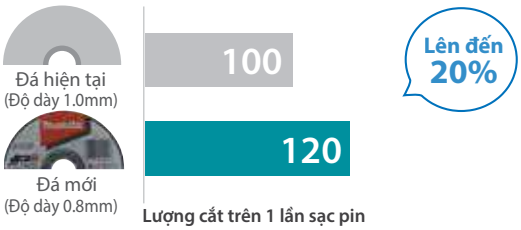


Đá cắt mỏng

Độ dày 0.8mm giúp cắt nhanh

Mỏng hơn

Độ dày 0.8mm mỏng hơn mang lại:
cắt nhanh hơn/ giảm lực cản khi cắt / hạn chế ba vớ / hạn chế bụi



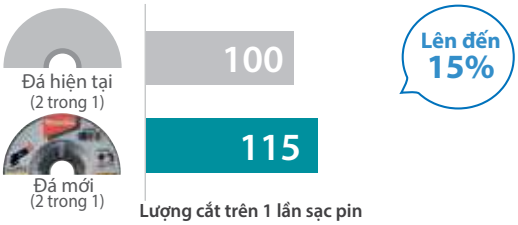


Đá mài 2 trong 1

Cắt và mài cùng một đá

Công việc cắt chuyên dụng

Nhờ hạt "SA" và độ dày mỏng hơn 2.2mm, giúp cắt nhanh và mài an toàn.



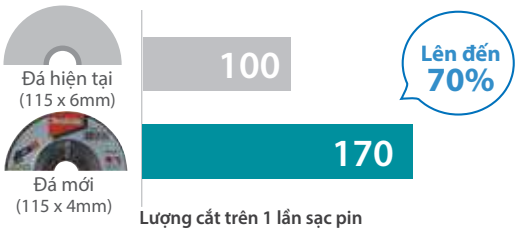


Đá mài mềm

Độ rung thấp và không cần nắp chụp bảo vệ

Cấu trúc hấp thụ rung động

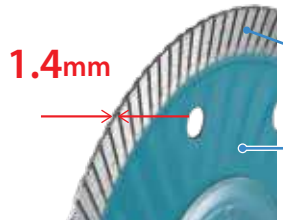
Thêm vật liệu hấp thụ rung động. Độ rung thấp.
Tốc độ mài nhanh hơn nhờ tính linh hoạt.
Khả năng tiếp xúc vật liệu hiệu quả hơn.



Đá cắt kim cương mỏng

Cắt mịn & nhẹ

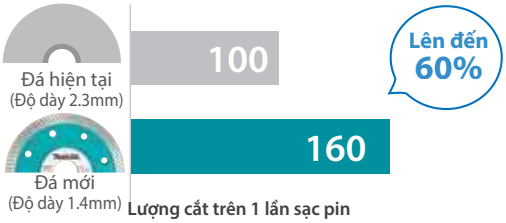
Dùng cho gạch



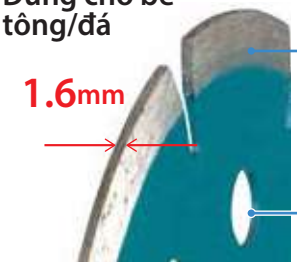
Mỏng hơn & mạnh

Độ dày 1.4mm có thể cắt mịn & nhẹ.

Tăng gợn sóng trên bề mặt lưỡi và giảm rung trong khi cắt



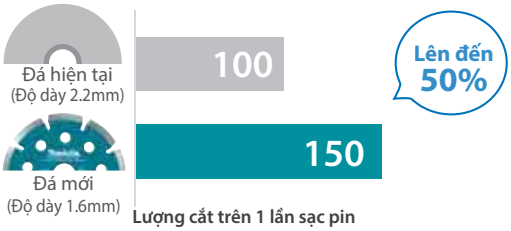
Dùng cho bê tông/đá



Công việc cắt chuyên dụng

Lưỡi được thiết kế 1.6mm.
Vì vậy có thể cắt mỏng và mịn.

Trọng lượng nhẹ nhờ thân được đục lỗ.
Giúp giảm tốc độ tải của pin và tăng số lần trên 1 lần sạc pin.





Đá cắt cho máy cắt sắt

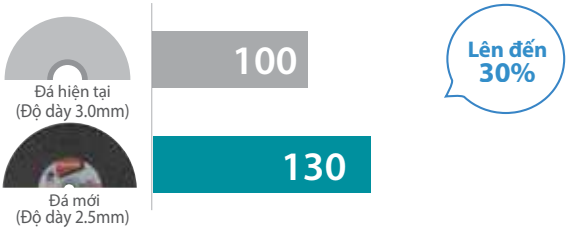
Chuyên dùng cho kim loại





Đá mỏng hơn & liên kết tối ưu

Độ dày lưỡi 2.5mm giúp cắt nhanh và mịn.
Liên kết tối ưu giúp cắt nhanh và tuổi thọ dài hơn.



Phụ kiện

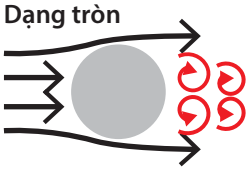
Dây cắt dạng xoắn 4 cánh

Dòng 4 cánh



Độ ồn thấp và tiết kiệm năng lượng

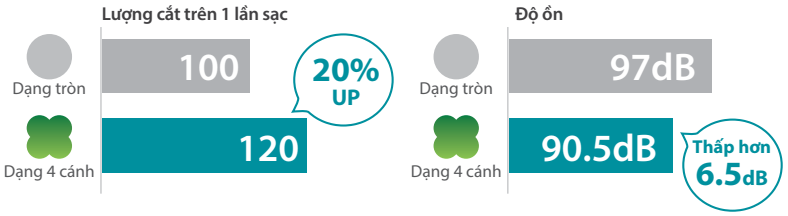
Dạng tròn



Dạng 4 cánh



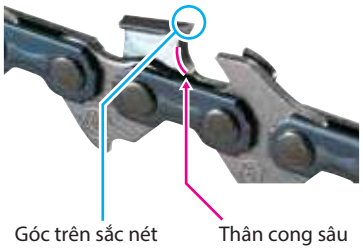
Hình dạng này tạo ra dòng xoáy nhỏ giúp tiết kiệm năng lượng và giảm tiếng ồn nhờ sức cản không khí ít hơn.



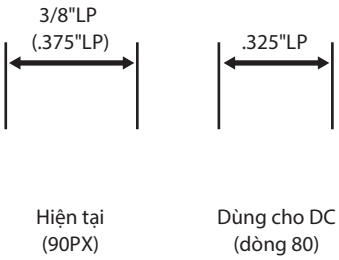
Dòng cưa xích 80

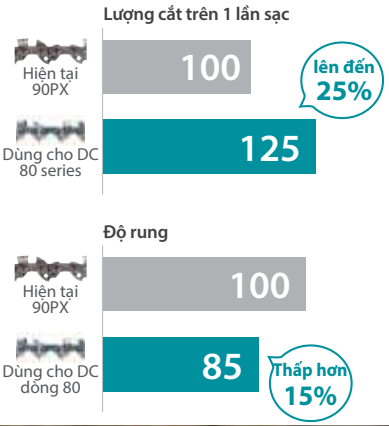
NEW

1. Hình dạng lưỡi tối ưu để cắt mịn



2. Bước răng ngắn để ít rung hơn

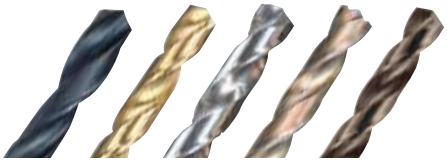


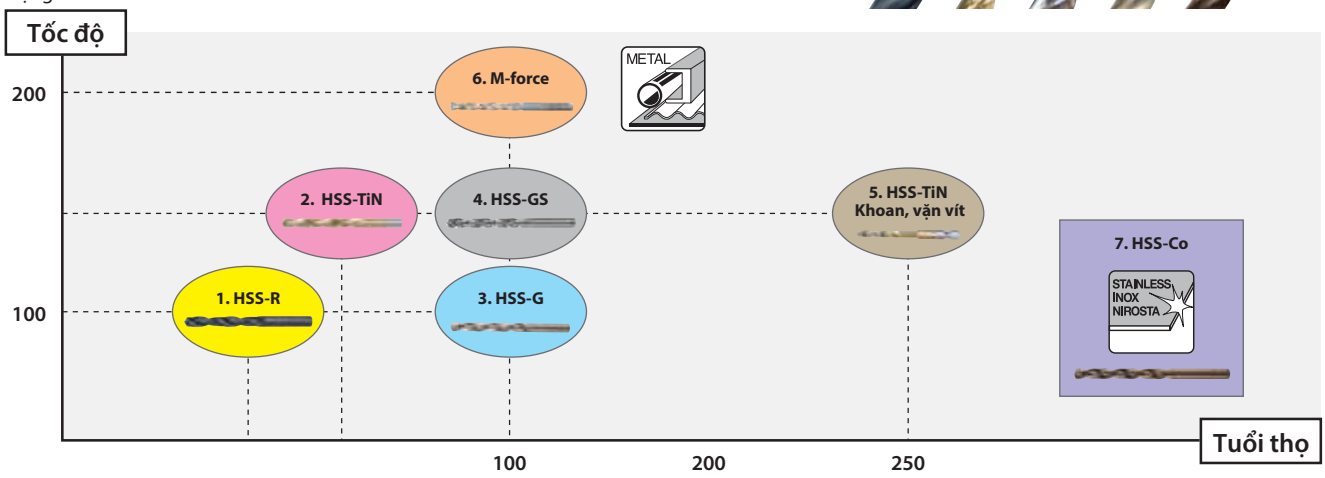






Dòng mũi khoan kim loại HSS





Số	1	2	3	4	5	6	7
Hạng	★	★★	★★★	★★★	★★★★	★★★★	Specialized
Dòng	HSS-R	HSS-TiN	HSS-G	HSS-GS	HSS-TiN	M-force	HSS-Co
Mô tả	HSS-R	HSS-TiN	HSS-G	HSS-GS	HSS-TiN impact drill	M-force	HSS-Co5%
Làm từ	HSS						HSS-Co 5%
Qui trình sản xuất*	Rèn	Tiện					
Hình dạng**	Lưỡi ngang 118°	Mài chéo 135°	Lưỡi ngang 118°	Mài chéo 135°		Hình M	Mài chéo 135°
Bề mặt	Màu oxit đen Chống rỉ	Phủ Ti-tan Tuổi thọ dài	Sáng bóng		Phủ Ti-tan Tuổi thọ dài	Màu hổ phách Chống rỉ	
Chuôi	Hình trụ Thẳng				Lục giác 1/4" (E-form)	Thẳng (3 mặt phẳng) Độ bám tốt hơn so với thân hình trụ	Hình trụ thẳng

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

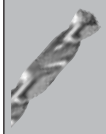
Vật liệu / Số	1	2	3	4	5	6	7
Gỗ	A	A	A	A	A	A	A
Nhựa	AA	AA	AA	AA	AA	AA	AA
Kim loại màu***		AA	AA	AA	AA	AA	AA
Thép tấm	A	AA	AA	AA	AA	AA	AA
Gang thép	A	A	AA	AA	AA	AA	AA
Thép hợp kim		A	AA	AA	AA	AA	AA
Inox		A	A	A	A	A	AA

* Rèn: được rèn từ máy rèn. Giá cả kinh tế.
Tiện: mũi khoan được tiện với chất lượng bề mặt tuyệt vời

** Mài chéo 135°: thiết kế giúp khởi động nhanh.
Hình M: thiết kế giúp khoan êm và nhanh.

*** Kim loại màu (đồng, kẽm, thiếc)

Phân loại mũi khoan kim loại HSS

Dòng sản phẩm	Chuôi	Hộp đơn	Bộ	Bộ hỗn hợp nhiều loại
		1 và 2 cái/hộp	Bộ 5 và 10 cái	
HSS-R 	Thẳng (Hình trụ) 	 1cái/2 cái/hộp	 5 cái/10 cái/hộp	 13 cái/hộp  25 cái/hộp
HSS-TiN loại kinh tế 	Thẳng (Hình trụ) 	 1 cái/2 cái/hộp	 5 cái/10 cái/hộp	 6 cái/hộp  10 cái/hộp  19 cái/hộp
HSS-G 	Thẳng (Hình trụ) 	 1 cái/hộp	 5 cái/10 cái/hộp	 6 cái/hộp  25 cái/hộp
HSS-GS 	Thẳng (Hình trụ) 	 1 cái/hộp	 5 cái/10 cái/hộp	 6 cái/hộp  19 cái/hộp  25 cái/hộp
HSS-TiN 	Chuôi lục giác 1/4" (E-Form) 	 1 cái/hộp		
M-force 	Thẳng (3 cạnh) 	 1 cái/hộp		 25 cái/hộp
HSS-Co 	Thẳng (Hình trụ) 	 1 cái/hộp	 5 cái/hộp	 19 cái/hộp 21 cái/hộp  25 cái/hộp



Mũi khoan kim loại HSS-TiN



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Đường kính chuôi mm	Cái/hộp	Mã số
	1	34	12	1	2	D-64004
					10	D-64250
	1.5	40	18	1.5	2	D-64010
					10	D-64266
	2	49	24	2	2	D-64026
					10	D-64272
	2.5	57	30	2.5	2	D-64032
					10	D-64288
	3	61	33	3	2	D-64048
					10	D-64294
	3.5	70	39	3.5	2	D-64054
					10	D-64303
	4	75	43	4	2	D-64060
					10	D-64319
	4.5	80	47	4.5	1	D-64076
					10	D-64325
	5	86	52	5	1	D-64082
					10	D-64331
	5.5	93	57	5.5	1	D-64098
					10	D-64347
	6	93	57	6	1	D-64107
					10	D-64353
	6.5	101	63	6.5	1	D-64113
					10	D-64369
	7	109	69	7	1	D-64129
					10	D-64375
	7.5	109	69	7.5	1	D-64135
					10	D-64381
★★☆☆☆	8	117	75	8	1	D-64141
					10	D-64397
	8.5	117	75	8.5	1	D-64157
					5	D-64406
	9	125	81	9	1	D-64163
					5	D-64412
	9.5	125	81	9.5	1	D-64179
					5	D-64428
	10	133	87	10	1	D-64185
					5	D-64434
	10.5	133	87	10.5	1	D-64191
					5	D-64440
	11	142	94	11	1	D-64200
					5	D-64456
	11.5	142	94	11.5	1	D-64216
					5	D-64462
	12	151	101	12	1	D-64222
					5	D-64478
	12.5	151	101	12.5	1	D-64238
					5	D-64484
	13	151	101	13	1	D-64244
					5	D-64490
	14	160	108	13	1	D-65741
	15	169	114	13	1	D-65757
	16	178	120	13	1	D-65763
	17	184	125	13	1	D-65779
	18	191	130	13	1	D-65785
	19	198	135	13	1	D-65791
	20	205	140	13	1	D-65800

Bộ mũi khoan kim loại HSS-TiN loại kinh tế



Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	1.5x2, 2x2, 2.5x2, 3x2, 3.2, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 8, 10mm	19	B-67795 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆	2, 3, 4, 5, 6, 8mm	6	D-72833 (Số lượng có hạn)
	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10mm	10	D-72849 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi khoan kim loại HSS-TiN hộp nhựa



Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	2, 3, 4, 5, 6, 8,	6	D-77241 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS-TiN





Mũi khoan HSS tiếp đất hoàn toàn

Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1	34	12	2	D-42955 (Số lượng có hạn)
1.5	40	18	2	D-42961 (Số lượng có hạn)
2	49	24	2	D-42977 (Số lượng có hạn)
2.5	57	30	2	D-42983 (Số lượng có hạn)
3	61	33	2	D-43000 (Số lượng có hạn)
3.2	65	36	2	D-43016 (Số lượng có hạn)
3.5	70	39	2	D-43038 (Số lượng có hạn)
4	75	43	2	D-43044 (Số lượng có hạn)
4.2	75	43	1	D-43066 (Số lượng có hạn)
4.5	80	47	1	D-43072 (Số lượng có hạn)
5	86	52	1	D-43094 (Số lượng có hạn)
5.5	93	57	1	D-43119 (Số lượng có hạn)
6	93	57	1	D-43125 (Số lượng có hạn)
6.5	101	63	1	D-43131 (Số lượng có hạn)
9	125	81	1	D-43181 (Số lượng có hạn)
10	133	87	1	D-43206 (Số lượng có hạn)
11	142	94	1	D-43212 (Số lượng có hạn)
12	151	101	1	D-43228 (Số lượng có hạn)
13	151	101	1	D-43234 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
11	142	94	5	D-43505 (Số lượng có hạn)
11.5	142	94	5	D-43511 (Số lượng có hạn)
12.5	151	101	5	D-43533 (Số lượng có hạn)
13	151	101	5	D-43549 (Số lượng có hạn)



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
1	34	12	10	D-43240 (Số lượng có hạn)
1.5	40	18	10	D-43256 (Số lượng có hạn)
3.2	65	36	10	D-43290 (Số lượng có hạn)
4	75	43	10	D-43321 (Số lượng có hạn)
4.2	75	43	10	D-43343 (Số lượng có hạn)
5.5	93	57	10	D-43393 (Số lượng có hạn)
7	109	69	10	D-43424 (Số lượng có hạn)
9	125	81	10	D-43468 (Số lượng có hạn)
9.5	125	81	10	D-43474 (Số lượng có hạn)
10.5	133	87	10	D-43496 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS-TiN



Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
6 cái	2, 3, 4, 5, 6, 8mm (mỗi loại 1 cái)	D-43555 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS-TiN chuôi lục giác 1/4"



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	2.5	78	30	1/4inch Lục giác NZ	1	D-46539
	3	91	33		1	D-31114
	3.2	95	36		1	D-31120
	3.3	95	36		1	D-31136
	4	105	43		1	D-31142
	4.1	91	43		1	D-31158
	4.2	105	43		1	D-31164
	5	116	52		1	D-31170
	5.2	102	52		1	D-46545
	6	123	57		1	D-31186
	6.5	131	63		1	D-31192
	8	117	75		1	D-31201
	10	133	87		1	D-31217
	12	151	101		1	D-31223
	13	151	101		1	D-31239

Mũi khoan kim loại HSS-TiN dùng cho SDS-PLUS



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	3	90	33	SDS-PLUS	1	B-57401
	3.5	100	39		1	B-57417
	4	105	43		1	B-57423
	4.5	110	47		1	B-57439
	5	116	52		1	B-57445
	5.5	123	57		1	B-57451
	6	123	57		1	B-57467
	6.5	131	63		1	B-57473

Mũi khoan kim loại HSS-TiN dùng cho SDS-PLUS hộp nhựa



Hạng	Đường kính mm	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	Kim loại 3, 4, gỗ 4, 5, 6	SDS-PLUS	5	B-57532

Mũi khoan kim loại HSS-GS



Hạng	Vật liệu	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	1	34	12	2	D-77687
					10	D-77992
		1.5	40	18	2	D-77693
					10	D-78003
		2	49	24	2	D-77702
					10	D-78019
		2.5	57	30	2	D-77718
					10	D-78025
		3	61	33	2	D-77724
					10	D-78031
		3.2	65	36	2	D-77730
					10	D-78047
		3.3			2	D-77746
		3.5	70	39	2	D-77752
					10	D-78053
		4	75	43	2	D-77768
					10	D-78069
		4.2			1	D-77774
					10	D-78075
		4.5	80	47	1	D-77780
					10	D-78081
		5	86	52	1	D-77796
					10	D-78097
		5.5	93	57	1	D-77805
					10	D-78106

Phụ kiện

Hạng	Vật liệu	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	6	93	57	1	D-77811
					10	D-78112
		6.5	101	63	1	D-77827
					10	D-78128
		7	109	69	1	D-77833
					10	D-78134
		7.5			1	D-77849
					10	D-78140
		8	117	75	1	D-77855
					10	D-78156
		8.5			1	D-77861
					5	D-78162
		9	125	81	1	D-77877
					5	D-78178
		9.5			1	D-77883
					5	D-78184
		10	133	87	1	D-77899
					5	D-78190
		10.5			1	D-77908
					5	D-78209
		11	142	94	1	D-77914
					5	D-78215
		11.5			1	D-77920
					5	D-78221
		12	151	101	1	D-77936
					5	D-78237
		12.5			1	D-77942
					5	D-78243
		13			1	D-77958
					5	D-78259
		14	160	108	1	D-77964
		15	169	114	1	D-77970
		16	178	120	1	D-77986

Mũi khoan kim loại HSS-GS/ hộp nhựa





Hạng	Vật liệu	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8	6	D-78346

Mũi khoan kim loại HSS-G



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1.5	40	18	1	D-09656 (Số lượng có hạn)
				10	D-06236 (Số lượng có hạn)
	1.75	46	22	10	D-06242 (Số lượng có hạn)
	2	49	24	1	D-09662 (Số lượng có hạn)
				10	D-06258 (Số lượng có hạn)
	2.25	53	27	10	D-06264 (Số lượng có hạn)
	2.5	57	30	1	D-09678 (Số lượng có hạn)
				10	D-06270 (Số lượng có hạn)
	2.75	61	33	10	D-06286 (Số lượng có hạn)
	2.9	61	33	1	D-46816 (Số lượng có hạn)
				10	D-46648 (Số lượng có hạn)
	3	61	33	1	D-09684 (Số lượng có hạn)
				10	D-06292 (Số lượng có hạn)
	3.2	65	36	1	D-46589 (Số lượng có hạn)
				10	D-34942 (Số lượng có hạn)

Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3.25	65	36	10	D-06301 (Số lượng có hạn)
	3.3	65	36	1	D-46595 (Số lượng có hạn)
				10	D-46567 (Số lượng có hạn)
	3.5	70	39	1	D-09690 (Số lượng có hạn)
	3.75	70	39	10	D-06323 (Số lượng có hạn)
	4	75	43	1	D-09709 (Số lượng có hạn)
				10	D-06339 (Số lượng có hạn)
	4.2	75	43	1	D-46604 (Số lượng có hạn)
	4.25	75	43	10	D-06345 (Số lượng có hạn)
	4.5	80	47	1	D-09715 (Số lượng có hạn)
	4.75	80	47	10	D-06367 (Số lượng có hạn)
	5	86	52	1	D-09721 (Số lượng có hạn)
	5.2	86	52	1	D-46610 (Số lượng có hạn)
				10	D-34986 (Số lượng có hạn)
	5.25	86	52	10	D-06389 (Số lượng có hạn)
	5.3	86	52	1	D-46822 (Số lượng có hạn)
				10	D-46654 (Số lượng có hạn)
	5.5	93	57	1	D-09737 (Số lượng có hạn)
	5.75	93	57	10	D-06404 (Số lượng có hạn)
	6	93	57	1	D-09743 (Số lượng có hạn)
	6.25	101	63	10	D-06426 (Số lượng có hạn)
	6.5	101	63	1	D-09759 (Số lượng có hạn)
				10	D-06432 (Số lượng có hạn)
	6.75	109	69	10	D-06448 (Số lượng có hạn)
	6.8	109	69	1	D-46838 (Số lượng có hạn)
				10	D-46779 (Số lượng có hạn)
	7	109	69	1	D-09765 (Số lượng có hạn)
				10	D-06454 (Số lượng có hạn)
	7.25	109	69	10	D-06460 (Số lượng có hạn)
	7.5	109	69	1	D-09771 (Số lượng có hạn)
				10	D-06476 (Số lượng có hạn)
	7.75	117	75	10	D-06482 (Số lượng có hạn)
	8	117	75	1	D-09787 (Số lượng có hạn)
	8.25	117	75	5	D-06507 (Số lượng có hạn)
	8.5	117	75	1	D-09793 (Số lượng có hạn)
				5	D-06513 (Số lượng có hạn)
	8.75	125	81	5	D-06529 (Số lượng có hạn)
	8.8	125	81	1	D-46844 (Số lượng có hạn)
				5	D-46785 (Số lượng có hạn)
	9	125	81	1	D-09802 (Số lượng có hạn)
				5	D-06535 (Số lượng có hạn)
	9.25	125	81	5	D-06541 (Số lượng có hạn)
	9.5	125	81	1	D-09818 (Số lượng có hạn)
				5	D-06557 (Số lượng có hạn)
	9.75	133	87	5	D-06563 (Số lượng có hạn)
	10	133	87	1	D-09824 (Số lượng có hạn)
				5	D-06579 (Số lượng có hạn)
	10.25	133	87	5	D-06585 (Số lượng có hạn)
	10.3	133	87	1	D-46850 (Số lượng có hạn)
	10.3	133	87	5	D-46791 (Số lượng có hạn)
	10.5	133	87	1	D-09830 (Số lượng có hạn)
	10.5	133	87	5	D-06591 (Số lượng có hạn)
	10.8	142	94	1	D-46866 (Số lượng có hạn)
	10.8	142	94	5	D-46800 (Số lượng có hạn)
	11	142	94	1	D-09846 (Số lượng có hạn)
	11	142	94	5	D-06600 (Số lượng có hạn)
	11.5	142	94	1	D-09852 (Số lượng có hạn)
	11.5	142	94	5	D-06616 (Số lượng có hạn)
	12	151	101	1	D-09868 (Số lượng có hạn)
	12.5	151	101	1	D-09874 (Số lượng có hạn)
	12.5	151	101	5	D-06638 (Số lượng có hạn)
	13	151	101	1	D-09880 (Số lượng có hạn)
	13	151	101	5	D-06644 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Bộ mũi khoan kim loại HSS-G/ hộp nhựa





Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	2, 3, 4, 5, 6, 8mm	6	D-57196 (Số lượng có hạn)
	1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 7.5, 8.0, 8.5, 9, 10mm	19	D-67549 (Số lượng có hạn)
	1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8.0, 8.5, 9, 9.5, 10,10.5, 11, 11.5, 12, 12.5, 13mm	25	D-50457 (Số lượng có hạn) D-67555 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi khoan kim loại HSS-G/ hộp kim loại





Hạng	Đường kính mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8.0, 8.5, 9, 9.5, 10,10.5, 11, 11.5, 12, 12.5, 13mm	25	D-54031 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS-R







Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	1	34	12	2	D-38283
				10	D-38532
	1.5	40	18	2	D-38299
				10	D-38548
	2	49	24	2	D-38308
				10	D-38554
	2.5	57	30	2	D-38314
				10	D-38560
	2.6	57	30	2	D-38320
	2.9	61	33	2	D-46931
				10	D-46872
	3	61	33	2	D-38336
				10	D-38576
	3.2	65	36	2	D-38342
				10	D-38582
	3.3	65	36	2	D-46713
				10	D-46698
	3.5	70	39	2	D-38358
				10	D-38598
	4	75	43	2	D-38364
				10	D-38607
	4.2	75	43	1	D-38370
				10	D-38613
	4.5	80	47	1	D-38386
				10	D-38629
	4.8	86	52	1	D-38392
				10	D-38635
	5	86	52	1	D-38401
				10	D-38641
	5.2	86	52	1	D-46729
				10	D-46707
	5.3	86	52	1	D-46947
				10	D-46888
	5.5	93	57	1	D-38417
				10	D-38657
	6	93	57	1	D-38423
				10	D-38663
	6.5	101	63	1	D-38439
				10	D-38679
	6.8	109	69	1	D-46953
				10	D-46894
	7	109	69	1	D-38445
				10	D-38685
	7.5	109	69	1	D-38451
				10	D-38691
	8	117	75	1	D-38467
				10	D-38700
	8.5	117	75	1	D-38473
				10	D-38716
	8.8	125	81	1	D-46969
				10	D-46903
	9	125	81	1	D-38489
				10	D-38722
	9.5	125	81	10	D-38738
	10	133	87	1	D-38495
				10	D-38744
	10.3	133	87	1	D-46975
				5	D-46919
	10.5	133	87	5	D-38750
	10.8	142	94	1	D-46981
				5	D-46925
	11	142	94	1	D-38504
				5	D-38766
	11.5	142	94	5	D-38772
	12	151	101	1	D-38510
				5	D-38788
	12.5	151	101	5	D-38794
	13	151	101	1	D-38526
				5	D-38803

Mũi khoan HSS-R hộp kim loại





Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	1.5, 2, 2.5, 3, 3.2, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5	13	D-54075 (Số lượng có hạn)
	1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9, 9.5, 10, 10.5, 11, 11.5, 12, 12.5	25	D-54097 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS M-Force



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	2	49	24	1	D-29614 (Số lượng có hạn)
	2.5	57	30	1	D-29620 (Số lượng có hạn)
	3	61	33	1	D-29636 (Số lượng có hạn)
	3.2	65	36	1	D-37633 (Số lượng có hạn)
	3.3	65	36	1	D-46626 (Số lượng có hạn)
	3.5	70	39	1	D-29642 (Số lượng có hạn)
	4.2	75	43	1	D-37649 (Số lượng có hạn)
	4.5	80	47	1	D-29664 (Số lượng có hạn)
	5	86	52	1	D-29670 (Số lượng có hạn)
	5.2	86	52	1	D-37655 (Số lượng có hạn)
	5.5	93	57	1	D-29686 (Số lượng có hạn)
	6	93	57	1	D-29692 (Số lượng có hạn)
	6.5	101	63	1	D-29701 (Số lượng có hạn)
	7	109	69	1	D-29717 (Số lượng có hạn)
	7.5	109	69	1	D-29723 (Số lượng có hạn)
	8	117	75	1	D-29739 (Số lượng có hạn)
	8.5	117	75	1	D-29745 (Số lượng có hạn)
	9	125	81	1	D-29751 (Số lượng có hạn)
	9.5	125	81	1	D-29767 (Số lượng có hạn)
	10	133	87	1	D-29773 (Số lượng có hạn)
	10.5	133	87	1	D-29789 (Số lượng có hạn)
	11	142	94	1	D-29795 (Số lượng có hạn)
	11.5	142	94	1	D-29804 (Số lượng có hạn)
	12	151	101	1	D-29810 (Số lượng có hạn)
	12.5	151	101	1	D-29826 (Số lượng có hạn)
	13	151	101	1	D-29832 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi khoan kim loại HSS M-Force



Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9, 9.5, 10, 10.5, 11, 11.5, 12, 12.5, 13mm	25	D-29882 (Số lượng có hạn) D-67599 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS-Co 5%



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/bộ	Mã số
Chuyên dụng	1.5	40	18	1	D-17289
				5	D-16617
	1.75	46	22	5	D-17625
	2	49	24	1	D-17295
				5	D-16623
	2.5	57	30	1	D-17304
				5	D-16639
	3	61	33	1	D-17310
				5	D-16645
	3.2	65	36	1	D-17326
				5	D-16651
	3.3	65	36	1	D-46660
				5	D-46632
	3.5	70	39	1	D-17332
				5	D-16667
	4	75	43	1	D-17348
				5	D-16673
	4.2	75	43	1	D-46676
				5	D-34958
	4.5	80	47	1	D-17354
				5	D-16689
	5	86	52	1	D-17360
				5	D-16695
	5.2	86	52	1	D-46682
				5	D-34992
	5.5	93	57	1	D-17376
				5	D-16704
	6	93	57	1	D-17382
				5	D-16710
	6.5	101	63	1	D-17398
				5	D-16726
	7	109	69	1	D-17407
				5	D-16732
	7.5	109	69	1	D-17413
				5	D-16748
	8	117	75	1	D-17429
				5	D-16754
	8.5	117	75	1	D-17435
				5	D-16760
	9	125	81	1	D-17441
				5	D-16776
	9.5	125	81	1	D-17457
				5	D-16782
	10	133	87	1	D-17463
				5	D-16798
	10.5	133	87	1	D-17479
				5	D-16807
	11	142	94	1	D-17485
				5	D-16813
	11.5	142	94	1	D-17491
				5	D-16829
	12	151	101	1	D-17500
				5	D-16835
	12.5	151	101	1	D-17516
				5	D-16841
	13	151	101	1	D-17522
				5	D-16857

Phụ kiện

Bộ mũi khoan kim loại HSS-Co 5%





Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	2 đến 8	6	D-75758 (Số lượng có hạn)
	1 đến 10	19	D-67561 (Số lượng có hạn)
	1 đến 13	25	D-67577 (Số lượng có hạn)

Kích thước inch

Đường kính	Chiều dài	Độ dài làm việc	Cái/hộp	Mã số
1/16"	1-7/8"	7/8"	5	D-22816 (Số lượng có hạn)
3/32"	2-1/4"	1-1/4"	5	D-22838 (Số lượng có hạn)
7/64"	2-5/8"	1-1/2"	5	D-22844 (Số lượng có hạn)
1/8"	2-3/4"	1-5/8"	5	D-22850 (Số lượng có hạn)
5/32"	3-1/8"	2"	5	D-22872 (Số lượng có hạn)
11/64"	3-1/4"	2-1/8"	5	D-22888 (Số lượng có hạn)
3/16"	3-1/2"	2-5/16"	5	D-22894 (Số lượng có hạn)
13/64"	3-5/8"	2-7/16"	5	D-22903 (Số lượng có hạn)
7/32"	3-3/4"	2-1/2"	5	D-22919 (Số lượng có hạn)
1/4"	4"	2-3/4"	5	D-22931 (Số lượng có hạn)
17/64"	4-1/8"	2-7/8"	5	D-22947 (Số lượng có hạn)
9/32"	4-1/4"	2-15/16"	5	D-22953 (Số lượng có hạn)
19/64"	4-3/8"	3-1/16"	5	D-22969 (Số lượng có hạn)
5/16"	4-1/2"	3-3/16"	5	D-22975 (Số lượng có hạn)
21/64"	4-5/8"	3-5/16"	5	D-22981 (Số lượng có hạn)
11/32"	4-3/4"	3-7/16"	5	D-22997 (Số lượng có hạn)
23/64"	4-7/8"	3-1/2"	5	D-23008 (Số lượng có hạn)
3/8"	5"	3-5/8"	5	D-23014 (Số lượng có hạn)
25/64"	5-1/8"	3-3/4"	5	D-23020 (Số lượng có hạn)
13/32"	5-1/4"	3-7/8"	5	D-23036 (Số lượng có hạn)
27/64"	5-3/8"	3-15/16"	5	D-23042 (Số lượng có hạn)
7/16"	5-1/2"	4-1/16"	5	D-23058 (Số lượng có hạn)
29/64"	5-5/8"	4-3/16"	5	D-23064 (Số lượng có hạn)
15/32"	5-3/4"	4-5/16"	5	D-23070 (Số lượng có hạn)
31/64"	5-7/8"	4-3/8"	5	D-23086 (Số lượng có hạn)
1/2"	6"	4-1/2"	5	D-23092 (Số lượng có hạn)

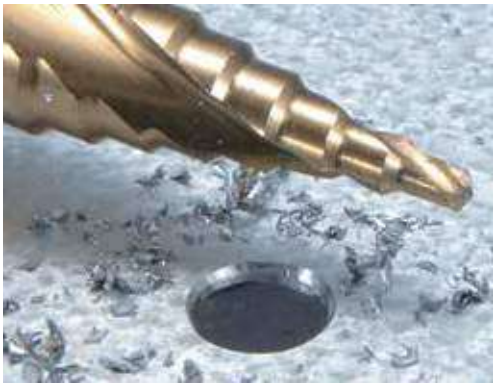
Mũi khoan 2 đầu

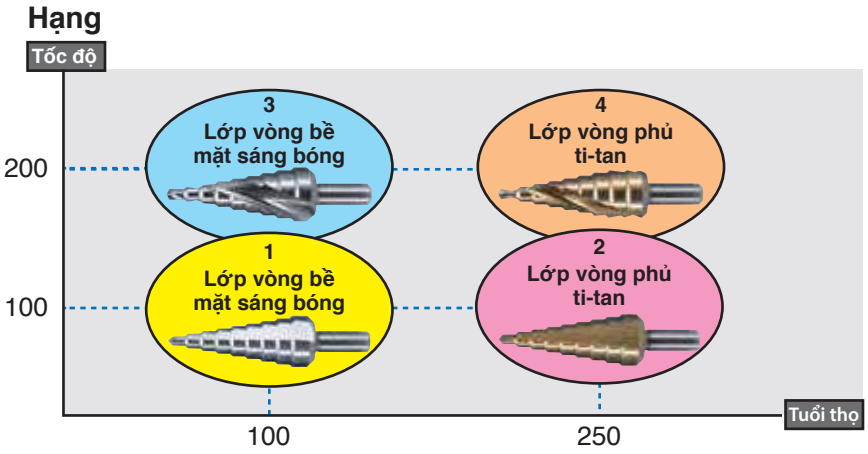




Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	2	38	7.5	10	B-26652 (Số lượng có hạn)
	2.5	43	10	10	B-33772 (Số lượng có hạn)
	3	46	10.6	10	B-26668 (Số lượng có hạn)
	3.1	49	11	10	B-26674 (Số lượng có hạn)
	3.2	49	11	10	B-26680 (Số lượng có hạn)
	3.3	49	11	10	B-26696 (Số lượng có hạn)
	3.5	52	13	10	B-26705 (Số lượng có hạn)
	3.8	55	14	10	B-26711 (Số lượng có hạn)
	4	55	14	10	B-26727 (Số lượng có hạn)
	4.1	55	14	10	B-26733 (Số lượng có hạn)
	4.2	55	14	10	B-26749 (Số lượng có hạn)
	4.3	55	14	10	B-26755 (Số lượng có hạn)
	4.5	58	16	10	B-26761 (Số lượng có hạn)
	4.8	62	17	10	B-26777 (Số lượng có hạn)
	4.9	62	17	10	B-26783 (Số lượng có hạn)
	5	62	17	10	B-26799 (Số lượng có hạn)
	5.1	62	17	10	B-26808 (Số lượng có hạn)
	5.2	62	17	10	B-26814 (Số lượng có hạn)
	5.5	66	19	10	B-26820 (Số lượng có hạn)
	6	66	19	10	B-26836 (Số lượng có hạn)
	6.5	70	21	10	B-33788 (Số lượng có hạn)
	8	79	25	10	B-26842 (Số lượng có hạn)
	10	89	25	10	B-26858 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan bậc





Biểu đồ vật liệu

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

	Mô tả	Đường rãnh	Bề mặt	Chuôi	Vật liệu				
					Nhựa	*Kim loại màu	Thép tấm	Thép hợp kim	Gang
1		Thẳng	Sáng bóng	3 mặt phẳng hay lục giác	AA	AA	AA	A	A
2		Thẳng	Phủ ti-tan		AA	AA	AA	A	A
3		Xoắn	Sáng bóng		AA	AA	AA	A	A
4		Xoắn	Phủ ti-tan		AA	AA	AA	A	A

* Kim loại màu (đồng, kẽm, niken)

Mũi khoan rộng lỗ



Biểu đồ vật liệu

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Mô tả	Làm từ	Loại	Chuôi	Vật liệu					
				Gỗ	Nhựa	*Kim loại màu	Gang	Thép hợp kim	Thép không gỉ
7 lưỡi cắt	Thép hợp kim (Alloy steel)	Khoan nông	Lục giác 6mm	AA	AA	AA	AA		
5 lưỡi cắt	Thép gió	Thích hợp cho việc khoan mặt phẳng	Chuôi thẳng	AA	AA	AA	AA	AA	
3 lưỡi cắt	(HSS)	Khoan sâu	Lục giác 6mm (hình C)	AA	AA	AA	AA	AA	
3 lưỡi cắt		Thích hợp cho khoan sâu.	Chuôi thẳng	AA	AA	AA	AA	AA	
Vát lỗ Có khả năng chống ăn mòn cao. Thích hợp để khoan kim loại cứng.	Thép gió (HSS-Co) (5% coban)	Khoan nông Thích hợp cho việc khoan mặt phẳng. Đặc biệt là tấm kim loại mỏng.	Chuôi thẳng		AA	AA	AA	AA	A

*Kim loại màu (đồng, kẽm, niken)

Phụ kiện

Mũi khoan hình chóp



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	3 ~ 14	58	Thẳng	1	D-40048
	4 ~ 20	71	Thẳng	1	D-40054
	16 ~ 30.5	76	Thẳng	1	D-40060
	24 ~ 40	89	Thẳng	1	D-40076

Mũi khoan bậc sọc thẳng



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	4 ~ 32	102	Thẳng	1	D-40107

Mũi khoan bậc sọc thẳng phủ Ti-tan



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
★★★★☆	4 ~ 32	102	Thẳng	1	D-40135

Mũi khoan bậc sọc thẳng chuôi 1/4 inch



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	4 ~ 12	65	1/4inch Hex NZ	1	D-46414
	4 ~ 20	75		1	D-46420

Mũi khoan bậc sọc thẳng phủ Ti-tan chuôi 1/4 inch



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
★★★★☆	4 ~ 12	65	1/4inch Hex NZ	1	D-46436
	4 ~ 20	75		1	D-46442

Mũi khoan bậc xoắn ốc



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	4 ~ 32	102	Thẳng	1	D-40163

Mũi khoan bậc phủ Ti-tan



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	4 ~ 32	102	Thẳng	1	D-40191

Mũi khoan bậc xoắn ốc



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	4 ~ 12	65	1/4inch Hex NZ	1	D-46458
	4 ~ 20	75		1	D-46464

Mũi khoan bậc phủ Ti-tan



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	4 ~ 12	65	1/4inch Hex NZ	1	D-46470
	4 ~ 20	75		1	D-46486

Phụ kiện

Mũi vát lỗ





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	2 ~ 5	45	Thẳng	1	D-37502
	5 ~ 10	48		1	D-37518
	10 ~ 15	65		1	D-37524
	15 ~ 20	85		1	D-37530

Mũi khoan rộng lỗ 3 lưỡi cắt 90⁰





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6.3	45	Thẳng	1	D-37437
	8.3	50		1	D-37443
	10.4	50		1	D-37459
	12.4	56		1	D-37465
	16.5	60		1	D-37471
	20.5	63		1	D-37487
	25	67		1	D-37493

Mũi khoan rộng lỗ 3 lưỡi cắt 90⁰





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6.3	31	Lục giác C-form 1/4”	1	D-37312
	8.3	31		1	D-37328
	10.4	34		1	D-37334
	12.4	35		1	D-37340
	16.5	40		1	D-37356
	20.5	41		1	D-37362

Mũi khoan rộng lỗ 5 lưỡi cắt 90⁰





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	48	Thẳng	1	D-37378
	8	48		1	D-37384
	10	40		1	D-37390
	12	40		1	D-37409
	16	43		1	D-37415
	20	45		1	D-37421

Mũi khoan rộng lỗ 7 lưỡi cắt 90⁰





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	13	50	Thẳng	1	D-37306

Dòng mũi khoan gỗ

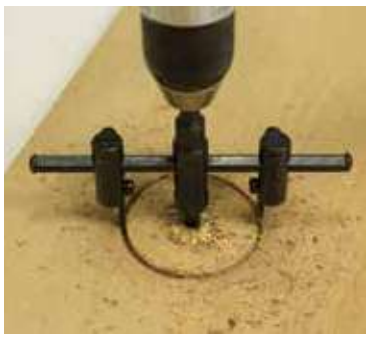
AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

		Mũi khoét gỗ	Mũi khoan gỗ			Mũi khoan xoắn ốc			Mũi khoan xoắn ốc
Loại									
Mô tả		Thích hợp cho lỗ khoan từ trung bình đến lớn trên gỗ mềm hoặc nhựa mềm. Được chế tạo đơn giản và chi phí hợp lí.	Đây là loại mũi khoan phổ biến nhất trong khoan gỗ, thích hợp cho các lỗ khoan từ nhỏ đến trung bình. Có khả năng khoan nhựa mềm, gỗ thường. Khoan gỗ đẹp hơn và chính xác hơn so với mũi khoét gỗ.			Thích hợp khoan lỗ sâu với đường kính từ trung bình đến lớn, khoan gỗ mềm, gỗ cứng. Mũi vít xoắn ốc đi nhanh vào vật liệu, dễ sử dụng. Khoan gỗ đẹp hơn, chính xác hơn so với mũi khoét gỗ và mũi khoan gỗ.		Tốc độ khoan nhanh và lượng công việc tốt trên 1 lần sạc.	Thích hợp cho khoan gỗ đinh. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt điện, v.v
Thông tin	Chuôi	Thẳng (Lục giác) 	Thẳng (Hình trụ) 	Lục giác 1/4" (E-form) 	SDS-PLUS 	Thẳng (Lục giác) 	Lục giác 1/4" (E-form) 	Thẳng (Lục giác) 	Lục giác 5/16" & 7/16" 
	Đường kính	6 - 36mm	3 - 20mm	2 - 15mm	4 - 10mm	6 - 30mm	6-21mm	6 - 30mm	10-38mm
	Mũi	Đầu đinh thẳng 	Đầu đinh thẳng 			Đinh xoắn ốc 		Đinh xoắn ốc 	Đinh xoắn ốc 
Vật liệu	Gỗ	AA	AA			AA			A
	Gỗ đinh								AA
	Ván ép		A			A			A
Gia công	Độ dày								
	Lỗ khoan kín		A						
Hình ảnh									



Dòng mũi khoan gỗ

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

		Mũi khoét gỗ	Mũi cắt bản lề T.C.T.	Mũi khoét lỗ tròn
Loại				
Mô tả		Thích hợp cho khoan các lỗ có đường kính lớn cho ống và ống dẫn trong gỗ. Mũi vít ren xoắn ốc đi nhanh vào vật liệu, dễ sử dụng. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt điện.	Thích hợp để khoan lỗ khoan kín hoặc lỗ khoan thủng đường kính cỡ vừa hoặc lớn. Thích hợp cho khoan lỗ trên ván ép trang trí.	Có thể điều chỉnh đường kính khoan, sử dụng cho tấm thạch cao là chủ yếu. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt đèn trần.
Thông tin	Chuôi	Lục giác 7/16" 	Thẳng (Hình trụ) 	Thẳng (3 cạnh) 
	Đường kính	25-117mm	15-35mm	30-200mm
	Mũi	Đinh xoắn ốc 	Đinh mũi nhỏ (Ngắn) 	Mũi khoan xoắn 
Vật liệu	Gỗ 	AA	AA	A
	Gỗ đinh 			
	Ván ép 		A	A
Gia công	Độ dày 			
	Lỗ khoan kín 		AA	
Hình ảnh				

Mũi khoan gỗ



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3	61	33	1	D-07026
				10	D-71722
	4	75	43	1	D-07032
				10	D-71738
	5	86	52	1	D-07048
				10	D-71744
	6	93	57	1	D-07054
				10	D-71750
	6	315	150	1	D-07157
	7	109	69	1	D-07060
	8	117	75	1	D-07076
				10	D-71766
	8	315	150	1	D-07163
	9	125	80	1	D-07082
	10	133	87	1	D-07098
				5	D-71772
	10	315	150	1	D-07179
	12	151	96	1	D-07107
	12	315	150	1	D-07185
	13	151	96	1	D-53453
	14	160	100	1	D-07113
	14	315	150	1	D-07191
	15	160	100	1	D-53469
	16	160	100	1	D-07129
	16	315	150	1	D-07200
	18	180	120	1	D-07135
	18	335	150	1	D-07216
	20	200	130	1	D-07141
	20	335	150	1	D-07222

Bộ mũi khoan gỗ



Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp Pkg Qty	Mã số
★★★☆☆	4, 5, 6, 8, 10	5	D-72861 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan gỗ chuôi lục giác 1/4”(6.35mm)



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3	80	33	1/4” Lục giác NZ	1	D-31245
	4	95	43		1	D-31251
	5	105	52		1	D-31267
	6	115	57		1	D-31273
	8	117	75		1	D-31289
	10	133	87		1	D-31295
	12	151	96		1	D-31304
	15	162	100		1	D-31310

Mũi khoan gỗ đầu đinh nhọn chuôi SDS-PLUS



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	4	105	43	SDS-PLUS	1	B-57489
	5	116	52		1	B-57495
	6	123	57		1	B-57504
	8	147	75		1	B-57510
	10	163	87		1	B-57526

Mũi khoan dẹt



Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	6	150	1	D-07674
	8	150	1	D-07680
	10	150	1	D-07696
	12	150	1	D-07705
	13	150	1	D-67614
★★☆☆☆	14	150	1	D-07711
	15	150	1	D-07727
	16	150	1	D-07733
	18	150	1	D-07749
	20	150	1	D-07755
	22	150	1	D-07761
	24	150	1	D-07777
	25	150	1	D-07783
	26	160	1	D-07799
	28	160	1	D-07808
	30	160	1	D-07814
	32	160	1	D-07820
	34	160	1	D-07836
	35	160	1	D-07842
	36	160	1	D-07858

Kích thước: inch

Đường kính	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/4”	6”	1	D-24583 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi khoan dẹp chuôi lục giác 1/4”(6.35mm)

Clear case



Hạng	Đường kính mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	12, 14, 16, 18, 20, 22, 25, 32	1/4” Lục giác NZ	8	E-08707

Mũi khoan xoắn ốc chuôi thẳng





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
	6	200	130	1	D-07238
	6	250	180	1	D-07331
	8	200	130	1	D-07244
	8	250	180	1	D-07347
	8	400	330	1	D-07434
	8	450	380	1	D-07559
	10	200	130	1	D-07250
	10	250	180	1	D-07353
	10	400	330	1	D-07440
	10	450	380	1	D-07565
	12	200	130	1	D-07266
	12	250	180	1	D-07369
	12	400	330	1	D-07456
	12	450	380	1	D-07571
	13	250	180	1	D-53475
★★★☆☆	13	450	380	1	D-53497
	14	200	130	1	D-07272
	14	250	180	1	D-07375
	14	400	330	1	D-07462
	14	450	380	1	D-07587
	15	250	180	1	D-53481
	15	450	380	1	D-53506
	16	200	130	1	D-07288
	16	250	180	1	D-07381
	16	400	330	1	D-07478
	16	450	380	1	D-07593
	18	200	130	1	D-07294
	18	250	180	1	D-07397
	18	400	330	1	D-07484
	18	450	380	1	D-07602
	20	200	130	1	D-07303
	20	250	180	1	D-07406
	20	400	330	1	D-07490
	20	450	380	1	D-07618
	22	200	130	1	D-07319
	22	250	180	1	D-07412
	22	400	330	1	D-07509
	22	450	380	1	D-07624
	24	200	130	1	D-07325
★★★☆☆	24	250	180	1	D-07428
	24	400	330	1	D-07515
	24	450	380	1	D-07630
	26	400	330	1	D-07521
	26	450	380	1	D-07646
	28	400	330	1	D-07537
	28	450	380	1	D-07652
	30	400	330	1	D-07543
	30	450	380	1	D-07668

inch

Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
5/8"	10"	7"	1	D-23466 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoan gỗ dài 3D





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
	6	400	325	1	E-07755
	8	400	325	1	E-07761
	9	400	325	1	E-07777
	10	400	325	1	E-07783
	10.5	400	325	1	E-07799
	10.5	500	425	1	E-07923
	11	400	325	1	E-07808
	12	400	325	1	E-07814
	12	500	425	1	E-07939
	13	400	325	1	E-07820
	13.5	400	325	1	E-07836
	13.5	500	425	1	E-07945
★★★★☆	15	400	325	1	E-07842
	15	500	425	1	E-07951
	16	400	325	1	E-07858
	18	400	325	1	E-07864
	18	500	425	1	E-07967
	21	400	325	1	E-07870
	21	500	425	1	E-07973
	22	400	325	1	E-07886
	24	400	325	1	E-07892
	24	500	425	1	E-07989
	27	400	325	1	E-07901
	27	500	425	1	E-07995
	30	400	325	1	E-07917
	30	500	425	1	E-08006

Mũi khoan xoắn ốc chuôi lục giác 1/4"(6.35mm)





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	6	200	130	Lục giác NZ 1/4"	1	D-31326
	8	200	130		1	D-31332
	10	200	130		1	D-31348
	12	200	130		1	D-31354
★★★☆☆	14	200	130		1	D-31360
	16	200	130		1	D-31376
	18	200	130		1	D-31382
	20	200	130		1	D-31398
	21	200	130		1	D-31407

Mũi khoan xoắn ốc chuôi lục giác 7/16"(29.63mm)





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
	10	165	100	Lục giác 5/16"	1	D-36055
	12	165	100		1	D-36061
	10	470	395	Lục giác 7/16"	1	D-36192
	12	470	395		1	D-36201
★★★☆☆	14	165	100		1	D-36077
	14	470	395		1	D-36217
	16	60	100		1	D-36083
	16	470	395		1	D-36223

Phụ kiện

Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	18	165	100	Lục giác 7/16”	1	D-36099
	18	470	395		1	D-36239
	20	165	100		1	D-36108
	20	470	395		1	D-36245
	22	165	100		1	D-36114
	22	470	395		1	D-36251
	24	165	100		1	D-36120
	24	470	395		1	D-36267
	26	165	100		1	D-36136
	26	470	395		1	D-36273
	28	165	100		1	D-36142
	28	470	395		1	D-36289
	30	165	100		1	D-36158
	30	470	395		1	D-36295
	32	165	100		1	D-36164
	32	470	395		1	D-36304
	35	165	100		1	D-36170
	35	470	395		1	D-36310
	38	165	100		1	D-36186
	38	470	395		1	D-36326

Mũi khoét gỗ chuôi lục giác





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	25	127	Lục giác 7/16”	1	D-74304
	28	127		1	D-74310
	32	127		1	D-74326
	35	127		1	D-74332
	38	127		1	D-74348
	45	127		1	D-74354
	51	127		1	D-74360
	54	127		1	D-74376
	57	127		1	D-74382
	65	127		1	D-74398
	76	127		1	D-74407
	92	127		1	D-74413
	117	127		1	D-74429

Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
(1-1/2)	(4-1/2)	1	D-29985 *(Số lượng có hạn)*

Thanh nối dài dùng cho mũi khoét gỗ chuôi lục giác 7/16”(29.63mm)





Hạng	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	140	Lục giác 7/16”	1	D-74457
	305		1	D-74463
	457		1	D-74479

Đầu định tâm dùng cho mũi khoét chuôi lục giác 7/16”(29.63mm)





Hạng	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Từ 25 ~ 65	1	D-74435
	Từ 76 ~ 117	1	D-74441

Mũi khoét gỗ TCT





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	15	77	1	D-71093
	16	77	1	D-74681
	18	77	1	D-74697
	19	77	1	D-71102
	20	77	1	D-71118
	22	77	1	D-74706
	23	77	1	D-74712
	25	77	1	D-71124
	26	77	1	D-71130
	30	77	1	D-71146
	32	77	1	D-71152
	35	77	1	D-71168

Bộ mũi khoan hộp nhựa





Hạng	Đường kính mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại 5, 6, 8, Gỗ 6, 8	5	D-30106 *(Số lượng có hạn)*
	Tường 5.5, 7, 8, kim loại 5.5, 7, 8, gỗ 5.5, 7, 8	9	D-71978 *(Số lượng có hạn)*
	Tường 5, 6, 8, kim loại 5, 6, 8, gỗ 5, 6, 8	9	D-71962 *(Số lượng có hạn)*

Bộ mũi khoan hộp kim loại





Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Tường 3/4/5/6/8/10mm, kim loại 3/4/5/6/8/10mm, gỗ 3/4/5/6/8/10mm	18	D-46202 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện

Bộ mũi khoan chuôi lục giác 1/4"





Hạng	Đường kính mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại 5, 6, 8, gỗ 5, 6	Lục giác NZ 1/4"	5	D-31516 *(Số lượng có hạn)*
	Tường 6, kim loại 5, 6, gỗ 5, 6		5	D-31522 *(Số lượng có hạn)*

Mũi khoét lỗ tròn





Hạng	Đường kính mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	30 ~ 120	1	D-57093
	30 ~ 200	1	D-57102

Lưỡi của mũi khoét lỗ tròn



Hạng	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	2	D-57118

Mũi khoan thuỷ tinh chuôi thẳng





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3	51	1	D-78405
	4		1	D-78411
	5		1	D-78427
	6	58	1	D-78433
	7		1	D-78449
	8		1	D-78455
	10	96	1	D-78461
	12		1	D-78477
	14		1	D-78483
	16	100	1	D-78499
★★☆☆☆	3	65	1	D-25111
	4		1	D-25127
	5		1	D-25133
	6		1	D-25149
	8	70	1	D-25155
	10	80	1	D-25161
	12		1	D-25177

Mũi khoan thuỷ tinh chuôi 1/4”





Hạng	Đường kính mm	Chiều dài mm	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	4	65	1/4inch Hex NZ	1	D-31413
	5	65		1	D-31429
	6	65		1	D-31435
	8	70		1	D-31441
	10	80		1	D-31457

Dòng mũi khoan đất







Mũi khoan đất

Công việc ví dụ	Đường kính mũi									
	20mm	25mm	30mm	35mm	40mm	50mm	60mm	80mm	100mm	150mm	200mm
	13/16"	1"	1-3/16"	1-3/8"	1-9/16"	2"	2-3/8"	3-5/32"	4"	6"	8"
Lỗ cho đường ống nhà kính	←	←	←	←	←	←					
Lỗ cho đường ống chung						←	←				
Hố trồng cây thân thưa							←	←			
Lỗ cho cọc gỗ thông thường								←	←	←	←
Hố trồng cây thân dày									←	←	←

Dùng cho máy	Loại chuôi	Danh mục phụ	Hình ảnh	Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Ghi chú	Mã số
Máy khoan đất 	Bộ chuyển đổi D	Mũi khoan đất (với bộ chuyển đổi D)		50	800	550	Sử dụng với bộ chuyển đổi D (Mã số: 327687-6)	E-13611
				60				E-13627
				80				E-13633
				100				E-07294
				150				E-07303
				200				E-07319
		Thanh nối dài		-	540	-		E-07325
		Phụ tùng		-	-	-	Lưỡi cho mũi khoan đất 100x800mm	E-07630
				-	-	-	Lưỡi cho mũi khoan đất 150x800mm	E-07646
				-	-	-	Lưỡi cho mũi khoan đất 200x800mm	E-07652
				-	-	-	Lưỡi cho mũi khoan đất 50x800mm	E-13649
				-	-	-	Lưỡi cho mũi khoan đất 60x800mm	E-13655
				-	-	-	Lưỡi cho mũi khoan đất 80x800mm	E-13661
				-	-	-	Chốt gài	E-07331
Máy siết bu lông 	3/4inch SQ	Mũi khoan đất		20	600	530	Đầu tuýp, chốt gài và vòng chữ O	B-54302
				25				B-54318
				30				B-54324
				35				B-54330
				40				B-57576
		Phụ tùng		-	-	-	Vòng chữ O	B-54405
				-	-	-	Chốt gài	B-54396
				-	-	-	Đầu tuýp, chốt gài và vòng chữ O	B-54380

Dùng cho vườn

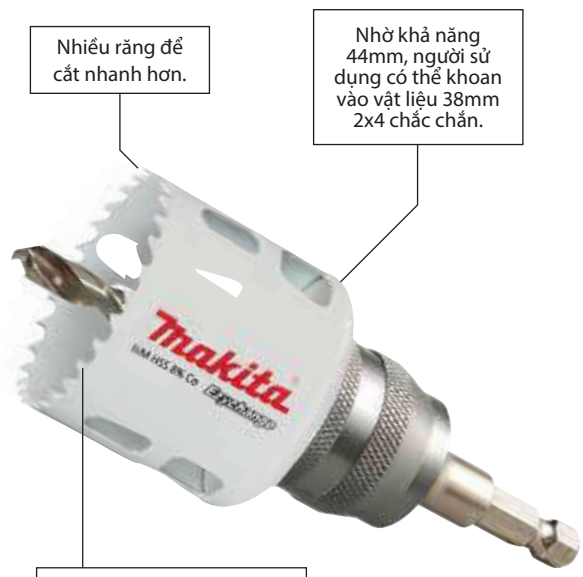


Dùng cho máy	Loại chuôi	Danh mục phụ	Hình ảnh	Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
Máy khoan vặn vít với tay cầm bên 	Chuôi lục giác	Mũi khoan đất		30	600	200	D-75415
				45	600	200	D-75421
				70	600	200	D-75437
				100	600	240	D-75443
				130	600	280	D-75459

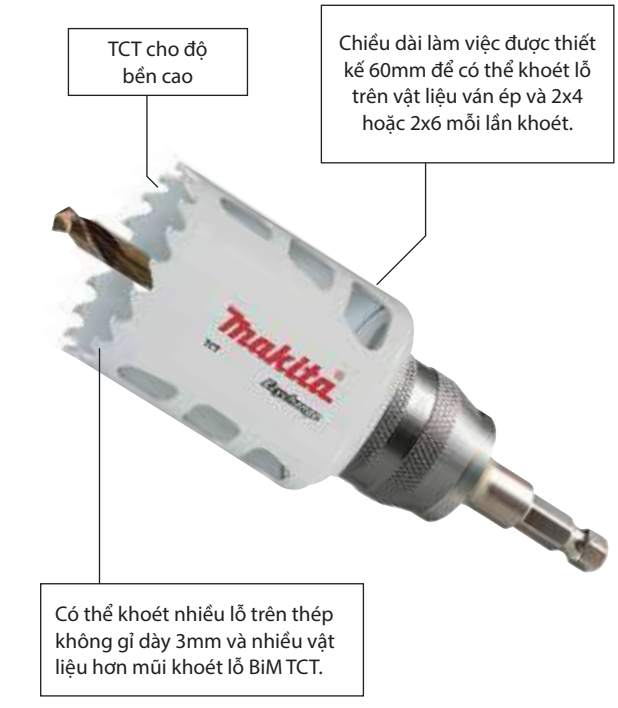
Mũi khoét lỗ



Ezychange Bi-Metal HSS 8%Co

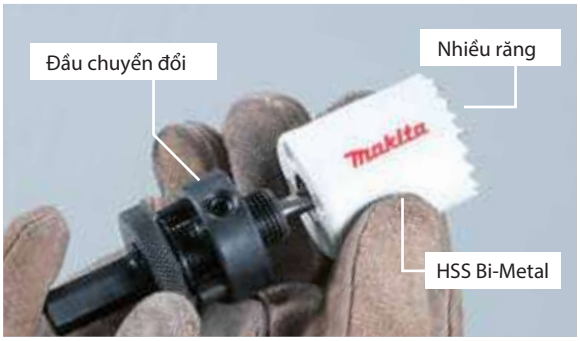


Ezychange TCT



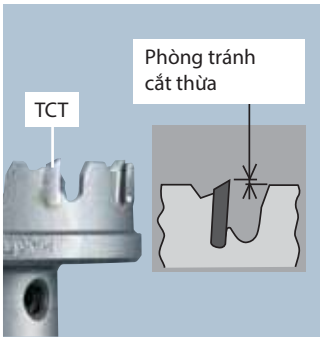
Phụ kiện

Khoan lỗ BiM



Cưa lỗ TCT





Cưa lỗ hạt TC



Cưa lỗ kim cương thu bụi



Bảng vật liệu

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Ứng dụng		Thép	Inox	Nhôm	Kim loại màu	Gỗ	MDF	Tấm ốp tường	PVC	FRP	Gạch ngói	Gạch	Đá vôi	Đá cẩm thạch
BiM	Ezychange Bi-Metal HSS 8%Co	AA	A	AA	AA	AA			AA					
	BiM	AA		A	A	AA			AA					
TCT	Ezychange TCT	AA	AA	AA	AA	AA			AA		A	A	A	
	TCT	AA	AA	A	A				AA	AA				
	Hạt TC										AA	AA		
Kim cương	Cưa lỗ kim cương thu bụi										AA	AA	AA	AA

Phụ kiện

Lưỡi cưa lỗ BiM dễ thay thế

Ezychange
Bi-Metal HSS 8%Co





Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	16	Độ sâu cắt 44mm	1	E-03632
	17		1	E-03648
	19		1	E-03654
	20		1	E-03660
	22		1	E-03676
	24		1	E-03682
	25		1	E-03698
	27		1	E-03707
	29		1	E-03713
	30		1	E-03729
	32		1	E-03735
	35		1	E-03741
	37		1	E-03757
	38		1	E-03763
	40		1	E-03779
	41		1	E-03785
	44		1	E-03791
	46		1	E-03800
	48		1	E-03816
	51		1	E-03822
	52		1	E-03838
	54		1	E-03844
	56		1	E-03850
	57		1	E-03866
	60		1	E-03872
	64		1	E-03888
	65		1	E-03894
	67		1	E-14152
	68		1	E-03903
	70		1	E-03919
	73		1	E-03925
	76		1	E-03931
	79		1	E-03947
	83		1	E-03953
	86		1	E-03969
	89		1	E-14168
	92		1	E-03975
	95		1	E-03981
	102		1	E-03997
	105		1	E-04008
	111		1	E-04014
	114		1	E-04020
	121		1	E-04036
	127		1	E-04042
	133		1	E-14174
	140		1	E-04058
	152		1	E-04064

Bộ chuyển đổi

HSS-G

Ezychange
Bi-Metal HSS 8%Co



Hạng	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	8.7	Với mũi khoan định tâm HSS-G	1	E-04070

Khoan định tâm

Ezychange
Bi-Metal HSS 8%Co



Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	85	Dùng cho kim loại, v.v (HSS-G)	1	E-04086
	85	Dùng cho inox (HSS-Co)	1	E-04092

Lưỡi cưa lỗ TCT Ezychange

Ezychange
for TCT





Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	20	Độ sâu cắt 60mm	1	E-06644
	22		1	E-06650
	25		1	E-06666
	32		1	E-06672
	35		1	E-06688
	38		1	E-06694
	40		1	E-06703
	44		1	E-06719
	51		1	E-06725
	54		1	E-06731
	60		1	E-06747
	64		1	E-06753
	67		1	E-06769
	68		1	E-06775
	70		1	E-06781
	73		1	E-06797
	76		1	E-06806
	83		1	E-06812
	102		1	E-06828
	127		1	E-06834

Bộ chuyển đổi khoan lỗ Ezychange TCT

Ezychange
for TCT



Hạng	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	8.7	Mũi khoan định tâm TCT	1	E-06959

Mũi khoan định tâm TCT

Ezychange
for TCT



Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	105	Dùng cho tường (TCT)	1	E-06862
		Dùng cho kim loại,loại.... (HSS-G)	1	E-06840
		Dùng cho inox (HSS-Co)	1	E-06856

Phụ kiện

Bộ chuyển đổi nối dài

Ezychange Bi-Metal HSS 8%Co

Ezychange for TCT



Hạng	Kích thước mm	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	150	11	Dùng cho Ezychange BiM/TCT	1	E-06878
	300			1	E-06884
	-	8.7	không gồm mũi định tâm	1	E-20513

Lưỡi cưa lỗ BiM dễ thay thế

Thay lỗ khoan tâm và khoan lỗ (đường kính14-152mm) bằng phụ kiện Ezychange.

Ezychange



Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	40	B-11265 (Số lượng có hạn)	57	40	B-11411 (Số lượng có hạn)
19	40	B-11271 (Số lượng có hạn)	60	40	B-11427 (Số lượng có hạn)
20	40	B-11287 (Số lượng có hạn)	64	40	B-11433 (Số lượng có hạn)
22	40	B-11293 (Số lượng có hạn)	65	40	B-16760 (Số lượng có hạn)
24	40	B-11302 (Số lượng có hạn)	70	40	B-11455 (Số lượng có hạn)
25	40	B-11318 (Số lượng có hạn)	83	40	B-11477 (Số lượng có hạn)
29	40	B-11324 (Số lượng có hạn)	92	40	B-11483 (Số lượng có hạn)
30	40	B-11330 (Số lượng có hạn)	102	40	B-11499 (Số lượng có hạn)
32	40	B-11346 (Số lượng có hạn)	127	40	B-11514 (Số lượng có hạn)
35	40	B-11352 (Số lượng có hạn)			
38	40	B-11368 (Số lượng có hạn)			
40	40	B-16754 (Số lượng có hạn)			
41	40	B-11374 (Số lượng có hạn)			
44	40	B-11380 (Số lượng có hạn)			
48	40	B-11396 (Số lượng có hạn)			
51	40	B-11405 (Số lượng có hạn)			

Khoan định tâm



Mô tả	Mã số
Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11542 (Số lượng có hạn)

Bộ cưa lỗ BiM dễ thay thế

Ezychange



Mô tả	Mã số
19,22,29,38,44,57mm, Bộ chuyển đổi Ezychange, Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11966 (Số lượng có hạn)

Khoan lỗ BIM





Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	14	Độ sâu cắt 38mm	1	D-35368
	16		1	D-16994
	17		1	D-35374
	19		1	D-17005
	20		1	D-17251
	21		1	D-35380
	22		1	D-17011
	24		1	D-17027
	25		1	D-17033
	27		1	D-35396
	29		1	D-17267
	30		1	D-35405
	32		1	D-17049
	33		1	D-35411
	35		1	D-17055
	37		1	D-35427
	38		1	D-17061
	40		1	D-17273
	41		1	D-35433
	43		1	D-35449
	44		1	D-17077
	46		1	D-35455
	48		1	D-35461
	51		1	D-17083
	52		1	D-35477
	54		1	D-24876
	56		1	D-35483
	57		1	D-17099
	59		1	D-35499
	60		1	D-25688
	64		1	D-30140
	65		1	D-24882
	67		1	D-35508
	68		1	D-17108
	70		1	D-25694
	73		1	D-35514
	76		1	D-17114
	79		1	D-35520
	80		1	D-33869
	83		1	D-17120
	86		1	D-35536
	89		1	D-35542
	92		1	D-17136
	95		1	D-35558
	98		1	D-35564
	102		1	D-35570
	105		1	D-17142

Phụ kiện

Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	108	Độ sâu cắt 38mm	1	D-35586
	111		1	D-35592
	114		1	D-35601
	121		1	D-35617
	127		1	D-17158
	140		1	D-35623
	152		1	D-17164

Bộ chuyển đổi



Hạng	Loại	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Bộ chuyển đổi	9.5	Dùng cho14-30mm, với mũi khoan định tâm	1	D-17170
		11	Dùng cho 32-152mm, với mũi khoan định tâm	1	D-17186
	Chuyển đổi SDS-PLUS	-	Dùng cho 14-30mm, với mũi khoan định tâm	1	D-17603
		-	Dùng cho 32-76mm, với mũi khoan định tâm	1	D-17619

Mũi khoan định tâm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	71	1	D-17192

Bộ khoan lỗ BIM





Hạng	Đường kính chuôi mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	9.5, 11	9	D-47117 (Số lượng có hạn)

Cưa lỗ TCT





Hạng	Kích thước mm	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	16	6	Với mũi khoan định tâm	1	B-00898
	18			1	B-00907
	20			1	B-00913
	21			1	B-00929
	22			1	B-00935
	25	10		1	B-00941
	27			1	B-00957
	28			1	B-00963
	30			1	B-00979
	32			1	B-00985
	35			1	B-00991
	38			1	B-01002
	40			1	B-01018
	45			1	B-01024
	48			1	B-01030
	50			1	B-01046
	55			1	B-01052
	65	13		1	B-01074 (Số lượng có hạn)
	68			1	B-02652 (Số lượng có hạn)
	70			1	B-01080 (Số lượng có hạn)
	75			1	B-01096 (Số lượng có hạn)
	80			1	B-01105 (Số lượng có hạn)
	85			1	B-01111 (Số lượng có hạn)
	90			1	B-01127 (Số lượng có hạn)
	95			1	B-01133 (Số lượng có hạn)
	110			1	B-01155 (Số lượng có hạn)
	120			1	B-01161 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan định tâm TCT



Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	48	Dùng cho16-55mm, kim loại, ...	1	B-01177

Cưa lỗ hạt TC





Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	33	Độ sâu cắt 64mm	1	D-51188
	43		1	D-51194
	53		1	D-51203
	63		1	D-51219
	67		1	D-51225
	73		1	D-51231
	83		1	D-51247

Phụ kiện

Bộ chuyển đổi



Hạng	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	11	Với mũi khoan định tâm TCT	1	D-51253

Mũi khoan định tâm



Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	90	TCT	1	D-51269

Mũi khoan lõi kim cương





Hạng	Kích thước mm	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
	16	12.7	Độ sâu cắt 40mm, sử dụng với chuôi và mũi khoan định tâm	1	B-45870
	19			1	B-45886
	25			1	B-45892
	30			1	B-45901
	32			1	B-45917
	35			1	B-45923
	38			1	B-45939
	45			1	B-45945
	50			1	B-45951
	53			1	B-45967
	57			1	B-45973
	64			1	B-45989
★★★☆☆	16	-	Độ sâu cắt 40mm	1	B-45995
	19			1	B-46006
	25			1	B-46012
	30			1	B-46028
	32			1	B-46034
	35			1	B-46040
	38			1	B-46056
	45			1	B-46062
	50			1	B-46078
	53			1	B-46084
	57			1	B-46090
	64			1	B-46109
	68			1	B-53914

Bộ chuyển đổi



Hạng	Loại	Đường kính chuôi mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bộ chuyển đổi	12.7	-	1	B-46137
			Với mũi khoan định tâm TCT	1	B-46115
	Chuyển đổi SDS-PLUS	-	-	1	B-52700
			Với mũi khoan định tâm	1	B-52691

Mũi khoan định tâm



Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	59	TCT	1	B-46121

Mũi khoan TCT chuôi thẳng





Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3	60	30	1	E-06351
	4	70	35	1	E-06367
	5	85	45	1	E-06373
	5	150	90	1	E-06389
	5.5	100	60	1	E-06395
	5.5	150	90	1	E-06404
	6	100	60	1	E-06410
	6	150	90	1	E-06426
	6	250	175	1	E-06432
	6.5	100	60	1	E-06448
	6.5	150	90	1	E-06454
	7	100	55	1	E-06460
	7	150	90	1	E-06476
	8	110	60	1	E-06482
	8	150	90	1	E-06498
	8	250	175	1	E-06507
	9	150	90	1	E-06513
	10	150	90	1	E-06529
	10	250	175	1	E-06535
	12	150	90	1	E-06541
	12	250	175	1	E-06557
	14	150	85	1	E-06563
	14	250	175	1	E-06579
	16	150	85	1	E-06585
	18	200	135	1	E-06591
	20	200	135	1	E-06600
★★☆☆☆	3	60	30	1	D-05228
	4	70	35	1	D-05234
	5	85	45	1	D-05240
	5.5	100	60	1	D-36728
	5.5	150	90	1	D-36734
	6	100	60	1	D-05256
	6	150	90	1	D-05262
	6.5	100	55	1	D-36740
	6.5	150	90	1	D-36756
	7	100	55	1	D-05278
	7	150	90	1	D-05284
	8	110	60	1	D-05290
	8	150	90	1	D-05309
	9	150	90	1	D-05315
	10	150	90	1	D-05321
	10	400	315	1	D-18960
	11	150	90	1	D-05337
	12	150	90	1	D-05343
	12	400	315	1	D-17697
	12	600	505	1	D-17728
	13	150	85	1	D-05359
	14	150	85	1	D-05365
	14	400	315	1	D-18976
	15	150	85	1	D-05371
	16	150	85	1	D-05387
	16	400	315	1	D-17706
	16	600	505	1	D-17734
	18	400	315	1	D-18982
	20	400	315	1	D-17712
	20	600	505	1	D-17740

Phụ kiện

Mũi khoan TCT chuôi thẳng



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	3	60	30	5	D-71788
	4	70	35	5	D-71794
	5	85	45	5	D-71803
	6	100	60	5	D-71819
		150	90	5	D-71825
	6.5	100	55	5	D-71831
	7		60	5	D-16508
	8	110		5	D-16514
				5	D-71847
		150	90	5	D-71853
	10			5	D-71869

Bộ mũi khoan chuôi thẳng TCT/ hộp nhựa



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	4x70, 5x85, 6x100, 8x110, 10x110	5	D-05175 (Số lượng có hạn)
	4x70, 5x85, 5.5x85, 5.5x85, 6x100, 6x100, 6.5x100,6.5x100, 7x100, 7x100, 8x110, 8x110	12	D-73483

Mũi khoan bê tông chuôi lục giác 1/4”



Hạng	Loại chuôi	Đường kính mũi mm	Kích thước mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Lục giác NZ 1/4”	3	3x80	80	35	1	D-31463
		3.2	3.2x80			1	D-63694
		4	4x80			1	D-31479
		5	5x90	90	45	1	D-31485
		6	6x100	100	55	1	D-31491
		6.5	6.5x100			1	D-55061
		8	8x100			1	D-31500

Mũi khoan tường chuôi thẳng TCT



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	3	60	30	1	D-40727
	3.5	75	40	1	D-40733
	4			1	D-40749
	4.5	85	55	1	D-40755
	5			1	D-40761
		150	100	1	D-40777
	5.5	85	55	1	D-40783
		150	100	1	D-40799
	6	100	60	1	D-40808
		150	100	1	D-40814
		200	130	1	D-40820
		400	350	1	D-40836
	6.5	100	60	1	D-40842
		150	100	1	D-40858
		400	350	1	D-40864
	7	100	60	1	D-40870
		150	100	1	D-40886
		400	350	1	D-40892
	8	120	80	1	D-40901
		150	100	1	D-40917
		200	130	1	D-40923
		400	350	1	D-40939
	9	120	80	1	D-40945
	10			1	D-40951
		150	100	1	D-40967
		200	130	1	D-40973
		400	350	1	D-40989
	11	150	100	1	D-40995
	12			1	D-41006
		200	130	1	D-41012
		400	350	1	D-41028

Bộ mũi khoan tường chuôi thẳng TCT



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	5x85, 6x100, 8x120	3	D-41034 (Số lượng có hạn)
	3x60, 4x75, 5x85, 6x100, 7x100, 8x120, 9x120, 10x120	8	D-41791 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi khoan tường chuôi thẳng TCT/ hộp nhựa



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	4x75, 5x85, 6x100, 8x120, 10x120	5	D-72877 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Mũi khoan đa năng TCT chuôi thẳng





Có thể khoan lỗ trên nhiều vật liệu gia công khác nhau mà không cần thay mũi khoan. Có sẵn cho máy khoan búa và máy khoan vặn vít. Không có búa phù hợp với gỗ, sắt, nhôm và ngói. Có búa phù hợp với bê tông và gạch.



Mài 4 cạnh và lưỡi cắt sắc bén

Có thể khoan lỗ trên các vật liệu làm việc khác nhau và cũng cải thiện tốc độ khoan.



Độ bền vượt trội

Đầu cacbua vonfram chất lượng cao được sử dụng.

*Hạng (★★) không thể khoan kim loại.

Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3	70	38	1	E-10958
	4	75	40	1	E-10964
	5	85	43	1	E-10970
	5.5	100	50	1	E-10986
	6			1	E-10992
		150	90	1	E-11003
	6.5	100	50	1	E-11019
		150	90	1	E-11025
	7	100	50	1	E-11031
	8	120	60	1	E-11047
		150	90	1	E-11053
	10			1	E-11069
	12			1	E-11075
	13			1	E-11081
★★☆☆☆	3	60	28	1	D-30287
	4	70	35	1	D-30293
	5	85	43	1	D-30302
	5.5			1	D-31027
		100	58	1	D-31033
		150	108	1	D-31049
	6	100	58	1	D-30318
		150	108	1	D-30324
	6.5	85	43	1	D-31055
		100	58	1	D-31061
		150	108	1	D-31077
	7	100	53	1	D-30330
		150	103	1	D-30346
	8	110	57	1	D-30352
		150	97	1	D-30368
	9			1	D-30374
	10			1	D-30380
		400	300	1	D-30396
	11	150	93	1	D-30405
	12			1	D-30411
		400	300	1	D-30427
		600	500	1	D-30433
	13	150	85	1	D-30449
	14			1	D-30455
		400	300	1	D-30461

Mũi khoan TCT chuôi thẳng đa vật liệu



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	3	60	28	5	D-71875
	4	70	35	5	D-71881
	5	85	43	5	D-71897
	6	100	58	5	D-71906
		150	108	5	D-71912
	8	110	57	5	D-71928
		150	97	5	D-71934
	10			5	D-71940

Mũi khoan đa năng TCT chuôi thẳng

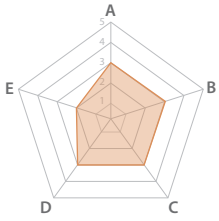
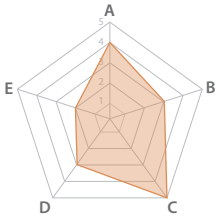
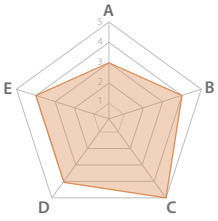
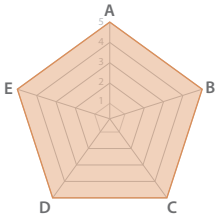




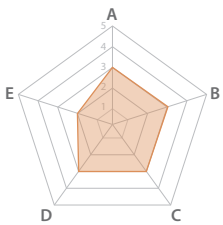
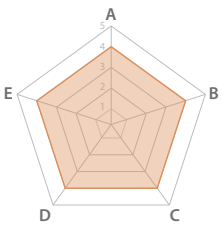
Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	4x75, 5x85, 6x100,8x120, 10x150	5	E-14255 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆	5.5x85, 6.5x100, 8x110, 10x150, 12x150	5	D-36974 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS

Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	Mũi khoan bê tông hợp kim	4 cạnh cắt	NEMESIS II
Hạng	★★	★★★	★★★	★★★★★
Cacbua				
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt	4 cạnh cắt 
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt
Kích thước	3.5 - 30mm 5/32" - 1"	4 - 32mm 5/32" - 1"	5 - 25mm	5 - 32mm 5/32" - 1-1/4"
Biểu đồ A - Tốc độ B - Tuổi thọ C - Dễ dàng định vị D - Tính chính xác E - Chống gãy				
Vật liệu				

Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-MAX

Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	NEMESIS	Khai thác khoáng sản
Hạng	★★	★★★★	Chuyên dụng
Cacbua			
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt 	4 cạnh cắt 
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt	4 cạnh cắt
Kích thước	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	28-32mm
Biểu đồ A - Tốc độ B - Tuổi thọ C - Dễ dàng định vị D - Tính chính xác E - Chống gãy			Chuyên dụng
Vật liệu			



Phụ kiện

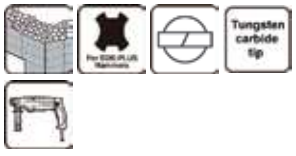
Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS





Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
	3.5	90	30	1	D-16950
		110	50	1	D-15665
	4			1	D-00016
		160	100	1	D-66612
	4.3	110	50	1	D-01096
	5			1	D-00022
		160	100	1	D-00038
		210	150	1	D-66628
	5.5	110	50	1	D-00044
		160	100	1	D-16106
	5.8	110	50	1	D-03268
	6			1	D-00050
		160	100	1	D-00066
		210	150	1	D-00072
		260	200	1	D-25666
	6.4	160	100	1	D-01105
	6.5	110	50	1	D-00088
		160	100	1	D-00094
		260	200	1	D-66634
	7	110	50	1	D-00103
		160	100	1	D-00119
	8	110	50	1	D-00125
		160	100	1	D-00131
		210	150	1	D-00147
		260	200	1	D-00153
		310	250	1	D-66640
	8.5	160	100	1	D-01111
	9	110	50	1	D-08040
		160	100	1	D-08056
		210	150	1	D-00169
	9.5	210	150	1	D-03274
★★☆☆☆	10	110	50	1	D-09117
		160	100	1	D-00175
		210	150	1	D-00181
		260	200	1	D-00197
		310	250	1	D-00206
		350	290	1	D-66656
		460	400	1	D-17538
	10.5	160	100	1	D-00212
	11	210	150	1	D-66662
		260	200	1	D-66678
	12	160	100	1	D-00228
		210	150	1	D-00234
		260	200	1	D-00240
		310	250	1	D-66684
		350	290	1	D-16112
		460	400	1	D-16271
	12.5	160	100	1	D-14102
	12.7			1	D-03280
		350	290	1	D-03296
	13	160	100	1	D-00256
		210	150	1	D-66690
		350	290	1	D-16128
	14	160	100	1	D-00262
		210	150	1	D-21331
		260	200	1	D-00278
		310	250	1	D-66709
		350	290	1	D-16134
		460	400	1	D-17544
	14.3	160	100	1	D-03997
	14.5			1	D-01149
	15			1	D-00284
		260	200	1	D-25638
		350	290	1	D-16140
		460	400	1	D-17550
	16	160	100	1	D-03981
		210	150	1	D-00290
		260	200	1	D-16156
		310	250	1	D-00309
		350	290	1	D-16162
		460	400	1	D-16287
	17	160	100	1	D-16178
		210	150	1	D-00315
		260	200	1	D-16184
		350	290	1	D-16190
	17.5	160	100	1	D-03305
	18			1	D-16209
		210	150	1	D-00321
		260	200	1	D-16215
		300	240	1	D-00337
		350	290	1	D-16221
		460	400	1	D-17566
	19	210	150	1	D-00343
		350	290	1	D-16243
		460	400	1	D-16293
	20	210	150	1	D-00359
		260	200	1	D-16259
		310	250	1	D-00365
		350	290	1	D-16265
		460	400	1	D-15235
	22	260	200	1	D-00371
		310	250	1	D-08062
		460	400	1	D-15241
	24	260	200	1	D-25644
		460	400	1	D-16302
	25	260	200	1	D-00387
		310	250	1	D-08517
		350	290	1	D-03311
		460	400	1	D-15257
	26	260	200	1	D-00393
		310	250	1	D-08078
		460	400	1	D-15263
	28			1	D-16318
	30			1	D-17572
	12	160	100	25	D-62066
				50	D-62072
		210	150	15	D-65143
		260	200	15	D-65159
		350	290	15	D-65165
	13	160	100	15	D-65171
	14			15	D-65187
		210	150	15	D-65193
	16	160	100	15	D-65202
		210	150	15	D-65218

Bộ mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	6x160, 8x160, 10x160, 12x160	4	D-74756 (Số lượng có hạn)
	6.5x160, 8x160, 10x160, 12x160	4	D-74728 (Số lượng có hạn)
	5x110, 6x110, 6x160, 8x110, 8x160	5	D-00795 (Số lượng có hạn)
	5x160, 6x160, 7x160, 8x160, 10x160	5	D-20703 (Số lượng có hạn)
	6x110, 6.5x110, 8x160, 10x160, 12x160	5	D-17784
	6x160, 6x160, 8x160, 10x160, 12x160	5	D-36049
	5x110, 6x110, 6x160, 8x110, 8x160	10	D-40593 (Số lượng có hạn)
	6x160, 8x160, 10x160, 12x160	12	D-62723

Phụ kiện

Mũi khoan bê tông hợp kim SDS-PLUS





Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
	4	110	50	1	B-55859
	4	160	100	1	B-67804
	5	110	50	1	B-54128
	5	160	100	1	B-54134
	5	210	150	1	B-67810
	5.5	110	50	1	B-55865
	5.5	160	100	1	B-55871
	5.5	210	150	1	B-67826
	6	110	50	1	B-54140
	6	160	100	1	B-54156
	6	210	150	1	B-54162
	6	260	200	1	B-67832
	6.5	110	50	1	B-55887
	6.5	160	100	1	B-55893
	6.5	210	150	1	B-55902
	6.5	260	200	1	B-55918
	7	110	50	1	B-55924
	7	160	100	1	B-55930
	7	210	150	1	B-55946
	8	110	50	1	B-54178
	8	160	100	1	B-54184
	8	210	150	1	B-55952
	8	260	200	1	B-55968
	8	310	250	1	B-67848
	8	400	340	1	B-67854
	8	460	400	1	B-68046
	9	160	100	1	B-55974
	9	210	150	1	B-67860
	10	110	50	1	B-55980
	10	160	100	1	B-54190
	10	210	150	1	B-54209
	10	260	200	1	B-55996
	10	310	250	1	B-56007
	10	350	290	1	B-67876
	10	450	400	1	B-56013
★★★☆☆	11	160	100	1	B-67882
	11	210	150	1	B-67898
	11	260	200	1	B-67907
	12	160	100	1	B-54215
	12	210	150	1	B-54221
	12	260	200	1	B-56029
	12	310	250	1	B-67913
	12	350	290	1	B-56035
	12	450	400	1	B-56041
	13	160	100	1	B-56057
	13	210	150	1	B-67929
	13	260	200	1	B-67935
	14	160	100	1	B-56063
	14	210	150	1	B-56079
	14	260	200	1	B-56085
	14	310	250	1	B-67941
	14	350	290	1	B-56091
	14	450	400	1	B-56100
	15	160	100	1	B-67957
	15	260	200	1	B-67963
	15	460	400	1	B-68052
	16	160	100	1	B-56116
	16	210	150	1	B-56122
	16	260	200	1	B-67979
	16	310	250	1	B-56138
	16	350	290	1	B-56144
	16	450	400	1	B-56150
	17	210	140	1	B-56465
	17	350	270	1	B-56471
	18	210	150	1	B-62125
	18	310	250	1	B-67985
	18	350	290	1	B-62131
	18	460	400	1	B-68068
	19	210	150	1	B-62147
	19	350	290	1	B-62153
	20	210	150	1	B-62169
	20	310	250	1	B-67991
	20	350	290	1	B-62175
	20	460	400	1	B-68074
	22	210	150	1	B-62181
	22	260	200	1	B-68002
	22	350	290	1	B-62197
	22	460	400	1	B-68080
	24	210	150	1	B-62206
	24	260	200	1	B-68018
	24	350	290	1	B-62212
	24	460	400	1	B-68096
★★★☆☆	25	210	150	1	B-62228
	25	260	200	1	B-68024
	25	350	290	1	B-62234
	25	460	400	1	B-68105
	26	260	200	1	B-68030
	26	460	400	1	B-68111
	28	210	150	1	B-62240
	28	350	290	1	B-62256
	30	210	150	1	B-62262
	30	350	290	1	B-62278
	32	350	290	1	B-62284

Mũi khoan 4 cạnh SDS-PLUS



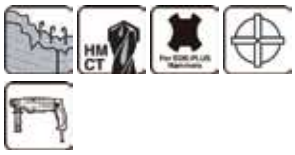


Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
	5	110	50	1	B-68127
		160	100	1	B-68133
		210	150	1	B-68149
		260	200	1	B-68155
	6	110	50	1	B-62496
		160	100	1	B-62505
		210	150	1	B-62511
		260	200	1	B-62527
		310	250	1	B-68161
	6.5	110	50	1	B-62533
		160	100	1	B-62549
		210	150	1	B-62555
		260	200	1	B-62561
	7	110	50	1	B-62577
		160	100	1	B-62583
		210	150	1	B-62599
	8	110	50	1	B-62608
		160	100	1	B-62614
		210	150	1	B-62620
		260	200	1	B-62636
		310	250	1	B-62642
		460	400	1	B-62658
★★★☆☆	10	110	50	1	B-62664
		160	100	1	B-62670
		210	150	1	B-62686
		260	200	1	B-62692
		310	250	1	B-62701
		350	290	1	B-62717
		460	400	1	B-62723
	12	160	100	1	B-62739
		210	150	1	B-62745
		260	200	1	B-62751
		310	250	1	B-62767
		350	290	1	B-62773
		460	400	1	B-62789
	14	160	100	1	B-62795
		210	150	1	B-62804
		260	200	1	B-62810
		310	250	1	B-62826
		350	290	1	B-62832
		460	400	1	B-62848
	16	160	100	1	B-62854
		210	150	1	B-62860
		260	200	1	B-62876
		310	250	1	B-62882
		350	290	1	B-62898
		460	400	1	B-62907

Phụ kiện

Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	18	260	200	1	B-68177
		460	400	1	B-68236
	20	260	200	1	B-68183
		460	400	1	B-68242
	22	260	200	1	B-68199
		460	400	1	B-68258
	25	260	200	1	B-68208
		460	400	1	B-68264

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 4 cái (5,6,8,10mm)





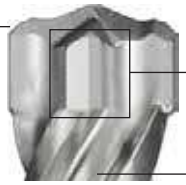
Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	5x110, 6x160,8x160, 10x160	4	E-14249 *(Số lượng có hạn)*

NEMESIS II



	Lỗ	Mũi khoan TCT
		
		

TCT cứng (5 - 16mm)
TCT 3 phần (18 - 32mm)

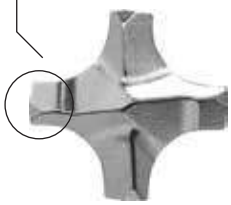


Mũi định tâm
Khoan ổn định và an toàn

Đánh dấu sự mài mòn
Là chỉ số đánh giá sự ổn định của các lỗ khoan

Hình dạng rãnh cải tiến
Cho tốc độ khoan nhanh

Lỗ khoan tròn hơn loại mũi khoan 2 cạnh cắt.
Tuổi thọ cao hơn loại mũi khoan 2 cạnh cắt vì mũi TCT lớn.



Độ vát
Giảm sốc khi khoan mạnh

Mũi khoan NEMESIS II chuôi SDS-PLUS



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	5	115	50	1	B-57897
		165	100	1	B-57906
		215	150	1	B-57912
		265	200	1	B-57928
		315	250	1	B-57934
	5.5	115	50	1	B-57940
		165	100	1	B-57956

Phụ kiện

Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	6	115	50	1	B-57962
		165	100	1	B-57978
		215	150	1	B-57984
		265	200	1	B-57990
		315	250	1	B-58001
	6.5	165	100	1	B-58023
		215	150	1	B-58039
		265	200	1	B-58045
		315	250	1	B-58051
	7	115	50	1	B-58067
		165	100	1	B-58073
		215	150	1	B-58089
	8	115	50	1	B-58095
		165	100	1	B-58104
		215	150	1	B-58110
		265	200	1	B-58126
		315	250	1	B-58132
		465	400	1	B-58154
	9	165	100	1	B-58176
		265	200	1	B-58182
	10	115	50	1	B-58198
		165	100	1	B-58207
		215	150	1	B-58213
		265	200	1	B-58229
		315	250	1	B-58235
		455	390	1	B-58257
		600	540	1	B-58263
		1000	940	1	B-58279
	11	160	110	1	B-58285 (Số lượng có hạn)
		165	100	1	E-14495
		215	150	1	E-14504
		265	200	1	E-14510
		315	250	1	E-14526
	12	165	100	1	E-14532
		210	160	1	B-58338 (Số lượng có hạn)
		215	150	1	E-14548
		260	210	1	B-58344 (Số lượng có hạn)
		265	200	1	E-14554
		310	260	1	B-58350 (Số lượng có hạn)
		315	250	1	E-14560
		450	400	1	B-58366 (Số lượng có hạn)
		455	390	1	E-14576
		600	550	1	E-14582
		1,000	950	1	E-19598
	13	160	110	1	B-58394 (Số lượng có hạn)
		165	100	1	E-14598
		215	150	1	E-14607
		265	200	1	E-14613
		310	260	1	B-58425 (Số lượng có hạn)
		315	250	1	E-14629
	14	160	110	1	B-58431 (Số lượng có hạn)
		165	100	1	E-14635
		210	160	1	B-58447 (Số lượng có hạn)
		215	150	1	E-14641
		260	210	1	B-58453 (Số lượng có hạn)
		265	200	1	E-14657
		315	250	1	E-14663
		450	400	1	B-58475 (Số lượng có hạn)
		455	390	1	E-14679
		600	550	1	E-14685
		1,000	950	1	E-19607
	15	160	110	1	B-58506 (Số lượng có hạn)
		165	100	1	E-14691
		215	150	1	E-14700
		265	200	1	E-14716
		455	390	1	E-14722
	16	160	110	1	B-58540 (Số lượng có hạn)
		165	100	1	E-14738
		210	160	1	B-58556 (Số lượng có hạn)
		215	150	1	E-14744
		260	210	1	B-58562 (Số lượng có hạn)
		265	200	1	E-14750
		310	260	1	B-58578 (Số lượng có hạn)
		315	250	1	E-14766
		450	400	1	B-58584 (Số lượng có hạn)
		455	390	1	E-14772
		600	550	1	E-14788
		1,000	950	1	E-19613
	18	250	200	1	B-58615 (Số lượng có hạn)
		450	400	1	B-58621 (Số lượng có hạn)
★★★★★	20	250	200	1	B-58637 (Số lượng có hạn)
		450	400	1	B-58659 (Số lượng có hạn)
	22	250	200	1	B-58665
		450	400	1	B-58687
	24	250	200	1	B-58693
		450	400	1	B-58702
	25	250	200	1	B-58718
		450	400	1	B-58724
	28	250	200	1	B-58746
		450	400	1	B-58752
	30	250	200	1	B-58768
		450	400	1	B-58774
	32			1	B-58780

Mũi khoan tích hợp ống hút bụi chuôi SDS-PLUS





Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	12	330	200	1	B-64381 (Số lượng có hạn)
	14	360	240	1	B-64397 (Số lượng có hạn)
	16			1	B-64406 (Số lượng có hạn)
	18			1	B-64412 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan SDS-PLUS 3D cho máy khoan động lực



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
8.5	165	100	A-54368 (Số lượng có hạn)
21.5	165	100	A-54617 (Số lượng có hạn)

NEMESIS



Mũi Nemesis

*Mũi các-bua cứng hỗ trợ khoan tối ưu

*Không bị kẹt với thép cường lực

Đảm bảo chính xác lỗ khoan

*Khoan chính xác hơn

Độ rung thấp và khả năng chống gãy cao





Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1 cái/hộp Mã số
5.5	110	50	B-11645 (Số lượng có hạn)
6.5	160	100	B-11710 (Số lượng có hạn)
6.5	210	150	B-11726 (Số lượng có hạn)
6.5	260	200	B-11732 (Số lượng có hạn)
6.5	310	250	B-11748 (Số lượng có hạn)
12	310	260	B-11900 (Số lượng có hạn)
25	250	200	B-12120 (Số lượng có hạn)
28	450	400	B-12158 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Mũi khoan bê tông DELTAGON

* Đầu các-bua cứng
* Khoan lỗ tròn chính xác
* Xuyên qua tấm sàn
* Khoan né thép cây
* Bền





Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	116	50	B-05810 (Số lượng có hạn)
5	116	50	B-05826 (Số lượng có hạn)
5	216	150	B-05848 (Số lượng có hạn)
6.5	166	100	B-07571 (Số lượng có hạn)
6.5	316	250	B-07593 (Số lượng có hạn)
7	166	100	B-05898 (Số lượng có hạn)
13	166	100	B-10126 (Số lượng có hạn)
13	316	250	B-10148 (Số lượng có hạn)
13	466	400	B-10154 (Số lượng có hạn)
14	216	150	B-06105 (Số lượng có hạn)
15	166	100	B-07456 (Số lượng có hạn)
16	466	400	B-06183 (Số lượng có hạn)
18	466	400	B-06236 (Số lượng có hạn)
20	166	100	B-06242 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan bê tông SDS-MAX



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	12	340	200	1	D-33875
		540	400	1	D-33881
	12.7	340	200	1	D-54994
	14			1	D-33897
		540	400	1	D-33906
	14.3	340	200	1	D-55011
	15			1	D-33912
		540	400	1	D-33928
	16	340	200	1	D-33934
		540	400	1	D-33940
	18	340	200	1	D-33956
		540	400	1	D-33962
	19	340	200	1	D-55033
		540	400	1	D-55055
	20	340	200	1	D-33978
		540	400	1	D-33984
	22	340	200	1	D-33990
		540	400	1	D-34001
	24	340	200	1	D-34017
		540	400	1	D-34023
	25	340	200	1	D-34039
		540	400	1	D-34045
	28	370	250	1	D-34051
		570	450	1	D-34067
	30	370	250	1	D-34073
		570	450	1	D-34089
	32	370	250	1	D-34095
		570	450	1	D-34104
	35	370	250	1	D-34110
		570	450	1	D-34126
	38	370	250	1	D-34132
		570	450	1	D-34148
	40	370	250	1	D-34154
		570	450	1	D-34160

Bộ mũi khoan TCT SDS-MAX



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	16x340, 18x340, 20x340	3	D-40587 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan 4 cạnh SDS-MAX



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	12	340	200	1	E-11324
		540	400	1	E-11330
	14	340	200	1	E-11346
		540	400	1	E-11352
	16	340	200	1	E-11368
		540	400	1	E-11374
	18	340	200	1	E-11380
		540	400	1	E-11396
	20	340	220	1	E-11405
		540	420	1	E-11411
	22	340	220	1	E-11427
		540	420	1	E-11433
	24	340	220	1	E-11449
		540	420	1	E-11455
	25	340	220	1	E-11461
		540	420	1	E-11477
	28	370	250	1	E-11483
		570	450	1	E-11499
	30	370	250	1	E-11508
		570	450	1	E-11514

Mũi khoan bê tông SDS-MAX NEMESIS



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	12	340	200	1	B-19897
		540	400	1	B-19906
		740	600	1	B-19912
	14	340	200	1	B-19928
		540	400	1	B-19934
	16	340	200	1	B-19962
		540	400	1	B-19978
	18	340	200	1	B-19990
		540	400	1	B-20002
	20	320	200	1	B-20024
		520	400	1	B-20030
	22	320	200	1	B-20052
		520	400	1	B-20068
	24	320	200	1	B-20080
		520	400	1	B-20096
	25	320	200	1	B-20105
		520	400	1	B-20111
	28	370	250	1	B-20149
		570	450	1	B-20155
	30	370	250	1	B-20183
		570	450	1	B-20199
	32	370	250	1	B-20208
		570	450	1	B-20214
	35	370	250	1	B-20236
		570	450	1	B-20242
	38	370	250	1	B-20270
		570	450	1	B-20286
	40	370	250	1	B-20292
		570	450	1	B-20301
		920	800	1	B-20317

Phụ kiện

Mũi khoan khai thác khoáng sản SDS-MAX



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	32	570	450	1	B-14613 (Số lượng có hạn)
		920	800	1	B-15045 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan tích hợp ống hút bụi SDS-MAX



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	20	600	400	1	B-64440 (Số lượng có hạn)
	22			1	B-64456 (Số lượng có hạn)
	25			1	B-64478 (Số lượng có hạn)
	28			1	B-64484 (Số lượng có hạn)
	30			1	B-64509 (Số lượng có hạn)
	32			1	B-64521 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan TCT dùng khoan bê tông

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14.3	305	165	A-17457 (Số lượng có hạn)
14.5	305	165	A-17463 (Số lượng có hạn)
16	305	165	A-17479 (Số lượng có hạn)
17.5	305	165	A-17491 (Số lượng có hạn)
18	305	165	A-17500 (Số lượng có hạn)
20	305	165	A-17522 (Số lượng có hạn)
28	370	250	A-17566 (Số lượng có hạn)
18	540	400	A-19417 (Số lượng có hạn)
22	540	420	A-19451 (Số lượng có hạn)
24	540	420	A-19467 (Số lượng có hạn)
26	540	420	A-19489 (Số lượng có hạn)
28	540	420	A-19495 (Số lượng có hạn)
30	540	420	A-19504 (Số lượng có hạn)
38	540	420	A-19532 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan bê tông chuôi lục giác 17mm



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	16	280	1	D-20127
		505	1	D-20133
	18	280	1	D-20149
		505	1	D-20155
	19	280	1	D-20161
		505	1	D-20177
	20	280	1	D-20183
		505	1	D-20199
	22	280	1	D-20208
		505	1	D-20214
	25.5	280	1	D-20220
		505	1	D-20236
	28	280	1	D-20242
		505	1	D-20258
	32	280	1	D-20264
		505	1	D-20270
	35	280	1	D-20286
		505	1	D-20292

Mũi khoan hợp kim



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	280	170	A-45412 (Số lượng có hạn)
19	280	170	A-45456 (Số lượng có hạn)
20	280	170	A-45462 (Số lượng có hạn)
16	505	380	A-45587 (Số lượng có hạn)

Mũi khoét tường dùng cho máy khoan SDS-PLUS



Hạng	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	30	72	50	Chỉ mũi khoét tường	1	D-73891
	35				1	D-73900
	40				1	D-73916
	50				1	D-73922
	68				1	D-73938
		175		Mũi khoét tường, đầu chuyển đổi, mũi định tâm	1	D-74011
	82	72		Chỉ mũi khoét tường	1	D-73944
		175		Mũi khoét tường, đầu chuyển đổi, mũi định tâm	1	D-74027
	90	72		Chỉ mũi khoét tường	1	D-73950
	100				1	D-73966

Đầu chuyển đổi mũi khoét tường SDS-PLUS



Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	SDS-PLUS	110	Đầu chuyển đổi SDS-PLUS	1	D-73988
		200		1	D-73994
		350		1	D-74005

Mũi định tâm cho mũi khoét tường SDS-PLUS



Hạng	Loại chuôi	Đường kính mũi mm	Chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Khoan định tâm	8	110	60	Khoan định tâm	1	D-73972

Phụ kiện

Mũi đục

Hình dạng	Ứng dụng	Dùng cho máy đục SDS-PLUS	Dùng cho máy đục SDS-MAX	Chuôi lục giác 17mm	Chuôi lục giác 19mm	Chuôi lục giác 21mm	Chuôi lục giác 28.6mm	Chuôi lục giác 30mm	Makita nhỏ
Mũi đục nhọn 	Những công việc điều chỉnh tường và bê tông. Đẽo tường gạch.Tạo những lỗ trong khối bê tông.	●	●	●	●	●	●	●	●
Mũi đục nguội 	Những công việc điều chỉnh tường và bê tông. Đẽo tường gạch.Tạo những lỗ trong khối bê tông.	●	●	●	●	●	●	●	
Đục soi rãnh 	Cắt rãnh trong bê tông.	●		●		●			●
Đục dẹp 	Loại bỏ bê tông thừa.	●	●	●	●	●	●	●	●
Mũi xẻng 	Đào đất sét, sỏi cứng, sỏi xếp cứng, đất và bụi.		●	●	●	●	●	●	
Mũi dầm 	Nhựa đường và sỏi, đất và bụi.		●	●	●	●	●	●	
Mũi dầm bê tông 	Bê tông thô và nhựa đường.		●	●		●			
Mũi lóc 	Tấm ván lót sàn vụn, vải sơn lót sàn và việc dọn dẹp.	●							●

Phụ kiện

Mũi đục nhọn SDS-PLUS



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	140	1	D-19152
	160	1	D-08034
	230	1	D-71249
	250	1	D-08713
	400	1	D-19015

Mũi đục nhọn tự mài SDS-PLUS



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	250	1	B-64238

Mũi đục dẹp SDS-PLUS



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	20x140	1	D-19168
	20x160	1	D-71255
	20x230	1	D-71261
	20x250	1	D-08729
	20x400	1	D-19021

Mũi đục dẹp tự mài SDS-PLUS



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	20x250	1	B-64244

Mũi đục dẹp SDS-PLUS



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	40x230	1	D-71277
	40x250	1	D-08735
	50x215	1	D-25616
	80x150	1	D-61042
	80x250	1	D-61020

Mũi đục dẹp dùng cho máy đục SDS-PLUS/ cao cấp



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	40x250	1	B-64250 *(Số lượng có hạn)*

Mũi đục dẹp/ dùng cho gạch



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	50×250	1	D-78324

Mũi đục soi rãnh SDS-PLUS



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	8x170	1	A-30075

Lưỡi lóc SDS-PLUS



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	100x160	1	A-30106 *(Số lượng có hạn)* A-68161
	100	1	343411-9

Bộ mũi đục chuôi SDS-PLUS/ hộp nhôm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Mũi đục nhọn 250, mũi đục nguội 20x250, đục dẹp 40x250	3	D-05181 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện

Mũi đục nhọn SDS-MAX



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	300	1	D-34176
	400	1	D-34182
		10	D-34182-10 (Số lượng có hạn)
	600	1	D-34198

Mũi đục nhọn tự mài SDS-MAX

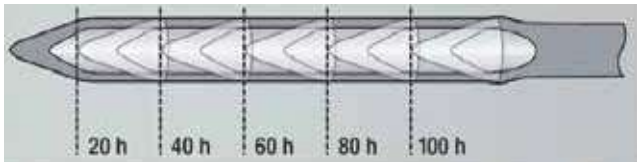


Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	400	1	B-64266

Mũi đục nhọn tự mài



Đặc điểm
Thiết kế hình ngôi sao độc đáo giúp giữ mũi luôn sắc bén





Lợi ích
Không cần mài sắc lại.
Không phải gián đoạn công việc để mài.
Không tốn chi phí dịch vụ.

Mũi đục nhọn tự mài dùng cho máy đục SDS-MAX



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
400	1	B-10621 (Số lượng có hạn)

Mũi đục nguội SDS-MAX



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	25x300	1	D-34207
	25x400	1	D-34213
		10	D-34213-10 (Số lượng có hạn)
	25x600	1	D-34229

Mũi đục nguội SDS-MAX/ cao cấp



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	25x400	1	B-64272

Mũi đục dẹp SDS-MAX



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	50x400	1	D-34235
	80x300	1	D-34241

Mũi đục dẹp SDS-MAX/ cao cấp



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	50x380	1	B-64288 (Số lượng có hạn)

Mũi đục dẹp SDS-MAX/Gạch ngói



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	50x300	1	A-80830 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆	50×400	1	D-78330

Phụ kiện

Mũi dầm dùng cho máy đục SDS-MAX





Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	140	Không kèm theo thanh nối chuôi. Sử dụng với thanh nối chuôi (A-19897)	1	A-19875

Mũi đầm SDS-MAX





Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	60x60	Không kèm theo thanh nối chuôi. Sử dụng với thanh nối chuôi (A-19897)	1	A-19881

Mũi đóng cọc tiếp đất SDS-MAX





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	13.3x260	1	E-13029
	16.5x260	1	E-13035
	22.2x260	1	E-13041

Chuôi chuyển đổi dùng cho máy đục SDS-MAX





Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	250	Chuôi dùng cho A-19881, A-19875	1	A-19897

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 17mm





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	280	1	A-80450 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆	210	1	D-16374
	255	1	D-71283
	280	1	D-08682
		1	D-26303
	350	1	D-29860
	450	1	D-16863

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 17mm





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	19x280	1	A-80569 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆	19x210	1	D-26587
	19x280	1	D-08707
	19x450	1	D-16879
	22x255	1	D-71299

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 17mm





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	40x255	1	D-71308
	50x280	1	D-20694
	50x450	1	D-52548

Mũi đục soi rãnh chuôi lục giác 17mm





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	22x280	1	A-48555
	26x280	1	A-48561

Mũi xẻng chuôi lục giác 17mm





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	105x400	1	A-25214

Mũi dầm chuôi lục giác 17mm





Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	140	1	A-21428

Phụ kiện

Mũi dầm bê tông chuôi lục giác 17mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	60x60	1	A-21484

Mũi đóng cọc chuôi lục giác 17mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	180	1	A-47276

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 21mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	320	1	D-16499
	450	1	D-23824
	600	1	D-30994

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 21mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	26x320	1	D-17588
	26x450	1	D-17594

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 21mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	70x320	1	D-20672

Mũi xẻng chuôi lục giác 21mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	130x460	1	A-47391

Mũi dầm chuôi lục giác 21mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	140	1	A-21434

Mũi dầm bê tông chuôi lục giác 21mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	60x60	1	A-21490

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 28.6mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	350	1	D-65034
	410	1	D-17631
	520	1	D-17675

Mũi đục nguội chuôi lục giác 28.6mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	28x410	1	798383-7 (Số lượng có hạn) D-17647
	28x520	1	D-17681

Phụ kiện

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 28.6mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	75x410	1	D-29228
	75x520	1	D-20725

Mũi xẻng chuôi lục giác 28.6mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
140x546	1	A-44644 *(Số lượng có hạn)*

Mũi dầm chuôi lục giác 28.6mm



Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
200	335	1	798385-3 *(Số lượng có hạn)*

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 30mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	410	1	A-80466 *(Số lượng có hạn)*
★★☆☆☆	400	1	D-15285

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 30mm/ tự mài

Self sharpening



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	400	1	B-10388 *(Số lượng có hạn)*

Mũi đục nguội chuôi lục giác 30mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	30x400	1	D-15300

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 30mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	75x310	1	D-23868

Mũi xẻng chuôi lục giác 30mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	120x500	1	B-10300

Mũi dầm chuôi lục giác 30mm



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	200	1	A-31485

Mũi đục nhọn chuôi Makita nhỏ



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
220	1	B-06921 *(Số lượng có hạn)*

Đầu nối mũi vít



Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	M6x22	1	D-14093

Bộ mũi đục chuôi SDS-PLUS/ hộp nhôm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
Mũi đục nhọn 250,mũi đục nguội 20x250 đục dẹp 40x250	3	D-05181 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện

Phụ kiện vặn vít và siết bu lông

1. Dạng chữ C









2. Dạng chữ E









3. Mũi vít 2 đầu









4. Dẫn hướng vặn vít









5. Đầu tuýp vặn vít







6. Bộ mũi vít









7. Đầu chuyển đổi socket / Socket









8. Socket siết bu lông











9. Loại khác













Phụ kiện

Nam châm tăng lực hút IMPACT PREMIER







Hạng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	1	E-03442

Mũi vít Torsion E-form





Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/bộ	Mã số
★★★★☆	E-form (NZ)	PH 2	65	3	A-57473 (Số lượng có hạn)
			85	3	A-57489 (Số lượng có hạn)
			100	3	A-57495 (Số lượng có hạn)
			120	3	A-57504 (Số lượng có hạn)

Mũi vít Torsion 2 đầu





Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/bộ	Mã số
★★★★☆	E-form (MZ)	PH 1	85	3	B-21842 (Số lượng có hạn)
	E-form (NZ)		65	3	A-52881 (Số lượng có hạn)
			110	3	A-52897 (Số lượng có hạn)
		PH 2	65	3	A-49563 (Số lượng có hạn)
			65	3	A-50924 (Số lượng có hạn)
			65	6	A-49579 (Số lượng có hạn)
			85	3	A-49585 (Số lượng có hạn)
			85	3	A-50952 (Số lượng có hạn)
			110	3	A-49600 (Số lượng có hạn)
			110	3	A-50980 (Số lượng có hạn)
			150	3	A-50120 (Số lượng có hạn)
		PH 3	110	3	A-52912 (Số lượng có hạn)
★★★★★		PH 2	90	3	A-59570 (Số lượng có hạn)
			120	3	A-59586 (Số lượng có hạn)
			120	3	A-59617 (Số lượng có hạn)
			150	3	A-59592 (Số lượng có hạn)
			150	3	A-59623 (Số lượng có hạn)

Mũi vặn vít IMPACT BLACK (Dạng chữ E)







Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	PH 2	50	2	E-08763
		PH 3	50	2	E-08779

Mũi vặn vít IMPACT BLACK (Dạng chữ E)







Hạng	Loại chuôi	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	10	E-14233

Bộ mũi vít 2 đầu IMPACT BLACK PH2-65mm







Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	PH 2	65	10	E-15827
			110	10	E-15833

Đầu giữ mũi vít có nam châm IMPACT BLACK







Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	60	1	E-08785

Đầu giữ mũi vít có khóa IMPACT BLACK







Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	60	1	E-08791

Đầu tuýp vặn ốc IMPACT BLACK







Hạng	Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	6	50	1	E-08800
		8	50	1	E-08816
		10	50	1	E-08822
		13	50	1	E-08838

Phụ kiện

Đầu chuyển vặn vít sang bu lông IMPACT BLACK



Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	1/2″	50	1	E-08850
		3/8″		1	E-08844

Bộ mũi vít và khoan kim loại IMPACT BLACK



Hạng	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	C-form & E-form (NZ)	35	E-06638

Vỉ mũi vít dạng chữ C bộ 3 cái



Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	C-form	H 1.5	25	3	B-23662
		H 2.0		3	B-23678
		H 2.5		3	B-23684
		H 3.0		3	B-23690
		H 4.0		3	B-23709
		H 5.0		3	B-23715
		H 6.0		3	B-23721
		H 8.0		3	B-23737
		PH 1		3	B-23450
		PH 2		3	B-23466
		PH 3		3	B-23472
		PZ 1		3	B-23488
		PZ 2		3	B-23494
		PZ 3		3	B-23503
		SL 0.5x4.0		3	B-23519
		SL 0.6x4.5		3	B-23525
		SL 0.8x5.5		3	B-23531
		T 8		3	B-23581
		T 10		3	B-23597
		T 15		3	B-23606
		T 20		3	B-23612
		T 25		3	B-23628
		T 27		3	B-23634
		T 30		3	B-23640
		T 40		3	B-23656
★★☆☆☆	E-form (NZ)	H 3.0	50	3	D-74930
			90	1	D-74974
			150	1	D-75013
		H 4.0	50	3	D-74946
			90	1	D-74980
			150	1	D-75029
		H 5.0	50	3	D-74952
			90	1	D-74996
			150	1	D-75035
		H 6.0	50	3	D-74968
			90	1	D-75007
			150	1	D-75041

Bộ mũi vặn vít



Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	C-form	25	3	B-24533 (Số lượng có hạn)

Mũi Phi-lip (E-form)



Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	SL 0.6x5.0	45	3	798301-5
		SL 1.0x6.35	45	3	798299-6
		SL 1.2x8.0	45	3	798300-7 (Số lượng có hạn)
		SL 1.2x10.0	52	3	798303-1
		SL 1.2x8.0	70	3	798302-3

Bộ mũi vít



Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	E-form (NZ)	50	10	D-67620

Mũi vít 2 đầu



Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	PH 2	45	1	784229-3
				3	798308-1
				10	D-34827
			65	1	784203-1
				1	784230-8
				3	798309-9
				10	D-33679
				100	D-31653
			110	1	784206-5
				3	798337-4
				10	D-34833
			150	3	798338-2
			250	1	784221-9
		PH 2-SL0.8	45	1	784614-0
		PH 3	45	3	798310-4
			65	3	798311-2
			110	3	798339-0

Phụ kiện

Bộ mũi vít 2 đầu





Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Lục giác 1/4"	PH 2-SL 5	65	100	D-65539 (Số lượng có hạn)
		PH 2-SL 5	110	10	D-65551 (Số lượng có hạn)

Đầu chuyển đổi vặn vít chuôi SDS-PLUS





Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	SDS-PLUS	80	1	B-57548

Dẫn hướng vặn vít





Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	E-form (MZ)	120	1	B-52934 (Số lượng có hạn)
	E-form (NZ)		1	D-71037
			1	D-71043

Đầu giữ mũi từ tính cho máy vặn vít

Sử dụng với các mũi vít để tăng diện tích tiếp xúc



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (MZ)	Dẫn hướng vặn vít	60	1	784811-8
	Dẫn hướng vặn vít	76	1	784801-1

Đầu vít dẻo





Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/4 Inch Hex	200	1	B-29072
		300	1	B-29094

Mũi vít dẻo





Hạng	Loại chuôi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	E-form (NZ)	300	1	B-51851

Đầu tuýp vặn vít có nam châm



Chuôi lục giác 1/4"

Loại chuôi	Kích thước Socket mm (inch)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (MZ)	3/8"	65	1	784802-9 (Số lượng có hạn)
E-form (NZ)	7	55	1	784402-5 (Số lượng có hạn)
	8	55	1	784403-3 (Số lượng có hạn)
	10	70	1	784406-7 (Số lượng có hạn)
	13	55	1	784408-3 (Số lượng có hạn)



Chuôi lục giác 1/4"

Kích cỡ	A(mm)	Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
M3.5	6	50	NZ	1	B-38912
M4	7				B-38928
M5	8				B-38934
M6	10				B-38940
M8	12				B-38956
M8	13				B-38962

Đầu tuýp vặn có nam châm





Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	E-form (NZ)	8	50	50	B-68345

Đầu tuýp vặn ốc





Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	C-form	8,10,12,13	48	4	B-57554

Đầu chuyển đổi socket





Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	E-form (NZ)	1/2 inch Drive	50	1	B-54695
		3/8 inch Drive	50	1	B-54689
		1/2 inch Drive	55	1	A-32415 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Đầu tuýp siết bu lông chuôi lục giác



Chuôi lục giác 1/4"

Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	8	90	1	A-58914 (Số lượng có hạn)
	10	90	1	A-58920 (Số lượng có hạn)
	12	90	1	A-58936 (Số lượng có hạn)
	13	90	1	A-58942 (Số lượng có hạn)
	14	90	1	A-58958 (Số lượng có hạn)
	17	90	1	A-58964 (Số lượng có hạn)
	19	90	1	A-58970 (Số lượng có hạn)
	21	90	1	A-58986 (Số lượng có hạn)
	24	90	1	A-58992 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp nối dài vặn vít



Có thể điều chỉnh đến vị trí thuận tiện.





▲200mm

*kèm theo mũi vít 2x45mm, chiều dài có thể điều chỉnh được.

Loại chuôi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Lục giác 1/4"	150	1	A-68921 (Số lượng có hạn)
	200	1	A-68937 (Số lượng có hạn)
	300	1	*A-68943 (Số lượng có hạn)
	600	1	*A-68959 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp vặn ốc ren





Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	E-form (MZ)	13	75	1	B-52576 (Số lượng có hạn)
			150	1	B-52582 (Số lượng có hạn)
		17	75	1	B-52629 (Số lượng có hạn)
			150	1	B-52635 (Số lượng có hạn)

Đầu vặn sắt ren





Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	E-form (MZ)	M10	66	1	B-42983 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện giữ vít





Hạng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ), màu xanh	1	B-63096 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện khoan mồi và mũi vặn vít





Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Lục giác 1/4"	PH 2	Khoan cho vít #10	1	D-73221
			Khoan cho vít #6	1	D-73209
			Khoan cho vít #8	1	D-73215

Phụ kiện khoan mồi



Hạng	Loại chuôi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Lục giác 1/4"	Khoan cho vít #10	1	D-73259
		Khoan cho vít #6	1	D-73237
		Khoan cho vít #8	1	D-73243

Bộ mũi vít 43 cái

Bộ mũi vít 25mm bake (PH1, 2XPH2, PH3, PZ1, 2XPZ2, PZ3), mũi vít lục giác (T10, 2XT15, 2XT20, T25, T27, T30, T40, H3, H4, H5, H6), mũi vít dep (SL3, SL4, SL4.5, SL5.5), mũi vít hoa khế (T10H, T15H, T20H, T25H, T27H, T30H, T40H), mũi vít dài 75mm (PH2, PZ2, SL4.5, T15, T20, T25), mũi vặn vít (đầu tuýp, thanh giữ mũi)





Hạng	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	C-form & E-form	43	B-55697

Bộ mũi vít

E-07107: E-form (PH1, 2xPH2, PZ2, SL1.0x5.5, T25, T30)
C-form (PH1, 2xPH2, PH3, PZ1, PZ2, PZ3, T20, T25, T30, HEX3, HEX4, HEX5, HEX6, SL1.0x5.5, SL1.2x6.5)





Hạng	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	C-form & E-form (NZ)	28	E-07107
		32	E-07135
		12x12 bộ	D-31011-12 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi vít 31 cái kiểu vỏ pin

C-form (PH0, PH1, 4xPH2, PH3, PZ0, PZ1, 4xPZ2, PZ3, T10, T15, 2xT20, 2xT25, T27, T30, T40, HEX3, HEX4, HEX5, HEX6, SL0.6x4.5, SL0.8x5.5, SL1.2x6.5), thanh giữ mũi.





Hạng	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	C-form & E-form (NZ)	31	B-69901

Phụ kiện

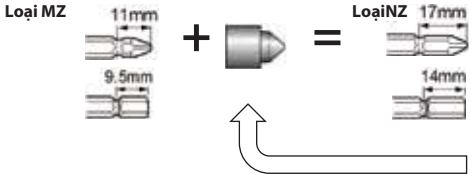
Hộp đựng mũi vít hình pin



Mã số
B-69917

Mũi cho máy khoan và vặn vít

Có thể thay từ loại mũi MZ sang loại NZ



Mã số
322279-6

Mũi bắn vít chuôi đầu tuýp siêt bu lông IMPACK BLACK





Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	T30	78	1	E-19794
		T35		1	E-19803
		T40		1	E-19819
		T45		1	E-19825
		T50		1	E-19831
		T55		1	E-19847
		T60		1	E-19853

Đầu tuýp Impact BLACK







Hạng	Loại chuôi	Kích thước mm Socket	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	8	38	1	E-16047
		9		1	E-16053
		10		1	E-16069
		11		1	E-16075
		12		1	E-16081
		13		1	E-16097
		14		1	E-16106
		15		1	E-16112
	1/2”	16	38	1	E-16128
		17		1	E-16134
		18		1	E-16140
		19		1	E-16156
		20		1	E-16162
		21		1	E-16178
		22		1	E-16184
		23		1	E-16190
		24		1	E-16209
		27	42	1	E-16215
		30		1	E-16221
		32	44	1	E-16237
	3/8”	6	28	1	E-15877
		7		1	E-15883
		8		1	E-15899
		9		1	E-15908
		10		1	E-15914
		11		1	E-15920
		12		1	E-15936
		13		1	E-15942
		14		1	E-15958
		15		1	E-15964
		16		1	E-15970
		17	30	1	E-15986
		18		1	E-15992
		19		1	E-16003
		20		1	E-16019
		21		1	E-16025
		22		1	E-16031

Bộ đầu tuýp siết bu lông Impact BLACK







Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	8, 10, 12, 13, 14, 17, 19, 21	Nhiều kích thước	8	E-02989 (Số lượng có hạn) E-16601
		8, 10, 12, 13,1 4, 16, 17, 19, 21		9	B-66232 (Số lượng có hạn) E-16570
		8, 10, 13, 16, 17, 18, 19, 21, 24		9	D-41517 (Số lượng có hạn) E-16564
		10, 11, 13, 17, 19, 21, 22, 24, 27		9	E-16617
	3/8”	8, 10, 12, 13 14, 15, 17, 18		9	B-55778 (Số lượng có hạn)

Bộ đầu tuýp siết bu lông có đầu chuyển Impact BLACK







Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2 inch SQ, E-form (NZ)	8, 10, 12,13, 14,15,17, 18	38	9	B-55762 (Số lượng có hạn) E-16623

Đầu tuýp siết bu lông





Hạng	Loại chuôi	Kích thước Socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3/4”	17	51	1	E-22224
		19		1	E-22230
		21		1	E-22246
		22		1	E-22252
		24		1	E-22268
		26	53	1	E-22274
		27		1	E-22280
		30		1	E-22296
		32	57	1	E-22305
		35		1	E-22311
		36		1	E-22327
	1”	41	90	1	E-22420

Phụ kiện

Bộ đầu tuýp siết bu lông có đầu chuyển



Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	E-form (NZ)	1/4”	6, 7, 8, 10, 11, 12, 13	23	8	E-14336

Đầu tuýp dài Impact BLACK



Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	8	81.5	1	E-16405
		10	81.5	1	E-16411
		11	81.5	1	E-16427
		12	81.5	1	E-16433
		13	81.5	1	E-16449
		14	81.5	1	E-16455
		16	81.5	1	E-16461
		17	81.5	1	E-16477
		18	81.5	1	E-16483
		19	81.5	1	E-16499
		21	81.5	1	E-16508
		22	81.5	1	E-16514
		24	81.5	1	E-16520
		27	81.5	1	E-16536
		30	81.5	1	E-16542
		32	81.5	1	E-16558
	3/8”	7	63	1	E-16243
		8	63	1	E-16259
		9	63	1	E-16265
		10	63	1	E-16271
		11	63	1	E-16287
		12	63	1	E-16293
		13	63	1	E-16302
		14	63	1	E-16318
		15	63	1	E-16324
		16	63	1	E-16330
		17	63	1	E-16346
		18	63	1	E-16352
		19	63	1	E-16368
		20	63	1	E-16374
		21	63	1	E-16380
		22	63	1	E-16396

Bộ đầu tuýp dài Impact BLACK



Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	10 đến 32	Nhiều kích thước	14	E-16586

Đầu tuýp siết bu lông



Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3/4”	19	90	1	E-22333
		21		1	E-22349
		24		1	E-22355
		27		1	E-22361
		30		1	E-22377
		32		1	E-22383
		36		1	E-22399

Bộ đầu tuýp 3 cái



Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	17,19,21	86	3	E-12354

Đầu nối siết bu lông



Hạng	Loại chuôi	Kích thước socket mm	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆	1/2”	1/2”	75	1	B-55728
			150	1	B-55712
			250	1	B-55706

Vòng chữ O và chốt dùng cho đầu tuýp



Hạng	Loại chuôi	Kích thước Socket mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	8 đến 16	Vòng chữ O	3	B-54542
			Chốt	3	B-54586
		17	Vòng chữ O	3	B-54558
			Chốt	3	B-54592
		18 đến 19	Vòng chữ O	3	B-54564
			Chốt	3	B-54601
		20 đến 32	Vòng chữ O	3	B-54570
			Chốt	3	B-54617
	3/4”	17 đến 36	-	1	E-22408
				1	E-22414
	1”	41	-	1	E-22436
				1	E-22442

Phụ kiện

Bộ chuyển đổi siết bu lông





Hạng	Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1/2”	E-form (NZ)	57	1	B-68476
	3/8”				B-68482

Bộ mũi vít

E-form (PH1, 2xPH2, PH3, SL1.0x5.5, T25, T30
C-form (PH1, 2xPH2, PH3, PZ1, PZ2, PZ3, T20, T25, HEX3, HEX4, HEX5, HEX6, SL 1.0x5.5, SL1.2x6.5)

Clear case





Hạng	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	C-form & E-form (NZ)	30	E-07129

Bộ mũi vặn vít có cần siết

Mũi vít (+) PH1, PH2, PH3 x 25mm, mũi vít (+) PZ1, PZ2, PZ3 x 25mm, mũi vít (-) SL0.8x 5.5, SL1.2 x6.5x25mm





Hạng	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	C-form & E-form	21	B-54081

Đầu tuýp



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/8”	6	28	1	B-39883 (Số lượng có hạn)
	7	28	1	B-39899 (Số lượng có hạn)
	8	28	1	B-39908 (Số lượng có hạn)
	9	28	1	B-39914 (Số lượng có hạn)
	10	28	1	B-39920 (Số lượng có hạn)
	11	28	1	B-39936 (Số lượng có hạn)
	12	28	1	B-39942 (Số lượng có hạn)
	13	28	1	B-39958 (Số lượng có hạn)
	14	28	1	B-39964 (Số lượng có hạn)
	15	28	1	B-39970 (Số lượng có hạn)
	16	28	1	B-39986 (Số lượng có hạn)
	17	30	1	B-39992 (Số lượng có hạn)
	18	30	1	B-40004 (Số lượng có hạn)
	19	30	1	B-40010 (Số lượng có hạn)
	20	30	1	B-40026 (Số lượng có hạn)
	21	30	1	B-40032 (Số lượng có hạn)
	22	30	1	B-40048 (Số lượng có hạn)
1/2”	8	38	1	B-40054 (Số lượng có hạn)
	9	38	1	B-40060 (Số lượng có hạn)
	10	38	1	B-40076 (Số lượng có hạn)
	11	38	1	B-40082 (Số lượng có hạn)
	12	38	1	B-40098 (Số lượng có hạn)
	13	38	1	B-40107 (Số lượng có hạn)
	14	38	1	B-40113 (Số lượng có hạn)
	15	38	1	B-40129 (Số lượng có hạn)
	16	38	1	B-40135 (Số lượng có hạn)
	17	38	1	B-40141 (Số lượng có hạn)
	18	38	1	B-40157 (Số lượng có hạn)
	19	38	1	B-40163 (Số lượng có hạn)
	20	38	1	B-40179 (Số lượng có hạn)
	21	38	1	B-40185 (Số lượng có hạn)
	22	38	1	B-40191 (Số lượng có hạn)
	23	38	1	B-40200 (Số lượng có hạn)
	24	38	1	B-40216 (Số lượng có hạn)
	27	42	1	B-40222 (Số lượng có hạn)
	30	44	1	B-40238 (Số lượng có hạn)
	32	44	1	B-40244 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp (không đóng gói)



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/2”	10	38	1	B-10497 (Số lượng có hạn)
	12	38	1	A-89931 (Số lượng có hạn)
	13	38	1	134825-1 (Số lượng có hạn)
	14	52	1	134828-5 (Số lượng có hạn)
	16	38	1	B-10506 (Số lượng có hạn)
	17	52	1	134830-8 (Số lượng có hạn)
	23	38	1	134840-5 (Số lượng có hạn)
3/4”	17	50	1	A-85494 (Số lượng có hạn)
	19	50	1	A-85519 (Số lượng có hạn)
	21	52	1	A-85531 (Số lượng có hạn)
	22	52	1	A-85553 (Số lượng có hạn)
	22	95	1	A-85569 (Số lượng có hạn)
	24	52	1	A-85575 (Số lượng có hạn)
	26	52	1	134853-6 (Số lượng có hạn)
	27	52	1	134855-2 (Số lượng có hạn)
	30	52	1	134857-8 (Số lượng có hạn)
	32	52	1	134871-4 (Số lượng có hạn)
	35	56	1	134860-9 (Số lượng có hạn)
	36	56	1	134862-5 (Số lượng có hạn)
1”	35	80	1	134864-1 (Số lượng có hạn)
	36	80	1	134865-9 (Số lượng có hạn)
	41	80	1	134872-2 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp loại sâu



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/8”	7	63	1	B-55398 (Số lượng có hạn)
	8	63	1	B-55407 (Số lượng có hạn)
	9	63	1	B-55413 (Số lượng có hạn)
	10	63	1	B-55429 (Số lượng có hạn)
	11	63	1	B-55435 (Số lượng có hạn)
	12	63	1	B-55441 (Số lượng có hạn)
	13	63	1	B-55457 (Số lượng có hạn)
	14	63	1	B-55463 (Số lượng có hạn)
	15	63	1	B-55479 (Số lượng có hạn)
	16	63	1	B-55485 (Số lượng có hạn)
	17	63	1	B-55491 (Số lượng có hạn)
	18	63	1	B-55500 (Số lượng có hạn)
	19	63	1	B-55516 (Số lượng có hạn)
	20	63	1	B-55522 (Số lượng có hạn)
	21	63	1	B-55538 (Số lượng có hạn)
	22	63	1	B-55544 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/2"	8	81.5	1	B-52146 (Số lượng có hạn)
	10	81.5	1	B-52152 (Số lượng có hạn)
	11	81.5	1	B-52168 (Số lượng có hạn)
	12	81.5	1	B-52174 (Số lượng có hạn)
	13	81.5	1	B-52180 (Số lượng có hạn)
	14	81.5	1	B-52196 (Số lượng có hạn)
	16	81.5	1	B-52205 (Số lượng có hạn)
	17	81.5	1	B-52211 (Số lượng có hạn)
	18	81.5	1	B-52227 (Số lượng có hạn)
	19	81.5	1	B-52233 (Số lượng có hạn)
	21	81.5	1	B-52249 (Số lượng có hạn)
	22	81.5	1	B-52255 (Số lượng có hạn)
	24	81.5	1	B-52261 (Số lượng có hạn)
	27	81.5	1	B-52277 (Số lượng có hạn)
	30	81.5	1	B-52283 (Số lượng có hạn)
	32	81.5	1	B-52299 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp loại sâu (không đóng gói)



Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/4"	17	95	1	A-85503 (Số lượng có hạn)
	19	95	1	A-85525 (Số lượng có hạn)
	21	95	1	A-85547 (Số lượng có hạn)
	22	95	1	A-85569 (Số lượng có hạn)
	24	95	1	A-85581 (Số lượng có hạn)
	26	95	1	134854-4 (Số lượng có hạn)
	27	95	1	134856-0 (Số lượng có hạn)
	30	95	1	134858-6 (Số lượng có hạn)
	32	95	1	134859-4 (Số lượng có hạn)
	35	95	1	134861-7 (Số lượng có hạn)
	36	95	1	134863-3 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi vít

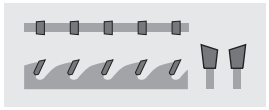
Dòng	Pcs.	Bao gồm							Mã số	
		Mũi khoan			Khoét lỗ	Mũi vít	Đầu tuýp vặn vít	Dụng cụ cầm tay	Loại chuôi	
		Kim loại	Gỗ	Tường					MZ	NZ
MACCESS ★★★★  Dòng MACCESS chứa các mặt hàng chất lượng cao như mũi vít, mũi khoan, dụng cụ cầm tay, v.v. Chúng tôi chắc chắn rằng những người dùng chuyên nghiệp sẽ hài lòng với các bộ bit này của MACCESS.	71	✓	✓	✓		✓	✓	✓	D-33691 (Số lượng có hạn)	
Loại tròn ★★★  Loạt hình tròn đi kèm với bộ mũi vít và dụng cụ cầm tay. Những dòng này vừa phải hơn dòng MACCESS.	50	✓	✓	✓		✓		✓		D-53687 (Số lượng có hạn)
	103	✓	✓	✓	✓	✓		✓		D-53017 (Số lượng có hạn)
Loại vuông ★★★  Loại vuông không chứa các mặt hàng đắt tiền chất lượng cao cũng như các dụng cụ cầm tay, giúp ít tốn kém hơn.	30	✓	✓	✓		✓				D-53702
Hộp trong suốt ★★★  So với các mặt hàng hiện tại, vỏ trong suốt được thiết kế để có thể xếp chồng lên nhau một cách chắc chắn.	18			✓		✓	✓			E-07082
	27	✓	✓	✓		✓				E-07098
	28					✓	✓			E-07107
	29	✓	✓	✓		✓				E-07113
Hộp trong suốt ★★★ 	75	✓	✓	✓		✓	✓			E-15110 (Số lượng có hạn)

Lưỡi cưa T.C.T

Hình răng

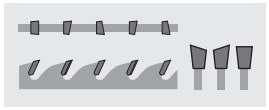


Cạnh vát trên cùng xen kẽ
Dùng cho gỗ và nhôm



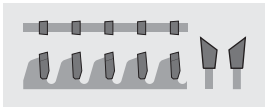


Thêm răng phẳng vào ATB để dễ dàng cắt thẳng



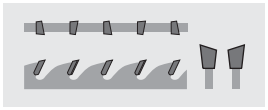


Thay thế góc xiên trên cùng (ATB) với góc vát trên lớn hơn





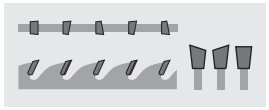
Mặt cạnh vát trên cùng xen kẽ
Cho phép cắt sợi gỗ





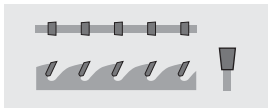
Đã thêm răng phẳng vào ATAF để dễ dàng cắt thẳng.

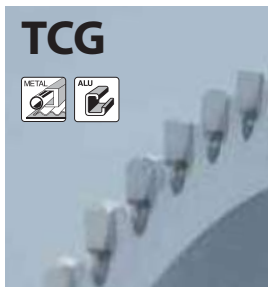
MATAFR: ATAFR điều chỉnh cho cắt ít sức cản.



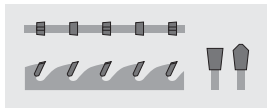


Răng phẳng, cho phép dễ dàng cắt thẳng và đầu lưỡi hiếm khi bị sứt mẻ.
Để cắt gỗ dọc theo thớ gỗ và cắt kim loại mỏng



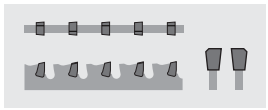


Răng hình thang và răng phẳng được sắp xếp xen kẽ và chúng chia các mảnh vỡ thành ba. Cho phép dễ dàng cắt thẳng và đầu lưỡi hiếm khi bị sứt mẻ.



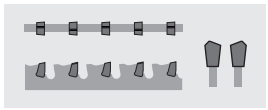


Răng phẳng có vát xen kẽ cắt ít lực cản hơn so với răng phẳng.
Đầu răng hiếm khi bị sứt mẻ.





Trái ngược với MTCG, cạnh - vát không đối xứng trên đỉnh răng tạo ra các cạnh sắc nhọn cho phép dễ dàng ăn sâu vào vật liệu.



Thuật ngữ kỹ thuật



Hệ thống giảm rung resinbon lấp đầy những khe cắt bằng laze cho việc cắt mượt và êm.



Bề mặt được phủ PTFE để giảm bong tróc và giảm ma sát.



Thiết kế răng được ghép làm tăng tính chịu lực cho lưỡi và cắt thẳng.



Đầu PCD có độ cứng và chịu mài mòn rất cao. Lưỡi cưa PCD là sự lựa chọn tốt nhất để cắt lâu và cắt xi măng sợi.



Đặc điểm



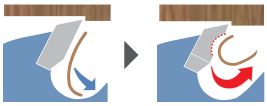
Góc trên sắc bén



Góc trên sắc bén
Có thể tạo bề mặt cắt đẹp chỉ với lực nhẹ



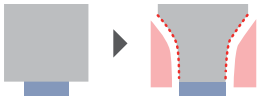
Thân giữa cong



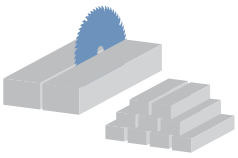
Hiệu quả thoát phôi tuyệt vời



Bên dưới mỏng



Tuổi thọ pin cao hơn nhờ giảm lực cản khi cắt



Lượng cắt trong 1 lần sạc nhiều hơn

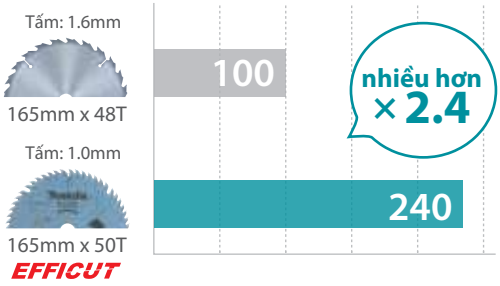


Cắt nhanh



Tuổi thọ cao hơn

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin



Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào vật liệu gỗ, v.v

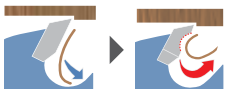


Video này được quay tại Nhật Bản Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia



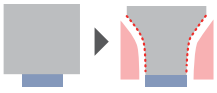
Đặc điểm

Thân giữa cong



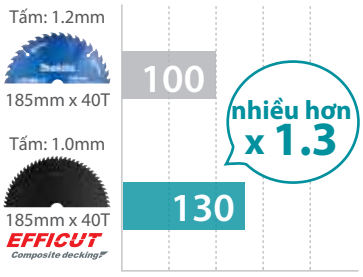
Hiệu quả thoát phôi tuyệt vời

Bên dưới mỏng



Tuổi thọ pin cao hơn nhờ giảm lực cản khi cắt

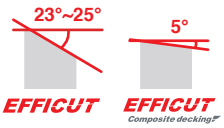
Lượng cắt trên 1 lần sạc pin



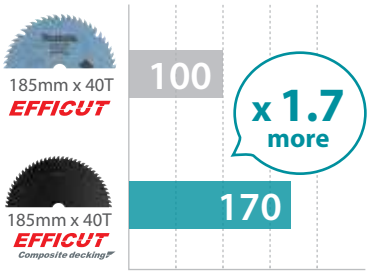
Máy: DHS780 (BL1860B)
Vật liệu: Gỗ nhựa
(WxH =137mm x 23mm)

Theo thiết kế răng của lưỡi Efficut cho gỗ với

- Độ cứng của đầu tip đã được cải thiện
- Có góc vát trên răng giúp tuổi thọ cao hơn và số lần cắt nhiều hơn cho mỗi lần sạc.



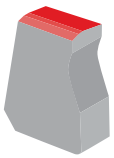
Tuổi thọ



Máy: DRS780 (BL1860)
Vật liệu: Gỗ nhựa
(WxH =139mm x 22mm)



Đặc điểm



Bền và ít sứt mẻ

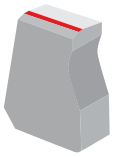


Thiết kế đầu lưỡi đặc biệt giúp cải thiện đáng kể hiệu quả và độ bền.

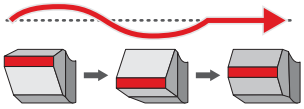


Thoát phôi mượt

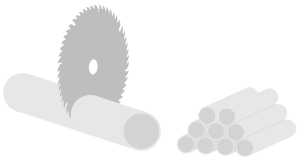




Thoát phôi nhanh



Tải trọng trên các đầu lưỡi có thể được phân bổ một cách hiệu quả để ngăn chặn sự dao động của lưỡi cưa, giúp cắt sợi ổn định và tăng khả năng chống gãy đầu lưỡi.



Lượng cắt trong 1 lần sạc nhiều hơn

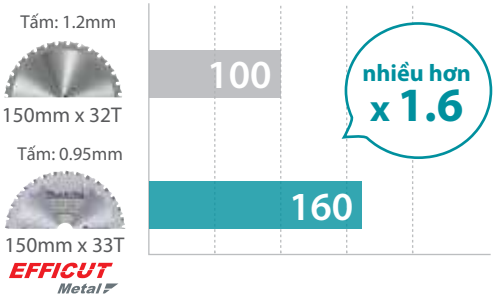


Cắt nhanh



Tuổi thọ cao hơn

Số lần cắt trên 1 lần sạc



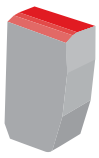
Máy: DCS553 (BL1860B)
Vật liệu: Ống thép cacbon (Đường kính: 31mm / Độ dày: 3mm)



Video này được quay tại Nhật Bản Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia.



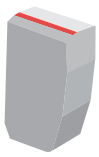
Đặc điểm



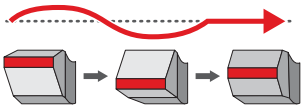
Bền và ít sứt mẻ



Thiết kế đầu lưỡi đặc biệt giúp cải thiện đáng kể hiệu quả và độ bền.



Thoát phôi nhanh



Tải trọng trên các đầu lưỡi có thể được phân bổ một cách hiệu quả để ngăn chặn sự dao động của lưỡi cưa, giúp cắt sợi ổn định và tăng khả năng chống gãy đầu lưỡi.



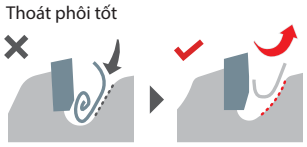
Giảm lực cản



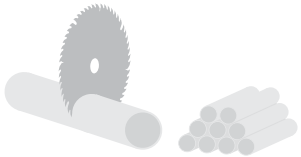
Tạo độ bền cao và giảm khả năng chống cắt.



Thoát phôi tốt



Tuổi thọ pin dài nhờ diện tích tiếp xúc giữa lưỡi với vật liệu khi cắt nhỏ.



Lượng cắt trong 1 lần sạc nhiều hơn



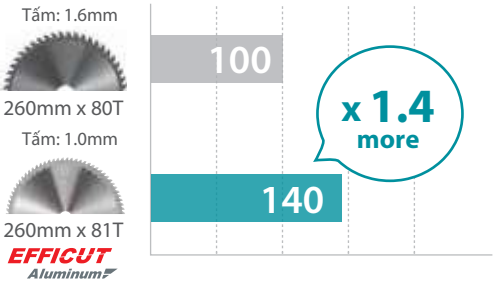
Cắt nhanh



Tuổi thọ cao hơn

Cắt sạch

Số lần cắt trên 1 lần sạc



Máy: DLS110(BL1860B x2)
Vật liệu: Khung nhôm (WxH=45x45mm, t=2mm)



Video này được quay tại Nhật Bản Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia

Phụ kiện

Lưỡi cưa hợp kim EFFICUT dùng cho máy cưa đĩa

EFFICUT



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Gỗ	165	25	1.4	1	20	23	ATAFR	-	1	B-63018
		185	24	1.45	1	20	23	ATAFR	-	1	B-62022
			45	1.45	1	20	23	ATAFR	-	1	B-68616
		190	24	1.45	1	20	23	ATAFR	-	1	B-64200
			45	1.45	1	20	23	ATAFR	Chỉ đánh dấu EAC	1	B-68644
		235	24	2.2	1.5	25	20	ATBR	-	1	E-01959
		260	24	2.15	1.5	25	23	ATAFR	-	1	E-07733
		270	24	2.15	1.5	25.4	23	ATAFR	-	1	E-12974
	Gỗ,MDF	165	56	1.45	1	20	23	ATAFR	-	1	B-57364

Lưỡi cưa TCT EFFICUT dùng cho máy cắt kim loại

EFFICUT



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Gỗ	150	25	1.4	1	20	23	ATAFR	1	E-06937

Lưỡi cưa hợp kim EFFICUT dùng cho máy cưa đa góc

EFFICUT



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Gỗ	165	60	1.85	1.35	20	10	ATBR	1	B-69892
		190	25	1.85	1.35	20	10	ATBR	1	E-11265 (Số lượng có hạn)
			45	1.85	1.35	20	10	ATBR	1	E-11271 (Số lượng có hạn)
			60	1.85	1.35	20	10	ATBR	1	E-11287 (Số lượng có hạn)
		216	45	2	1.5	25.4	10	ATBR	1	E-07010
			60	2	1.5	25.4	10	ATBR	1	E-08969
			80	2	1.5	25.4	10	ATBR	1	E-08975

Lưỡi cưa hợp kim EFFICUT dùng cho máy cưa đa góc

EFFICUT



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Gỗ	260	45	2.15	1.65	25.4	10	ATAFR	1	B-64668
			60	2.15	1.65	25.4	10	ATAFR	1	B-67430
			80	2.15	1.65	25.4	10	ATAFR	1	B-67446
		305	60	2.15	1.65	25.4	10	ATAFR	1	B-67452
			80	2.15	1.65	25.4	10	ATAFR	1	B-67468
			100	2.15	1.65	25.4	10	ATAFR	1	B-67474

Lưỡi cưa TCT EFFICUT dùng cho máy cắt kim loại



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Kim loại	150	33	1.1	0.95	20	0	SMTCG	1	B-69440
		185	45	1.4	1.2	20	0	SMTCG	1	E-12918
		305	63	2	1.75	25.4	-2	SMTCG	1	E-12083
	Kim loại, SUS	136	45	1.1	0.95	20	0	SMTCG	1	B-69434 (Số lượng có hạn)
		150	48	1.1	0.95	20	0	SMTCG	1	B-69456
		185	60	1.4	1.2	20	0	SMTCG	1	E-12924
		305	96	2	1.75	25.4	-3	SMTCG	1	E-19788

Lưỡi cắt cho máy chấn sắt



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính ngoài mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Thanh thép, sắt ren	110	24	1.5	1.1	34	0	SMTCG	Chỉ đánh dấu EAC	1	E-11097

Lưỡi cắt nhôm TCT EFFICUT



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Nhôm	165	54	1.50	1.15	20	-3	SMTCG	1	E-16798
		185	60	1.70	1.35	20	0	SMTCG	1	E-16841
		260	81	1.85	1.5	25.4	-3	SMTCG	1	E-06345
		305	81	2	1.65	25.4	-3	SMTCG	1	E-13281
		305	96	2	1.65	25.4	-3	SMTCG	1	E-13340

Lưỡi cưa TCT dùng cho gỗ nhựa/ dùng cho máy cưa đĩa



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Gỗ	185	40	1.5	1	20	15	ATAFR	1	E-11972

Lưỡi cưa TCT dùng cho gỗ nhựa/ dùng cho máy cưa đa góc



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Gỗ	260	75	2.15	1.65	25.4	8	ATAFR	1	E-11988

Phụ kiện

Lưỡi cưa TCT dùng cho gỗ/ máy cưa đĩa



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Gỗ, MDF	165	44	1.45	1	20	-	23	ATAFR	Hình dạng răng: cắt đôi, phủ Flo, khe Laser.	1	B-53279
★★★☆☆	Gỗ	85	20	1	0.7	15	-	10	ATB	-	1	B-14607
		110	30	1.6	1.0	20	-	10	ATAF	-	1	B-16950 (Số lượng có hạn)
			30	1.8	1.2	20	-	10	ATB	-	1	A-81365 (Số lượng có hạn)
		160	48	1.8	1.2	20	-	20	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17005 (Số lượng có hạn)
		165	24	1.5	1	20	-	20	ATAF	-	1	A-85117 (Số lượng có hạn)
			40	1.6	1	20	-	18	ATAF	-	1	A-82454 (Số lượng có hạn)
			40	1.6	1	20	-	18	ATAF	-	1	A-85195 (Số lượng có hạn)
			52	1.6	1	20	-	20	ATAF	-	1	A-85204 (Số lượng có hạn)
		180	24	1.8	1.2	20	-	25	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17033 (Số lượng có hạn)
			36	1.8	1.2	20	-	20	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17055 (Số lượng có hạn)
			40	1.8	1.2	20	-	20	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17061 (Số lượng có hạn)
			48	1.8	1.2	20	-	20	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17077 (Số lượng có hạn)
			60	2.2	1.4	20	-	15	ATAF	-	1	A-81424 (Số lượng có hạn)
★★★☆☆	Gỗ	185	40	1.6	1	20	-	18	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17083 (Số lượng có hạn)
			40	2	1.4	20	-	18	ATAF	-	1	A-85999 (Số lượng có hạn)
		190	12	2	1.4	30	-	20	FTG	-	1	B-02939 (Số lượng có hạn)
		235	20	2.3	1.6	25	-	20	ATB	-	1	A-89947
			24	2.4	1.6	25.4	25	25	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17164 (Số lượng có hạn)
			30	2.4	1.6	25.4	25	25	ATB	Loại kinh tế	1	B-17170 (Số lượng có hạn)
			30	2.6	1.8	25.4	25(1)	25	ATB	-	1	A-81991 (Số lượng có hạn)
			36	2.4	1.6	25.4	25	25	ATB	Loại kinh tế	1	B-17186 (Số lượng có hạn)
			40	2.4	1.6	25.4	25	25	ATB	Loại kinh tế	1	B-17192 (Số lượng có hạn)
			48	2.3	1.6	30	25(1)	18	ATB	-	1	A-81795 (Số lượng có hạn)
			60	2.4	1.6	25.4	25	20	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17217 (Số lượng có hạn)
			80	2.4	1.6	25.4	25	15	ATAF	Loại kinh tế	1	B-17223 (Số lượng có hạn)
			60	2.6	1.8	25.4	25(1)	20	ATAF	-	1	A-81474 (Số lượng có hạn)
		260	24	2.3	1.6	25.4	-	20	ATB	-	1	B-10584
		270	18	2.6	1.8	25.4	-	20	ATB	-	1	B-12843
			40	2.6	1.8	30	25(1)	18	ATB	-	1	A-81816 (Số lượng có hạn)
		335	60	3	2.2	25	-	20	ATB	-	1	B-12603
★★☆☆☆	Gỗ	110	12	1.7	1.1	20	-	15	ATB	-	1	D-15562
			24	1.7	1.1	20	-	10	ATB	-	1	D-15578
		165	10	2	1.3	20	-	20	ATB	-	1	D-03327
			16	2	1.3	20	-	20	ATB	-	1	D-09628
			24	2	1.3	20	-	20	ATB	-	1	D-03333
			40	2	1.3	20	-	18	ATB	-	1	D-03349
		185	16	2	1.3	30	16, 20	20	ATB	-	1	D-03903
			20	2	1.3	30	16, 20	20	ATB	-	1	D-09634
			24	1.8	1.2	20	-	20	ATB	-	1	D-19037
			24	1.8	1.2	20	-	20	ATB	Giá cả cạnh tranh	1	D-51275
			24	1.8	1.2	20	-	20	ATB	TWIN-PACK (2xD-19037)	2	D-34279
			24	2	1.3	20	-	20	ATB	-	1	D-03355
			40	2	1.3	20	-	18	ATB	-	1	D-03361
			40	2	1.3	30	16, 20	18	ATB	-	1	D-03919
			40	2.2	1.4	20	-	15	ATB	-	1	P-83901
			60	2.2	1.4	20	-	15	ATB	-	1	P-83917
			60	2.4	1.5	30	16, 20	12	TCG	-	1	D-17902 (Số lượng có hạn)
		235	20	2.4	1.6	25	-	20	ATB	-	1	D-15811
			20	2.4	1.6	30	25, 25.4	20	ATB	-	1	D-03925
			24	2.4	1.6	25	-	20	ATB	TWIN-PACK (2xD-19819)	2	D-34316
			40	2.4	1.6	25	-	18	ATB	-	1	D-16570
			40	2.4	1.6	25.4	25	18	ATB	-	1	D-03377
			48	2.4	1.6	30	25	18	ATB	-	1	D-03931
			60	2.4	1.6	30	25	15	ATB	-	1	D-09640
			80	2.8	1.8	30	25	12	TCG	-	1	D-17918
★☆☆☆☆	Gỗ	165	16	2	1.2	20	-	12	ATB	-	1	D-50485
			24	2	1.2	20	-	12	ATB	-	1	D-50491
			40	2	1.2	20	-	12	ATB	-	1	D-50500
		185	16	2.2	1.4	25.4	20	18	ATB	-	1	D-50516
			24	2.2	1.4	25.4	20	15	ATB	-	1	D-50522
			24	2.2	1.4	25.4	20	15	ATB	-	1	D-50522-10 (Số lượng có hạn)
			40	2.2	1.4	25.4	20	14	ATB	-	1	D-50538
	Gỗ	235	20	2.5	1.6	25.4	25	14	ATB	-	1	D-50544
			40	2.5	1.6	25.4	25	12	ATB	-	1	D-50550
			60	2.5	1.6	25.4	25	12	ATB	-	1	D-50566
	Gỗ, MDF	185	60	2.2	1.4	20	15.88	-5	TCG	-	1	D-61466

Lưỡi TCT dùng cho gỗ/ máy cưa đĩa



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gỗ	185	16, 20	2	1.3	30	16, 20	20	ATB	TWIN-PACK (D-03903&D-09634)	2	D-20052
			16, 24, 40	1.8, 1.8, 2.0	1.2, 1.2, 1.3	20	-	20, 20, 18	ATB	TRIPLE-PACK (D-34338&D-19037&D-17843)	3	D-34285
			24, 40	1.8, 2	1.2, 1.3	20	-	20, 18	ATB	TWIN-PACK (D-19037&D-17843)	2	D-19043
			24, 40	1.8, 2.2	1.2, 1.5	20	-	20, 5	ATB	TWIN-PACK (D-19037&D-21375)	2	D-21397
		235	20, 48	2.4	1.6	30	25, 25.4	18, 20	ATB	TWIN-PACK (D-03925&D-03931)	2	D-20068
			24, 40	2.4	1.6	25	-	20, 18	ATB	TWIN-PACK (D-19825&D-19819)	2	D-21319

Lưỡi cưa TCT dùng cho gỗ/máy cưa đa góc





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	Gỗ	165	64	1.9	1.4	20	-	10	ATAF	-	1	B-56487
		190	72	2	1.4	20	-	10	ATAF	-	1	A-86359 (Số lượng có hạn)
		203	24	2	1.6	25.4	-	25	ATB	Loại kinh tế	1	B-17099 (Số lượng có hạn)
		216	40	2.1	1.6	25.4	25(1)	10	ATB	-	1	A-86153
			48	2.4	1.6	25.4	-	5	ATAF	-	1	B-39497
		255	24	3.2	2.2	25.4	25(1)	25	ATB	-	1	A-82024 (Số lượng có hạn)
			30	3.2	2.2	25.4	25(1)	25	ATB	-	1	A-82030 (Số lượng có hạn)
			36	3.2	2.2	25.4	-	25	ATB	-	1	A-82046 (Số lượng có hạn)
			40	3.2	2.2	25.4	25(1)	25	ATB	-	1	A-82725 (Số lượng có hạn)
			48	3.2	2.2	25.4	25(1)	20	ATAF	-	1	A-82052 (Số lượng có hạn)
			60	2.8	2	25.4	25(1)	20	ATAF	-	1	A-81505 (Số lượng có hạn)
			80	2.8	2	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-82286 (Số lượng có hạn)
			80	2.8	2	25.4	25(1)	15	ATB	-	1	A-81511 (Số lượng có hạn)
			100	2.6	2	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-82292 (Số lượng có hạn)
			120	2.6	2	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-82301 (Số lượng có hạn)
		260	64	2.3	-	30	-	5	ATAF	-	1	A-80083 (Số lượng có hạn)
		305	60	2.6	2	30	15.88(5/8)	10	ATAF	-	1	B-03822 (Số lượng có hạn)
			60	2.6	2	30	-	-5	ATAF	-	1	B-03844 (Số lượng có hạn)
			80	3.2	2.2	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-82317 (Số lượng có hạn)
			100	3	2.2	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-82323 (Số lượng có hạn)
		355	30	3.6	2.6	25.4	25(1)	25	ATB	-	1	A-82111 (Số lượng có hạn)
			60	3.4	2.4	25.4	25(1)	20	ATAF	-	1	A-82149
			100	3.4	2.4	25.4	-	15	ATB	-	1	A-81549 (Số lượng có hạn)
			120	3.4	2.4	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-82367 (Số lượng có hạn)
★☆☆☆☆	Gỗ	216	40	2.2	1.5	25.4	-	20	ATB	-	1	D-77350
		305	60	2.8	2	25.4	-	15	ATB	-	1	D-72366
			80	2.8	2	25.4	-	15	ATB	-	1	D-72372
			100	2.8	2	25.4	-	15	ATB	-	1	D-72388
	Gỗ, MDF	260	84	2.8	1.8	25.4	15.88	10	TCG	-	1	D-72285

(Máy cưa bàn)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
255	★★★☆☆	Gỗ	24	2.80	2.00	25	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17239
		Gỗ	30	2.80	2.00	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17245
		Gỗ	36	2.80	2.00	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17251
		Gỗ	40	2.80	2.00	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17267
		Gỗ	48	2.80	2.00	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17273
		Gỗ	60	2.40	1.80	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17289
		Gỗ	80	2.40	1.80	15	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17295

Phụ kiện

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
305	★★★☆☆	Gỗ	30	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17332
		Gỗ	36	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17348
		Gỗ	40	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17354
		Gỗ	48	3.00	2.20	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17360
		Gỗ	60	2.80	2.00	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17376
		Gỗ	80	2.60	2.00	15	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17382
355		Gỗ	30	3.20	2.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17413
		Gỗ	36	3.20	2.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17429
		Gỗ	40	3.20	2.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17435
		Gỗ	48	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17441
		Gỗ	60	3.00	2.20	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17457
		Gỗ	80	3.00	2.20	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17463

Lưỡi cưa TCT dùng cho gỗ/máy cưa đa góc, máy cưa bàn



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	Gỗ	255	24	2.3	1.6	25.4	-	20	ATB	-	1	B-05000 (Số lượng có hạn)
			24	2.4	1.8	25.4	25(1)	25	ATAF	-	1	A-82513 (Số lượng có hạn)
			32	2.3	1.8	30	15.88(5/8)	5	ATAF	-	1	A-80961 (Số lượng có hạn)
			40	2.3	1.6	25.4	-	20	ATB	-	1	B-05088 (Số lượng có hạn)
			40	2.4	1.8	25.4	25(1)	20	ATAF	-	1	A-82529 (Số lượng có hạn)
		260	24	2.3	1.6	30	-	20	ATB	-	1	B-04999 (Số lượng có hạn)
			40	2.3	1.6	30	-	20	ATB	-	1	B-05072 (Số lượng có hạn)
			60	2.3	1.8	30	15.88(5/8)	5	ATAF	-	1	A-85014 (Số lượng có hạn)
		305	60	2.3	1.8	25.4	-	5	ATAF	-	1	B-02808 (Số lượng có hạn)
			96	2.3	1.8	25.4	-	5	ATAF	-	1	B-02814 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆	Gỗ	255	80	2.6	1.8	30	25.4	12	ATB	-	1	D-34388 (Số lượng có hạn)
		260	100	2.6	2	25.4	15.88	12	ATB	-	1	D-34394
★☆☆☆☆	Gỗ	260	40	2.6	1.8	25.4	-	15	ATB	Chỉ đánh dấu EAC	1	D-65414
		260	40	2.6	1.8	25.4	-	18	ATB	-	1	D-77338
	Gỗ, MDF	255	100	2.8	1.8	25.4	15.88	10	TCG	-	1	D-72279

Lưỡi cắt



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ	100	6	4	3	22	20	ATAF	1	B-20644

Lưỡi TCT dùng cho gỗ/máy cưa đĩa cắt sâu



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Gỗ, MDF	165	60	2	1.4	20	5	Hi-ATB	Phủ flo, khe Laser	1	B-56661
			60	2	1.4	20	5	TCG	Phủ flo, khe Laser	1	B-56677
★★★☆☆	Gỗ		28	2	1.4	20	15	ATB	-	1	B-56649 (Số lượng có hạn)
			28	2.2	1.6	20	15	ATB	-	1	B-07434
			48	1.85	1.25	20	8	ATB	-	1	B-56166 (Số lượng có hạn)
			48	2.2	1.6	20	8	ATB	-	1	B-07353

Lưỡi TCT dùng cho gỗ



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/bộ	Mã số
★★★☆☆	Gỗ	203	60	2	1.4	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-82507 (Số lượng có hạn)
		405	120	3.6	2.6	25.4	25(1)	15	ATAF	-	1	A-81577 (Số lượng có hạn)
		510	52	4.2	3	25.4	-	25	ATB	-	1	A-81583 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Lưỡi TCT dùng cho gỗ và kim loại



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, kim loại	160	42	2.8	2	20	16(5/8)	-5	TCG	1	A-02624 (Số lượng có hạn)

Lưỡi TCT dùng cho gỗ đinh



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ/đinh	165	16	2	1.25	20	-	23	ATB	1	A-86022
			24	2	1.25	20	-	23	ATB	1	A-86038
		185	16	2	1.25	30	20(13/16)	25	ATB	1	A-86050 (Số lượng có hạn)
			20	1.85	1.25	20	-	25	ATB	1	A-83814 (Số lượng có hạn)
			20	2	1.25	30	20(13/16)	25	ATB	1	A-86066 (Số lượng có hạn)
			40	2	1.25	30	20(13/16)	25	ATB	1	A-86072 (Số lượng có hạn)

Lưỡi TCT dùng cho kim loại



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	136	30	1.5	1.2	20	0	MTCG	-	1	B-07319 (Số lượng có hạn) A-67424
			50	1.4	1.1	20	-15	ATB	-	1	B-07325 (Số lượng có hạn)
		150	32	1.5	1.2	20	0	MTCG	-	1	B-46296
		185	36	1.9	1.5	20	0	ATB	-	1	B-04628
			38	2	1.6	20	0	MTCG	-	1	A-85438
			48	1.85	1.5	20	0	SMTCG	-	1	B-23357
			56	1.8	1.5	20	0	SMTCG	-	1	B-23391
		305	60	2.1	1.7	25.4	0	TCG	-	1	A-87242
			60	2.4	2	25.4	0	TCG	Khe laser	1	A-86723
			60	2.5	2.2	25.4	0	TCG	-	1	A-81860
			78	2.3	2	25.4	0	MTCG	Khe laser	1	A-87127
	Kim loại, SUS	136	56	1.1	0.95	20	0	FTG	Khe laser	1	B-23117 (Số lượng có hạn)
		150	60	1.1	1	20	0	SMTCG	Khe laser	1	B-47014
		185	64	1.6	1.3	20	0	FTG	-	1	B-31697
		305	100	1.95	1.65	25.4	-3	SMTCG	-	1	B-23151
★★☆☆☆	Kim loại	305	60	2.4	2.0	25.4	0	TCG	-	1	D-71364

Lưỡi TCT dùng cho kim loại mỏng

Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	150	52	1.4	1.1	20	-15	ATB	-	1	B-47008
		185	70	1.7	1.3	20	-10	FTG	-	1	A-86446

Lưỡi TCT dùng cho kim loại dày

Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Kim loại	150	32	1.1	0.95	20	0	TCG	Khe laser	1	A-67424 (Số lượng có hạn) B-68301
★★★☆☆		185	38	1.4	1.2	20	0	TCG	Khe laser	1	E-14320

Lưỡi TCT chuyên dùng cho máy cắt rãnh hợp kim nhôm



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Hợp kim nhôm	118	6	14	6	20	5	TCG	Tạo rãnh 90°	1	B-48832
			6	18	6	20	5	TCG	Tạo rãnh 135°	1	B-48860

Phụ kiện

Lưỡi TCT dùng cho nhôm/máy cưa đĩa



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Nhôm	185	60	2.2	1.4	20	5	TCG	1	D-73047
		210	60	2.4	1.6	25	5	TCG	1	D-73053 (Số lượng có hạn)
		235	80	2.4	1.6	25	5	TCG	1	D-73069

Lưỡi TCT dùng cho nhôm/máy cắt kim loại



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Nhôm	150	52	1.6	1	20	-	0	ATB	1	B-47020
★☆☆☆☆		185	40	2.2	1.4	20	15.88	5	TCG	1	D-62119

Lưỡi TCT dùng cho nhôm/máy cưa đa góc



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính trong mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Nhôm	165	60	1.8	1.2	20	-	5	TCG	Khe laser	1	B-56530
		190	60	2	1.4	20	-	-5	TCG	-	1	B-03997 (Số lượng có hạn)
		255	80	2.6	2	25.4	25(1)	0	ATB	-	1	A-82535
		305	80	2.8	2.2	25.4	25(1)	0	ATB	-	1	A-82541
			100	2.4	1.8	25.4	-	5	FTG	-	1	B-02820 (Số lượng có hạn)
			100	2.8	2.2	25.4	25(1)	0	ATB	-	1	A-82557 (Số lượng có hạn)
			120	2.8	2.2	25.4	-	0	ATB	-	1	A-82563 (Số lượng có hạn)
		355	120	3	2.4	25.4	25(1)	0	ATB	-	1	A-81642 (Số lượng có hạn)
		380	100	3	2.4	25.4	-	0	ATB	-	1	A-82585 (Số lượng có hạn)
		405	120	3.4	2.6	25.4	25(1)	0	ATB	-	1	A-82616 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆		260	70	3	2	25.4	-	5	TCG	-	1	D-03408 (Số lượng có hạn)
			100	3	2	25.4	-	5	TCG	-	1	D-03414 (Số lượng có hạn)
		305	80	3	2.2	30	15.88	5	TCG	-	1	D-16520 (Số lượng có hạn)
★☆☆☆☆		260	70	2.8	1.8	25.4	-	5	TCG	-	1	D-73075 (Số lượng có hạn)
			100	2.6	1.8	25.4	-	5	TCG	-	1	D-59162
			120	2.6	1.8	25.4	-	5	TCG	-	1	D-61058
		305	80	2.8	2	25.4	-	5	TCG	-	1	D-73081
			100	2.8	2	25.4	-	5	TCG	-	1	D-73097

Máy cưa bàn kinh tế

★★★☆☆	Nhôm	255	100	2.4	1.8	25.4	25	0	ATB	-	1	B-17304 (Số lượng có hạn)
		305	100	2.6	2	25.4	25	0	ATB	-	1	B-17310 (Số lượng có hạn)
			120	2.6	2	25.4	25	0	ATB	-	1	B-17326 (Số lượng có hạn)
		355	120	2.8	2.2	25.4	25	0	ATB	-	1	B-17407 (Số lượng có hạn)

Lưỡi TCT dùng cho nhôm/máy cưa đĩa cắt sâu



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Nhôm	165	56	2	1.4	20	-3	TCG	1	B-56655
★★★☆☆			56	2.4	1.7	20	-3	TCG	1	B-07440

Lưỡi TCT dùng cho nhôm/máy cưa đa góc



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính trong mm	Vòng mm(inch)	Góc móc	Hình răng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Nhôm	405	100	3.4	2.6	25.4	25(1)	0	ATB	-	1	A-82600 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Lưỡi TCT dùng cho tấm cách nhiệt



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Tấm cách nhiệt	165	42	1.75	1.4	20	0	SMTCG	1	B-63161

Lưỡi TCT dùng cho nhiều mục đích/máy cưa đĩa



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Đa năng	165	60	2.2	1.4	30	15.88, 16, 19, 20	5	TCG	1	D-63616
		185	60	2.2	1.4	30	15.88, 16, 20	5	TCG	1	D-63622
		235	60	2.4	1.6	30	16, 20, 25, 25.4	5	TCG	1	D-63557

Lưỡi TCT dùng cho nhiều mục đích/máy cưa đa góc



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Đa năng	260	80	2.6	1.8	30	16, 20, 25, 25.4	5	TCG	1	D-63563
			100	2.6	1.8	30	16, 20, 25, 25.4	5	TCG	1	D-62234
			120	2.6	1.8	30	16, 20, 25, 25.4	5	TCG	1	D-62240
		305	80	2.8	2	30	16, 20, 25, 25.4	5	TCG	1	D-63579
			100	2.8	2	30	16, 20, 25, 25.4	5	TCG	1	D-63585
			120	2.8	2	30	16, 20, 25, 25.4	5	TCG	1	D-63591

Lưỡi TCT dùng cho máy cưa đĩa cắt sâu



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Corian	165	48	2	1.4	20	5	TCG	1	B-56683
			48	2.4	1.7	20	5	TCG	1	B-10344

Lưỡi cưa xi măng sợi



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Tấm xi măng sợi	165	4	1.8	1.4	20	15.88	12	FTG	1	D-72104

Lưỡi cắt kim cương đa năng





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Số răng	Đường kính lỗ mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Tấm thạch cao, PVC, Epoxy	76	TC hạt 40/50	10	1	D-74837

Phụ kiện

Lưỡi TCT dùng cho máy cưa đa góc trượt/ máy cưa đa góc loại kinh tế

Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Số răng	Mép mm	Miếng mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Góc móc	Hình răng	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gỗ	185	40	2.0	-	20	-	-	-	1	P-67957
			60	2.0	-	20	-	-	-	1	P-67963
		230	40	2.6	-	25.4	-	-	-	1	P-71071
			60	2.6	-	25.4	-	-	-	1	P-67979
		255	40	2.6	-	25.4	-	-	-	1	P-67885
			60	2.6	-	25.4	-	-	-	1	P-67991
	Nhôm		100	3.0	-	25.4	-	-	-	1	P-68002
			120	2.6	2.0	25.4	-	-	TCG	1	P-68018
			120	2.6	2.0	25.4	-	5	TCG	1	P-84355

Lưỡi cưa gỗ Cross-cut

Lưỡi cưa gỗ cross-cut cắt mượt mà hơn lưỡi cưa combinatioin
Cưa đĩa



Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
415	25	100	Gỗ	1	792115-4 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cưa gỗ

Cắt nhanh hơn với dạng hạt.
Tương tự răng lưỡi cưa nhưng kích thước lớn hơn
Cưa đĩa

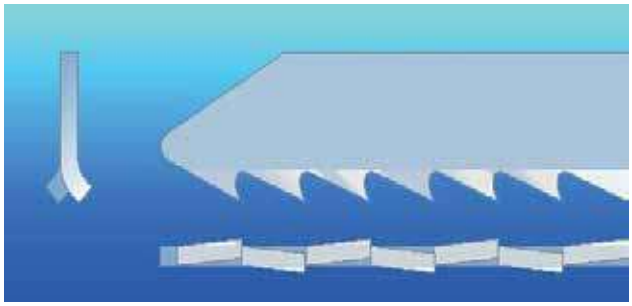


Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
415	25	70	Gỗ	1	792114-6 *Số lượng có hạn*

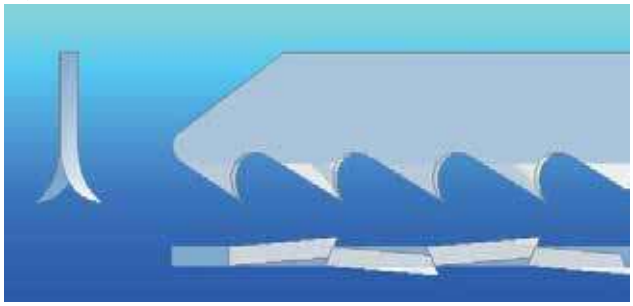
Lưỡi cưa lọng

Loại răng

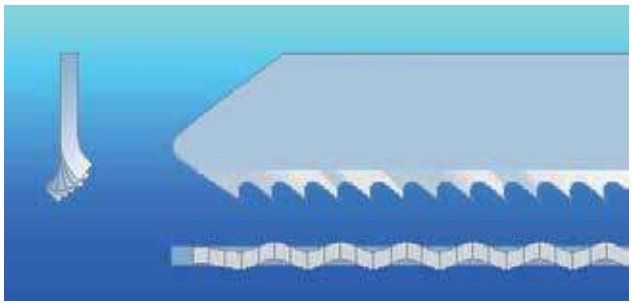
Cán và răng so le



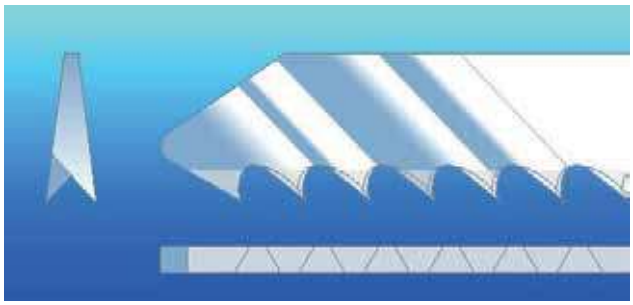
Tiện và răng so le



Cán và dạng sóng



Tiện và tiện nhọn



Chế tạo răng

Răng dạng cán

- Chi phí sản xuất thấp
- Cho việc cắt chung
- Vật liệu từ mềm đến cứng
- Lưỡi bền



Răng dạng tiện

- Giá thành cao
- Rất sắc!
- Cắt sạch và chính xác
- Vật liệu từ mềm đến cứng



Phương pháp sản xuất

- **Bộ răng so le:** Mỗi răng riêng lẻ so le nhau và hướng về bên trái, phải.



- **Bộ sóng :** Dãy răng có hình dạng sóng.
- **Tiện:** Thân lưỡi nhọn về phía sau.



Vật liệu lưỡi cưa lọng

- **HCS (Thép cacbon cường độ cao)** Cắt vật liệu mềm như gỗ và nhựa.
- **HSS (Thép gió)** Cắt vật liệu cứng như kim loại.
- **BiM (Bi-metal, đế HCS và răng HSS)**
  Cắt vật liệu từ mềm đến cứng như: gỗ, kim loại, nhựa.
- **TC**
  Dùng để cắt vật liệu nhựa, sợi thủy tinh, tấm xi măng sợi, tấm thạch cao.

Lưỡi cưa lọng

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ/cắt cực nhanh





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-50	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện nhanh	Kiểu răng được mài và mài vát góc	8-11	100	73	1.25	HCS	5	B-06460

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho kim loại/cắt cực nhanh





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-51	Kim loại, inox	Nhanh	Răng lượn sóng	10-18	100	73	0.8	HSS	5	B-06476

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho vật liệu chung/cắt cực nhanh





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-52	Chung	Nhanh	Răng lượn sóng	6-10	100	73	1.0	HSS	5	B-06482

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ/cơ bản





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-13	Gỗ, nhựa	Cơ bản	Kiểu răng phay	8	105	75	1.25	HCS	2	B-01286 (Số lượng có hạn)
										5	A-85656
	B-14		Cơ bản		18	76	51	1.05	HCS	5	A-85662
	B-15		Cơ bản		12	76	50	1.05	HCS	5	A-85678
	B-18		Cơ bản, cắt cuộn		14	77	44	1.05	HCS	5	A-85709

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ/loại kinh tế





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gỗ	Cơ bản	Kiểu răng phay	8	100	74	1.2	HCS	5	D-34877

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ/cắt nhanh





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-16	Gỗ, Nhựa	Nhanh	Loại răng được mài và vát nghiêng	6	105	75	1.25	HCS	5	A-85684
	B-17		Nhanh, cắt cuộn		6	105	71	1.25	HCS	2	B-01301 (Số lượng có hạn)
										5	A-85690
	B-8		Nhanh		8	105	75	1.25	HCS	5	A-85232
	L-2		Nhanh		6	132	101	1.25	HCS	5	A-86309
	No.58		Nhanh		8	105	75	1.25	HCS	5	A-86577

Phụ kiện

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ/loại kinh tế





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gỗ	Nhanh	Loại răng được mài và vát nghiêng	6	100	74	1.2	HCS	5	D-34883
		Nhanh, cắt cuộn	Loại răng được mài và vát nghiêng	6	100	74	1.2	HCS	5	D-34899

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ/cắt hoàn thiện





Hạng	Mã số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-10	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện nhanh	Kiểu răng được mài và mài vát góc	9	105	76	1.25	HCS	5	A-85628
	B-10S	Gỗ	Hoàn thiện		12	90	65			5	792691-8
	B-11	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện nhanh		9	100	73			2	B-01270
										5	A-85634
	B-12				6	105	74			5	A-85640
	B-29		Hoàn thiện, cắt cuộn		16	77	44	1.05		5	A-80400
	BR-13	Gỗ	Hoàn thiện	Kiểu răng phay	9	105	70	1.25		5	A-85793
	L-1	Gỗ, nhựa		Kiểu răng được mài và mài vát góc	6	132	100			5	A-86290
	No.59		Hoàn thiện nhanh		8	105	75			5	A-86583

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ cắt nhanh/loại kinh tế





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gỗ	Nhanh	Kiểu răng được mài và mài vát góc	9	100	74	1.2	HCS	5	D-72718

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ cắt cứng, nhựa cứng





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-25	Gỗ, nhựa, nhôm, kim loại	Cơ bản	Kiểu răng được mài và mài vát góc	9	100	74	1.05	HSS	2	B-01345 (Số lượng có hạn)
										5	A-85765
	B-26	Gỗ, nhựa, nhôm, kim loại	Cơ bản, cắt cuộn	Kiểu răng được mài và mài vát góc	9	100	71	1.05	HSS	5	A-85771

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho gỗ trang trí





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-19	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện	Kiểu răng phay	12	90	63	1.25	HCS	5	A-85715
	B-28	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện		16	90	63	1.25	HSS	5	A-80391

Phụ kiện

Lưỡi cưa lọng loại B dùng cho Laminate/ hoàn thiện





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Loại cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-53	Laminate, nhựa	Hoàn thiện	Kiểu răng phay	15	82	59	1.25	Bi-Metal	5	B-10970
	B-54		Hoàn thiện, cắt cuộn		18	82	59	1.25	Bi-Metal	5	B-10986
	B-55		Hoàn thiện		14	100	77			5	B-31887

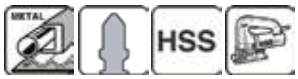
Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho kim loại/cơ bản





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Loại cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-22	Kim loại, inox, nhựa, nhôm	Cơ bản	Răng gợn sóng	24	76	52	0.9	HSS	5	A-85737
	B-23	Gỗ, nhựa, nhôm, kim loại	Cơ bản		14	76	51	0.9	HSS	2	B-01339 (Số lượng có hạn)
										5	A-85743
	B-24	Kim loại, inox, nhựa, nhôm	Cơ bản		32	76	52	0.9	HSS	5	A-85759
	B-27		Cơ bản, cắt cuộn		24	76	52	0.9	HSS	2	B-01367 (Số lượng có hạn)
	B-27				24	76	52	0.9	HSS	5	A-85787
	B-32	Kim loại, nhựa, nhôm	Cơ bản		18	132	107	1.25	HSS	5	B-10431
	B-35	Gỗ đinh, nhựa, nhôm	Cơ bản		14	180	154	0.9	Bi-Metal	3	B-10469
	No.51	Kim loại, inox, nhựa, nhôm	Cơ bản		24	90	66	0.9	HSS	5	A-86561

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho kim loại/loại kinh tế





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Kim loại	Cơ bản	Răng gợn sóng	21	75	51	1	HSS	5	D-34908

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho nhựa





Hạng	Số Makita	Vật liệu	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-21	Nhựa, nhôm	12	100	73	1.25	HSS	5	A-85721

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho xi măng sợi





Hạng	Số Makita	Vật liệu	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-60	Xi măng sợi, tấm thạch cao, FRP, nhựa	6	100	75	1.25	TC/HM	3	B-06890
	B-61	Xi măng sợi, tấm thạch cao, FRP, nhựa	6	132	105	1.25	TC/HM	3	B-06909

Lưỡi cưa lọng chuôi B dùng cho cao su





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-K	Cao su, giấy, nút chai, da thuộc	100	75	1.25	HCS	5	A-80416

Bộ lưỡi cưa lọng hợp kim Makita





Hạng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	B-10S, B-13, B-16, B-22, B-23	5	A-86898

Lưỡi cưa lọng chuôi M dùng cho gỗ





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	No.16	Gỗ, nhựa	Cơ bản, cắt cuộn	Kiểu răng được mài và mài vát góc	9	82	61	1.25	HCS	5	A-85830
★★★☆☆	No.3	Gỗ, nhựa	Cơ bản	Kiểu răng được mài và mài vát góc	9	80	59	1	HCS	5	A-85868

Lưỡi cưa lọng chuôi M dùng cho gỗ/ cắt nhanh





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	No.8	Gỗ, nhựa	Nhanh	Loại răng được mài và vát nghiêng	8	82	60	1	HCS	5	A-85911

Lưỡi cưa lọng chuôi M dùng cho gỗ/ hoàn thiện





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	No.10	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện nhanh	Kiểu răng phay	9	82	60	1.25	HCS	5	A-85818
	No.10S	Gỗ	Hoàn thiện	Kiểu răng phay	13	82	62	1.25	HCS	5	A-85824
	No.9	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện nhanh	Kiểu răng phay	8	82	60	1.25	HCS	5	A-85927

Lưỡi cưa lọng chuôi M dùng cho gỗ cứng và nhựa cứng/ cơ bản





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	No.4	Gỗ, nhựa nhôm, kim loại	Cơ bản	Kiểu răng được mài và mài vát góc	9	80	59	0.9	HSS	5	A-85874

Phụ kiện

Lưỡi cưa lọng chuôi M dùng cho gỗ trang trí/ cơ bản





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	No.17	Gỗ, nhựa, nhôm, kim loại	Cơ bản, cắt cuộn	Kiểu răng được mài và mài vát góc	14	82	63	0.9	HSS	5	A-85846
	No.2	Gỗ, nhựa, nhôm, kim loại	Cơ bản	Kiểu răng được mài và mài vát góc	14	80	60	0.9	HSS	5	A-85852

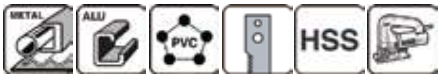
Lưỡi cưa lọng chuôi M dùng cho ván ép gia công/hoàn thiện





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	No.42	Gỗ, nhựa	Hoàn thiện	Kiểu răng phay	16	82	61	1.25	HSS	5	A-85896

Lưỡi cưa lọng chuôi M dùng cho kim loại/cơ bản





Hạng	Số Makita	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	No.1	Kim loại, inox, nhựa, nhôm	Cơ bản	Răng gợn sóng	24	80	61	0.9	HSS	5	A-85802
	No.5	Kim loại, nhựa nhôm	Cơ bản	Răng gợn sóng	24	60	40	0.9	HSS	5	A-85905

Lưỡi cưa kiếm

Lưỡi cưa kiếm cực nhanh





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại, nhựa	Nhanh	Kiểu răng được mài và mài vát góc	7-18	152	130	0.9	Bi-Metal	5	B-05038

Lưỡi cưa kiếm cực nhanh cho gỗ





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ	Nhanh	Kiểu răng được mài và mài vát góc	6-10	203	180	1.0	HCS	5	B-05153

Lưỡi cưa kiếm dùng cho ván





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Chung	Nhanh	Kiểu răng được mài và mài vát góc	6-11	152	130	0.9	Bi-Metal	5	B-05044

Lưỡi cưa kiếm dùng cho kim loại/cơ bản



Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	Cơ bản	Kiểu răng được mài và mài vát góc	14	225	205	0.9	Bi-Metal	5	B-16776
									25	B-16776-25
				18	152	130	0.9	Bi-Metal	5	B-05169
				18	165	144	0.9	HSS	2	B-00810
									5	792147-1 (Số lượng có hạn)
				24	225	205	0.9	Bi-Metal	5	B-43169
				14	100	80	0.9	Bi-Metal	5	B-20410
				18	100	80	0.9	Bi-Metal	5	B-20404
				24	100	80	0.9	Bi-Metal	5	B-20395
				24	125	104	0.9	HSS	2	B-00804
									5	792146-3 (Số lượng có hạn)
				24	165	144	0.9	HSS	2	B-00832
									5	792149-7 (Số lượng có hạn)
				10-14	305	280	0.9	Bi-Metal	5	B-16857

Lưỡi cưa kiếm dùng cho kim loại/loại kinh tế



Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Kim loại	Cơ bản	Răng gợn sóng	14	150	128	0.9	Bi-Metal	2	D-51627
				14	225	204	0.9	Bi-Metal	2	D-51655
				18	150	128	0.9	Bi-Metal	2	D-51633
				18	225	204	0.9	Bi-Metal	2	D-51661
				24	150	128	0.9	Bi-Metal	2	D-51649
				24	225	204	0.9	Bi-Metal	2	D-51677

Lưỡi cưa kiếm dùng cho kim loại dày



Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	Dày nhanh	Kiểu răng được mài và mài vát góc	8+10	152	130	1.1	Bi-Metal	5	B-43147
					305	280	1.1	Bi-Metal	5	B-43212
		Dày hoàn thiện		10-14	305	280	1.25	Bi-Metal	5	B-43228

Lưỡi cưa kiếm dùng cho gỗ/cơ bản



Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ	Cơ bản	Kiểu răng được mài và mài vát góc	10	150	129	1	HCS	5	A-02319
				10	250	229	1.25	HCS	5	B-00767
				6	305	280	1.25	HCS	5	B-16829
				9	165	144	1	HCS	2	B-00826
									5	792148-9 (Số lượng có hạn)

Lưỡi cưa kiếm dùng cho gỗ/cắt nhanh



Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ	Nhanh	Loại răng được mài và vát nghiêng	6	300	279	1.25	HCS	5	B-03030
			Kiểu răng được mài và mài vát góc	4	150	129	1	HCS	5	A-02303
		Hoàn thiện nhanh	Loại răng được mài và vát nghiêng	6	150	129	1	HCS	5	792707-9

Phụ kiện

Lưỡi cưa kiếm răng Nhật Bản



Lưỡi cưa kiếm răng Nhật Bản

1. Kiểu răng Nhật bản cạnh sắt nét!



2. Làm sạch bề mặt cắt



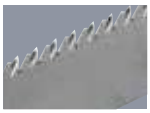
Hoàn thiện hoàn hảo!



Ứng dụng

Cho tre

15TPI





Cho gỗ xanh

8.5TPI





Hạng	Vật liệu	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Tre, gỗ, nhựa	Kiểu răng Nhật Bản	15	225	200	0.9	Bi-Metal	Tre: <140mm, gỗ: <140mm, PVC: <140mm	1	B-57392
			15	190	165	0.6	HCS	Chỉ dùng cho: DJR185, 183, 145, 143, JR105D, 103D, 102D, 100D, tre: <100mm, gỗ: <100mm, PVC: <100mm	1	B-56596
	Gỗ xanh, gỗ		8.5	225	200	0.9	Bi-Metal	Gỗ: <140mm, gỗ xanh: <140mm	1	B-57386
			8.5	190	165	0.6	HCS	Chỉ dùng cho: DJR185, 183, 145, 143, JR105D, 103D, 102D, 100D, gỗ: <100mm, gỗ xanh: <100mm	1	B-56580

Lưỡi cưa kiếm dùng cho gỗ và kim loại/ cơ bản





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ có đinh	Cơ bản	Cán và răng so le	6	100	80	0.9	Bi-Metal	5	B-20432
				6	152	130	1.25	Bi-Metal	5	B-05175
	Gỗ, ván ép, gỗ có đinh, kim loại, bê tông khí, nhựa, FRP			5-8	305	280	1.25	Bi-Metal	3	B-10637
	Gỗ, kim loại			10	100	80	0.9	Bi-Metal	5	B-20426
				14+18	100	80	0.9	Bi-Metal	5	B-20454

Lưỡi cưa kiếm dùng cho gỗ và kim loại nặng





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Gỗ, ván ép, gỗ có đinh, kim loại, nhựa, FRP	Nặng	Cán và dạng sóng	6-8	152	130	1.25	TC/HM	1	B-49834
					228	205			1	B-49840
					305	280			1	B-49856
★★★☆☆	Gỗ, ván ép, kim loại		Cán và răng so le	5-8	225	205	1.6	Bi-Metal	5	B-43256
					305	280			5	B-43278

Phụ kiện

Lưỡi cưa kiếm dùng cho đá lạnh





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Đá lạnh	Cơ bản	Cán và răng so le	10	228	207	1.2	Inox	1	B-30570
					305	279			1	B-23254
				3		280	1.25		1	B-10609
		Thô		6	152	131	1.2		1	B-52043
					228	207			1	B-30564
					305	279			1	B-23248

Lưỡi cưa kiếm dùng cho inox





Hạng	Vật liệu	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox	18	152	128	1	TC/HM	2	B-07250

Lưỡi cưa kiếm dùng cho tấm thạch cao/cơ bản





Hạng	Vật liệu	Kiểu cắt	Loại răng	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Tấm thạch cao	Cơ bản	Kiểu răng được mài và mài vát góc	6	100	80	0.9	Bi-Metal	5	B-20448

Lưỡi cưa kiếm dùng cho bê tông khí





Hạng	Vật liệu	TPI	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông khí, gạch mềm	2	305	267	1.5	TC/HM	1	B-10394
			455	420			1	B-10403
	Bê tông khí, gạch mềm, epoxy		400	375			2	B-63591
		3	305	280			2	B-63585

Lưỡi cắt thạch cao

HCS





Hạng	Vật liệu	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Tấm thạch cao	55	30	0.55	HCS	Tấm thạch cao:30mm	2	B-49703 (Số lượng có hạn)
							10	B-49703-10 (Số lượng có hạn)

Lưỡi cắt gỗ

HCS





Hạng	Vật liệu	Tổng chiều dài mm	Độ dài làm việc mm	Độ dày mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Gỗ	53	15	0.55	HCS	Gỗ:15mm	2	B-49719
							10	B-49719-10 (Số lượng có hạn)

Bộ lưỡi cưa lọng bàn

Dùng cho máy	Độ dày mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Cái/hộp	Mã số.
SJ401	0.46	2.5	Răng cưa	Gỗ / để cắt thẳng và đường cong lớn	HCS	60	5	A-31099
	0.25	1.8		Gỗ / để cắt đường cong	HCS	70	5	A-31108

Phụ kiện

Lưỡi cưa vòng 730mm kim loại dạng sóng





Hạng	Chiều dài mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	730	13	Dạng sóng	Nhựa, kim loại màu, thép nhẹ, thép đúc và gang, thép cứng và inox.	BiM	14	Độ dày vật liệu: hơn 5mm	5	E-04101
					BiM	18	Độ dày vật liệu: 4-5mm	5	E-04117
					BiM	24	Độ dày vật liệu: nhỏ hơn 4mm	5	E-04123

Lưỡi cưa vòng 835mm kim loại dạng sóng





Hạng	Chiều dài mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	835	13	Dạng sóng	Nhựa, kim loại màu, thép nhẹ, thép đúc và gang, thép cứng và inox	BiM	14	Độ dày vật liệu: hơn 5mm	5	B-40543
					BiM	18	Độ dày vật liệu: 4-5mm	5	B-40559
					BiM	24	Độ dày vật liệu: nhỏ hơn 4mm	5	B-40565

Lưỡi cưa vòng 1140mm kim loại răng cưa

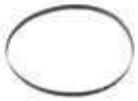




Hạng	Chiều dài mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1140	13	Răng cưa	Nhựa, Kim loại màu, Thép nhẹ	HCS	14	Độ dày vật liệu: Hơn 5mm	3	792560-3
					HCS	18	Độ dày vật liệu: 4-5mm	3	792559-8
					HCS	24	Độ dày vật liệu: Nhỏ hơn 4mm	3	792558-0
				Nhựa, kim loại màu, thép nhẹ, thép đúc và gang, thép cứng và inox	BiM	10	Độ dày vật liệu: Hơn 5.5mm	1	B-30128
					BiM	14	Độ dày vật liệu: Hơn 5mm	1	792557-2
					BiM	18	Độ dày vật liệu: 4-5mm	1	792556-4

Lưỡi cưa vòng 1140mm kim loại dạng sóng

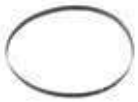




Hạng	Chiều dài mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1140	13	Dạng sóng	Nhựa, kim loại màu, thép nhẹ, thép đúc và gang, thép cứng và inox	BiM	14	Độ dày vật liệu: Hơn 5mm	1	194691-8
					BiM	24	Độ dày vật liệu: Nhỏ hơn 4mm	1	194692-6

Lưỡi cưa vòng 1140mm gỗ răng cưa

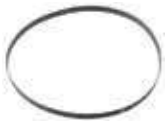




Hạng	Chiều dài mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	1140	13	Răng cưa	Gỗ	HCS	6	3	792567-9

Lưỡi cưa vòng 2240mm kim loại dạng sóng

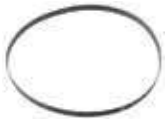




Hạng	Chiều dài mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	2240	16	Răng cưa	Kim loại màu	HCS	14	Độ dày vật liệu: Hơn 5mm	3	B-16695

Lưỡi cưa vòng 2240mm gỗ dạng sóng





Hạng	Chiều dài mm	Độ rộng mm	Loại răng	Vật liệu	Vật liệu lưỡi	Tpi	Cái/hộp	Mã số.
★★★☆☆	2240	6	Răng cưa	Gỗ để cắt đường cong	HCS	6	3	B-16689
		13		Gỗ để cắt phổ thông	HCS	4	3	B-16673
		16		Gỗ để cắt chéo	HCS	4	3	B-16667

Chổi kim loại dùng cho máy mài/ hình chén/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren mm(inch)	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	60	M10x1.5	Dây thép 0.3mm	Máy mài góc 100mm	1	D-24066
	75				1	D-24088
	65		Dây Inox 0.3mm		1	D-77425
	75				1	D-77447
	60	M14x2.0	Dây thép phủ đồng thau 0.3mm	Máy mài góc 125, 150mm	1	D-39746
	75				1	D-39768
	60		Dây thép 0.3mm		1	D-24072
	75				1	D-24094
	65		Dây Inox 0.3mm		1	D-77431
	75				1	D-77453
	90	M16x2.0	Dây thép xoắn 0.3mm		1	794324-1 (Số lượng có hạn)
	90	M14x2.0	Dây thép phủ đồng thau 0.3mm	Máy mài góc 180, 230mm	1	D-39780
	100				1	D-39805
			Dây Inox 0.3mm		1	D-78564
			Dây thép 0.3mm		1	D-29284
	110		Dây thép xoắn 0.3mm		1	794372-0 (Số lượng có hạn)
		M16x2.0			1	794325-9 (Số lượng có hạn)

Chổi kim loại dùng cho máy mài/ hình chén/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	60	M10x1.5	Dây thép 0.5mm	Máy mài góc 100mm	1	D-24103
	75				1	D-24125
	65		Dây inox 0.5mm		1	D-77469
	75				1	D-77481
	60	M14x2.0	Dây thép 0.5mm	Máy mài góc 125, 150mm	1	D-24119
	75				1	D-24131
	65		Dây inox 0.5mm		1	D-77475
	75				1	D-77497

Chổi kim loại dùng cho máy mài/ có vỏ bọc kim loại/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren mm(inch)	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	60	M10x1.5	Dây thép 0.5mm	Máy mài góc 100mm	1	D-24147
		M14x2.0		Máy mài góc 125, 150mm	1	D-24153
	100			Máy mài góc 180, 230mm	1	D-29290
			Dây inox 0.5mm		1	D-78570

Chổi kim loại dùng cho máy mài/ đánh mép/ dây xoắn

Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	100	M10-1.5	Dây inox 0.3mm	Máy mài góc 100mm	1	D-77506
	115	M14x2.0		Máy mài góc 125, 150mm	1	D-77512

Chổi kim loại dùng cho máy mài/ hình bánh xe/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren mm(inch)	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	100	M10-1.5	Dây inox 0.5mm	Máy mài góc 100mm	1	D-77528
	115	M14x2.0		Máy mài góc 125, 150mm	1	D-77534
	125				1	D-77540
	100		Dây thép 0.5mm	Máy mài góc 180, 230mm	1	D-29555
	115				1	D-29561
	125				1	D-29577
	150				1	D-45761
	175			Máy mài góc 230mm	1	D-45777

Chổi kim loại dùng cho máy mài/ đánh mép/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren mm(inch)	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	100	M10-1.5	Dây inox 0.3mm	Máy mài góc 100mm	1	D-77556
	115	M14x2.0		Máy mài góc 125,150mm	1	D-77562
	100		Dây thép 0.3mm		1	D-39827
	115				1	D-39849

Chổi kim loại dùng cho máy mài/ đánh mép/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren mm(inch)	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	100	M10-1.5	Dây inox 0.5mm	Máy mài góc 100mm	1	D-77578
	100	M14x2.0	Dây thép 0.5mm	Máy mài góc 125, 150mm	1	D-39861
	115				1	D-39883
			Dây inox 0.5mm		1	D-77584

Chổi đánh cho máy mài

Dạng chổi

Dùng cho máy mài

Loại hình chén Hiệu quả cho bề mặt phẳng hoặc gồ ghề

Loại tiêu chuẩn **Vỏ bọc kim loại** Giữ hiệu quả công trình cao.



Vỏ bọc kim loại

Loại bánh xe

Hiệu quả để làm việc tại chỗ



Loại hình nón

Hiệu quả khi làm việc ở góc



Dùng cho máy khoan

Loại hình chén Hiệu quả cho bề mặt phẳng hoặc gồ ghề



Loại bánh xe Hiệu quả để làm việc tại chỗ



Loại đuôi Hiệu quả cho nơi chật hẹp

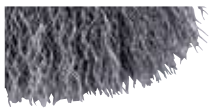


Loại đế vành Hiệu quả để xử lý gỗ



Vật liệu chổi

Thép Thích hợp cho vật liệu kim loại.



Thép (phủ đồng thau) Thích hợp cho vật liệu kim loại. Đặc tính của chổi là có khả năng chống gỉ sét.



Inox Thích hợp cho vật liệu inox. Đặc tính của dây là chống gỉ, chịu nhiệt, chống ăn mòn.



Nylon* Thích hợp để loại bỏ rỉ sét nhẹ trên vật liệu kim loại, gỗ và PVC.



*Chỉ dùng cho máy khoan, vặn vít

Loại chổi

Sợi thép xoắn Thích hợp để tẩy rỉ sét nhẹ



Dạng xoắn Thích hợp cho công việc nặng nhọc



Vật liệu cắt của chổi đánh dùng cho máy mài và máy khoan

Vật liệu chổi		Dây thép		Dây thép (phủ đồng thau)	Dây inox		Dây Nylon	
Loại chổi		Dạng xoắn	Sợi thép xoắn	Dạng xoắn	Sợi thép xoắn	Dạng xoắn	Đánh thô(#80)	Đánh hoàn thiện(#240)
Hình								
Hiệu quả công việc		Rất cao	Cao	Cao	Rất cao	Cao	Thấp	Rất thấp
Hoàn thiện		Rất thô	Thô	Thô	Rất thô	Thô	Sạch	Sạch hơn
Chống gỉ		Thường	Thường	Tốt	Rất tốt	Rất tốt	Rất tốt	Rất tốt
Vật liệu làm việc	Inox	×	×	×	◎	◎	×	×
	Kim loại	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎
	Gỗ	×	×	○*	×	×	◎	◎
	PVC	×	×	×	×	×	◎	◎

◎ :Rất phù hợp ○ : Phù hợp × :Không sử dụng * Không thể sử dụng cho gỗ khi bạn sử dụng với máy mài.

Chổi kim loại dùng cho máy mài X-lock/ hình chén/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	75	X-LOCK	Dây thép phủ đồng thau 0.3mm	Máy mài góc (X-LOCK) 100, 125mm	1	D-73433
			Inox dây thép 0.3		1	D-73346
			Dây thép 0.3mm		1	D-73396

Chổi kim loại dùng cho máy mài X-lock/ hình chén/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	80	X-LOCK	Dây inox 0.5mm	100, 125mm Máy mài góc (X-LOCK)	1	D-73330
			Dây thép 0.35mm		1	D-73374
			Dây thép 0.5mm		1	D-73380

Chổi kim loại dùng cho máy mài X-lock/ loại bánh xe/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	115	X-LOCK	Dây thép 0.3mm	Máy mài góc (X-LOCK) 125mm	1	D-73427

Dạng thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	115	X-LOCK	Dây inox 0.5mm (dây thắt xoắn toàn bộ)	Máy mài góc (X-LOCK) 125mm	1	D-73352
			Dây inox 0.5mm (Dây thắt xoắn)		1	D-73368
			Dây thép 0.5mm (dây thắt xoắn toàn bộ)		1	D-73405
			Dây thép 0.5mm (Dây thắt xoắn)		1	D-73411

Chổi kim loại dùng cho máy mài X-lock/ hình nón/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Ren	Loại chổi	Dùng cho máy	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	100	X-LOCK	Dây thép 0.3mm	Máy mài góc (X-LOCK) 100, 125mm	1	D-73449

Chổi sợi kim loại cho máy khoan/ hình chén/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm(inch)	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	38	6	Dây thép 0.3mm	1	D-39908
	50			1	D-39914
	63			1	D-39920
	75			1	D-39936
	80			1	D-39942

Chổi kim loại dùng cho máy khoan/ hình chén/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm(inch)	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	63	6	Dây thép 0.5mm	1	D-73798
	75			1	D-73807

Chổi kim loại dùng cho máy khoan/ loại bánh xe/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm(inch)	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	38	6	Dây thép 0.3mm	1	D-39958
	50			1	D-39964
	63			1	D-39970
	75			1	D-39986
	100			1	D-39992
	80	8	Dây thép phủ đồng thau 0.25mm	1	D-67608

Chổi kim loại dùng cho máy khoan/ loại bánh xe/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm(inch)	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	75	6	Dây thép 0.5mm	1	D-73813
	100			1	D-73829

Phụ kiện

Chổi kim loại dùng cho máy khoan/ hình đuôi/ dây xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm(inch)	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	12	6	Dây thép 0.3mm	1	D-40004
	19			1	D-40010
	25			1	D-40026
	30			1	D-40032

Chổi kim loại dùng cho máy khoan/ hình đuôi/ dây thắt xoắn



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm(inch)	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	12	6	Dây thép 0.5mm	1	D-73835
	19			1	D-73841
	24			1	D-73857
	28			1	D-73863

Chổi kim loại dùng cho máy khoan



Hạng	Ghi chú	Trục mm	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Hình chén-dây xoắn: 63,75mm, Hình bánh xe-dây xoắn: 75,100mm	6	Dây thép 0.3mm	4	D-65729 (Số lượng có hạn)

Chổi nylon dùng cho máy khoan/loại hình chén



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	50	6	Thô	1	D-45509
			Hoàn thiện	1	D-45537
	63		Thô	1	D-45515
			Hoàn thiện	1	D-45543
	75		Thô	1	D-45521
			Hoàn thiện	1	D-45559

Chổi nylon dùng cho máy khoan/loại bánh xe



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	38	6	Thô	1	D-45565
			Hoàn thiện	1	D-45618
	50		Thô	1	D-45571
			Hoàn thiện	1	D-45624
	63		Thô	1	D-45587
			Hoàn thiện	1	D-45630
	75		Thô	1	D-45593
			Hoàn thiện	1	D-45646
	100		Thô	1	D-45602
			Hoàn thiện	1	D-45652

Chổi nylon dùng cho máy khoan/đế vành



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	100	6	Thô	1	D-45749
			Hoàn thiện	1	D-45755

Chổi nylon dùng cho máy khoan/ hình chuôi



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Trục mm	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	12	6	Thô	1	D-45668
			Hoàn thiện	1	D-45705
	17		Thô	1	D-45674
			Hoàn thiện	1	D-45711
	24		Thô	1	D-45680
			Hoàn thiện	1	D-45727
	30		Thô	1	D-45696
			Hoàn thiện	1	D-45733

Bánh xe đánh gỉ



Hạng	Đường kính ngoài mm	Loại chổi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	100	Phủ đồng thau Dây thép 0.3mm	1	D-73570
		Dây thép 0.3mm	1	D-73564

Bánh xe chà nhám



Hạng	Đường kính ngoài mm(inch)	Loại chổi	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	100	Thô	C60	1	D-73586
	100	Vừa	C80	1	D-73592

Phụ kiện

Bánh xe nhám giấy 120-40

(Để loại bỏ sơn và gỉ)
Dùng cho máy: 9741
3 sao
★★★



Mã số
794380-1

Bánh xe đánh bóng cotton 120

(Để đánh bóng)
Dùng cho máy: 9741
3 sao
★★★



Mã số
794381-9

Bánh xe đánh gỉ, dây thép 120

(Để loại bỏ gỉ)
Dùng cho máy: 9741
3 sao
★★★



Mã số
794382-7

Bánh xe đánh nylon

Dùng cho máy: 9741
3 sao
★★★

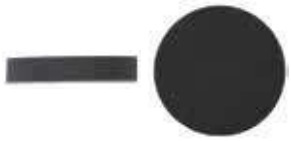


Ứng dụng	Mã số
Thô 120-80	794384-3
Vừa 120-100	794379-6
Mịn 120-240	794383-5

Bọt biển

Phẳng

Tính năng: Bề mặt tiếp xúc đầy đủ
Sử dụng: thích hợp cho tấm lớn, phẳng



Gợn sóng

Tính năng: lưu thông không khí giữa các miếng đệm và sơn
Sử dụng: thích hợp cho tấm đệm làm bằng nhựa



Tấm đế bọt biển/Lực đẩy cao

Màu sắc & ứng dụng

Thô

Màu: cam
Sử dụng: thích hợp để thực hiện các vết trầy xước nhỏ



Vừa

Màu: xanh
Sử dụng: thích hợp để hoàn thiện



Hoàn thiện

Màu: đen
Sử dụng: Thích hợp cho việc phủ sáp hoàn thiện gương để che dấu vết đánh bóng.





Hạng	Đường kính ngoài mm	Ghi chú	Loại	Loại chỗi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	125	Gai & xù	Phẳng	Thô	1	D-62511
				Hoàn thiện	1	D-62577
				Vừa	1	D-62549
			Gợn sóng	Thô	1	D-62608
				Hoàn thiện	1	D-62664
				Vừa	1	D-62636
	190		Phẳng	Thô	1	D-74572
				Hoàn thiện	1	D-70801
				Vừa	1	D-74588

Miếng đệm bọt biển/Lực đẩy thấp

Màu và ứng dụng

Thô

Màu: vàng
Sử dụng: Thích hợp để chà nhám xử lý các vết xước mờ.



Vừa

Màu: trắng
Sử dụng: thích hợp cho hoàn thiện





Hạng	Đường kính ngoài mm	Ghi chú	Loại	Loại chỗi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	150	Loại gai & xù	Phẳng	Thô	1	D-74653
	190			Thô	1	D-70786
				Vừa	1	D-70792

Đệm lông cừu





Hạng	Đường kính ngoài mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	125	Loại gai & xù	1	D-70867
	150		1	D-65735
	180		1	D-74594

Đế lông cừu 2 mặt





Hạng	Đường kính ngoài mm	Ghi chú	Loại chỗi	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	230	Sử dụng với bộ chuyển đổi M14/M16	Thô	1	D-70873
	230	Sử dụng với bộ chuyển đổi M14/M16	Hoàn thiện	1	D-70889 D-57146 *(Số lượng có hạn)*

Bộ chuyển đổi cho đế lông cừu 2 mặt





Hạng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Bộ chuyển đổi M14 cho đệm lông cừu dạng chụp 2 mặt	1	D-56960
	Bộ chuyển đổi M16 cho đệm lông cừu dạng chụp 2 mặt	1	D-57043

Đế nỉ





Hạng	Đường kính ngoài mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	125	Loại gai & xù	1	D-74631
	190		1	D-74625

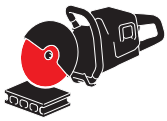
Phụ kiện

Thiết kế nhãn mới



Số lô và giá trị: trên vòng đệm (Nếu không có trên vòng đệm thì có trên nhãn)

Điểm 1 **Biểu tượng cho biết cách sử dụng.**

	Dùng cho kim loại	Dùng cho INOX	Dùng cho gạch	Dùng cho nhôm
Mài				
Cắt cho máy mài				
Cắt cho máy cắt kim loại			—	
Cắt cho máy cắt bê tông		—		—

Điểm 2 Các ký hiệu cho biết hạng trong Makita.



hiệu suất → tốt hơn

Điểm 3 Cách đọc thông số kỹ thuật



Nhóm nhôm oxit (chủ yếu kim loại & INOX)

Nhôm nâu: A
Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho kim loại.



Nhôm oxit đơn: SA
Vật liệu mài mòn đơn tinh thể với độ bền cao. Độ bền và hiệu suất mài / cắt cao hơn A.



Nhôm oxit trắng: WA
Vật liệu mài mòn có độ tinh khiết cao, loại bỏ các yếu tố ngoại lai khỏi A. Hiệu suất mài và cắt cao hơn A.



Nhôm oxit Zirconium: Z
Vật liệu mài mòn cực kỳ sắc nét và cứng. Độ bền cao hơn và hiệu suất mài / cắt hơn SA.



Ceramic : CERAMIC
Cực kỳ sắc nét và khả năng chống sốc / nhiệt / mài mòn cao. Vật liệu mài mòn cao cấp với hiệu suất mài tuyệt vời và độ bền.

Nhóm oxit silic (chủ yếu cho phi kim loại)

Cacbua silic đen: C
Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho phi kim loại.



Cacbua silic xanh: GC
Độ tinh khiết cao hơn C, loại bỏ các yếu tố bên ngoài, do đó có hiệu suất mài và cắt cao hơn C, nhưng độ bền thấp hơn một chút so với C.





Cỡ hạt

24 — 36 — 60 — 80 — 120

Thô → Mịn



Đá mài cứng

Gần A là đá cắt/mài mềm hơn
Gần Z là đá cắt/mài cứng hơn

Đá mài mềm ▶ vật liệu cứng
Đá mài cứng ▶ vật liệu mềm

Rất mềm	Mềm	Vừa	Cứng	Rất cứng
A - G	H - K	L-O	P - S	T - Z



Liên kết

BF : Tăng cường liên kết các hạt
V : Liên kết sợi thuỷ tinh

Điểm 4 Màu sắc thể hiện ứng dụng.

	Dùng cho kim loại	Dùng cho INOX	Dùng cho gạch	Dùng cho nhôm
Màu sắc	Xanh	Cam	Xanh lá	Xám

Phụ kiện

Đá mài/Kim loại/Tâm trũng



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	100 (4)	6.0 (1/4)	16.00 (5/8)	A24R	1	A-87719 (Số lượng có hạn)
		115 (4-1/2)		22.23 (7/8)	A36P	1	A-80911
		125 (5)				1	741458-1 (Số lượng có hạn)
		150 (6)				1	A-80933
		180 (7)				1	A-84981
		230 (9)				1	A-80949
						1	A-80955
						1	741422-2 (Số lượng có hạn)
					A24P	1	741421-4 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆		100 (4)		16.00 (5/8)		1	D-65090 (Số lượng có hạn)
					A24R	1	D-18443 (Số lượng có hạn)
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	D-18465 (Số lượng có hạn)
		150 (6)				1	D-26163 (Số lượng có hạn)
		180 (7)				1	D-18471
		230 (9)				1	D-18487
★☆☆☆☆		100 (4)		16.00 (5/8)	A24P	1	D-72241
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	D-74491
		150 (6)				1	D-74500
		180 (7)				1	D-74516
		230 (9)				1	D-74522

Đá mài/Kim loại/Tâm trũng/X-LOCK



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Trục	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	100 (4)	6.0 (1/4)	X-LOCK	A36P	1	E-00480
		125 (5)				1	E-00393

Đá mài/Inox/Tâm trũng

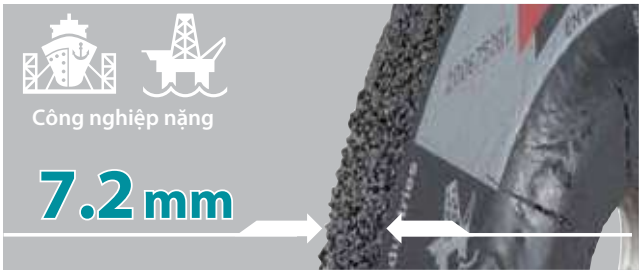


Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox, Kim loại	100 (4)	6.0 (1/4)	16.00 (5/8)	A24R	1	B-21107 (Số lượng có hạn)
					WA36N	1	A-80852
		125 (5)		22.23 (7/8)	WA36N	1	A-80656
		150 (6)				1	A-80846
		180 (7)			A24R	1	B-21135 (Số lượng có hạn)
					WA36O	1	A-80880
		230 (9)			WA36O	1	A-80896

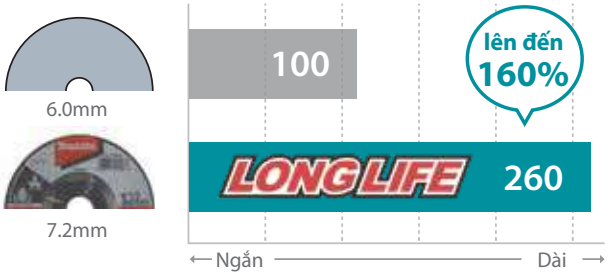
Đá mài/Inox/Tâm trũng/Công nghiệp nặng



1. Độ dày 7,2mm cho các ngành công nghiệp nặng.
   Phù hợp để sử dụng với máy mài công suất lớn.



2. Tuổi thọ dài hơn



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★★★	Inox, kim loại	125 (5)	7.0 (9/32)	22.23 (7/8)	A24P (CERAMIC)	1	B-66927 (Số lượng có hạn)
★★★★☆		125 (5)			A24S	1	B-56384

Đá mài/Inox/Tâm trũng/X-LOCK



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Trục	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox, Kim loại	100 (4)	6.0 (1/4)	X-LOCK	WA36N	1	E-00496
		125 (5)				1	E-00402

Đá mài/Gạch/Tâm trũng



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gạch	125 (5)	6.0 (1/4)	22.23 (7/8)	C24R	1	D-18518 (Số lượng có hạn)
		150 (6)				1	D-18524 (Số lượng có hạn)

Đá mài mềm

1. Độ ồn thấp
2. Độ rung thấp
3. Tính linh hoạt.
   Khả năng tiếp xúc vật liệu hiệu quả hơn.
4. Nhiều ứng dụng







Ứng dụng

1. Vát cạnh đá cẩm thạch



2. Mài bề mặt cong của đá cẩm



3. Mài nhẵn thủy tinh



*Luôn sử dụng đế chụp.

Đá mài mềm/ Kim loại/ Tâm trũng





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	100 (4)	2.5 (3/32)	16.00 (5/8)	60	1	794229-5 (Số lượng có hạn)
			2.0 (5/64)		AC46P	1	B-18203
					AC60P	1	A-85139
					AC80P	1	B-18219
					AC120P	1	B-18225
			3.0 (1/8)		AC36P	1	B-18231
					AC46P	1	B-18247
					AC60P	1	B-18253
					AC80P	1	B-18269
		125 (5)	3.0 (1/8)	22.23 (7/8)	AC46P	1	B-18328
					AC80P	1	B-18340
		180 (7)	3.0 (1/8)		AC60P	1	A-88490

Đá mài mềm/ Inox/ Tâm trũng





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox, Kim loại	100 (4)	2.0 (5/64)	16.00 (5/8)	WA120P	1	B-18459 (Số lượng có hạn)
			3.0 (1/8)		WA46P	1	B-18471 (Số lượng có hạn)
					WA60P	1	B-18487 (Số lượng có hạn)

Đá mài mềm/ Gạch/ Tâm trũng





1. Hạt GC



Chứa hạt GC (Green Silicon Carbide) chuyên dùng để mài đá / thủy tinh.

2. Bề mặt đá mài



Bề mặt được làm gồ lên có các rãnh thoát giúp thoát bụi nhanh và hạn chế bị tắt nghẽn.

3. Mềm



Tính linh hoạt cao.
Bề mặt sạch.

Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gạch	100 (4)	3.0 (1/8)	16.00 (5/8)	GC60P	1	B-51356 (Số lượng có hạn)

Tấm đỡ dùng cho đá mài mềm



Hạng	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Cho 100mm	1	B-20476
	Cho 115/125mm	1	B-20482

Đá cắt/ Kim loại/ Phẳng





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	100 (4)	2.0 (5/64)	16.00 (5/8)	A46S	1	A-85123
		125 (5)	2.5 (3/32)	22.23 (7/8)	A30R	1	A-85313
		180 (7)				1	A-85329
		230 (9)				1	A-85335
★★☆☆☆		100 (4)		16.00 (5/8)	A30S	1	D-18655
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	D-18677
		150 (6)				1	D-29402
		180 (7)				1	D-18683
		230 (9)				1	D-18699

Đá cắt/ Kim loại/ Tâm trũng





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Kim loại	100 (4)	3.0 (1/8)	16.00 (5/8)	A30S	1	D-18552
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	D-18574
		150 (6)				1	D-29418
		180 (7)				1	D-18580
		230 (9)				1	D-18596

Đá cắt/ Gạch/ Phẳng





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gạch	100 (4)	3.0 (1/8)	16.00 (5/8)	C30S	1	D-18708 (Số lượng có hạn)
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	D-18720 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Đá cắt mỏng/ Inox/ Phẳng





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox, Kim loại	180 (7)	1.6 (1/16)	22.23 (7/8)	A60T	1	B-12267 (Số lượng có hạn)
		230 (9)	1.9 (5/64)			1	B-12273 (Số lượng có hạn)
		150 (6)	1.6 (1/16)		A60U	1	E-13742
		180 (7)				1	E-13758
		230 (9)	1.9 (5/64)			1	E-13764
★★☆☆☆		100 (4)	1.0 (3/64)	16 (5/8)	WA46R	1	D-65947
						10	D-65947-10
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	D-65969
						10	D-65969-10
		180 (7)	2.0 (5/64)			1	D-65975
		100 (4)	1.0 (3/64)	16 (5/8)	WA60T	1	D-18758
						100	D-18758-100
		125 (5)	1.2 (3/64)	22.23 (7/8)		1	D-18770
						10	D-18770-10
		150 (6)	2.0 (5/64)	22.23 (7/8)	WA36R	1	D-29424
		180 (7)				1	D-18786
		230 (9)				1	D-18792

Đá cắt mỏng/ Inox/ Phẳng/ X-LOCK





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Trục	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox, Kim loại	100 (4)	1.2 (3/64)	X-LOCK	A60T	1	E-00505
		125 (5)				1	E-00418

Đá cắt mỏng/ Inox/ Tâm trũng



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Inox, Kim loại	100 (4)	1.2 (3/64)	16 (5/8)	WA60T	1	D-18801
		125 (5)	1.6 (1/16)	22.23 (7/8)	WA46T	1	D-18823
		180 (7)	2.0 (5/64)		WA36R	1	D-18839
		230 (9)				1	D-18845

Đá cắt mỏng/ Vật liệu đa năng/ Phẳng



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Vật liệu đa năng	100 (4)	1.2 (3/64)	16 (5/8)	C46T	1	E-10702
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	E-10724

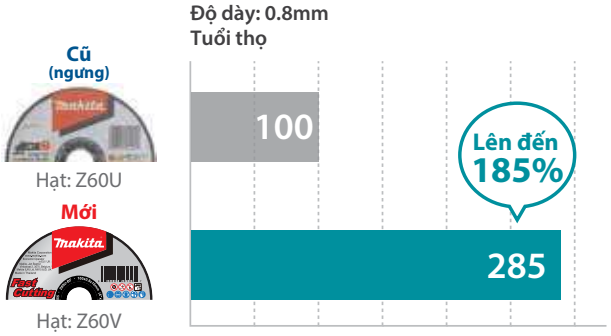
Đá cắt siêu mỏng/ Inox

MỚI

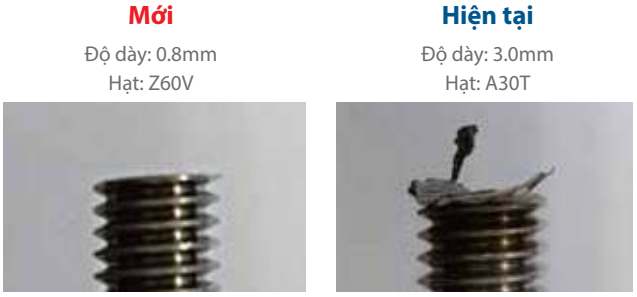
Hạt : Z60V

1. Tuổi thọ cao

Đá cắt mới có độ dày 0,8mm (hạt: Z60V) dùng để liên kết bền hơn sản phẩm hiện tại (hạt: Z60U). Vì vậy, tuổi thọ sẽ được tăng lên 185%.



2. Hạn chế ba vớ



Đá cắt siêu mỏng/ Inox/ Phẳng/ Dùng cho máy mài góc dùng pin







Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Inox, Kim loại	100 (4)	0.8 (1/32)	16 (5/8)	Z60V	1	E-22931
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	E-22953
		100 (4)		16 (5/8)	Z60T	1	B-45711 (Số lượng có hạn)
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	B-45733 (Số lượng có hạn)
		100 (4)		16 (5/8)	Z60U	1	E-10855 (Số lượng có hạn)
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	E-10877 (Số lượng có hạn)

Đá mài/ Kim loại/ Tâm trũng/ 2 trong 1



1. Mài và cắt bằng một loại đá.
2. Tiết kiệm thời gian và chi phí nhờ khả năng làm việc hiệu quả.
3. Có thể sử dụng từ DIY đến chuyên nghiệp.









Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	100 (4)	3.2 (1/8)	16 (5/8)	A36T	1	B-21222 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện

Đá mài/ Inox/ Tâm trũng/ 2 trong 1/ Dùng cho máy mài dùng pin







1. Tốc độ cắt tăng 10% so với đá cắt 2 trong 1 hiện tại.
2. Số lần cắt với 1 lần sạc tăng 80% so với đá mài hiện tại





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Inox, Kim loại	100 (4)	2.2 (5/64)	16.00 (5/8)	SA46P	1	B-51649
		125 (5)		22.23 (7/8)		1	B-51655

Đá cắt cho máy cắt sắt/ Kim loại





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	355 (14)	3.0 (1/8)	25.40 (1)	A36P	5	A-01351 (Số lượng có hạn)
						5	B-10730-5
		405 (16)				25	A-05050
★★☆☆☆		355 (14)				5	D-62088-5
					A36T	25	E-10540-25

Đá cắt cho máy cắt sắt/ Sắt hộp







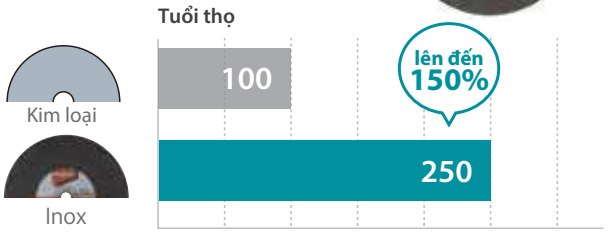
Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Sắt hộp	355 (14)	2.5 (3/32)	25.40 (1)	A36P	5	B-64696-5

Đá cắt cho máy cắt sắt/ Inox





1. Liên kết tối ưu
Khả năng chịu nhiệt mang lại tuổi thọ cao.



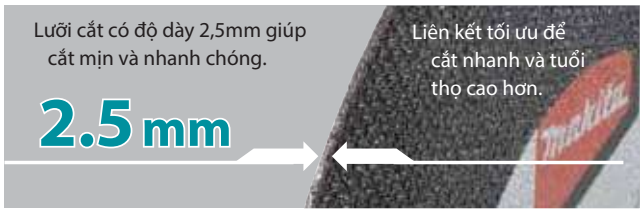
Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox, Kim loại	355 (14)	2.8 (7/64)	25.40	A30P	5	B-64565-5 (Số lượng có hạn)

Đá cắt mỏng cho máy cắt sắt/ Kim loại

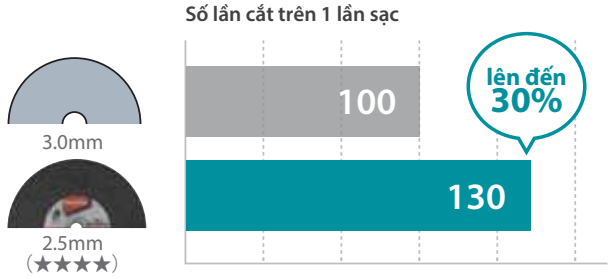




1. Lưỡi mỏng hơn và liên kết tối ưu



2. Lý tưởng cho máy dùng pin



B-49448: Dành cho máy điện áp cao

Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Cái/hộp
★★★★☆	Kim loại	355 (14)	2.5 (3/32)	25.40 (1)	A36P	5	B-49448-5 (Số lượng có hạn)

Đá cắt mỏng/ Inox/ Phẳng/ dùng cho máy cắt bê tông







Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Inox, Kim loại	230 (9)	2.0	22.23 (7/8)	WA36R	1	E-03006
						25	E-03006-25 (Số lượng có hạn)

Đá cắt cho máy cắt bê tông/ Kim loại/ Dùng cho máy cắt bê tông dùng pin







Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Kim loại	355 (14)	4.3 (11/64)	25.40 (1)	A24T	5	E-12790-5

Phụ kiện

Đá cắt cho máy cắt bê tông/ Gạch/ Phẳng



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Gạch	355 (14)	4.3 (11/64)	25.40 (1)	C24T	5	E-16966-5

Đá cắt inox/ phẳng



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Inox, kim loại	76(3)	1.0(3/64)	10.00	WA46S	5	D-74815-5

Đá cắt cho máy cắt góc #4112HS



Cắt các vật liệu thép, gạch
A: được tăng cường với 2 lớp sợi thủy tinh

Ứng dụng	Kích thước (mm)	Cái/hộp	Loại	Mã số
Gạch	305x3.5x25.4	25	B	A-89735

Đá mài cho máy mài thẳng



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	125 (5)	19	12.7	24P	1	741015-5
					36P	1	741016-3

Đá mài cho máy mài 2 đá



Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm (inch)	Độ dày mm (inch)	Đường kính trong mm (inch)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	150 (6)	16.0 (5/8)	12.70 (1/2)	A36M	1	B-51904
					A60M	1	B-51910
			16.0 (5/8)	12.70 (1/2)	GC120H	1	B-51932
	Kim loại màu	205 (8)	19.0 (3/4)	15.88 (5/8)	A36P	1	B-51948
			19.0 (3/4)	15.88 (5/8)	GC120H	1	B-51976
	Inox, Kim loại		19.0 (3/4)	15.88 (5/8)	WA60K	1	B-51960

Mũi doa kim loại

Cắt và ứng dụng

Cắt thô

<Đặc điểm> Hiệu quả cao
<Bề mặt> Thô
<Vật liệu> Kim loại, inox



Cắt mịn

<Đặc điểm> Ít rung
<Bề mặt> Mịn
<Vật liệu> Kim loại, inox



Cắt kim loại màu

<Đặc điểm> Hiệu quả cao
<Bề mặt> Thô
<Vật liệu> Kim loại màu, nhựa



Hình dạng và ứng dụng

Hình dạng: SA



Hình dạng: SC



Hình dạng: SF



Hình dạng: SL



Hình dạng: SM



Làm sạch gờ trên inox



Làm nhẵn nhôm



Làm sạch đường hàn giữa các tấm thép



Mũi doa kim loại/ loại mm

Hạng	Chuôi mm	Hình dạng	Hạt	Đường kính mũi mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	SA	Cắt kim cương	10	20	1	B-52722
		SC			20	1	B-52750
		SF			20	1	B-52788
		SL			25	1	B-52819
		SM			20	1	B-52847
		SA	Cắt tiêu chuẩn		20	1	B-52716
		SC			20	1	B-52744
		SF			20	1	B-52772
		SL			25	1	B-52803
		SM			20	1	B-52831
		SA	Cắt kim loại màu		20	1	B-52738
		SC			20	1	B-52766
		SF			20	1	B-52794
		SL			25	1	B-52825
		SM			20	1	B-52853

Mũi mài thẳng

Hạng	Chuôi mm	Hình dạng	Hạt	Đường kính mũi mm	Độ dài làm việc mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	3	Hình trụ	A60P	5	13.0	10	794050-2
			WA60P			10	794054-4
			A60P	6		10	794051-0 (Số lượng có hạn)
			WA60P			10	794055-2
			A60P	8		10	794052-8
			A60P	10		10	794053-6
			WA60P			10	794057-8
		Hình cầu	A60P	5	5.0	10	794058-6
				10	10.0	10	794059-4

Dùng cho model: GD0800C, GD0810C, GD0600

Số	Cái/hộp	Đường kính (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Loại	Mã số
1	1	19	6	WA	741614-3
4	1	19	6	WA	741615-1

Đá mài



Hạng	Vật liệu	Hạt	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại	A1200	150x70mm	1	794061-7
			180x70mm	1	794060-9

Lưỡi cắt kim cương



Kích thước (mm)	Hạt	Mã số
80	325M	792443-7 (Số lượng có hạn)
80	325N	792731-2 (Số lượng có hạn)

Thiết kế nhãn mới



Biểu tượng an toàn sử dụng

Mã số

Kích thước

Cách sử dụng (Vui lòng xem điểm 1)

Ứng dụng (Vui lòng xem điểm 4)

Loại hạt/ cỡ hạt (Vui lòng xem điểm 3)

Tiêu chuẩn

Tốc độ hoạt động tối đa

Ký hiệu hạng (Vui lòng xem điểm 2)

Nước xuất xứ

Điểm 1 Biểu tượng cho biết cách sử dụng.

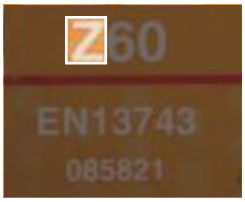
	Dùng cho kim loại	Dùng cho INOX	Dùng cho gạch
Mài			

Điểm 2 Các ký hiệu cho biết hạng trong makita.



hiệu suất → tốt hơn

Điểm 3 Loại hạt và cỡ hạt



Nhóm nhôm oxit (chủ yếu kim loại & INOX)

Loại hạt

Nhôm nâu: A
Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho kim loại.



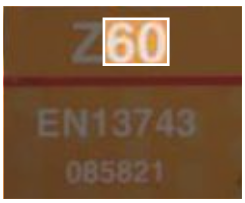
Nhôm oxit Zirconium: Z
ật liệu mài mòn cực kỳ sắc nét và cứng. Độ bền cao hơn và hiệu suất mài / cắt hơn SA.



Nhóm oxit silic (chủ yếu cho phi kim loại)

Cacbua silic đen: C
Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho phi kim loại.





Cỡ hạt

36 60 80 120 180

Thô → Mịn

Phụ kiện

Điểm 4 **Màu sắc thể hiện ứng dụng.**

	Dùng cho kim loại	Dùng cho INOX
Màu sắc	Xanh	Cam



Loại đệm



Đế sợi thủy tinh
loại đỡ tiêu chuẩn

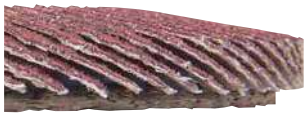




Loại hình



Phẳng
Hiệu quả cho bề mặt phẳng



Góc
Hiệu quả cho góc và cạnh



Biểu đồ vật liệu

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Mô tả vật liệu hạt đá	A Nhôm oxit	Z Zirconia alumina
Mô tả màu sắc nhãn	Tốt cho kim loại 	Tốt nhất cho INOX và kim loại 
Nhựa	A	
Kim loại	AA	AA
Kim loại màu	A	A
INOX		A
Tường gạch		

* Sau khi đọc hướng dẫn sử dụng máy mài, vui lòng chọn vật liệu.

Phụ kiện

Đĩa nhám xếp/ Đế sợi thuỷ tinh/ Góc





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Đường kính trong mm	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Kim loại, kim loại màu, PVC	100	16.00	A36	1	D-26973 *(Số lượng có hạn)*
★☆☆☆☆	Kim loại, kim loại màu, PVC	100	16.00	A40	1	D-63395
				A60	1	D-63404
				A80	1	D-63410
				A120	1	D-63426
		125	22.23	A40	1	D-63476
				A60	1	D-63482
				A80	1	D-63498
				A120	1	D-63507
		180	22.23	A40	1	D-63513
				A60	1	D-63529
				A80	1	D-63535
				A120	1	D-63541

Đĩa nhám xếp Zirconia/ Đế sợi thuỷ tinh/ Góc





Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Đường kính trong mm	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Inox, kim loại, kim loại màu	100	16.00	Z40	1	D-63703
				Z60	1	D-63719
				Z80	1	D-63725
				Z120	1	D-63731
		125	22.23	Z40	1	D-63781
				Z60	1	D-63797
				Z80	1	D-63806
				Z120	1	D-63812
		180	22.23	Z40	1	D-63828
				Z60	1	D-63834
				Z80	1	D-63840
				Z120	1	D-63856

Đĩa nhám xếp/ Đế sợi thuỷ tinh/ Góc



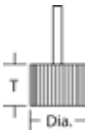


Hạng	Vật liệu	Đường kính ngoài mm	Trục mm	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Inox, kim loại, kim loại màu	125	X-LOCK	Z36	1	D-75998
				Z40	1	D-76009
				Z60	1	D-76015
				Z80	1	D-76021
				Z120	1	D-76037

Bánh nhám xếp

Ứng dụng







Có thể sử dụng cho nhiều hình dạng khác nhau



Ống



Góc 90°



Bề mặt cong

Có thể sử dụng cho các vật liệu khác nhau



Gỗ



PVC



Kim loại

Đường kính (mm)	T (mm)	Chuôi (mm)	Hạt	Mã số
25.4	25.4	6	40	B-36762 *(Số lượng có hạn)*
			80	B-36784 *(Số lượng có hạn)*
			120	B-36809 *(Số lượng có hạn)*
50.8	50.8	6	80	B-36980(EN) *(Số lượng có hạn)*
			120	B-37007(EN) *(Số lượng có hạn)*
63.5	25.4	6	100	B-37041(EN) *(Số lượng có hạn)*
76	25.4	6	120	B-37100(EN) *(Số lượng có hạn)*
	50.8	6	80	B-37138(EN) *(Số lượng có hạn)*
			120	B-37150(EN) *(Số lượng có hạn)*

Đĩa nhám

Sử dụng với tấm đế



Đường kính(mm)	Hạt	Đường kính lỗ (mm)	Cái/hộp	Mã số
100	C14	22	10	A-00418 *(Số lượng có hạn)*
	C10 (Công việc nặng)	22	10	A-00424 *(Số lượng có hạn)*
	C16	22	10	A-00387 *(Số lượng có hạn)*
	C20	22	10	A-00393 *(Số lượng có hạn)*
	C24	22	10	794065-9 *(Số lượng có hạn)*
	C30	22	10	794066-7 *(Số lượng có hạn)*
	C50	22	10	794067-5 *(Số lượng có hạn)*
	C80	22	10	794068-3 *(Số lượng có hạn)*
	C100	22	10	794227-9 *(Số lượng có hạn)*
	C120	22	10	794069-1 *(Số lượng có hạn)*
115	C24	22	10	794104-5 *(Số lượng có hạn)*
	C30	22	10	794105-3 *(Số lượng có hạn)*
	C50	22	10	794106-1 *(Số lượng có hạn)*
	C80	22	10	794107-9 *(Số lượng có hạn)*
	C120	22	10	794108-7 *(Số lượng có hạn)*

Phụ kiện

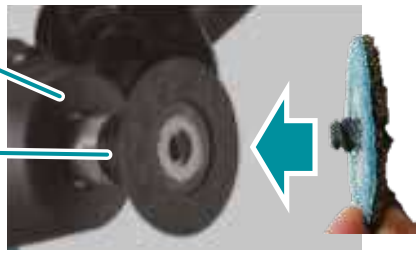
Đường kính(mm)	Hạt	Đường kính lỗ (mm)	Cái/hộp	Mã số
125	C24	22	10	794096-8 (Số lượng có hạn)
	C30	22	10	794097-6 (Số lượng có hạn)
	C50	22	10	794098-4 (Số lượng có hạn)
	C80	22	10	794099-2 (Số lượng có hạn)
	C120	22	10	794100-3 (Số lượng có hạn)
150	C24	22	10	794070-6 (Số lượng có hạn)
	C30	22	10	794071-4 (Số lượng có hạn)
	C50	22	10	794072-2 (Số lượng có hạn)
	C80	22	10	794073-0 (Số lượng có hạn)
	C100	22	10	794219-8 (Số lượng có hạn)
	C120	22	10	794074-8 (Số lượng có hạn)
180	C16	22	10	794091-8 (Số lượng có hạn)
	C24	22	10	794093-4 (Số lượng có hạn)
	C30	22	10	794218-0 (Số lượng có hạn)
	C50	22	10	794094-2 (Số lượng có hạn)
	C80	22	10	794095-0 (Số lượng có hạn)
	C120	22	10	794221-1 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện dùng cho DPV300 / PV301D (Máy đánh bóng)

Cách sử dụng

1.Sử dụng với bộ chuyển đổi (743126-2)

2.Sử dụng với đế nhám (743124-6)



Đĩa chà nhám dùng cho DPV300



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại, Inox	50	A60	Sử dụng với bộ chuyển đổi (Mã số 743126-2) và đế (Mã số 743124-6)	25	E-07412
			A80		25	E-07428
			A120		25	E-07434
			Z60		25	E-07440
			Z80		25	E-07456

Đĩa cước đánh gỉ dùng cho DPV300



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính mm	Loại hạt	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Sơn	50	Cứng	Thô (A80)	Sử dụng với bộ chuyển đổi (Mã số 743126-2) và đế (Mã số 743124-6)	25	E-07462
				Mịn (A240)		25	E-07484
				Vừa (A120)		25	E-07478
			Mềm	Mịn (A180)		25	E-07509
				Vừa (A120)		25	E-07490
				Rất mịn (A320)		25	E-07515

Giấy chà nhám tròn/ Gỗ



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính mm	Hạt	Lỗ	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, sơn, kim loại	150	A400	15	Gai & xù	10	B-51493 (Số lượng có hạn)
★★☆☆☆		125	A40	8		10	D-54134
			A60			10	D-54140
			A80			10	D-54156
			A100			10	D-54162
			A120			10	D-54178
			A150			10	D-54184
			A180			10	D-54190
			A240			10	D-54209
			A320			10	D-54215
			A60,A120, A240, A320			20	D-77229 (Số lượng có hạn)
		150	A40	15		10	D-54586
			A60			10	D-54592
			A80			10	D-54601
			A100			10	D-54617
			A120			10	D-54623
			A150			10	D-54639
			A180			10	D-54645
			A240			10	D-54651
			A320			10	D-54667
			A60, A120, A240, A320			20	D-77235 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám/ Gỗ/ Kim loại



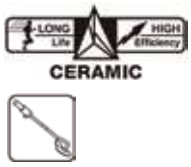
Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính mm	Hạt	Lỗ	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, sơn, kim loại	125	WA60	8	Gai & xù	10	794542-1
			WA80			10	794543-9
			WA120			10	794544-7
			WA180			10	794545-5
			WA240			10	794546-3
		150	WA60	9		10	794608-7
			WA80			10	794609-5
			WA120			10	794610-0
			WA180			10	794611-8
			WA240			10	794612-6
			WA400			10	794613-4

Giấy chà nhám tròn/ Sơn



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính mm	Hạt	Lỗ	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Sơn, gỗ, kim loại	125	A40	8	Gai & xù	10	D-65816
			A60			10	D-65822
			A80			10	D-65838
			A100			10	D-65844
			A120			10	D-65850
			A150			10	D-65866
			A180			10	D-65872
			A240			10	D-65888
			A320			10	D-65894
			A400			10	D-65903

Giấy chà nhám tròn/ Tường thạch cao





Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính mm	Hạt	Lỗ	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Tường thạch cao	225	A40	9	Gai & xù	25	B-68389
			A80			25	B-68395
			A120			25	B-68404
			A150			25	E-02375
			A180			25	B-68410
			A220			25	E-02381
			A320			25	B-68426

Nhám băng/ Gỗ



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gỗ, sơn, kim loại	76x457 Dùng cho 9910	A60	3	D-59190
			A120	3	D-59221
			A180	3	D-59243
			A240	3	D-59259
		100x610 Dùng cho 9403 M9400B 9924DB	A40	3	D-59346
			A60	3	D-59352
			A120	3	D-59380
			A180	3	D-59405
			A240	3	D-59411

Nhám băng/ Gỗ/ Kim loại



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kim loại, gỗ, sơn	6x533	A40	10	A-34512
			A60	10	A-34528
			A80	10	A-34534
			A100	10	A-34540
			A120	10	A-34556
			A150	10	A-34827 (Số lượng có hạn)
			A240	10	A-34833 (Số lượng có hạn)
		9x533	A40	10	A-34447
			A60	10	A-34453
			A80	10	A-34469
			A100	10	A-34475
			A120	10	A-34481
			A150	10	A-34849 (Số lượng có hạn)
			A240	10	A-34855 (Số lượng có hạn)
		13x533	A40	10	A-34562
			A60	10	A-34578
			A80	10	A-34584
			A100	10	A-34590
			A120	10	A-34609
			A150	10	A-34861 (Số lượng có hạn)
			A240	10	A-34877 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám/ Gỗ



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Lỗ	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gỗ, sơn, kim loại	114x102	A40	6	Gai & xù	10	D-58665
			A60			10	D-58671
			A80			10	D-58687
			A100			10	D-58693
			A120			10	D-58702
			A150			10	D-58718
			A180			10	D-58724
			A240			10	D-58730
			A320			10	D-58746

Giấy chà nhám/ Gỗ/ Kim loại



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Lỗ	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, kim loại, sơn	93x228	WA60	-	Kẹp	10	794156-6 (Số lượng có hạn)
			WA80			10	794471-8 (Số lượng có hạn)
			WA100			10	794157-4 (Số lượng có hạn)
			WA60	8		10	A-31245
			WA80			10	A-31251
			WA120			10	A-31267
			WA180			10	A-31273
			WA240			10	A-31289
		114x140	WA150	-		10	794214-8 (Số lượng có hạn)
		115x280	WA60	10		10	A-14065
			WA80			10	A-14071
			WA100			10	A-14087
			WA120			10	A-14093
			WA150			10	A-14102
			WA180			10	A-14118
			WA240			10	A-14124
		115x232	WA60		Gai & xù	5	A-14130
			WA80			5	A-14146
			WA100			5	A-14152
			WA120			5	A-14168
			WA150			5	A-14174
			WA180			5	A-14180
			WA240			5	A-14196

Giấy chà nhám/ Sơn



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Lỗ	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Sơn, gỗ, PVC	93x228	A80	8	Kẹp	10	D-65252
			A100			10	D-65268
			A120			10	D-65274
			A180			10	D-65280
			A240			10	D-65296
			A320			10	D-65305
★★☆☆☆	Sơn, gỗ, PVC	114x140	A80	6	Kẹp	10	D-65311
			A100			10	D-65327
			A120			10	D-65333
			A180			10	D-65349
			A240			10	D-65355
			A320			10	D-65361

Phụ kiện

Giấy nhám







Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO3710, BO3711			
93 x 228	80	10	794562-5 (Số lượng có hạn)
	100	10	P-32954 (Số lượng có hạn)
	150	10	P-32960 (Số lượng có hạn)
	150	50	P-36239 (Số lượng có hạn)
	180	10	P-36164 (Số lượng có hạn)
	180	50	P-36245 (Số lượng có hạn)
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4565			
94	80	10	P-33277 (Số lượng có hạn)
	240	10	P-33320 (Số lượng có hạn)
Bấm lỗ trước. Dùng cho kiểu máy: BO4565			
94	240	50	P-42846 (Số lượng có hạn)
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4540			
114 x 140	120	50	P-36479 (Số lượng có hạn)
	150	50	P-36485 (Số lượng có hạn)
	240	50	P-36500 (Số lượng có hạn)
Bấm lỗ trước Dùng cho kiểu máy: BO3711, BO3710			
93 x 185	150	50	P-35988 (Số lượng có hạn)
	180	50	P-35994 (Số lượng có hạn)
	240	50	P-36005 (Số lượng có hạn)
Bấm lỗ trước Dùng cho kiểu máy: BO4555			
114 x 102	80	10	P-33102 (Số lượng có hạn)
	80	50	P-42438 (Số lượng có hạn)
	240	50	P-42488 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám 230mm x 280mm (9" x 11")

Hướng dẫn sử dụng

1/2 tờ





BO4900 v.v

1/3 tờ





BO3710 v.v

1/4 tờ





BO4555 v.v

Giấy chà nhám/ Gỗ





Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Gỗ	230x280	A40	Kẹp	10	D-66313 (Số lượng có hạn)
					50	D-51683 (Số lượng có hạn)
			A60		10	D-66329 (Số lượng có hạn)
					50	D-51699 (Số lượng có hạn)
			A80		10	D-66335 (Số lượng có hạn)
					50	D-51708 (Số lượng có hạn)
			A100		10	D-66341 (Số lượng có hạn)
					50	D-51714 (Số lượng có hạn)
			A120		10	D-66357 (Số lượng có hạn)
					50	D-51720 (Số lượng có hạn)
			A150		10	D-66363 (Số lượng có hạn)
					50	D-51736 (Số lượng có hạn)
			A180		10	D-66379 (Số lượng có hạn)
					50	D-51742 (Số lượng có hạn)
			A240		10	D-66385 (Số lượng có hạn)
					50	D-51758 (Số lượng có hạn)
			A320		10	D-66391 (Số lượng có hạn)
					50	D-56873 (Số lượng có hạn)
			A400		10	D-66400 (Số lượng có hạn)
					50	D-56889 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám/ Kim loại





Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Kim loại	230x280	A36	Kẹp	10	D-66488 (Số lượng có hạn)
			A36		50	D-56677 (Số lượng có hạn)
			A40		10	D-66494 (Số lượng có hạn)
			A40		50	D-56683 (Số lượng có hạn)
			A60		10	D-66503 (Số lượng có hạn)
			A60		50	D-56699 (Số lượng có hạn)
			A80		10	D-66519 (Số lượng có hạn)
			A80		50	D-56708 (Số lượng có hạn)
			A100		10	D-66525
			A100		50	D-56714
			A120		10	D-66531
			A120		50	D-56720
			A150		10	D-66547
			A150		50	D-56736
			A180		10	D-66553
			A180		50	D-56742
			A240		10	D-66569
			A240		50	D-56758

Giấy chà nhám/ Vữa





Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Vữa	230x280	A60	Kẹp	10	D-66416 (Số lượng có hạn)
			A60		50	D-56530 (Số lượng có hạn)
			A80		10	D-66422 (Số lượng có hạn)
			A80		50	D-56546 (Số lượng có hạn)
			A100		10	D-66438 (Số lượng có hạn)
			A100		50	D-56552 (Số lượng có hạn)
			A120		10	D-66444 (Số lượng có hạn)
			A120		50	D-56568 (Số lượng có hạn)
			A150		10	D-66450
			A150		50	D-56574
			A180		10	D-66466 (Số lượng có hạn)
			A180		50	D-56580 (Số lượng có hạn)
			A240		10	D-66472 (Số lượng có hạn)
			A240		50	D-56596 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám/ Sơn



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Sơn, gỗ, PVC	230x280	A80	Kẹp	100	D-60698 (Số lượng có hạn)
			A100		10	D-66092 (Số lượng có hạn)
			A100		100	D-60707 (Số lượng có hạn)
			A120		10	D-66101
			A120		100	D-60713
			A150		10	D-66117 (Số lượng có hạn)
			A150		100	D-60729 (Số lượng có hạn)
			A180		10	D-66123
			A180		100	D-60735
			A240		10	D-66145
			A240		100	D-60757
			A400		100	D-60791 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám/ Carbody/ Chống thấm nước



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Sơn, kim loại, Inox, PVC	230x280	C120	Kẹp	10	D-66189 (Số lượng có hạn)
			C120		50	D-58964 (Số lượng có hạn)
			C180		10	D-66204
			C180		50	D-58986
			C280		10	D-66226
			C280		50	D-59003
			C320		10	D-66232
			C320		50	D-59019
			C600		10	D-66254 (Số lượng có hạn)
			C600		50	D-59031 (Số lượng có hạn)
			C800		10	D-66260 (Số lượng có hạn)
			C800		50	D-59047 (Số lượng có hạn)
			C1000		10	D-66276 (Số lượng có hạn)
			C1000		50	D-59053 (Số lượng có hạn)
			C1500		10	D-66298 (Số lượng có hạn)
			C1500		50	D-59069 (Số lượng có hạn)
			C2000		10	D-66307 (Số lượng có hạn)
			C2000		50	D-59075 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám tam giác/ Gỗ



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, sơn, kim loại	93	A40	Gai & xù	10	D-58578
			A60		10	D-58584
					10	B-21624
			A80		10	D-58590
					10	B-21630
			A100		10	D-58609
					10	B-22947
			A120		10	D-58615
					10	B-21646
			A150		10	D-58621
					10	B-22953
			A180		10	D-58637
					10	B-21652
			A240		10	D-58643
					10	B-21668
			A320		10	D-58659
			A60, A80, A120, A180, A240		10	B-21618 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám tam giác/ Gỗ/ Tuổi thọ cao



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, sơn, kim loại	93	A60	Gai & xù	10	B-21565
			A80		10	B-21571
			A100		10	B-21587
			A120		10	B-21593
			A180		10	B-21602
			A240		10	B-22931
			A60, A80, A100, A120, A180		10	B-21559 (Số lượng có hạn)

Giấy chà nhám tam giác/ Sơn



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, sơn, kim loại	93	A60	Gai & xù	10	B-21680
			A80		10	B-21696
			A100		10	B-21705
			A120		10	B-22969
			A240		10	B-21711
			A320		10	B-21727
			A60, A80, A100, A240, A320		10	B-21674

Giấy chà nhám tam giác/ Đá



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Đá hoa	93	C120	Gai & xù	10	B-21749
			C240		10	B-21755
			C400		10	B-21761
			C600		10	B-21777
			C1200		10	B-21783
			C120, C240, C400, C600, C1200		10	B-21733

Giấy chà nhám tam giác/ Đánh bóng lông cừu



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Hạt	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gỗ, kim loại, PVC, sơn	93	-	Gai & xù	1	B-21814
	Kim loại, kim loại màu PVC, sơn.		A100		1	B-21808
	Gỗ, kim loại, kim loại màu, PVC.		A280		1	B-21799

Giấy chà nhám tam giác/ Đánh bóng nỉ



Hạng	Vật liệu làm việc	Kích thước mm	Chốt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Nhựa pespec, kim loại màu, thuỷ tinh	93	Hook & Loop	1	B-21820

Phụ kiện

Phụ kiện cho máy đa năng

STARLOCK





Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:
✓ = Thích hợp
Trống = Không có xếp hạng

Mã màu dùng cho các vật liệu tương ứng


Gỗ & kim loại


Gỗ


Kim loại


Nhiều vật liệu


Vữa

	Chiều rộng (mm)	Răng mỗi inch	Vật liệu lưỡi	Răng cong	Gỗ & kim loại								
					Gỗ					Kim loại			
					Gỗ	Ván ép	Giấy bìa cứng	Laminate	Tấm thạch cao	Kim loại màu	Tấm kim loại	Inox	Đinh mềm
TMA045	85	18	BiM		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
TMA046	100	15	BiM		✓	✓	✓	✓	✓	✓			✓
TMA047	32	20	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
TMA048	65	20	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
TMA057	10	20	BiM		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
TMA058	20	20	BiM		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
TMA049	85	18	HCS		✓	✓	✓	✓					
TMA050	24	18	HCS		✓	✓	✓	✓					
TMA051	32	18	HCS	●	✓	✓	✓	✓					
TMA052	65	20	HCS	●	✓	✓	✓	✓					
TMA053	32	14	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓				
TMA054	32	14	HCS	●	✓	✓							
TMA055	65	14	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓				
TMA056	65	14	HCS	●	✓	✓							
TMA059	32	20	BiM		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
TMA060	20	23	TC		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
TMA061	32	23	TC		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
TMA079	45	23	TC		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
TMA063	100	-	BiM										
TMA064	85	18	BiM		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
TMA065	52	-	HCS										
TMA066	52	-	HCS										
TMA067	28	-	HCS										
TMA068	11	-	HCS										
TMA080	32	20	TC	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
TMA081	53	14	BiM	●	✓		✓		✓				
TMA082	12	-	Inox										
TMA069	85	-	TC #30						✓				
TMA070	85	-	Kim cương						✓				
TMA071	70	-	TC #50						✓				
TMA072	85	-	TC #40						✓				
TMA073	78	-	TC #20		✓								
TMA074	70	-	TC #40						✓				
TMA075	32	-	TC #50		✓				✓				
TMA076	32	-	TC #40		✓	✓							
TMA077	32	-	TC #100		✓	✓							
TMA083	90	-	TC #20		✓	✓	✓						
TMA084	90	-	TC #40		✓	✓	✓						
TMA085	90	-	TC #60		✓								
TMA086	90	-	TC #100		✓								

Phụ kiện



Nhiều vật liệu						Vữa			Răng cong	Vật liệu lưỡi	Răng mỗi inch	Chiều rộng (mm)	Mã màu dùng cho các vật liệu tương ứng
Epoxy	Sợi thuỷ tinh	Thảm Linoleum	Chất kết dính thảm	Vật liệu cách nhiệt	Vật liệu nối mềm	Bê tông khí gạch mềm	Gạch ốp tường mềm	Keo dán gạch vữa					
✓	✓									BiM	18	85	TMA045
✓	✓									BiM	15	100	TMA046
✓	✓								●	BiM	20	32	TMA047
✓	✓								●	BiM	20	65	TMA048
✓	✓									BiM	20	10	TMA057
✓	✓									BiM	20	20	TMA058
✓										HCS	18	85	TMA049
✓										HCS	18	24	TMA050
									●	HCS	18	32	TMA051
✓									●	HCS	20	65	TMA052
✓	✓								●	BiM	14	32	TMA053
									●	HCS	14	32	TMA054
✓	✓								●	BiM	14	65	TMA055
									●	HCS	14	65	TMA056
✓	✓									BiM	20	32	TMA059
✓	✓									TC	23	20	TMA060
✓	✓									TC	23	32	TMA061
✓	✓									TC	23	45	TMA079
		✓	✓	✓						BiM	-	100	TMA063
✓	✓									BiM	18	85	TMA064
			✓							HCS	-	52	TMA065
			✓							HCS	-	52	TMA066
					✓					HCS	-	28	TMA067
		✓	✓	✓						HCS	-	11	TMA068
✓	✓								●	TC	20	32	TMA080
✓									●	BiM	14	53	TMA081
					✓					Inox	-	12	TMA082
✓	✓					✓	✓	✓		TC #30	-	85	TMA069
✓	✓					✓	✓	✓		Kim cương	-	85	TMA070
✓	✓					✓	✓	✓		TC #50	-	70	TMA071
✓	✓					✓	✓	✓		TC #40	-	85	TMA072
✓								✓		TC #20	-	78	TMA073
✓	✓					✓		✓		TC #40	-	70	TMA074
✓	✓					✓	✓	✓		TC #50	-	32	TMA075
										TC #40	-	32	TMA076
										TC #100	-	32	TMA077
	✓							✓		TC #20	-	90	TMA083
	✓							✓		TC #40	-	90	TMA084
								✓		TC #60	-	90	TMA085
								✓		TC #100	-	90	TMA086



Gỗ & kim loại



Gỗ



Kim loại



Nhiều vật liệu



Vữa

Phụ kiện

Phụ kiện cho máy đa năng

STARLOCK PLUS STARLOCK MAX



Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:
✓ = Thích hợp
Trống = Không có xếp hạng

Mã màu dùng cho các vật liệu tương ứng

		Chiều rộng (mm)	Răng mỗi inch	Vật liệu lưỡi	Răng cong	Gỗ & kim loại								
						Gỗ					Kim loại			
						Gỗ	Ván ép	Giấy bìa cứng	Laminate	Tấm thạch cao	Kim loại màu	Tấm kim loại	Inox	Đinh mềm
STARLOCK PLUS														
	Gỗ & kim loại	MAP001	32	20	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
		MAP002	65	20	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
	Gỗ	MAP003	32	18	HCS	●	✓	✓	✓	✓					
	Kim loại	MAP004	32	23	TC		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		MAP005	45	23	TC		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Nhiều vật liệu	MAP006	32	20	TC	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		MAP007	52	20	TC	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Vữa	MAP008	53	-	TC #40		✓		✓		✓	✓			✓
STARLOCK MAX														
	Gỗ & kim loại	MAM001	32	20	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
		MAM002	52	18	BiM	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
		MAM003	100	15	BiM		✓	✓	✓	✓		✓			✓
	Gỗ	MAM004	32	18	HCS	●	✓	✓	✓	✓					
	Kim loại	MAM005	32	23	TC		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
	Nhiều vật liệu	MAM006	32	20	TC	●	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
		MAM007	32	-	HCS										
		MAM008	32	-	HCS										
		MAM009	68	-	TC #50						✓				
		MAM010	68	-	TC #30						✓				
		MAM011	68	-	Kim cương						✓				
		MAM012	68	-	Kim cương						✓				
		MAM013	68	-	TC #40						✓				
	Vữa	MAM014	100	-	TC #40		✓	✓			✓	✓			✓
		MAM015	116	-	TC #20		✓	✓	✓						
		MAM016	116	-	TC #40		✓	✓	✓						
		MAM017	116	-	TC #60		✓	✓	✓						
		MAM018	116	-	TC #100		✓	✓	✓						

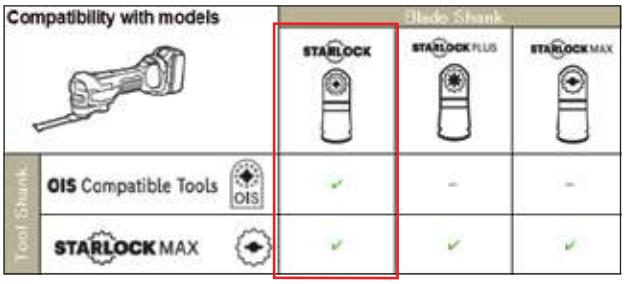
Phụ kiện



	Nhiều vật liệu						Vữa			Răng cong	Vật liệu lưỡi	Răng mỗi inch	Chiều rộng (mm)		Mã màu dùng cho các vật liệu tương ứng
	Epoxy	Sợi thuỷ tinh	Thảm Linoleum	Chất kết dính thảm	Vật liệu cách nhiệt	Vật liệu nối mềm	Bê tông khí gạch mềm	Gạch ốp tường mềm	Keo dán gạch vữa						
	✓	✓								●	BiM	20	32	MAP001	Gỗ & kim loại
	✓	✓								●	BiM	20	65	MAP002	
	✓									●	HCS	18	32	MAP003	Gỗ
	✓	✓					✓				TC	23	32	MAP004	Kim loại
	✓	✓									TC	23	45	MAP005	
	✓	✓					✓			●	TC	20	32	MAP006	Nhiều vật liệu
	✓	✓					✓			●	TC	20	52	MAP007	
	✓						✓				TC #40	-	53	MAP008	Vữa
	✓	✓								●	BiM	20	32	MAM001	Gỗ & kim loại
	✓	✓								●	BiM	18	52	MAM002	
	✓										BiM	15	100	MAM003	
										●	HCS	18	32	MAM004	Gỗ
	✓	✓					✓				TC	23	32	MAM005	Kim loại
	✓	✓					✓			●	TC	20	32	MAM006	Nhiều vật liệu
						✓					HCS	-	32	MAM007	
					✓	✓					HCS	-	32	MAM008	
	✓	✓					✓	✓	✓		TC #50	-	68	MAM009	Vữa
	✓	✓					✓	✓	✓		TC #30	-	68	MAM010	
	✓	✓					✓	✓	✓		Kim cương	-	68	MAM011	
	✓	✓					✓	✓	✓		Kim cương	-	68	MAM012	
	✓	✓					✓	✓	✓		TC #40	-	68	MAM013	
	✓	✓					✓		✓		TC #40	-	100	MAM014	
		✓							✓		TC #20	-	116	MAM015	
		✓							✓		TC #40	-	116	MAM016	
									✓		TC #60	-	116	MAM017	
									✓		TC #100	-	116	MAM018	

Phụ kiện

STARLOCK



Lưỡi cưa phân đoạn Starlock cho gỗ và kim loại

STARLOCK

ALU WOOD epoxy BIM



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA045	85	18TPI	BiM	Gỗ và kim loại	1	B-64799
	TMA046	100	15TPI			1	B-64808

Lưỡi cắt sâu Starlock cho gỗ và kim loại

STARLOCK

WOOD epoxy BIM



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA047	32x50	20TPI	BiM	Hình cung	Gỗ và kim loại	1	B-64814
	TMA048	65x40					1	B-64820
	TMA057	10x30					1	B-64917
	TMA058	20x30					1	B-64923

Lưỡi cưa phân đoạn Starlock cho gỗ

STARLOCK

WOOD epoxy HCS



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA049	85	18TPI	HCS	Gỗ	1	B-64836

Lưỡi cắt sâu Starlock cho kim loại

STARLOCK

ALU WOOD epoxy BIM



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA059	32x50	20TPI	BiM	Kim loại	1	B-64939

Lưỡi cắt sâu Starlock cho gỗ





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA050	24x50	18TPI	HCS	-	Gỗ	1	B-64842
	TMA051	32x50			Hình cung		1	B-64858
	TMA052	65x40	20TPI				1	B-64864
	TMA053	32x50	14TPI	BiM	Hình cánh cung, răng Nhật Bản, Gỗ cứng được khuyên dùng	Gỗ cứng	1	B-64870
	TMA055	65x40					1	B-64892
	TMA054	32x50		HCS	Hình cung, răng Nhật		1	B-64886
	TMA056	65x40					1	B-64901

Lưỡi cưa TC Starlock cho máy đa năng dùng cho kim loại





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA060	20x40	23TPI	TC/HM	Kim loại	1	B-64945
	TMA061	32x40				1	B-64951
	TMA079	45x49				1	B-69755

Lưỡi cưa phân đoạn Starlock dùng cho nhiều vật liệu





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA064	85	18TPI	BiM-TiN	Nhiều vật liệu	1	B-64973

Lưỡi cưa phân đoạn Starlock dùng cho nhiều vật liệu





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA063	100	BiM	Nhiều vật liệu	1	B-64967

Lưỡi cắt sâu Starlock dùng cho nhiều vật liệu





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA081	53x40	14TPI	BiM	Nhiều vật liệu	1	B-69777

Phụ kiện

Lưỡi cắt sâu TC Starlock dùng cho nhiều vật liệu





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Cái/hộp
★★★☆☆	TMA080	32x40	20TPI	TC/HM	Hình cung	Nhiều vật liệu	1	B-69761

Lưỡi cắt khớp nối Starlock dùng cho nhiều vật liệu





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Cái/hộp
★★★☆☆	TMA067	28x40	HCS	Nhiều vật liệu	1	B-65006
	TMA082	12x29	Inox		1	B-69783

Lưỡi cắt đa năng Starlock dùng cho nhiều vật liệu





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Cái/hộp
★★★☆☆	TMA068	11x24	HCS	Nhiều vật liệu	1	B-65012

Lưỡi lóc Starlock dùng cho nhiều vật liệu





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Cái/hộp
★★★☆☆	TMA065	52x26	HCS	Cứng	Nhiều vật liệu	1	B-64989
	TMA066	52x40		Mềm		1	B-64995

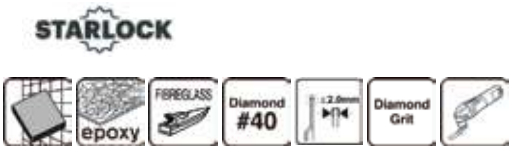
Lưỡi cưa phân đoạn TC Starlock dùng cho vữa





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Cái/hộp
★★★☆☆	TMA069	85	TC/HM #30	Độ dày lưỡi 2.5mm	Loại bỏ vữa	1	B-65028
	TMA071	70	TC/HM #50	Độ dày lưỡi 1.6mm		1	B-65040
	TMA072	85	TC/HM #40	Độ dày lưỡi 1.7mm		1	B-65056

Lưỡi cưa phân đoạn kim cương Starlock dùng cho vữa





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Cái/hộp
★★★☆☆	TMA070	85	Kim cương #40	Độ dày lưỡi 2mm	Loại bỏ vữa	1	B-65034

Lưỡi cắt sâu TC Starlock dùng cho vữa





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA075	32x30	TC/HM #50	Độ dày lưỡi 2mm	Loại bỏ vữa	1	B-65084

Lưỡi loại bỏ TC Starlock dùng cho vữa





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA074	70	TC/HM #40	Độ dày lưỡi 3mm	Loại bỏ vữa	1	B-65078

Tấm nhám TC Starlock dùng cho vữa





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA073	78	TC/HM #20	-	Loại bỏ vữa	1	B-65062
	TMA083	90				1	B-69799
	TMA084		TC/HM #40			1	B-69808
	TMA085		TC/HM #60	Chỉ dùng cho gỗ	Gỗ	1	B-69814
	TMA086		TC/HM #100			1	B-69820

Lưỡi chà nhám TC Starlock dùng cho gỗ





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA076	32x50	TC/HM #40	Loại bỏ vữa	1	B-65090
	TMA077		TC/HM #100		1	B-65109

Đế chà nhám Starlock





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA078	93	1	B-65115

Bộ lưỡi Starlock (có hộp dụng cụ)

Các thành phần của mỗi bộ được đóng gói trong hộp hoàn chỉnh.
Hộp dụng cụ có thể lắp vào hộp nhựa của TM3010C, DTM51 và DTM41.





Bao gồm	Mã số
TMA045, TMA047, TMA053, TMA058, TMA078	199542-0

Phụ kiện

Bộ lưỡi cưa Starlock





Hạng	Mã số Makita	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	TMA045, TMA047, TMA053, 2xTMA078	Bộ mộc	Gỗ và kim loại, gỗ cứng	5	B-67511
	TMA045, TMA047, TMA053, TMA058	Bộ cắt xuyên tâm	Gỗ và kim loại, gỗ cứng, kim loại	4	B-67480
	TMA045, TMA048, TMA051, TMA066	Bộ sàn	Gỗ và kim loại, gỗ, nhiều vật liệu	4	B-67505
	TMA058, TMA065, TMA069, TMA073	Bộ gạch	Kim loại, nhiều vật liệu, loại bỏ vữa	4	B-67496

Ứng dụng của giấy nhám

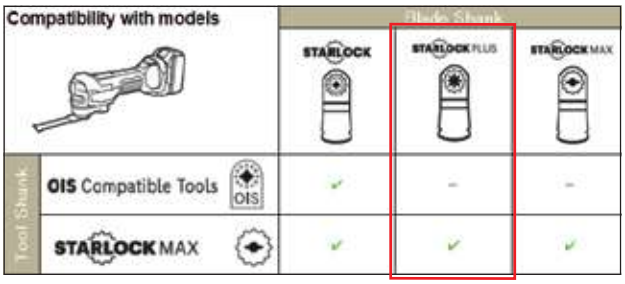


Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:

AA : Đặc biệt phù hợp
A : Phù hợp
n.r : Không xếp hạng

Ứng dụng và xếp hạng trên từng vật liệu		Hạt	Sơn	Vec-ni	Chất làm đầy	Vữa nhám	Gỗ / vật liệu như gỗ	Gỗ mềm	Gỗ cứng	Ván ép	Cạc tông/MDF	Kim loại	Thép (Thép mềm / thép cacbon)	Đá	Cẩn thạch	Granit	Thuỷ tinh	Kính pecpếch	Corian®	Nhựa được gia cố thủy tinh
Gỗ/tuổi thọ cao	Thô	60	n.r	n.r	n.r	n.r	AA	AA	AA	AA	AA	AA	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	180																		
		240																		
Gỗ (★★★)	Thô	60	n.r	n.r	n.r	n.r	AA	A	AA	AA	AA	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	150																		
		180																		
		240																		
Gỗ (★★)	Thô	40	A	A	n.r	n.r	AA	AA	AA	AA	A	A	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
		60																		
		80																		
	Vừa	100																		
		120																		
		150																		
		180																		
	Hoàn thiện	240																		
		320																		
Sơn	Thô	60	AA	AA	AA	AA	n.r	n.r	A	n.r	n.r	A	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	240																		
		320																		
Đá	Vừa	120	A	AA	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	A	A	A	A	A	A	A
	Hoàn thiện	240																		
		400																		
	Rất hoàn thiện	600																		
		1200																		

STARLOCK PLUS



Lưỡi cắt sâu Starlock plus dùng cho gỗ và kim loại



STARLOCK PLUS



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAP001	32x60	20TPI	BIM	Hình cung	Gỗ và kim loại	1	B-66329
	MAP002	65x50					1	B-66335

Lưỡi cắt sâu Starlock plus dùng cho gỗ



STARLOCK PLUS



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAP003	32x60	18TPI	HCS	Hình cung	Gỗ	1	B-66341

Lưỡi cắt sâu TC Starlock plus dùng cho kim loại



STARLOCK PLUS



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAP004	32x50	23TPI	TC/HM	Kim loại	1	B-66357
	MAP005	45x50				1	B-66363

Lưỡi cắt sâu TC Starlock plus dùng cho nhiều vật liệu



STARLOCK PLUS



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAP006	32x50	20TPI	TC/HM	Hình cung	Nhiều vật liệu	1	B-66379
	MAP007	52x50					1	B-66385

Lưỡi cắt sâu TC Starlock plus dùng cho vữa



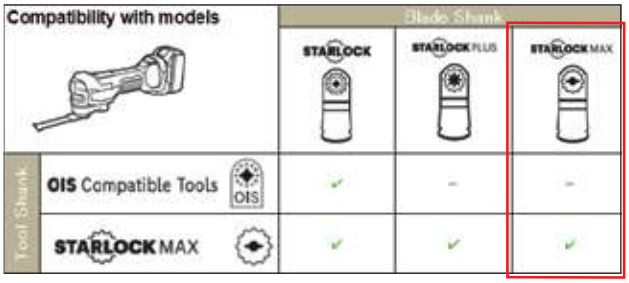
STARLOCK PLUS



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAP008	53x40	TC/HM #40	Bê tông khí	1	B-66391

Phụ kiện

STARLOCK MAX



Lưỡi cưa phân đoạn dùng cho gỗ và kim loại

STARLOCK MAX

WOOD epoxy BIM



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM003	100x50	15TPI	BIM	Gỗ và kim loại	1	B-66422

Lưỡi cắt sâu Starlock max dùng cho gỗ và kim loại

STARLOCK MAX

WOOD epoxy Precise BIM



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM001	32x80	20TPI	BIM	Hình cung	Gỗ và kim loại	1	B-66400
	MAM002	52x70	18TPI				1	B-66416

Lưỡi cắt sâu Starlock max dùng cho gỗ

STARLOCK MAX

WOOD epoxy HCS Precise



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM004	32x80	18TPI	HCS	Hình cung	Gỗ	1	B-66438

Lưỡi cắt sâu TC Starlock max dùng cho kim loại

STARLOCK MAX

METAL FIBREGLASS Tungsten carbide tip



Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM005	32x70	23TPI	TC/HM	Kim loại	1	B-66444

Lưỡi cắt sâu TC Starlock max dùng cho nhiều vật liệu

STARLOCK MAX





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	TPI	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM006	32x70	20TPI	TC/HM	Hình cung	Nhiều vật liệu	1	B-66450

Lưỡi cắt khớp nối Starlock max dùng cho nhiều vật liệu

STARLOCK MAX





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM007	32x70	HCS	Nhiều vật liệu	1	B-66466
	MAM008	32x55			1	B-66472

Lưỡi cưa phân đoạn TC Starlock max dùng cho vữa

STARLOCK MAX





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM009	68x10	TC/HM #50	Độ dày lưỡi 1.5mm	Loại bỏ vữa	1	B-66494
	MAM010	68x30	TC/HM #30	Độ dày lưỡi 2.2mm		1	B-66503
	MAM013		TC/HM #40	Độ dày lưỡi 2.1mm		1	B-66531
	MAM014	100x50		Độ dày lưỡi 1.9mm		1	B-66547

Lưỡi cắt kim cương phân đoạn Starlock max dùng cho vữa

STARLOCK MAX





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM011	68x30	Kim cương #40	Độ dày lưỡi 2.2mm	Loại bỏ vữa	1	B-66519
	MAM012	68x10		Độ dày lưỡi 1.5mm		1	B-66525

Tấm nhám TC Starlock max shank dùng cho vữa

STARLOCK MAX





Hạng	Mã số Makita	Độ rộng lưỡi mm	Vật liệu lưỡi	Ghi chú	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	MAM015	116	TC/HM #20	-	Loại bỏ vữa	1	B-66553
	MAM016		TC/HM #40			1	B-66569
	MAM017		TC/HM #60	Chỉ dùng cho gỗ	Gỗ	1	B-66575
	MAM018		TC/HM #100			1	B-66581

Phụ kiện

LƯỠI CẮT KIM CƯƠNG



Kiểu phân đoạn:
Được sử dụng phổ biến nhất. Lưỡi có các đường rạch và lớp kim cương ở các mép. Cắt nhanh hơn kiểu mép liên tục và cho bề mặt cắt đều.



Kiểu sóng được phân đoạn:
Đá cắt này có các khe hở giống như loại phân đoạn. Mỗi đoạn có nhiều rãnh, những rãnh này đảm bảo: • Cắt nhanh ít ma sát.
• Tẩy nhẵn bụi mịn.
• Giảm tải trên đá cắt.



Kiểu dợn sóng:
Đá cắt này có rãnh xung quanh mép. Đặc điểm này kết hợp giữa kiểu phân đoạn và liên tục. Cắt nhanh như phân đoạn và đồng thời cắt bề mặt sạch như loại liên tục và không làm gãy cạnh.



Kiểu mép liên tục:
Có lớp kim cương với độ dày đồng nhất xung quanh toàn bộ mép cắt.
Có thể làm cho bề mặt sạch trên vật liệu gạch.
Cắt chính xác nhưng không nhanh như đá cắt loại phân đoạn.

CHUYÊN DỤNG



Loại được mạ:
Kim cương được mạ và có độ phơi sáng hơn kiểu liên kết. Cắt nhanh và hiệu quả hơn.



Loại hàn chân không:
Kim cương được hàn chân không và có độ phơi sáng cao hơn loại ngoại quan.
Có thể cắt vật liệu cứng hơn.
Có tuổi thọ cao hơn loại điện cực vì kim cương được giữ chặt.

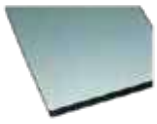


Lưỡi cắt có rãnh:
Lưỡi dày hơn lưỡi dao thông thường. Được thiết kế để sửa chữa tường dễ dàng.

Vật liệu

Vật liệu số 1						
Bê tông cứng	Đá Gra-nit	Đá phiến ma	Gạch mịn	Đá phiến than	Đá phiến lát	Khối kiến trúc
						

Vật liệu số 2					Vật liệu số 3	
Bê tông	Gạch block	Rãnh hình chữ U	Gạch lát đường	Ngói	Đá cẩm thạch	Ngói không tráng men
						

Vật liệu số 4			Vật liệu số 5	Vật liệu số 6	Vật liệu số 7
Gạch	Khối cốt liệu	Gạch Pháp	Nhựa đường	Gạch lát	Thủy tinh
					

Lưỡi cắt kim cương dùng cho máy mài góc X-lock dùng cho bê tông, đá cẩm thạch, đá hoa cương

XLOCK



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Trục mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Mã số
★★★★☆	Bê tông, đá cẩm thạch, đá hoa cương	1 2 3 4	100	7	X-LOCK	Khô	EN13236	E-02054
		1 2 3 4	125	7	X-LOCK	Khô	EN13236	E-02076

Lưỡi cắt kim cương dành cho bê tông



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm(inch)	Khô/ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông	-	125	7.5	22.23	20	Khô	-	-	1	A-02808 Số lượng có hạn
		1 2	105	10	20	-	Khô	-	-	1	B-39198 Số lượng có hạn
		1 2	125	7	22.23	-	Khô	-	-	1	A-07331 Số lượng có hạn
		-	180	7.5	22.23	-	Khô	-	-	1	A-02814 Số lượng có hạn
		2 3 4 5	230	7.5	22.23	-	Khô	-	-	1	A-02820 Số lượng có hạn
★★☆☆☆		1 2 3 4	105	7	20	16	Khô	-	-	1	D-42531
		1 2 3 4	115	7	22.23	-	Khô	-	-	1	D-44270 Số lượng có hạn
		1 2 3 4	180	7	22.23	-	Khô	-	-	1	D-44286
		1 2 3 4	230	7	22.23	-	Khô	-	-	1	D-44292
		2 3 4	125	7.5	22.23	-	Khô	Tuổi thọ cao	-	1	D-37568
		2 3 4 5	105	7	20	16	Khô	-	-	1	D-05197 Số lượng có hạn
		2 3 4 5	105	7.64	20	16	Khô	-	EN13236	1	A-84187 Số lượng có hạn
		2	105	9	20	16	Khô & ướt	-	-	1	D-71009 Số lượng có hạn
		2	125	9	22.23	20	Khô & ướt	-	-	1	D-71021 Số lượng có hạn
		1 2 3	230	7	22.23	-	Khô	-	-	1	D-37580 Số lượng có hạn
		2 3	180	7	22.23	-	Khô	-	-	1	D-37574 Số lượng có hạn
★☆☆☆☆		2	105	10	20	-	Khô	-	-	1	D-42634 Số lượng có hạn

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông đá cẩm thạch/ dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Bê tông, đá cẩm thạch	125	7	22.23	Khô	EN13236	1	D-52766
		180	7	22.23	Khô	EN13236	1	D-52772
		230	7	22.23	Khô	EN13236	1	D-52788

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông/dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Bê tông	2 3 4	105	8	20	16	Khô	-	-	1	D-05206
		2 3 4	125	7.5	22.23	-	Khô	Tuổi thọ cao	-	1	D-37605
		2 3 4	180	7.5	22.23	-	Khô	Tuổi thọ cao	-	1	D-37611
		2 3 4	230	7.5	22.23	-	Khô	Tuổi thọ cao	-	1	D-37627
		2 3 4 5	105	7.25	20	16	Khô	-	EN13236	1	A-84193 Số lượng có hạn
		2 3 4 5	125	7.15	22.23	20	Khô	-	EN13236	1	A-84159 Số lượng có hạn
★☆☆☆☆		2 3 4	110	7	20	16	Khô	-	-	1	D-42606
		2 3 4	110	10	20	16	Khô	-	-	1	D-42640

Phụ kiện

Lưỡi cắt kim cương dùng cho đá cẩm thạch / dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Bê tông, đá cẩm thạch	125	7	22.23	Khô	EN13236	1	D-52803
		180	7	22.23	Khô	EN13236	1	D-52819
		230	7	22.23	Khô	EN13236	1	D-52825

Lưỡi cắt kim cương dùng cho gạch / dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông, ngói	-	180	7.95	22.23	-	Khô	-	1	A-02777 Số lượng có hạn
		1 2 3 4 5	125	7.8		20		-	1	A-02761 Số lượng có hạn
		1 2 3 4 5		7.8				EN13236	1	A-80690 Số lượng có hạn
		1 2 3 4 5	180	7.95		-		-	1	A-80709 Số lượng có hạn

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông, đá hoa cương/ dợn sóng





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Bê tông, đá hoa cương	1 2 3 4	110	10	20	16	Khô	-	1	D-42628

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông, đá hoa cương/ sóng phân đoạn



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/ướt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Bê tông, đá hoa cương	1 2 3 4	105	7	20	16	Khô	1	D-42581
			180					1	D-44339
			230					1	D-44345

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông, đá cẩm thạch / mép liên tục



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/ướt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Bê tông, đá cẩm thạch	2 3 4 6	110	5	20	Ướt	1	D-05212

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông / mép liên tục





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông	1 2 3 4 5 6	180	4	25	Ướt	-	1	A-80117 Số lượng có hạn

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông / sóng phân đoạn



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông	1 2 3 4 5	180	8	22.23	-	Khô	-	1	B-02060 *Số lượng có hạn*
		2 3 4 5	125	7.5				EN13236	1	A-80438*
		2 3 4 5	105	7.5	20	16	Khô	-	1	B-03028 *Số lượng có hạn*

*Dùng cho máy SG1251

Lưỡi cắt kim cương dùng cho gạch / phân đoạn

Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Gạch	125	7.5	22.23	20	Khô	1	A-02200 *Số lượng có hạn*
		230	6.5	22.23	-	Khô	1	A-02216 *Số lượng có hạn*

Lưỡi cắt kim cương dùng cho đá hoa cương/ phân đoạn



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Đá hoa cương	-	125	7.5	22.23	20	Khô	1	A-07381 *Số lượng có hạn*
★☆☆☆☆		1 2 3 4	105	10	20	16	Ướt	1	D-44351

Lưỡi cắt kim cương dùng cho đá cẩm thạch / phân đoạn





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Đá cẩm thạch	1 2 3 4	105	10	20	16	Ướt	1	D-44367

Lưỡi cắt kim cương dùng cho đá hoa cương, đá cẩm thạch/ phân đoạn





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Đá hoa cương, đá cẩm thạch	1 2 3 4	105	8	20	16	Khô & ướt	1	D-63688

Lưỡi cắt kim cương dùng cho đá hoa cương/ dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Đá hoa cương	1 2 3 4 5	105	7.25	20	16	Khô	EN13236	1	A-84040 *Số lượng có hạn*
		1 2 3 4 5	125	7.15	22.23	20	Khô	EN13236	1	A-84062 *Số lượng có hạn*
		1 2 3 4 5	230	7.5	22.23	-	Khô	EN13236	1	A-84084 *Số lượng có hạn*

Phụ kiện

Lưỡi cắt kim cương dùng cho đá hoa cương, đá cẩm thạch/ dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Đá hoa cương, đá cẩm thạch	1 2 3 4	105	7	20	16	Khô	1	D-42553
		1 2 3 4	180	7	22.23	-	Khô	1	D-44317
		1 2 3 4	230	7	22.23	-	Khô	1	D-44323

Lưỡi cắt kim cương dùng cho gạch/ dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gạch sứ, gạch men	-	105	10	20	16	Khô & ướt	1	D-77198

Lưỡi cắt kim cương dùng cho gạch/ mép liên tục



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Gạch gốm	2 3 4 6	110	5	20	16	Ướt	-	-	1	D-44258 Số lượng có hạn
			180		25.4	-				1	D-44264 Số lượng có hạn
	Ngói	-	105		20	16	Khô & ướt		EN13236	1	D-78271
			180		25.4	22.23				1	D-78293
			230		22.23	-				1	D-78302

Lưỡi cắt kim cương dùng cho thuỷ tinh/ gợn sóng





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Kính không xuyên đạn	3 4 5 6 7	110	5.75	20	Ướt	-	1	B-00795

Lưỡi cắt kim cương dùng cho vữa/ dợn sóng



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Vữa	2 3 4 5	125	7.8	22.23	20	Khô	1	B-02973 Số lượng có hạn

Lưỡi cắt kim cương/ phân đoạn



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông, gạch, đá vôi, mái ngói	105	12	20	16	Khô & ướt	EN13236	1	D-74083
		125	12	22.23	20	Khô & ướt	EN13236	1	D-74108
		180	12	25.4	22.23	Khô & ướt	EN13236	1	D-74114
		230	12	22.23	-	Khô & ướt	EN13236	1	D-74120

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/ dùng cho vữa



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Vữa	125	8	22.23	Khô	1	A-02705 Số lượng có hạn

Lưỡi cắt kim cương cắt đá cẩm thạch



Hạng	Vật liệu làm việc	Mã số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Đá cẩm thạch	3	110	5	20	Ướt	1	D-45004

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/ hàn chân không/ phân đoạn



Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Kim loại	100	1.8	16	Khô	EN13236	1	B-53671
		125	1.8	22.23	Khô	EN13236	1	B-53693
		180	1.8	22.23	Khô	EN13236	1	B-53702
		230	1.8	22.23	Khô	EN13236	1	B-53718

Lưỡi cắt kim cương dùng cho nhiều vật liệu/ hàn chân không/ phân đoạn

1. Cắt vật liệu khác nhau



Hạt mài kim cương được dính trực tiếp trên bề mặt đá cắt, khác với đá cắt thông thường có chứa hạt mài kim cương được để trên các lớp.

2. Ít tia lửa hơn



Chủ công trình không thích tia lửa tại nơi làm việc, vì vậy bạn có thể giới thiệu lưỡi cắt này cho những nơi làm việc này.



Hạng	Vật liệu làm việc	Mã số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Kim loại, nhựa, bê tông cốt thép	-	180	5	22.23	-	Khô	-	-	1	D-58899
		-	230						-	1	D-58908
	Kim loại, nhựa, gỗ, thuỷ tinh, gạch, tấm xi măng sợi, bê tông	1 2 3 4 5 6 7	230	-				Để cứu hộ	-	1	A-89894 Số lượng có hạn
		1 2 3 4 5 6 7	305	-	20				-	1	A-88808 Số lượng có hạn
		1 2 3 4 5 6 7	100	3	16				EN13236	1	B-66933
		1 2 3 4 5 6 7	125		22.23				EN13236	1	B-55310
		1 2 3 4 5 6 7	180						EN13236	1	B-66949
		1 2 3 4 5 6 7	230						EN13236	1	B-55326

Lưỡi cắt kim cương dùng cho máy cắt DMC300/ mép liên tục





Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm(inch)	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm(inch)	Khô/ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	Gạch	76	7	10	Khô	EN13236	1	D-77263

Phụ kiện

Lưỡi cắt kim cương dùng cho thuỷ tinh, gạch/ mép liên tục





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Thuỷ tinh, gạch	6 7	85	5.5	15	Ướt	-	1	B-21082

Lưỡi cắt kim cương cho máy cắt bê tông/ phân đoạn





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông	1 2 3 4	350	7	25.4	20	Khô	-	-	1	A-87317 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆		-	300	7.5				Hàn laze	EN13236	1	D-56982
		-	350						EN13236	1	D-56998
		-	400						EN13236	1	D-57009

Lưỡi cắt kim cương cho máy cắt bê tông/ phân đoạn





Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★★☆	Bê tông	1 2 3 4	230	13+2	22.23	Khô & ướt	Hạt nhám	EN13236	1	E-02967

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/ hàn chân không/ phân đoạn

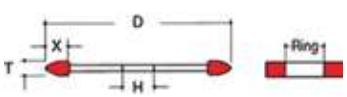




Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Kim loại, nhựa, gỗ, thủy tinh, gạch, tấm xi măng sợi, bê tông	1 2 3 4 5 6 7	305	3	25.4	Khô	Cứu hộ	EN13236	1	B-55332
		1 2 3 4 5 6 7	355	3	25.4	Khô	Cứu hộ	EN13236	1	B-55348
		1 2 3 4 5 6 7	405	3	25.4	Khô	Cứu hộ	EN13236	1	B-66955

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/cắt rãnh







D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
						1	2	3	4	5	6	7		
105	9.5	12.5	22.23	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm	D-16427 *Số lượng có hạn*
125	9.5	12.5	22.23	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm	D-16477 *Số lượng có hạn*

LƯỠI BÀO BÊ TÔNG

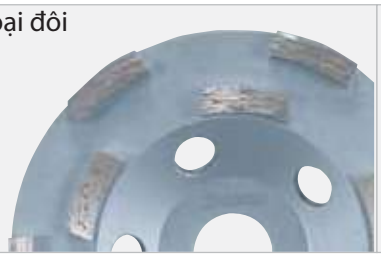
Loại đơn



Công việc thô

Hiệu quả hơn với loại lưỡi bào này.
Công việc nhanh hơn so với loại bào tiêu chuẩn.

Loại đôi



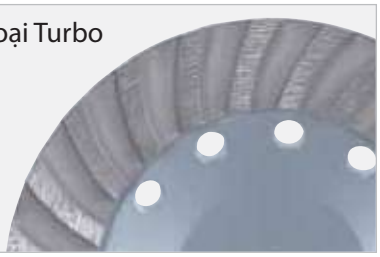
Loại phân đoạn



Công việc tiêu chuẩn

Loại lưỡi này có đặc điểm của lưỡi bào cho công việc thô và công việc hoàn thiện.

Loại Turbo



Loại mép liên tục



Công việc hoàn thiện

Lưỡi bào này phù hợp để dọn dẹp, hoàn thiện công việc, và công việc vát cạnh.

CHUYÊN DỤNG

PCD



Loại bỏ sơn

Lưỡi bào bê tông có thể loại bỏ nhựa tổng hợp, keo, sơn, epoxy và sơn acrytic.
PCD là tên viết tắt của "Kim cương đa tinh thể". Nó là một loại kim cương nhân tạo và vượt trội về độ cứng và độ bền.

Lưỡi bào kim cương



Đối với vật liệu cứng

Lưỡi cắt này phù hợp cho vật liệu cứng.
Kim cương được giữ chặt.

Phụ kiện

Lưỡi bào bê tông kim cương/ loại đơn



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Bê tông	1 2 3 4 5	100	5	22.23	16	Khô	Công việc thô	EN13236	1	D-62284
		1 2 3 4 5	125	5	22.23	-	Khô	Công việc thô	EN13236	1	D-60682
		1 2 3 4 5	180	5	22.23	-	Khô	Công việc thô	EN13236	1	D-62290

Lưỡi bào bê tông kim cương/ loại đôi



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông	1 2 3 4 5	125	4.5	22.23	-	Khô	Công việc tiêu chuẩn	EN13236	1	B-12295 Số lượng có hạn
★☆☆☆☆		1 2 3 4 5	100	5	22.23	16	Khô	Công việc tiêu chuẩn	EN13236	1	D-62309
		1 2 3 4 5	125	5	22.23	-	Khô	Công việc tiêu chuẩn	EN13236	1	D-66715
		1 2 3 4 5	180	5	22.23	-	Khô	Công việc tiêu chuẩn	EN13236	1	D-62321

Lưỡi bào bê tông kim cương/ loại Turbo



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Vòng mm	Khô/ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★☆☆☆☆	Bê tông	1 2 3 4 5	100	5	22.23	16	Khô	Công việc hoàn thiện	EN13236	1	D-62337
		1 2 3 4 5	115	5	22.23	-	Khô	Công việc hoàn thiện	EN13236	1	D-62343 Số lượng có hạn
		1 2 3 4 5	125	5	22.23	-	Khô	Công việc hoàn thiện	EN13236	1	D-66721
		1 2 3 4 5	180	5	22.23	-	Khô	Công việc hoàn thiện	EN13236	1	D-62359

Lưỡi bào bê tông kim cương/ loại mép liên tục



Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/ướt	Ghi chú	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông	1 2 3 4 5	125	4	22.23	Khô	Công việc hoàn thiện	EN13236	1	B-12289 Số lượng có hạn

Lưỡi bào bê tông chuyên dụng/PCD

Lưỡi bào bê tông này có thể được sử dụng để loại bỏ các lớp phủ polyurethane, chất kết dính, sơn, epoxy và acrylic.



<Điểm khác biệt với lưỡi bào bê tông thông thường>





Nó chỉ làm xước bề mặt và không thể loại bỏ màng sơn.

Hạng	Vật liệu làm việc	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Tiêu chuẩn	Cái/hộp	Mã số
Chuyên dụng	Polyurethane, Chất kết dính, Sơn, Epoxy, Lớp phủ acrylic	125	2.6	22.23	Khô	EN13236	1	B-53160

Lưỡi bào kim cương



Medium WORK

Hạng	Vật liệu làm việc	Số vật liệu	Đường kính ngoài mm	Độ cao đỉnh mm	Đường kính lỗ mm	Khô/Ướt	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	Bê tông, đá granit	1 2 3	115	0.7	22.23	Khô	Công việc tiêu chuẩn	1	A-87834 *Số lượng có hạn*
		1 2 3	115	0.7	22.23	Khô	Công việc tiêu chuẩn	1	A-87884 *Số lượng có hạn*

Mũi khoan lõi kim cương SDS-PLUS



Độ sâu cắt: 175mm

Hạng	Đường kính ngoài mm	Khô/ướt	Mã số
★★★☆☆	38	Khô	A-87535
	54	Khô	A-87541
	65	Khô	A-87557

Mũi khoan định tâm



Hạng	Chuôi mm	Mã số
★★★☆☆	SDS-PLUS	A-87563

Mũi khoan lõi kim cương



Độ sâu cắt: 165mm

Hạng	Đường kính ngoài mm	Khô/ướt	Mã số
★★★☆☆	32	Khô	A-85036 *Số lượng có hạn*
	80	Khô	A-80472 *Số lượng có hạn*
	90	Khô	A-85086 *Số lượng có hạn*
	105	Khô	A-80488 *Số lượng có hạn*
	120	Khô	A-80494 *Số lượng có hạn*
	127	Khô	A-85606 *Số lượng có hạn*
	152	Khô	A-85597 *Số lượng có hạn*
	162	Khô	A-85612 *Số lượng có hạn*

Phụ kiện

Mũi khoan lõi kim cương dùng cho máy mài

		
	Mũi khoan lõi kim cương	**Mũi khoan lõi kim cương mạ điện**
Fix	Liên kết hóa học đặc biệt	Mạ niken
Cường độ cố định của kim cương	Cao	Thấp
Vật liệu cắt	Đá cẩm thạch, đá granit, ngói sứ	Đá hoa
Độ cắt chính xác	Trung bình	Cao

Mũi khoan lõi mạ điện dùng cho máy mài góc



Hạng	Đường kính ngoài mm	Ren trục mm	Khô/ướt	Mã số
Chuyên dụng	25	M14	Khô	D-35025
	30	M14	Khô	D-35019
	35	M14	Khô	D-35003

Mũi khoét kim cương dùng cho máy mài góc



Hạng	Đường kính ngoài mm	Ren trục mm	Khô/ướt	Mã số
Chuyên dụng	5	M10	Khô	D-75063 (Số lượng có hạn)
	5	M14	Khô	D-61064 (Số lượng có hạn)
	6	M10	Khô	D-75079 (Số lượng có hạn)
	8	M10	Khô	D-75085 (Số lượng có hạn)
	10	M10	Khô	D-75091 (Số lượng có hạn)
	12	M10	Khô	D-75100 (Số lượng có hạn)
	12	M14	Khô	D-61101 (Số lượng có hạn)
	14	M10	Khô	D-75116 (Số lượng có hạn)
	16	M10	Khô	D-75122 (Số lượng có hạn)
	19	M10	Khô	D-75138 (Số lượng có hạn)
	20	M10	Khô	D-75144 (Số lượng có hạn)
	25	M10	Khô	D-75150 (Số lượng có hạn)
	26	M10	Khô	D-75166 (Số lượng có hạn)
	32	M10	Khô	D-75172 (Số lượng có hạn)
	37	M10	Khô	D-75188 (Số lượng có hạn)
	40	M10	Khô	D-75194 (Số lượng có hạn)
	50	M10	Khô	D-75203 (Số lượng có hạn)

Ren trục M10
Dùng cho máy mài góc 100mm

Kích thước	Ren trục	Mã số
32mm	M10 x 1.5	D-63351 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan lõi kim cương





Hạng	Đường kính ngoài mm	Chuôi mm	Khô/ướt	Mã số
★★★★☆	6	12.5	Khô	B-51823
	8	12.5	Khô	B-51839
	10	12.5	Khô	B-51845
★★☆☆☆	6	8	Ướt	D-77372
	8			D-77388
	10			D-77394
	12			D-77403

Miếng kim cương đánh bóng





Hạng	Đường kính ngoài mm	Khô/ướt	Ghi chú	Màu nền	Mã số
★★★☆☆	100	Ướt	Cỡ hạt 100	Vàng	D-15590 (Số lượng có hạn)
			Cỡ hạt 200	Cam	D-15609 (Số lượng có hạn)
			Cỡ hạt 400	Đỏ	D-15615 (Số lượng có hạn)
			Cỡ hạt 1500	Xanh nhạt	D-15637 (Số lượng có hạn)



Lưỡi bào/ HSS



HSS

Hạng	Kích thước mm(inch)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	400	-	2	793019-3 *Số lượng có hạn*
	306	-	2	199911-5
	80	-	2	A-07397 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	155(6-1/8)	Gói hỗn hợp với 3 ngôn ngữ	2	D-70910
	136	-	2	D-71227
	110	-	2	D-71211
	82	-	2	D-16346
★☆☆☆☆	82	-	2	D-67228

Lưỡi bào/ TC



Tungsten carbide tip

Hạng	Kích thước mm	Cái/hộp	Mã số
---	110	2	793009-6
★★☆☆☆	110	2	D-08822
	82	2	D-07967
★☆☆☆☆	82	2	D-72207

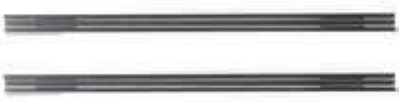
Lưỡi bào nhỏ/ HSS



HSS

Hạng	Kích thước mm(inch)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	306(12)	Gói hỗn hợp với 3 ngôn ngữ	2	793346-8
	155	-	2	B-02864

Lưỡi bào nhỏ/ TC



Tungsten carbide tip

Hạng	Kích thước mm	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	82	-	2	A-82921 *Số lượng có hạn*
★☆☆☆☆	82	-	2	D-70823

Mũi phay thẳng 1 cạnh



WOOD Tungsten carbide tip

Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	(1/4)	(15/64)	(2-1/32)	(23/32)	1	D-09173 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(1/8)	(2)	(1/2)	1	D-68862
	(1/4)	(5/32)	(2)	(1/2)	1	D-68878
	(1/4)	(3/16)	(1-7/8)	(1/2)	1	D-68884
	(1/4)	(1/4)	(2)	(3/4)	1	D-68890
	(1/2)	(1/4)	(2-1/2)	(3/4)	1	D-68909
	(1/2)	(3/8)	(2-1/2)	(1)	1	D-68915

Mũi phay thẳng 2 cạnh



WOOD Tungsten carbide tip

Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	12	10	38	30	1	D-10182 *Số lượng có hạn*
	12	12	61	30	1	D-07892 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(1/4)	(1-7/8)	(5/8)	1	D-68965
	(1/4)	(1/4)	(2)	(3/4)	1	D-68971
	(1/4)	(1/4)	(2-1/4)	(1)	1	D-68921
	(1/4)	(5/16)	(2)	(3/4)	1	D-68987
	(1/4)	(5/16)	(2-1/4)	(1)	1	D-68937
	(1/4)	(3/8)	(2)	(3/4)	1	D-68993
	(1/4)	(3/8)	(2-1/4)	(1)	1	D-68943
	(1/4)	(1/2)	(2)	(3/4)	1	D-69004
	(1/4)	(1/2)	(2-1/2)	(1-1/4)	1	D-68959
	(1/4)	(9/16)	(2)	(3/4)	1	D-69010
	(1/4)	(5/8)	(2)	(3/4)	1	D-69026
	(1/4)	(23/32)	(2)	(3/4)	1	D-69032
	(1/4)	(3/4)	(2)	(3/4)	1	D-69048
	(1/2)	(1/4)	(2-1/2)	(3/4)	1	D-69054
	(1/2)	(5/16)	(2-3/4)	(1)	1	D-69060
	(1/2)	(3/8)	(2-7/8)	(1)	1	D-69076
	(1/2)	(1/2)	(2-5/8)	(1)	1	D-69082
	(1/2)	(1/2)	(2-7/8)	(1-1/4)	1	D-69098
	(1/2)	(1/2)	(3)	(1-1/2)	1	D-69107
	(1/2)	(1/2)	(4)	(2)	1	D-69200
	(1/2)	(1/2)	(4-1/2)	(2-1/2)	1	D-69191
	(1/2)	(9/16)	(2-7/8)	(1-1/4)	1	D-69113
	(1/2)	(5/8)	(2-7/8)	(1-1/4)	1	D-69129
	(1/2)	(3/4)	(2-5/8)	(1)	1	D-69135
	(1/2)	(3/4)	(2-7/8)	(1-1/4)	1	D-69141
	(1/2)	(3/4)	(3)	(1-1/2)	1	D-69157
	(1/2)	(7/8)	(2-5/8)	(1)	1	D-69163
	(1/2)	(7/8)	(2-7/8)	(1-1/4)	1	D-69179
	(1/2)	(1)	(2-7/8)	(1-1/4)	1	D-69185

Mũi phay thẳng 2 cạnh với rãnh trên



WOOD Tungsten carbide tip

Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1/2)	(1-7/8)	(1/4)	1	D-69353
	(1/4)	(1/2)	(2-5/8)	(1)	1	D-69369
	(1/2)	(3/4)	(2-13/16)	(1)	1	D-69216

Phụ kiện

Mũi phay thẳng 2 cạnh



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	9.5	58	25.4	1	D-09472 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(1/4)	(2-1/8)	(1/2)	1	D-69266
	(1/4)	(3/8)	(2-1/8)	(1/2)	1	D-69272
	(1/4)	(3/8)	(2-5/8)	(1)	1	D-49264
	(1/4)	(3/8)	(2-5/8)	(1)	1	D-69238
	(1/4)	(1/2)	(2-3/16)	(1/2)	1	D-69244
	(1/4)	(1/2)	(2-11/16)	(1)	1	D-69250
	(1/2)	(1/2)	(3)	(1)	1	D-69288
	(1/2)	(1/2)	(3-19/32)	(1-1/2)	1	D-69294
	(1/2)	(1/2)	(4-1/64)	(2)	1	D-69303
	(1/2)	(3/4)	(3-9/32)	(1)	1	D-69319
	(1/2)	(3/4)	(3-5/16)	(1-1/4)	1	D-69325

Mũi phay thẳng 3 cạnh



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1/2)	(2-11/16)	(1)	1	D-69331
	(1/2)	(1/2)	(3-19/32)	(1-1/2)	1	D-69347

Mũi phay bản



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	6	70	40	1	D-09341 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(1/4)	(2-9/16)	(3/4)	1	D-49317
	(1/4)	(1/4)	(2-9/16)	(3/4)	1	D-69375
	(1/2)	(3/8)	(3)	(1)	1	D-69381

Mũi phay bản lề



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1/2)	(2)	(3/4)	1	D-69222

Mũi phay lõi tròn



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	(1/4)	(1/4)	(1-1/2)	(1/4)	(1/8)	1	D-69543
	(1/4)	(5/16)	(1-37/64)	(5/16)	(5/32)	1	D-69559
	(1/4)	(3/8)	(1-5/8)	(3/8)	(3/16)	1	D-69565
	(1/4)	(1/2)	(1-5/8)	(3/8)	(1/4)	1	D-69571
★★☆☆☆	(1/4)	(5/8)	(1-3/4)	(1/2)	(5/16)	1	D-69587
	(1/2)	(3/4)	(2)	(1/2)	(3/8)	1	D-49507
	(1/2)	(3/4)	(2)	(1/2)	(3/8)	1	D-69593
	(1/2)	(1)	(2-1/4)	(5/8)	(1/2)	1	D-69602
	(1/2)	(1-1/4)	(2-3/8)	(3/4)	(5/8)	1	D-69618

Mũi phay lõi tròn



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	6	48	13	3	1	D-09329 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(1/4)	(1-3/4)	(1/2)	(1/8)	1	D-69406
	(1/4)	(3/8)	(1-3/4)	(1/2)	(3/16)	1	D-69412
	(1/4)	(1/2)	(2)	(3/4)	(1/4)	1	D-69397
	(1/2)	(3/8)	(2-1/4)	(1/2)	(3/16)	1	D-69428
	(1/2)	(1/2)	(2-3/8)	(3/4)	(1/4)	1	D-69434
	(1/2)	(3/4)	(2-5/8)	(1)	(3/8)	1	D-69440

Mũi phay lõi tròn



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1/2)	(1-3/4)	(29/64)	(1/4)	1	D-69668

Mũi phay lõi chữ V



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Góc (°)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	20	50	13	45	1	D-09385 *Số lượng có hạn*
	6	20	47	15	30	1	D-09379 *Số lượng có hạn*
	(1/4)	(45/64)	(1-7/8)	(5/8)	90	1	D-15453 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(1/2)	(1-3/4)	(1/2)	90	1	D-69478
	(1/4)	(1/2)	(1-7/8)	(5/8)	60	1	D-69456
	(1/4)	(5/8)	(1-3/4)	(1/2)	90	1	D-69484
	(1/4)	(3/4)	(1-7/8)	(5/8)	90	1	D-69462
	(1/2)	(1/2)	(2-1/8)	(1/2)	90	1	D-69490
	(1/2)	(5/8)	(2)	(1/2)	90	1	D-69509
	(1/2)	(3/4)	(2-1/4)	(5/8)	90	1	D-69521
	(1/2)	(7/8)	(2-1/4)	(5/8)	90	1	D-69515
	(1/2)	(1-1/8)	(2-3/8)	(7/8)	90	1	D-69537

Mũi phay lỗ khoá



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(3/8)	(1-7/8)	(13/32)	1	D-70063

Mũi phay cạnh cong



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(3/4)	(1-11/16)	(3/8)	(1/8)	1	D-69733

Mũi phay tròn góc ổ bi



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	25	45	13	6	1	D-09444 *Số lượng có hạn*
	(1/4)	(7/8)	(2-3/16)	(1/2)	(3/16)	1	D-15475 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(3/4)	(2-1/8)	(3/8)	(1/8)	1	D-69749
	(1/4)	(7/8)	(2-5/32)	(1/2)	(3/16)	1	D-69755
	(1/4)	(1)	(2-1/4)	(17/32)	(1/4)	1	D-69761
	(1/4)	(1-1/8)	(2-1/4)	(9/16)	(5/16)	1	D-69777
	(1/4)	(1-1/4)	(2-5/16)	(21/32)	(3/8)	1	D-69783
	(1/4)	(1-1/2)	(2-7/16)	(3/4)	(1/2)	1	D-69799
	(1/2)	(1-1/2)	(2-11/16)	(3/4)	(1/2)	1	D-69808
	(1/2)	(2)	(2-15/16)	(1)	(3/4)	1	D-69814

Mũi phay tròn 2 góc ổ bi



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1-1/8)	(2)	(1/2)	(5/32)	1	D-69870

Mũi phay tròn góc ổ bi



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	28	45	13	8	1	D-09547 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(3/4)	(2-1/32)	(3/8)	(1/8)	1	D-69820
	(1/4)	(7/8)	(2-1/8)	(1/2)	(3/16)	1	D-69836
	(1/4)	(1)	(2-5/32)	(17/32)	(1/4)	1	D-69842
	(1/4)	(1-1/4)	(2-9/32)	(21/32)	(3/8)	1	D-69858
	(1/4)	(1-1/2)	(2-3/8)	(3/4)	(1/2)	1	D-69864

Mũi phay rãnh



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(3/4)	(1-7/8)	(1/2)	(1/4)	1	D-69674
	(1/4)	(1)	(1-7/8)	(5/8)	(3/8)	1	D-69680

Mũi phay cạnh cong



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	20	40	8	4	1	D-09400 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(5/8)	(1-15/16)	(1/4)	(1/16)	1	D-69886
	(1/4)	(3/4)	(1-13/16)	(3/8)	(1/8)	1	D-69892
	(1/4)	(7/8)	(2-3/16)	(1/2)	(3/16)	1	D-69901
	(1/4)	(1-1/8)	(2-3/16)	(1/2)	(5/16)	1	D-69917
	(1/4)	(1-1/4)	(2-13/64)	(17/32)	(3/8)	1	D-69923
	(1/4)	(1-1/2)	(2-5/16)	(5/8)	(1/2)	1	D-69939

Mũi phay tròn



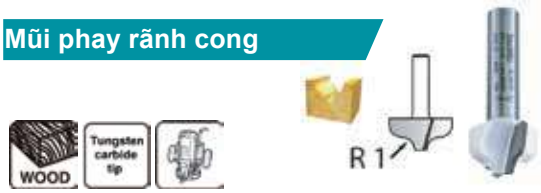
Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	22	42	10	3	1	D-09553 *Số lượng có hạn*
	6	22	42	12	5	1	D-09569 *Số lượng có hạn*

Mũi phay vát cạnh xiên ổ bi



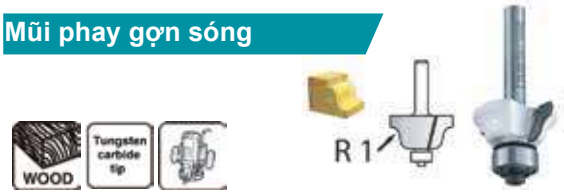
Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	23	43	11	60	1	D-09494 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(7/8)	(2-3/16)	(1/2)	25	1	D-69951
	(1/4)	(1)	(2)	(3/8)	45	1	D-69945
	(1/4)	(1-3/16)	(2-1/8)	(1/2)	45	1	D-69967
	(1/4)	(1-1/4)	(2-11/64)	(17/32)	45	1	D-69973
	(1/4)	(1-5/8)	(2-5/16)	(13/16)	45	1	D-69989

Mũi phay rãnh cong



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(3/4)	(1-11/16)	(7/16)	(1/8)	1	D-69696
	(1/4)	(1-1/2)	(2-5/16)	(5/8)	(1/4)	1	D-70035

Mũi phay gợn sóng



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	6	28	44	12	3	1	D-09581 *Số lượng có hạn*
★★☆☆☆	(1/4)	(1-1/8)	(2-11/64)	(1/2)	(5/32)	1	D-70013
	(1/4)	(1-1/2)	(2-3/8)	(11/16)	(1/4)	1	D-70029

Mũi phay cạnh



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/2)	(1-3/8)	(2-9/16)	(5/8)	(3/16)	1	D-70150

Mũi phay rãnh



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(3/4)	(1-11/16)	(7/16)	(1/8)	1	D-69727

Phụ kiện

Mũi phay rãnh



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	R1 mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1/2)	(1-21/32)	(3/8)	(3/32)	1	D-69705
	(1/2)	(1)	(2-1/8)	(5/8)	(7/32)	1	D-69711

Mũi phay cạnh chữ S



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/2)	(2-1/4)	(4)	(1-7/8)	1	D-70041

Mũi ghép ổ bi



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1-1/4)	(2-1/8)	(1/2)	1	D-69995
	(1/2)	(1-1/4)	(2-3/16)	(1/2)	1	D-70007

Mũi phay lõi đuôi én



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Góc(°)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1/4)	(2-1/2)	(5/16)	7.5	1	D-69624
	(1/4)	(3/8)	(1-9/16)	(3/8)	9	1	D-69630
	(1/4)	(1/2)	(1-3/4)	(1/2)	14	1	D-69646
	(1/2)	(3/8)	(2-1/8)	(3/8)	9	1	D-69652

Mũi phay ghép mộng



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/2)	(1-5/8)	(3)	(1)	1	D-70079

Mũi phay ghép mộng



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/2)	(1-39/64)	(2-51/64)	(3/4)	1	D-70085

Mũi phay rãnh 3 cạnh



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/4)	(1-7/8)	(2-5/16)	(5/64)	Máy cắt rãnh có trục	1	D-70091
	(1/4)	(1-7/8)	(2-5/16)	(3/32)		1	D-70100
	(1/4)	(1-7/8)	(2-5/16)	(1/8)		1	D-70116
	(1/4)	(1-7/8)	(2-5/16)	(5/32)		1	D-70122
	(1/4)	(1-7/8)	(2-5/16)	(3/16)		1	D-70138
	(1/4)	(1-7/8)	(2-5/16)	(7/32)		1	D-70144

Mũi phay ghép mộng



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Đường kính tổng thể mm(inch)	Chiều dài mm(inch)	Độ cao hợp kim mm(inch)	Cái/hộp	Mã số
★★☆☆☆	(1/2)	(1-5/8)	(3-3/32)	(29/32)	1	D-70057

Bộ mũi phay



Hạng	Đường kính chuôi mm(inch)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
★★★☆☆	8	-	12	A-88054
	(1/4)	-	12	A-91051

Số lượng có hạn

Đai ốc, nắp chụp, bộ kẹp đệm, tấm chắn cỏ và mặt bích trong






Máy Cắt Cỏ Dùng Pin

***Tấm chắn cỏ với mặt bích trong

Mã máy	Kích thước ren trục		Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm			Nắp chụp			Đai ốc
			Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Kích thước trục (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Kích thước trục (mm)	Mã số	Mã số
DUR190L/U, DUR191U	M10x1.25LH	Hình chữ nhật góc tròn	25.4	---	***140T23-7	50	Hình chữ nhật góc tròn 12-10	347668-4	68	10.2	168526-9	264025-0
UR006G, UR007G	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	42	**326518-6	50	10.2	346084-7	68	10.2	168526-9	264025-0
				---	***140L84-9							
DUR368A, UR002G	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	---	***140L84-9	50	10.2	346084-7	68	10.2	168526-9	264025-0
DUR369A, UR101C	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	64.5	144312-2	43	Chốt trục 10T	347104-0	68	12	457274-8	252236-9
UR013G	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	64.5	140N88-3	43	Chốt trục 10T	347766-4	68	12	413201-5	252236-9
UR016G, UR017G	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	50	140A87-7	43	Chốt trục 10T	347766-4	68	12	413201-5	252236-9
UR012G	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	70.5	140J59-6	54.5	Chốt trục 10T	162567-7	Thích hợp với bộ kẹp đệm			252236-9

Phụ kiện máy đa năng

EM408MP	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	64.5	140N88-3	43	Chốt trục 10T	347766-4	68	12	413201-5	252236-9
EM409MP	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	-	64.5	140N88-3	-	-	-	-	-	-	252236-9

Phụ kiện cắt cạnh

Mã máy	Kích thước ren trục		Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Đai ốc
			Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
EE400MP	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	25.4	54	326734-0	47	326381-7	264025-0

Máy Cắt Cỏ Dùng Pin

Mã máy	Kích thước ren trục		Mặt bích trong		Tấm chắn cỏ cho mặt bích trong	Đai ốc
			Kích thước (mm)	Mã số		Mã số
UR014G	M10x1.25LH	Chốt trục 10T	65	327B76-7		252236-9

Hướng dẫn lựa chọn lưỡi

Loại lưỡi / Hình ảnh		 Cỏ thấp và mềm	 Cỏ cao và cứng	 Bụi rậm bao gồm cả cây mới bắt đầu phát triển
Đầu cước		←		
Lưỡi nhựa		←	←	
Lưỡi kim loại		←	←	
		←	←	
		←	←	
Lưỡi 3 răng		←	←	←
Lưỡi cắt mịn			←	←
Lưỡi cắt				←
Lưỡi cắt				←
Lưỡi T.C.T.		←	←	←

Phụ kiện

Lưỡi cắt cỏ

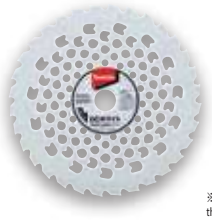
Đường kính lỗ: 25.4mm

	Đường kính lưỡi/Số răng	Độ dày	Máy	Mã số
Lưỡi 2 răng 	230mm / 2	2.0mm	DUR369A, UR006G, UR007G,UR016G, UR017G, UR101C	D-66058
	255mm / 2	2.0mm	DUR369A, UR006G, UR007G, UR101C	D-66064
	305mm / 2	2.0mm	UR012G	195624-6
Lưỡi 4 răng 	230mm / 4	1.8mm	DUR190U/L,DUR191U, DUR368A, DUR369A, UR002G, UR006G, UR007G, UR016G, UR017G, UR101C	D-66008
	255mm / 4	2.0mm	DUR369A, UR006G, UR007G, UR016G, UR017G, UR101C	D-66014
Lưỡi 8 răng 	200mm / 8	1.4mm	DUR194	191Y44-2 *Số lượng có hạn*
	230mm / 8	1.8mm	EM400MP, EM403MP	D-73324 *Số lượng có hạn*
Lưỡi 3 răng 	230mm / 3	3.0mm	DUR190U/L, DUR191U, DUR368A, DUR369A, UR002G, UR006G, UR007G, UR016G, UR017G, UR101C	D-66020
	255mm / 3	3.0mm	DUR369A, UR006G, UR007G, UR101C	D-66036
	305mm / 3	3.0mm	UR012G	D-66042
Lưỡi cắt 	230mm / 80	1.8mm	DUR368A	D-73879
	255mm / 80	2.0mm	DUR369A	D-73885
Lưỡi TCT 	230mm / 36	1.25mm	DUR190U/L, DUR191U, DUR369A, UR101C	D-65981
	230mm / 32	1.25mm	DUR369A, UR101C, DUR190U/L, DUR191U	199248-0 *Số lượng có hạn* A-67315
	250mm / 40	1.25mm	DUR369A, UR002G, UR006G, UR007G, UR101C	D-65997
	250mm / 36	1.25mm	DUR369A, UR002G, UR006G, UR007G, UR101C	199652-3 *Số lượng có hạn* A-67321

Lưỡi cắt tỉa 

Đường kính lưỡi/Số răng	Độ dày	Máy	Mã số
203mm / 2	2.5mm	EE400MP	196745-7

Lưỡi cắt TCT
A-67315
A-67321
(Màu trắng)



Diện tích làm việc mỗi lần sạc ※1

Tăng Khoảng 25%

(So với các sản phẩm thông thường)



※1 Khi sử dụng φ230 mm A-67315. Khối lượng công việc và thời gian thay đổi tùy thuộc vào trạng thái của pin và loại cỏ.

Tương thích cả với máy cắt cỏ chạy xăng

Tăng đáng kể hiệu suất cho mỗi lần sạc
Thích hợp nhất cho máy cắt cỏ dùng pin!



Một kỹ thuật mới hiện thực hóa "độ rung thấp và tiết kiệm năng lượng"!



Lưỡi đặc biệt & bảo vệ lưỡi

Đối với bụi cây và thân cây mỏng và cây phát triển mới. Không khả dụng ở một số quốc gia do quy định của địa phương.

Máy	Lưỡi cắt cỏ					Bảo vệ lưỡi			
	Đường kính lưỡi		Kích thước trục	Độ dày	Mã số		Mô tả	Kích thước ống	Mã số
UR012G	225mm		25.4mm	1.8mm	199872-9		Không có kẹp bảo vệ	28mm	199873-7
UR013G	225mm							25.4mm	1911Y0-3
UR006G, DUR369A	225mm						Có kẹp bảo vệ	25.4mm	1912L4-0

Lưỡi cắt mịn

Máy	Lưỡi cắt cỏ					Bảo vệ lưỡi			
	Đường kính lưỡi		Kích thước trục	Độ dày	Mã số		Mô tả	Kích thước ống	Mã số
UR012G	270mm		25.4mm	3.9mm	199874-5		Không có kẹp bảo vệ	28mm	199875-3
UR013G								25.4mm	1911Y1-1

Phụ kiện

Lưỡi cắt cỏ

Máy	Lưỡi cắt cỏ			Bảo vệ lưỡi			
	Đường kính lưỡi	Mã số			Mô tả	Kích thước ống	Mã số
EM407MP	230mm	A B	A : SY00146013 B : SY00146014 A, B set:191M75-9		Không có kẹp bảo vệ	24mm	412999-1

Bộ lưỡi nhựa




x5

x12

Máy	Bộ lưỡi nhựa			Lưỡi nhựa thay thế	
	Kích thước ren trục	Độ rộng cắt	Mã số	Cái/bộ	Mã số
UR100D	M8x1.25RH	230mm	198848-3 198847-5 *Số lượng có hạn*	5	198850-6 /198851-4 *Số lượng có hạn*
DUR190U, DUR191U, DUR368A, DUR369A UR002G, UR006G, UR007G, UR016G, UR017G, UR101C	M8x1.25RH M8x1.25LH M10x1.25LH	255mm	198383 -1	12	198426 -9
DUR369A, UR101C, UR012G, UR013G	M10x1.25LH	305mm	199868 -0	12	199870 -3

Lưỡi cắt cỏ dạng cước

(cho cỏ, cỏ dại nhẹ) * với bộ chuyển đổi (Túi poly có đầu)

Thay bát cước nhanh (UN-74L, UN-72L, 96-M8L/R, 96-M10L, 121-M10L)

Có thể thay dây cước mà không cần mở bát cước


UN-74L

UN-72L

96-M10L

121-M10L

0 → 85(giây)

Loại tháo rời



0 → 35(giây)

Loại nút vặn
(e.g. 96-M10L)



Thời gian thay dây ít hơn Lên đến 58%

Đầu cắt cỏ

Mô tả	Ref.	Kích thước	Kích thước ren trục	Cước/ Dây	Máy	Đóng gói	Mã số
Không cần phải tách đầu cắt cước để thay thế hoặc loại bỏ dây Tăng giảm cước bằng thao tác ấn xuống 	UN-74L	4.4"	M10x1.25LH	2.4mm x 3.6m	DUR190L, DUR368A, DUR369A, UR002G, UR016G, UR017G, UR101C	-	196324-1
	UN72L/ 110M10L	5"	M10x1.25LH	2.4mm x 6m	DUR369A, UR006G, UR007G, UR101C	Túi poly với nhãn	198266-5
	121M10L	5"	M10x1.25LH	2.4mm x 2m x2	UR012G	Hộp các-tông	191D93-3
				2.7mm x 2m x2	UR013G		1911Y2-9
			Spline 10T	2.7mm x 2m x2	UR014G		1911Y3-7
Tăng giảm cước bằng thao tác ấn xuống 		3"	M8x1.25RH	1.65mm x 8m	UR100D	Túi poly với nhãn	198853-0 *Số lượng có hạn* 198854-8
Tăng giảm cước bằng thao tác ấn xuống 	95-M8R	4"	M8x1.25RH	2.0mm x 3m	DUR189	Túi poly với nhãn	198971-4 *Số lượng có hạn*
	95-M8L	4"	M8x1.25LH	2.0mm x 3m	DUR187U, EM2500U, EM2600U		198385-7 *Số lượng có hạn*
	95-M10L	4"	M10x1.25LH	2.0mm x 3m	DUR190L/U, DUR191U, DUR192L, DUR365U, DUR368A, DUR369A, UR002G,		EU:198893 - 8
				2.4mm x 3m	UR006G, UR007G, UR016G, UR017G, UR101C, EM408MP, EM409MP		EU:197993 - 1
Tăng giảm cước bằng thao tác ấn xuống 	Bump & Feed ECO 4R	4" Low profile	M8x1.25RH	2.0mm x 3m	DUR189	Túi poly với nhãn	197297-1 *Số lượng có hạn*
	96 - M8R	4"	M8x1.25RH	2.0mm x 4m	DUR189	Hộp các-tông	191D92- 5 *Số lượng có hạn*
	Bump & Feed ECO 4L	4" Low profile	M10x1.25LH	2.0mm x 3m	DUR192L, DUR368A, DUR369A/L, UR002G, UR006G, UR007G, UR101C, EM408MP, EM409MP	Túi poly với nhãn	197296-3
	96 - M10L	4"	M10x1.25LH	2.0mm x 4m	DUR190L/U, DUR191U, DUR192L, DUR368A DUR369A, UR003G, UR006G,UR007G UR016G, UR017G, UR101C EM408MP, EM409MP	Hộp các-tông	191D89- 4
				2.4mm x 3m			191D90-9
	Bump & Feed Z5L / 105-M10L	5"	M10x1.25LH	2.4mm x 3m	EM400MP, EM403MP	Ví	B-05131 *Số lượng có hạn*
				2.7mm x 3m	UR012G UR013G	Túi poly với nhãn	199884-2

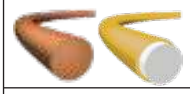
Phụ kiện

Dây đeo vai

*Túi poly có tiêu đề

Loại	Máy	Mã số
Đơn 	DUA300, DUA301, DUN500W, DUN501W, DUR190L, DUR191L, DUR192L, DUR368A, DUR369A, UA003G, UA004G, UR100D, DUX60	125516 -5
Đơn 	DUR192L, UR002G, UR003G, UR006G, UR007G, DUR193, UX18D	127508 -0
Đơn 	UR017G	122D94-0
Đơn 	DUR190L/U, DUR191U, DUR369A, UR006G, UR007G	125520 -4
Tiện lợi 	DUR369A, UR002G, UR006G, UR007G	122906 -3
	DUR368A, DUR369A, UR002G, UR006G, UR007G, UR012G, UR013G, UR016G	122A37 -4
Tiện lợi 	DUR369A, UR006G, UR007G, UR012G, UR013G	*199378 -7

Đặc điểm dây cước

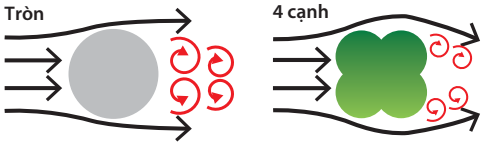
Hình dạng	Độ sắc nét	Tiết kiệm năng lượng	Sự yên tĩnh
Tròn 		A	A
Vuông 	AA		
4 cạnh 	A	AA	AA

Biểu đồ theo màu

Đường kính	Màu sắc/ hình dạng	Tải nhẹ		Tải cao	
		Cỏ ngắn		Cỏ cao	
		Mật độ thấp	Mật độ cao	Mật độ thấp	Mật độ cao
1.3mm	○	↔			
1.6mm - 1.65mm	✿ ●	→			
2.0mm	✿ ●	→	→		
2.4mm	✿ ● ■	→	→	→	
2.7mm	✿ ●		→	→	→
3.0mm	◎ ● □			→	→

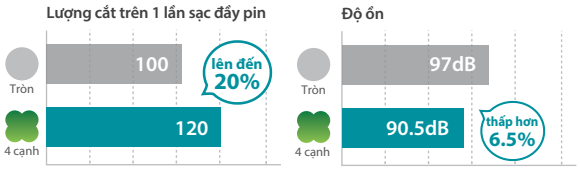
4 cạnh cắt

Độ ồn thấp và tiết kiệm năng lượng





Hình dạng bốn chiếc lá tạo ra luồng xoáy nhỏ và tạo ra tiếng ồn thấp và tính năng tiết kiệm năng lượng nhờ ít lực cản không khí hơn.



Cước tiêu chuẩn

Màu sắc / Hình dạng	Lớp (mm)	Đường kính (mm)	Chiều dài(m)	Mã số
○	Đơn	1.3	15	E-02727
●	Đơn	1.6	15	E-02733
✿	Đơn	2.0	15	E-02705
	Đơn	2.0	126	E-02711
✿	Đơn	2.4	15	E-02749
	Đơn	2.4	87	E-02761
	Đơn	2.4	262	E-02783
■	Đơn	2.4	15	E-02808
	Đơn	2.4	69	E-02814
	Đơn	2.4	206	E-02820

Cước 4 cạnh

Màu sắc / Hình dạng	Lớp (mm)	Đường kính (mm)	Chiều dài(m)	Mã số
✿	Đơn	1.65	15	E-01731
	Đơn	1.65	30	E-01747
	Đơn	1.65	445	E-01753
✿	Đơn	2.0	15	E-01769
	Đơn	2.0	30	E-01775
	Đơn	2.0	310	E-01781
✿	Đơn	2.4	15	E-01797
	Đơn	2.4	30	E-01806
	Đơn	2.4	225	E-01812
✿	Đơn	2.7	15	E-01828
	Đơn	2.7	30	E-01834
	Đơn	2.7	180	E-01840

Phụ kiện

Cước 2 lớp

Tăng độ bền lên đến 130% * nhờ lõi linh hoạt được phủ lớp da chống va đập và mài mòn.
* so với dây nylon tiêu chuẩn



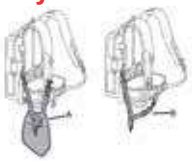
Màu sắc / Hình dạng	Lớp (mm)	Đường kính (mm)	Chiều dài(m)	Mã số
	Đơn	3.0	15	E-02836
	Đơn	3.0	56	E-02842
	Đơn	3.0	168	E-02858
	Đơn	3.0	15	E-02870
	Đơn	3.0	44	E-02886
	Đơn	3.0	132	E-02892

Cuộn cước (tròn, xám)



Kích thước	Mã số
2.4mmx5m	B-01971 (Số lượng có hạn)
3.0mmx4m	B-07375 (Số lượng có hạn)

Dây đeo vai dùng cho PDC01 & PDC1200



Loại	Mã số
A	191E43-4 125516-5 Số lượng có hạn
B	197243-4 127508-0 Số lượng có hạn

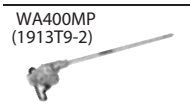
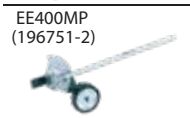
Dây đeo vai (UB003C) dùng cho PDC1500



Mã số
122F94-2

Phụ kiện máy làm vườn đa năng

Máy	Phụ kiện	Dùng cho máy
EM407MP (191M57-1) 	Lưỡi cắt cỏ kim loại Độ rộng cắt: 230mm Chống rung lắc khi va chạm đá & cỏ Trọng lượng: 1.9kg Kèm theo: lưỡi cắt (191M75-9)	DUX18, DUX60, UX01G
EM408MP (191N34-9) 	Lưỡi cắt Lưỡi cước (300mm) Lưỡi kim loại (230mm) Lưỡi nhựa (225mm) Dây cước: ø2.0mm Trục M10x1.25LH Trọng lượng: 1.4kg Kèm theo: đầu cắt cỏ dạng cước (191D89-4)	DUX18, DUX60, UX01G
EM409MP (191N46-2) 	Cắt cỏ (bảo vệ lưỡi cắt cỏ) Lưỡi cước (330mm) Lưỡi nhựa (225mm) Dây cước: ø2.0mm Trục M10x1.25LH Trọng lượng: 1.2kg Kèm theo: đầu cắt cỏ dạng cước (191D89-4)	DUX18, DUX60, UX01G
UB400MP (Số lượng có hạn) (191F68-4) 	Ống thổi Trọng lượng: 1.7kg Độ ồn: 104.1 dB(A) Lực thổi: 17.7N	DUX18, DUX60, UX01G
UB401MP (191P75-7) 	Ống thổi Trọng lượng: 2.1kg Độ ồn thấp: 97.1 dB(A) Lực thổi: 17.3N	DUX18, DUX60, UX01G
UB402MP (1912R9-2) 	Ống thổi, thiết kế gọn nhẹ Trọng lượng: 1.2kg Độ ồn thấp: 91.2 dB(A) Lực thổi: 4.7N	DUX18, DUX60, UX01G
EY401MP (199925-4) (Số lượng có hạn) 	Cưa cành Chiều dài lam: 25cm Xích: 91VXL- 39 mắt xích Kèm theo: xích 91VXL (191H20-4)	DUX18, DUX60, UX01G
EY403MP (191T41-8) 	Cưa cành Chiều dài lam: 30cm Xích: 91PX- 46 mắt xích Kèm theo: xích 91PX (191H10-7)	DUX18, DUX60, UX01G
EN401MP (196303-9) 	Phụ kiện tỉa hàng rào Có thể điều chỉnh góc Chiều dài : 49cm 13 mức độ, 45° lên và 90° xuống Trọng lượng: 2.7kg	DUX18, DUX60, UX01G
EN402MP (1912U0-1) 	Phụ kiện tỉa hàng rào Chiều dài : 50cm 13 mức độ, 90° lên và 90° xuống Trọng lượng: 2.4kg	DUX18, DUX60, UX01G
EN410MP (197742-6) 	Phụ kiện tỉa hàng rào Thẳng Chiều dài : 49cm Trọng lượng: 2.7kg	DUX18, DUX60, UX01G

Máy	Phụ kiện	Dùng cho máy
EN420MP (198061-3) 	Tỉa sát đất Có thể điều chỉnh góc 13 mức độ, 45° lên và 90° xuống Trọng lượng : 2.6kg	DUX18, DUX60, UX01G
EN422MP (1912T2-0) 	Tỉa sát đất Có thể điều chỉnh góc 13 mức độ, 90° lên và 90° xuống Trọng lượng : 2.2kg	DUX18, DUX60, UX01G
EN424MP (1913D1-6) 	Tỉa sát đất Chiều rộng cắt : 33cm Trọng lượng : 2.3kg	DUX18, DUX60, UX01G
KR400MP (195716-1) (Số lượng có hạn) (195707-2) (Số lượng có hạn) 	Xới đất Chiều rộng xới: 160mm Trọng lượng: 2.9kg	DUX18, DUX60, UX01G
KR401MP (199185-8) 	Xới đất Chiều rộng xới: 220mm Bộ rôto LR : P/N : 199204-0 Trọng lượng: 3.2kg	DUX18, DUX60, UX01G
WA400MP (1913T9-2) 	Nhổ cỏ Chiều rộng cắt: 220mm	DUX18, DUX60, UX01G
BR400MP (199323-2) 	Chổi quét (1cái) P/N : XNR0000548 Chiều rộng quét: 60cm Trọng lượng: 6.3kg	DUX18, DUX60, UX01G
SW400MP (199344-4) 	Chổi quét nước(1cái) P/N : XNR0000549 Chiều rộng quét: 59cm Trọng lượng: 7.2kg	DUX18, DUX60, UX01G
EJ400MP (195726-8) 	Phụ kiện hái cà phê	DUX18, DUX60, UX01G
EE400MP (196751-2) 	Cắt cạnh Đường kính lưỡi : 203mm Đường kính lỗ : 25.4mm Trọng lượng : 2.4 kg Kèm theo: lưỡi cắt (196745-7)	DUX18, DUX60, UX01G
PF400MP 	Phụ kiện bơm nước Trọng lượng: 1.0kg Đường kính trong : 25mm DUX18 : Chiều cao hút tối đa : 11 m Lưu lượng tối đa : 120 l/phút DUX60 : Chiều cao hút tối đa : 14m Lưu lượng tối đa : 145 l/phút UX01G : Chiều cao hút tối đa : 15 m Lưu lượng tối đa : 150 l/phút	DUX18, DUX60, UX01G
LE400MP (191E23-0) 	Thanh nối kéo dài Chiều dài : 1080 mm Trọng lượng: 1.3kg Dùng cho máy cưa cành, máy tỉa hàng rào và máy hái cà phê	DUX18, DUX60, UX01G

Phụ kiện

Xích và lam



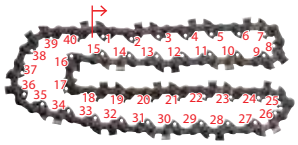
A Độ dài lam

Chiều dài của lam được thể hiện bằng chiều dài cắt, khác với tổng chiều dài của nó.



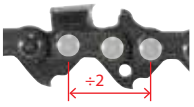
B Mắt xích

Độ dài của xích được xác định bằng cách đếm số lượng mắc xích trong chuỗi xích.



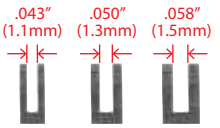
C Bước xích

Bước xích là kích thước của xích và được định nghĩa là khoảng cách giữa ba đinh tán liên tiếp chia cho hai. Bước xích rất quan trọng vì mắt xích phải có cùng độ cao với xích.



D Độ dày rãnh lam

Độ dày rãnh lam là độ dày của mắt xích, nơi nó khớp với rãnh của lam, khớp với độ dày rãnh lam. Độ dày của xích và độ dày của lam phải khớp.



E Độ sâu răng cắt

Độ sâu răng cắt nghĩa là khoảng cách giữa đỉnh của độ sâu răng cắt và đỉnh của máy cưa và xác định độ sâu của răng cắt vào gỗ.



Đặc điểm xích

D Độ dày rãnh lam / C Bước xích		Nhanh ← Tốc độ cắt → Chậm			
		0.043" (1.1mm)	0.050" (1.3mm)	0.058" (1.5mm)	0.063" (1.6mm)
Mịn ↑ Bề mặt ↓ Thô	1/4"		25AP 25F		
	.325"LP	80			
	3/8"LP	90PX	91PX 91F 91VXL		
	.325"		20BPX 95VPX	21BPX 21LPX	22BPX 22LPX
	3/8"		72LPX 72V	73DPX 73LGX 73LPX	75LPX 75LPX
	.404"				27X 59AC

Loại lam

Lam bánh xe

Lam bánh xe có một bánh xích quay được gắn ở lam. Khi xích di chuyển dọc theo lam, răng bánh xích mang xích xung quanh đỉnh một cách trơn tru ít ma sát.



Lam mũi cứng

Hợp kim chịu mài mòn cao được hàn vào đầu. Các mũi lam cứng được tạo ra cho công việc khó khăn, bao gồm các khu rừng bị cháy, sa mạc hoặc môi trường cát.



Lam điêu khắc

Lam trượt được làm bằng thép chất lượng cao và kính bảo vệ chống mài mòn cao được hàn trên đỉnh. Bán kính mũi nhỏ được thiết kế để cắt chính xác. Lam trượt được làm cho đặc biệt cắt tỉa và chạm khắc.



Bảo dưỡng lam

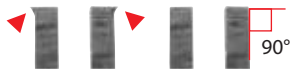
Sức căng xích

Theo thời gian căng xích cưa trước khi sử dụng. Xích cưa có thể bị lỏng sau nhiều giờ sử dụng.



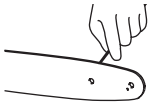
Dũa xích

Dũa lam với một giũa phẳng để giữ 90 ° mỗi tuần một lần.



Vệ sinh lam

Làm sạch mạt dũa và mạt cưa mỗi khi mài hoặc thay thế xích cưa



Tra mỡ cho lam

Bôi trơn toàn bộ bánh xích thường xuyên để đảm bảo rằng cưa xích có thể xoay với ít ma sát hơn.

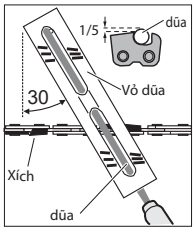


Dũa xích

Dũa tròn và vỏ dũa



Dũa có thể được dẫn dễ dàng hơn nếu sử dụng vỏ dũa . Vỏ dũa có các dấu cho góc nhọn chính xác là 30 ° (căn chỉnh các dấu song song với xích) và giới hạn độ sâu thâm nhập (đến 4/5 đường kính dũa).



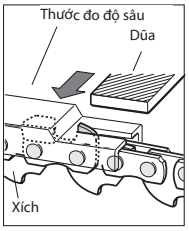
Bộ đo độ sâu

Sau khi mài xích, kiểm tra chiều cao của thước đo độ sâu bằng công cụ đo xích.



Dũa phẳng





Phụ kiện

Lam điêu khắc
Mã 1911A1-3



Xích: 25AP-60 mắc xích
Mã 191G96-5



Nhông: 1/4" 9T
Dành cho máy:
DUC254, DUC353, DUC256, DUC306,
DUC356, DUC406, DUC256C: 198259-2
DUC252, DUC302, DUC352, DUC252C: 221528-7
UC002G, UC003G, UC004G, UC006G, UC007G: 191V92-3





MÀI XÍCH CƯA

<Hướng dẫn mài xích cưa>

1. Để mài góc cắt và cạnh bên

Để mài góc cắt và cạnh bên, dùng dũa tròn

Góc cắt



Cạnh bên



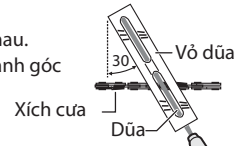


Khi dùng dũa, giữ 1/5 đường kính dũa từ đỉnh góc cắt của xích cưa.

Với dũa tròn và vỏ dũa, sẽ dễ dàng giữ 1/5 đường kính dũa hơn.



Có những góc thích hợp để dùng dũa, tùy thuộc vào từng loại xích cưa khác nhau. Sử dụng dũa cùng vỏ dũa hoặc thước canh góc để mài ở góc phù hợp hơn.



Nếu phải mài xích cưa ngoài trời và khó cố định xích cố định đe vào gỗ để dũa xích dễ dàng hơn.

<Dùng phụ kiện>

Dũa tròn



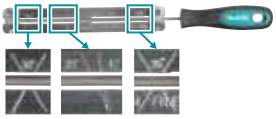
Mũi dũa tròn (cho máy điện)



Dũa tròn với vỏ dũa



Dũa tròn với vỏ dũa



Thước canh góc





Êto dũa xích





2. Mài độ sâu răng cắt

Dùng dũa phẳng để mài độ sâu răng cắt



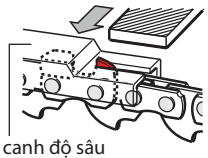
Dũa phẳng



Thước canh độ sâu là để xem mức độ cần thiết điều chỉnh và mài bao nhiêu
Đặt thước canh độ sâu lên răng cắt và mài phần tiếp xúc của răng cắt với dũa phẳng.

Thước canh độ sâu



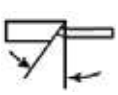
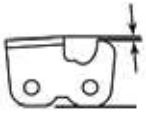


Thước canh độ sâu

Đường kính và góc mài của dũa tròn





	SỐ DOLMAR			
25AP	466	4.0mm / 5/32"	30°	0.65mm / .025"
80TXL	-	4.0mm / 5/32"	30°	0.65mm / .025"
90PX	291	4.5mm / 11/64"	30°	0.65mm / .025"
91PX	492	4.0mm / 5/32"	30°	0.65mm / .025"
91VXL	196			
95VPX	484	4.8mm / 3/16"	30°	0.65mm / .025"
20BPX	082	4.8mm / 3/16"	30°	0.65mm / .025"
21BPX	086			
21LPX	686	4.8mm / 3/16"	25°	0.65mm / .025"
72V	496	5.5mm / 7/32"	25°	0.65mm / .025"
73DPX	093	5.5mm / 7/32"	30°	0.65mm / .025"
73LPX	099	5.5mm / 7/32"	25°	0.65mm / .025"
27X	103	5.5mm / 7/32"	30°	0.75mm / .030"

Phụ kiện

Lam/ Xích/ Vỏ lam/Nhông xích

Kiểu dao cắt: CC: vát góc, SC: bán phần, MC : nhỏ, FC: toàn phần
* phụ kiện cưa cành (196315-2)








Model	Lam					Xích						Vỏ lam	Nhông xích	
	Chiều dài lam	Động cơ gắn kết	Loại	Răng dẫn động	Mã số	Số mắc xích	Độ dày rãnh lam	Bước	Loại OREGON	Kiểu dao cắt	Mã số (Carton)	Mã số	Loại	Mã số
Máy cưa cành														
EY2650H 196315-2, (Số lượng có hạn) EY401MP,	25cm/10"	A218	Lam bánh xe	7	191G11-9	39	1.3mm/ .050"	3/8"LP	91VXL	SC	191H20-4	452093-7 458501-6	Nhông 3/8"LP	XTM0000014
EY403MP DUA300, DUA301 UA003G, UA004G ● Phụ kiện kèm theo EY403MP DUA300, DUA301 UA003G, UA004G	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G14-3	40	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX	CC	191H00-0	452093-7 458501-6	Nhông 3/8"LP	226992-7
	30cm/12"	A041		7	191G15-1	46					191H01-8	419288-5 413G23-5		
	25cm/10"	A041		7	191G22-4	40	1.3mm/ .050"		91PX	CC	191H08-4 196205-9 (Số lượng có hạn)	452093-7 458501-6		
	30cm/12"	A041		7	191G23-2 ●	46					191H10-7 ●	419288-5 413G23-5		
Máy cưa xích dùng pin														
DUC101, UC100D	10cm/4"	——	Không lam	---	1910W0-3	26	1.1mm/ .043"	.325" LP	80TXL	MC	1910V6-4	413M40-1	.325" LP	1911W5-9 227947-5
DUC150	15cm/4"	——	Không lam	---	1912F1-4	32	1.1mm/ .043"	.325" LP	80TXL	MC	1912E8-3	413T67-3	.325" LP	1911W5-9 227947-5
DUC254Z ● Phụ kiện kèm theo DUC254Z DUC254Z002 ● Phụ kiện kèm theo DUC254Z002	25cm/10"	——	Lam trượt	---	1911A1-3 168407-7 (Số lượng có hạn)	60	1.3mm/.050"	1/4"	25AP / 466	MC	191G96-5 194098-8 (Số lượng có hạn)	452093-7	Nhông 1/4''	198259-2
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191T85-8 ●	46	1.1mm/.043"	.325" LP	80TXL	MC	191T89-0 ●	452093-7 458501-6	.325" LP	1911W5-9 227947-5 ●
	30cm/12"	A041		7	191T86-6	51					191T90-5	419288-5 413G23-5		
	20cm/8"	A041		7	191G13-5	33		3/8"LP	90PX /291	CC	191G99-9	458503-2	Nhông 3/8"LP	199063-2 221464-7 ●
	25cm/10"	A041		7	191G14-3 ●	40					191H00-0 ●	452093-7 458501-6		
	30cm/12"	A041		7	191G15-1	46					191H01-8	419288-5 413G23-5		
	25cm/10"	A041		7	191G22-4	40	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX	CC	191H08-4 196205-9 (Số lượng có hạn)	452093-7 458501-6		
	30cm/12"	A041		7	191G23-2	46					191H10-7	419288-5 413G23-5		
DUC254ZNR DUC254HZR	25cm/10"	——	Lam bánh xe	---	162547-3	60	1.1mm/ 0.043"	1/4"	M11	---	191D60-8	458501-6	Nhông 1/4''	198259-2
			Lam điêu khắc		162669-9									
UC022G ● Phụ kiện kèm theo	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191T86-6	51	1.1mm/ .043"	.325"LP	80TXL	MC	191T90-5	419288-5 413G23-5	.325"LP	191V91-5 ●
	35cm/14"	A041		7	191T87-4 ●	59					191T91-3 ●	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191T88-2	56					191T92-1	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041		---	191G15-1	46	1.1mm/ .043"	3/8"LP	90PX	CC	191H01-8	419288-5 413G23-5	3/8"LP	191V90-7
	35cm/14"	A041		---	191G16-9	52					191H02-6	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		---	191G17-7	56					191H03-4	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041		---	191G23-2	46	1.3mm/ .050"	3/8"LP	91PX	CC	191H10-7	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		---	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		---	191G25-8	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		
DUC406Z ● Phụ kiện kèm theo DUC406Z DUC406Z002 ● Phụ kiện kèm theo DUC406002	25cm/10"	——	Lam trượt	---	1911A1-3 168407-7 (Số lượng có hạn)	60	1.3mm/.050"	1/4"	25AP / 466	MC	191G96-5 194098-8 (Số lượng có hạn)	452093-7	Nhông 1/4''	198259-2
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191T85-8	46	1.1mm/ .043"	.325" LP	80TXL	MC	191T89-0	452093-7 458501-6	.325" LP	1911W5-9 227947-5 ●
	30cm/12"	A041		7	191T86-6	51					191T90-5	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191T87-4	59					191T91-3	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191T88-2 ●	64					191T92-1 ●	419242-9 413G21-9		
	25cm/10"	A041		7	191G14-3	40	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	CC	191H00-0	452093-7 458501-6	Nhông 3/8"LP	199063-2 221464-7 ●
	30cm/12"	A041		7	191G15-1	46					191H01-8	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G16-9	52					191H02-6	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7 ●	56					191H03-4 ●	419242-9 413G21-9		
	25cm/10"	A041		7	191G22-4	40	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H08-4 196205-9 (Số lượng có hạn)	452093-7 458501-6		
	30cm/12"	A041		7	191G23-2	46					191H10-7	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 442040661 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		
DUC357 ● Phụ kiện kèm theo	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G15-1	46	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	CC	191H01-8	419288-5 413G23-5	Nhông 3/8"LP	199063-2 221464-7
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 ●	52					191H02-6 ●	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7	56					191H03-4	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2	46	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H10-7	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 442040661 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		
DUC353 ● Phụ kiện kèm theo	25cm/10"	——	Lam trượt	---	1911A1-3 168407-7 (Số lượng có hạn)	60	1.3mm/ .050"	1/4"	25AP / 466	MC	191G96-5 194098-8 (Số lượng có hạn)	452093-7 458501-6	Nhông 1/4''	198259-2
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191T86-6	51	1.1mm/ .043"	.325" LP	80TXL	MC	191T90-5	419288-5 413G23-5	.325" LP	1911W5-9 227947-5
	35cm/14"	A041		7	191T87-4	59					191T91-3	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191T88-2	64					191T92-1	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041		7	191G15-1	46	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	CC	191H01-8	419288-5 413G23-5	Nhông 3/8"LP	199063-2 221464-7 ●
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 ●	52					191H02-6 ●	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7	56					191H03-4	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041		7	191G23-2	46	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H10-7	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 442040661 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		

Phụ kiện

Model	Lam					Xích						Vỏ lam	Nhông xích	
	Chiều dài lam	Động cơ gắn kết	Loại	Răng dẫn động	Mã số	Số mắc xích	Độ dày rãnh lam	Bước	Loại OREGON / DOLMAR	Kiểu dao cắt	Mã số (Carton)	Mã số	Loại	Mã số
UC004G ● Phụ kiện kèm theo UC004G UC007G (Chỉ động cơ) ● Phụ kiện kèm theo UC007G	25cm/10"	___	Lam điêu khắc	---	1911A1-3 168407-7 (Số lượng có hạn)	60	1.3mm/ .050"	1/4"	25AP	MC	191G96-5	452093-7 458501-6	Nhông 1/4"	191V92-3
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	8	191T85-8	46	1.1mm/ .043"	.325" LP	80TXL	MC	191T89-0	452093-7 458501-6	Nhông .325"LP	191V91-5
	20cm/12"	A041		8	191T86-6	51					191T90-5	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		8	191T87-4	59					191T91-3	419288-5 413G23-5		
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G14-3	40	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX	CC	191H00-0	452093-7 458501-6	Nhông 3/8"LP	191V90-7 ● ●
	30cm/12"	A041		7	191G15-1	46					191H01-8	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 ●	52					191H02-6 ●	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7	56					191H03-4	419242-9 413G21-9		
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G22-4	40	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX	CC	191H08-4 196205-9 (Số lượng có hạn)	452093-7 458501-6		
	30cm/12"	A041		7	191G23-2	46					191H10-7	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		
UC012G UC016G ● Phụ kiện kèm theo UC012G, UC016G UC020G (Chỉ động cơ) ● Phụ kiện kèm theo UC020G	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	8	191T86-6	51	1.1mm/ .043"	325" LP	80TXL	MC	191T90-5	419288-5 413G23-5	Nhông .325"LP	191V91-5 ●
	35cm/14"	A041		8	191T87-4	59			80TXL	MC	191T91-3	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		8	191T88-2 ●	64			80TXL	MC	191T92-1 ●	419242-9 413G21-9		
	45cm/18"	A041		8	191X03-0	70			80TXL	MC	191X04-8	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G15-1	46	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX	CC	191H01-8	419288-5 413G23-5	Nhông 3/8"LP	191V90-7 ●
	35cm/14"	A041		7	191G16-9	52					191H02-6	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7	56					191H03-4	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2	46	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX	CC	191H10-7	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		
	45cm/18"'	A041		7	191G26-6	62					191H13-1	419242-9 413G21-9		

Máy cưa xích dùng điện

UC3041A ● Phụ kiện kèm theo UC3041A UC4041A ● Phụ kiện kèm theo UC4041A	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G15-1 ●	46	1.1mm/ .043"	3/8" LP	90PX / 291	C C	191H01-8 ●	419288-5 413G23-5	Nhông 3/8"LP	221526-1
	35cm/14"	A041		7	191G16-9	52					191H02-6	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7 ●	56					191H03-4 ●	419242-9 413G21-9		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2	46	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H10-7	419288-5 413G23-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		
UC4051A ● Phụ kiện kèm theo UC4051A UC4551A ● Phụ kiện kèm theo UC4551A	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2	46	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H10-7	419288-5 413G23-5	Nhông 3/8"LP	221521-1
	35cm/14"	A041		7	191G24-0	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 ●	56					191H12-3 ●	419242-9 413G21-9		
	45cm/18"	A041		7	191G26-6 ●	62					191H13-1 ●	419242-9 413G21-9		
	35cm/14"	A041	Lam bánh xe độ bền cao	9	191G33-9	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5 413G23-5		
	40cm/16"	A041		9	191G34-7	56					191H12-3	419242-9 413G21-9		
5012B	30cm/12"	---	Lam bánh xe độ bền cao	9	191G63-0 164533-0 (Số lượng có hạn)	45	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX / 492	CC	191H09-2	410054-3	Nhông 3/8"LP	221514-8

Máy cưa xích chạy xăng

DCS232T	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G22-4	40	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX	CC	191H08-4 196205-9 (Số lượng có hạn)	458501-6	Nhông 3/8"LP	226992-7
EA3201S EA3503S	40cm/16"	A041	Lam bánh xe	7	191G25-8	56	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX	CC	191H12-3	419560-5	Nhông chuông 3/8"LP	140M30-8
EA3601F	35cm/14"	A041	Lam bánh xe	7	191G24-0	52	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX	CC	191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419559-0	Nhông chuông 3/8"LP	165725-4
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 442040661 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3	419560-5		
EA4301F	45cm/16"	A041	Lam bánh xe	7	191G26-6	62	1.3mm/ .050"	3/8" LP	91PX	CC	191H13-1	419560-5	Nhông chuông 3/8"LP	143339-9
EA5600F ● Phụ kiện kèm theo EA5600F	50cm/20"	K095	Lam bánh xe độ bền cao	11	191G52-5 ● 445050451 (Số lượng có hạn)	72	1.5mm/ .058"	3/8"	73LPX	FC	191H52-1 ● 528099672 (Số lượng có hạn)	952020650	Nhông xích 3/8" SM7-7	026224010
						72	1.5mm/ .058"	3/8"	73DPX	SC	191H44-0 523093672 (Số lượng có hạn)			

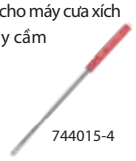
Phụ kiện

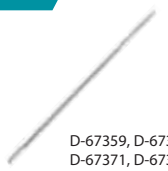
Tấm bảo vệ

Hình	Kích thước (mm)	Kích thước (inch)	Mã
	125x75	5"	413M40-1
	175x75	7"x 3"	413T67-3
	210x90	8-1/4" x 3-1/2"	458503-2
	280x90	11"x 3-1/2"	458501-6
	280x90	11"x 3-1/2"	452093-7
	360x10	14-1/8"x 4"	419288-5
	360x10	14-1/8"x 4"	413G23-5
	460x10	18-1/8"x 4"	419242-9
	460x10	18-1/8" x 4"	413G21-9

Dũa xích và vỏ dũa

Dùng cho máy cưa xích
*có tay cầm


744015-4


D-67359, D-67365,
D-67371, D-67387


D-70948, D-70954
D-70960, D-70976
D-70982

Loại xích	Kích thước	Dũa xích		Dũa xích và vỏ dũa
		Số lượng	Mã số	Mã số
M11	3.2mm	1	744015-4	-
25F, 25AP, 80TXL, 91P 91PX, 91PXL, 91VXL	4mm	1	D-67359	-
		2		D-70948
		12	D-67365	
90PX, 90SG	4.5mm	2	D-67371	D-70954
		12	D-67387	
95VPX/ TXL, 20BPX/ LPX/, 21BPX/ LPX, 22BPX/ LPX, 082, 086, 686, 484	4.8mm	2	D-67393	D-70960
		12	D-67402	
72DPX/ LPX, 73DPX/ LPX, 75DPX/ LPX	5.2mm	2	D-67418	D-70976
		12	D-67424	
72DPX/ LPX/ APX/ EXL/ EXJ/ LGX/ JGX/ JPX/ RDV, 73DPX/ LPX/ EXL/ EXJ/ LGX/ JGX/ JPX/ RDV, 75DPX/ LPX / EXL/ EXJ/ LGX/ JGX/ JPX/ RDV, 496, 093, 099	5.5mm	2	D-67430	D-70982
		12	D-67446	

Thước canh góc/ Bộ thước canh góc và dũa xích

Dùng cho tất cả các máy cưa xích





Mô tả	Kích thước dũa	Mã số
Bộ thước canh góc và dũa xích lục giác 1/4"(MZ)	φ4.0 mm	D-75611 *Số lượng có hạn*
	φ4.5 mm	D-75627 *Số lượng có hạn*
Dũa xích lục giác (NZ)	φ4.5 mm	D-74538
Bộ thước canh góc và dũa xích lục giác (NZ)	φ4.5 mm	D-74544
Thước canh góc (25/30 độ.)	-	D-75605

Dũa phẳng & thước canh độ

Dùng cho tất cả các máy cưa xích
Độ sâu răng cắt : .025" / 0.64m







Dũa phẳng		Thước canh độ sâu	Dũa xích, vỏ dũa & thước canh độ sâu
Mã số	Số lượng	Mã số	Mã số
D-67452	1	D-67474	D-70998
D-67468	12		

Bộ dũa kèm túi đựng

Dùng cho tất cả các máy cưa xích





Mô tả	Mã số
φ4.0mm dũa tròn (3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm (2pcs) / thước đo độ sâu	D-72154
φ4.5mm dũa tròn (3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng / tay cầm (2pcs) / thước đo độ sâu	D-72160
φ4.8mm dũa tròn (3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm (2pcs) / thước đo độ sâu	D-72176
φ5.2mm dũa tròn (3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm (2pcs) / thước đo độ sâu	D-72182
φ5.5mm dũa tròn (3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm (2pcs) / thước đo độ sâu	D-72198

Tay cầm



Số lượng	Mã số
1	D-67496
50	D-67505

Êtô dũa xích

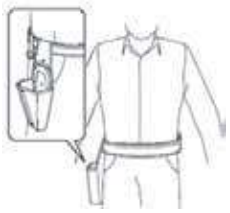




Mã số
D-67480

Phụ kiện

Túi đeo cho DUC101 & UC100D



Máy	Mã số
DUC101 UC100D	1911R0-4
DUC150	1913K4-9

Phụ kiện thay đổi góc cho máy cưa cành



Máy	Mã số
UA003G, UA004G DUA300, DUA301	1910J6-0

Đồ bảo hộ



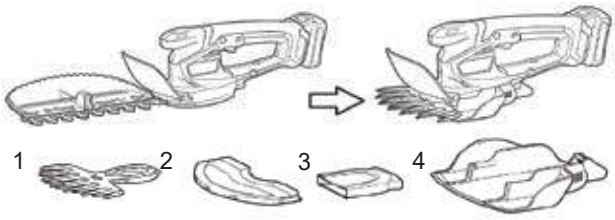
Loại	Mô tả	Mã số
A	Bộ găng tay	194679-8
B	Bộ giữ dây	194677-2
C	Móc	158024-1

Lưỡi tỉa cỏ và bảo vệ lưỡi



Máy	Độ rộng cắt	1	2	3
		Lưỡi tỉa cỏ	Bảo vệ lưỡi	Khay chứa cỏ
DUM604, UM600D	160mm	195267-4	452055-5	457426-1
DUM111, UM110D	110mm	191N23-4	459011-6	454880-0

Chuyển đổi từ máy tỉa hàng rào sang máy tỉa cỏ



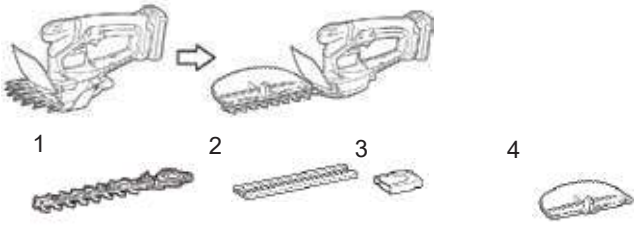
Máy	Độ rộng cắt	1	2, 3 & 4	3
		Lưỡi tỉa cỏ	Bảo vệ lưỡi, phụ kiện thu cỏ & Bảo vệ lưỡi	Vỏ bảo vệ lưỡi
UH201D	160mm	195267-4	198412-0	452198-3
	110mm	191N23-4	191N25-0	

Lưỡi tỉa hàng rào & vỏ bảo vệ lưỡi



Máy	1		2	3
	Lưỡi tỉa hàng rào	Xử lý bề mặt	Vỏ bảo vệ lưỡi	Khay chứa cỏ
UH201D	198408-1	Mạ Niken	458342-0	198401-5

Chuyển đổi từ máy cắt cỏ sang tỉa hàng rào



*với bảo vệ lưỡi

Máy	1		2	2 & 3	4
	Lưỡi cắt cỏ	Xử lý bề mặt	Bảo vệ lưỡi	Bộ lưỡi cắt cỏ	Khay chứa cỏ
DUM111 DUM110	191N24-2	Nhuộm đen (Black oxit)	451816-0 *(Số lượng có hạn)* 458342-0	195274-7	198401-5
			*195274-7		
DUM111 DUM110 DUM604 UM600D	198408-1	Mạ Niken	458342-0	195274-7	198401-5
			*195274-7		

Phụ kiện cầm tay nối dài

*với lưỡi cắt cỏ



Máy	Mã số
DUM604, UM110D, DUM111, UM600D, *UH201D	198486-1 *(Số lượng có hạn)* 198516-8

Phụ kiện

*Kèm theo lưỡi
** Với vít và cờ lê
*** Với vít, cờ lê và vỏ bảo vệ lưỡi
****Dùng cho lưỡi không có vỏ bảo vệ
*****Dùng cho lưỡi có vỏ bảo vệ

Khay chứa cỏ

Giữ mảnh vụn hình lá hoặc nhánh khỏi rơi xung quanh
*Gắn vào 2 bên của lưỡi cắt



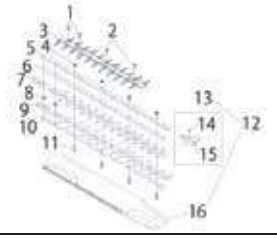
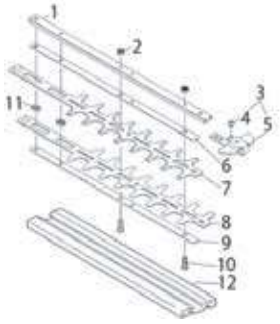
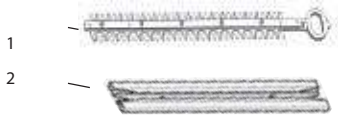
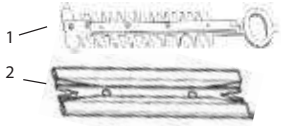
Máy	Kích thước	Lưỡi cắt		Vỏ bảo vệ	Nắp lưỡi	Bảo vệ lưỡi	Khay chứa cỏ		Mỡ bôi trơn
		Mã số	Mô tả	Mã số	Mã số	Mã số	Mã số	Mô tả	Mã số
UH201D	200mm	198408-1	---	---	---	451816-0 Số lượng có hạn 458342-0	198401-5	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	*1
DUH551	550mm	EU:196687-5 Số lượng có hạn	Với nắp lưỡi	---	*345205-8	---	194681-1 Số lượng có hạn		*2
DUH651	650mm	196688-3 Số lượng có hạn		---	*345205-8	---	194681-1 Số lượng có hạn		*2
DUH523	520mm	195769-0	---	---	---	452685-2	195050-9	Với vít M5X12 x 5cái	-
DUH506	500mm	1910H8-2 Số lượng có hạn	---	Tích hợp với lưỡi	---	413L91-8	1910T1-0	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	*2
DUH606	600mm	1910H9-0	---		---	413L92-6	1910T2-8		
DUH507	500mm	1911J1-6	---		---	413L91-8	1910T1-0		
DUH607	600mm	1911J2-4 Số lượng có hạn	---		---	413L92-6	1910T2-8		
DUH501	500mm	199098-3 Số lượng có hạn 191T44-2	Với vỏ bảo vệ, với nắp lưỡi	*412908-0	*345205-8	459120-1	191W56-3	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	*2
DUH601	600mm	191R53-9				412911-1	191R51-3		
DUH751	750mm	191R54-7				412912-9	191R52-1		
DUH502	500mm	199598-3 Số lượng có hạn 191T47-6				459120-1	191W56-3		
DUH602	600mm	191R57-1				459121-9	191R51-3		
DUH752	750mm	199600-2 Số lượng có hạn 191R58-9				459122-7	191R52-1		
DUH504S	500mm	A-70459	Không vỏ bảo vệ, không nắp lưỡi	---	---	412768-0	191D33-1	Không với vít M5X12 (P/N: 915211-3 4pics)	*2
DUH604S	600mm	191D38-1 Số lượng có hạn 191Y03-6	Với vỏ bảo vệ, không nắp lưỡi	*347962-4	---	412769-8	191D33-1	Không với vít M5X12 (P/N: 915211-3 4pics)	
DUH754S	750mm	191D39-9 Số lượng có hạn 191Y05-2				412770-3	191D34-9	Không với vít M5X12 (P/N: 915211-3 4pics)	
UH004G	600mm	191R53-9	Với vỏ bảo vệ, với nắp lưỡi	*412908-0	*345205-8	412911-1	191R51-3	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	*2
UH005G	750mm	191R54-7				412912-9	191R52-1		
UH006G	600mm	191R55-5		*413794-2	*---	412911-1	191R51-3		
UH007G	750mm	191R56-3				412912-9	191R52-1		
UH008G	600mm	191R57-1	Với vỏ bảo vệ, với nắp lưỡi	*412908-0	*345205-8	459121-9	191R51-3		
UH009G	750mm	191R58-9				459122-7	191R52-1		
UH013G	600mm	191Y03-6	Với vỏ bảo vệ, với nắp lưỡi	*347962-4	*---	413B98-4	191D33-1	Không với vít M5X12 (P/N: 915211-3 4pics)	*2
UH014G	750mm	191Y05-2				413B99-2	191D34-9	Không với vít M5X12 (P/N: 915211-3 5pics)	

Phụ kiện

Máy tỉa hàng rào dùng pin

*Kèm theo lưỡi

Máy	Kích thước lưỡi	Lưỡi cắt		Vỏ bảo vệ	Nắp lưỡi	Bảo vệ lưỡi	Khay chứa cỏ		Mỡ bôi trơn
		Mã số	Mô tả	Mã số	Mã số	Mã số	Mã số	Mô tả	
DUN461W UN460WD	460mm	191P00-8	Không vỏ bảo vệ	---	---	413720-1	191T43-4	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	*1
DUN500W	500mm	191C14-9		---	*345205-8	458413-3	1910M5-3		*2
DUN600L	600mm	191C13-1		---		458414-1	1910M6-1		*2

Máy	Kích thước lưỡi	Bộ	Mã số	Tên phụ kiện		Phụ kiện
EN401MP EN410MP	490mm	12	196264-3	Bộ nắp lưỡi và bảo vệ lưỡi		
		13	196969-5	Bộ nắp lưỡi		
		bộ 1-11	198049-3	Bộ lưỡi cắt M		
		1-11, bộ 13	197768-8	Bộ lưỡi cắt ME		
EN401MP	490mm	Mỡ bôi trơn	---	1		
			197439-7	Mỡ bôi trơn	0. 80g	
		7, 8	725187-4	Lưỡi cắt		
		12		Bảo vệ lưỡi		
EN420MP	250mm	7 8	725197-1	Lưỡi cắt		
		12	458345-4	Bảo vệ lưỡi		
		1-11	198195-2	Bộ lưỡi cắt MG		
		Mỡ bôi trơn	---	1		
EN402MP	500mm	1	1912G3-7	Lưỡi cắt 500		
		2	413R17-6	Bảo vệ lưỡi 500		
		Mỡ bôi trơn	---	*2		
EN4 22MP	250mm	1	1912G2-9	Lưỡi cắt 250		
		2	413P96-2	Bảo vệ lưỡi 250		
		Mỡ bôi trơn	---	*2		

Mỡ bôi trơn

Mô tả	Kích thước	Mã số
Dùng cho Máy tỉa hàng rào và phụ kiện Máy làm vườn đa năng (Xới đất, Chổi quét và Chổi quét nước) (Mỡ bôi trơn số 0)	80ml	197439-7
Cho đầu cắt cước, máy cắt cỏ và máy tỉa hàng rào (Mỡ bôi trơn số 2)	80ml	199450-5

Phụ kiện

Lưỡi cắt cành

Lưỡi cắt (U)



Không sử dụng lại phe gài E-4 khi lắp đặt lại.



Phe gài

Lưỡi cắt (L)

Không sử dụng lại phe gài E-4 khi lắp đặt lại.
Phe gài E-4

*Với phe gài E-4 (P/N:961011-9)
**Socket lục giác M3x6 P/N: 266183-8 & Bu lông M8P/N:251573-8 cũng cần thiết.

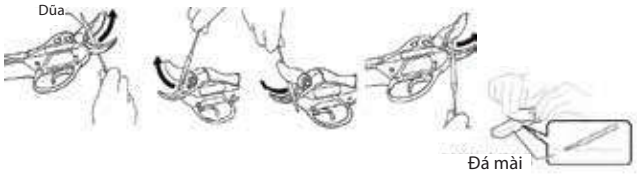
Máy	Loại	*Lưỡi cắt (U)	Lưỡi cắt(L)
		Mã số	Mã số
DUP361 DUP362	Tiêu chuẩn	EU: 197588-0*	EU:197367-6
	Dùng cho cành cứng	199168-8	199169-6
	Dùng cho cành nhỏ	199314-3**	199171-9**
UP100D	Tiêu chuẩn	1911W2-5	1911W1-7
DUP180	Tiêu chuẩn	1913P4-4	1913P3-6

Bộ chốt gài cắt cành nhỏ



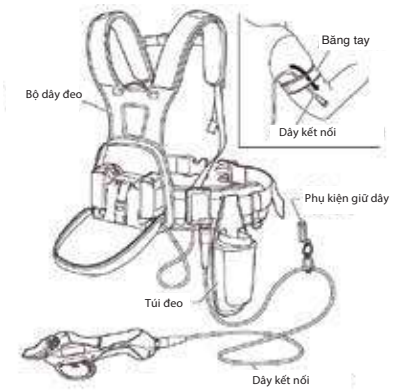
Máy	Mã số
*DUP361, *DUP362	199311-9

Dũa kim cương và đá mài cho lưỡi cắt cành



	Phụ kiện	Dùng cho máy	Mã số
	Dũa kim cương	DUP361, DUP362	794530-8
	Đá mài	UP100D	1912E4-1

Bộ phụ kiện dành cho máy cắt cành





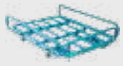
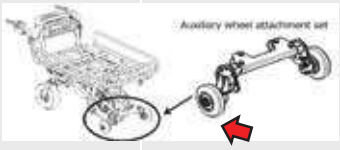
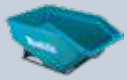
Túi đeo
UP100D, DUP180



Bộ chuyển đổi pin
DUP180

Máy	Phụ kiện	Mã số
DUP361 DUP362	Bộ dây đeo	161377-9
	Túi đựng dụng cụ	161603-6
	Túi đeo	161379-5
	Băng tay	166062-9
	Phụ kiện giữ dây	154511-8
	Dây kết nối	661445-3
UP100D	Túi đeo	162C23-5
DUP180D	Bộ chuyển đổi pin (Dây dài 1.4m)	630E23-0

Phụ kiện cho xe vận chuyển hàng hoá

Máy	Phụ kiện		Mã số
DCU180		Dạng khung	EU:199009-8
		Dạng thùng	EU:199008-0
		Bánh xe phụ	191A01 -6
DCU603 DCU604 DCU605	 	Dạng thùng 200	191B69 -8
		Đế nâng	191B63 -0
	 	Dạng khung	191B67 -2
		Đế nâng	191B63-0
		Dạng thùng đáy phẳng	1911B3 -6

Bánh xe cho xe vận chuyển hàng hóa





Máy	Phụ kiện	Màu	Mã số
DCU603 DCU604 DCU605	Bánh xe trước 330 (đơn) Cho bãi cỏ và mặt đường lát	Đen	1911K4-7
	Bánh xe trước màu xám 330 (đơn) Sử dụng trong các khu công nghiệp, mặt sàn được sơn	Xám	1911K5-5
	Bánh xe sau màu xám 330 (đơn) Sử dụng trong các khu công nghiệp, mặt sàn được sơn	Bánh xe xám để lại vết bánh xe trên sàn ít hơn bánh xe đen	1911K6-3

Phụ kiện máy phun thuốc

Máy	Phụ kiện		Mã số
PM001G	Nắp chuyển hướng		198248 -7 *Số lượng có hạn* (EU)198249 -5
PM001G	Dây đeo 25		196733-4 *Số lượng có hạn*

Phụ kiện

Lưỡi cắt cỏ



*Lưỡi tạo ra luồng khí mạnh hơn phù hợp cho thu gom cỏ
**Lưỡi nghiền cỏ được sử dụng mà không cần bộ phận hứng cỏ

Máy	Kích thước(mm)	Mã số
Xe cắt cỏ đẩy dùng pin		
DLM330	380	GB00000042
DLM382	380	191D41-2 *Số lượng có hạn*
LM004G	430	1913H4-8 **1913H6-4
DLM432	430	191D43-8 *Số lượng có hạn*
DML460	460	199367-2
DLM462	460	191D51-9 *Số lượng có hạn*
DLM480, DLM481, LM001G, LM003J	480	191V97-3 **191Y64-6
DLM530, DLM532, DLM533, LM001C	530	191D52-7
DLM538, DLM539, LM002G, LM002J, LM004J	530	191V96-5
DLM530, DLM532, DLM533, DLM538 DLM539, LM002G, LM002J, LM001C, LM004J	530	*191W87-2 **191Y65-4
Xe cắt cỏ đẩy dùng điện		
ELM4120	410	YA00000747

Bộ lưỡi cắt 4 cạnh





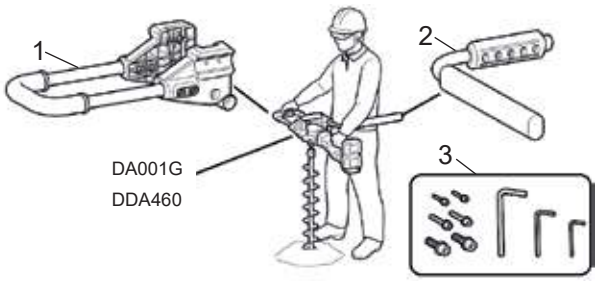
Máy	Bộ lưỡi cắt 4 cạnh		Bộ lưỡi thay thế	
	Kích thước(mm)	Mã số	Cái/gói	Mã số
DLM462	460	191D49-6	4	191D47-0
DLM530, DLM532 DLM533,DLM534 LM002G, LM004J	530	191D50-1	4	191D48-8

Bộ nghiền cỏ



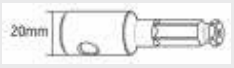
Máy	Mã số
DLM382, DLM432	191D46-2

Bộ tay cầm máy khoan đất



Máy	Phụ kiện	Mã số
DA001G, DA002G, DDA460	1-3	191P11-3

Bộ chuyển đổi mũi khoan đất

Máy	Phụ kiện	Mã số
DDG460, DG001G, DA001G		327687-6

Phụ kiện

Thước dây



Đặc điểm

1. Lớp phủ
* " Phủ DURA" bền hơn gấp 5 lần
* " Phủ SILICA" dễ dàng ghi chú



2. Móc độ bền cao
* Bộ giảm chấn giúp hấp thụ sốc
* Lớp bảo vệ móc giúp giảm sốc cho móc
* Móc được cố định chắc chắn nhờ "4 đinh tán và lớp bảo vệ"



Thước dây





Kích thước	Dài	Rộng	Mã số
cm	3.5m	16mm	B-57130





*North America package

Kích thước	Dài	Rộng	Mã số
cm	5.5m	25mm	B-57146
	7.5m	25mm	B-57152

Tua vít đóng



Kích thước		Chiều dài (mm)	Mã số
⊕	PH1	75	B-66064
	PH2	100	B-66070
	PH3	150	B-66086
⊕	PZ1	75	B-66092 *(Số lượng có hạn)*
	PZ2	100	B-66101 *(Số lượng có hạn)*
⊖	SL5.5	75	E-04933
	SL6.5	150	E-04949
	SL8	200	E-04955

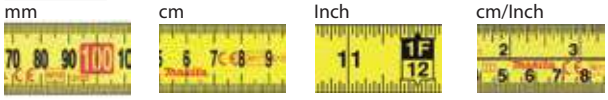
Thước dây Makita có độ bền cao và tiện lợi. Tuổi thọ của thước kết thúc khi các vạch trên thước bị mờ hoặc móc bị rơi. Thước được phủ lớp phủ đặc biệt và móc bảo vệ để giảm sốc giúp thước có độ bền cao.



3. Thuận tiện
* In 2 mặt
* Móc có nam châm
* "Bề mặt in mờ" dễ dàng đọc số đo trên thước
* Giữ đứng



Đơn vị đo







Kích thước	Chiều dài	Chiều rộng	Mã số
cm	10m	25mm	B-57168

Thước kéo đeo hông chống rơi





Kích thước	Chiều dài	Chiều rộng	Mã số
cm	7.5m	25mm	B-57174

Tua vít



Kích thước		Chiều dài (mm)	Mã số
⊕	PH1	100	B-65903
	PH2	100	B-65919
	PH3	150	B-65931
⊕	PZ2	100	B-65953 *(Số lượng có hạn)*
⊖	SL4.0	100	B-66020
	SL5.5	100	B-66036
	SL6.5	125	B-66042
	SL8	150	B-66058

Phụ kiện

Tua vít đóng

Tua vít Makita là một dụng cụ hữu ích có thể sử dụng như 1 tua vít cầm tay bình thường và máy vặn vít khi người dùng thao tác trên loại ốc bị trờn răng.



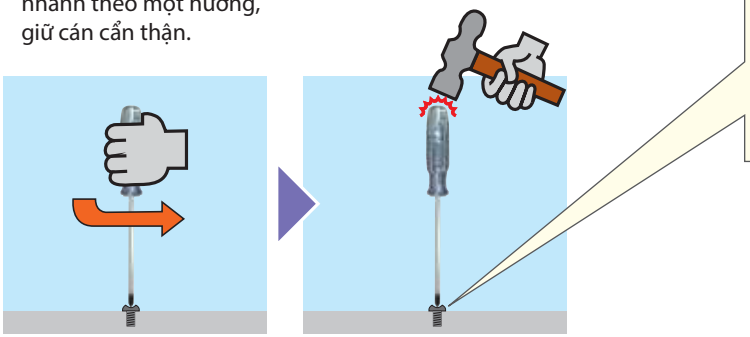


Tua vít cầm tay này có thể tháo những con ốc bị ép và trờn răng mà những dụng cụ điện cầm tay không thể thao tác được. Bằng cách đập vào tay cầm, sinh ra lực xoay chuyển động theo hướng xoắn, cho nên vít có thể được tháo rời ra.

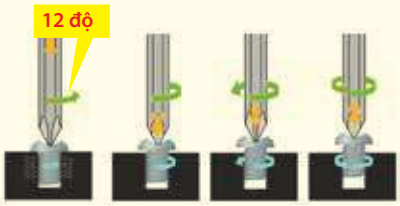


Làm thế nào để tháo ra

1. Trong khi sử dụng lực đập để làm vít chuyển động nhanh theo một hướng, giữ cán cẩn thận.
2. Dùng búa tác động mạnh một lực.



*Lực tác động lên tay cầm sinh ra lực xoay 12 độ theo hướng làm lỏng vít và đồng thời vặn tháo ốc ra.



Kích thước		Chiều dài (mm)	Mã số
⊕	PH2	125	B-42438
	PH3	150	B-42444
⊕	PZ2	125	B-42450 *(Số lượng có hạn)*
	PZ3	150	B-42466 *(Số lượng có hạn)*

Tua vít đa năng

Mũi vít 25mm (PH2)



Mã số
D-58833

Dao rọc giấy



Mã số
D-65713

Bộ lục giác đầu bi 9 cái





Kích thước	Mã số
1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10mm	B-65894

Đèn LED mini (không có pin)

Loại pin: AA



Mã số
D-58752

Bộ mũi vặn vít có cần siết (21 chi tiết)





Bao gồm	Cái/bộ	Mã số
Mũi vít 25mm (PH1, PH2, PH3, PZ1, PZ2, T20, T25, T30, HEX4, HEX6, SL0.8x5.5, SL1.2x6.5) Cần siết 100mm, Giữ mũi từ tính 60mm (Dạng lục giác 1/4", E-form, NZ), Chuyển đổi đầu tuýp 25mm (1/4") Đầu tuýp lục giác (5,6,8,10,12,13)	21	B-54081

	Loại	Kích thước	Số lượng	Dạng	Vật liệu	Màu
Mũi vít (25mm	PH1	25mm	1	Dạng lục giác 1/4" (C-form)	S2	●
	PH2		1			●
	PH3		1			●
	PZ1		1			●
	PZ2		1			●
	T20		1			●
	T25		1			●
	T30		1			●
	HEX4		1			●
	HEX6		1			●
	SL0.8x5.5		1			●
	SL1.2x6.5		1			●
Chuyển đổi đầu tuýp 25mm	1/4"	60mm	1			-
Giữ mũi từ tính	-	60mm		Dạng lục giác 1/4" (E-form,NZ)	-	-
Cần siết	-	100mm	1	-	-	-
Đầu tuýp lục giác	5.0	-	1	-	CR-V	-
	6.0		1			-
	8.0		1			-
	10.0		1			-
	12.0		1			-
	13.0		1			-

Phụ kiện

Đầu chuyển taro



Mã số
B-65872 (Số lượng có hạn)

Đầu chuyển bàn ren



Mã số
B-65888 (Số lượng có hạn)

Cần siết tự động tay



Chuôi	Mã số
1/4" SQ	E-11558 (Số lượng có hạn)
3/8" SQ	E-11564 (Số lượng có hạn)
1/2" SQ	E-11570 (Số lượng có hạn)

Đầu nối tuýp xuyên tâm



Mã số
B-65632 (Số lượng có hạn)

Đầu chuyển đổi



Kích thước	Mã số
1/4"	B-65844 (Số lượng có hạn)
3/8"	B-65850 (Số lượng có hạn)

Cần siết xuyên tâm loại đầu xoay có khóa



Mã số
B-65626 (Số lượng có hạn)

Cần siết xuyên tâm



Mã số
B-65610 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp xuyên tâm



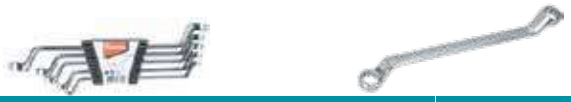
Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
10mm	B-65648 (Số lượng có hạn)	14mm	B-65682 (Số lượng có hạn)	17mm	B-65713 (Số lượng có hạn)
11mm	B-65654 (Số lượng có hạn)	15mm	B-65698 (Số lượng có hạn)	18mm	B-65729 (Số lượng có hạn)
12mm	B-65660 (Số lượng có hạn)	16mm	B-65707 (Số lượng có hạn)	19mm	B-65735 (Số lượng có hạn)
13mm	B-65676 (Số lượng có hạn)				

Cờ lê vòng



Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
8mm	E-11586 (Số lượng có hạn)	14mm	E-11623 (Số lượng có hạn)	17mm	E-11651 (Số lượng có hạn)
10mm	E-11592 (Số lượng có hạn)	15mm	E-11639 (Số lượng có hạn)	18mm	E-11667 (Số lượng có hạn)
12mm	E-11601 (Số lượng có hạn)	16mm	E-11645 (Số lượng có hạn)	19mm	E-11673 (Số lượng có hạn)
13mm	E-11617 (Số lượng có hạn)				

Bộ cờ lê hai đầu vòng 5 cái



Kích thước	Mã số
8x9, 10x11, 12x13, 14x15, 18x19mm	B-65551 (Số lượng có hạn)

Bộ cờ lê mở đai ốc loe 5 cái



Kích thước	Mã số
9x11, 10x12, 13x14, 15x17, 16x18mm	B-65545 (Số lượng có hạn)

Kiềm mỏ quạ



Tổng chiều dài	Độ mở tối đa	Mã số
9.5"(240mm)	49mm	B-65757 (Số lượng có hạn)
12"(300mm)	68mm	B-65763 (Số lượng có hạn)

Cờ lê



Chiều dài	Khả năng	Mã số
6"(150mm)	29mm	B-65414 (Số lượng có hạn)
8"(200mm)	36mm	B-65420 (Số lượng có hạn)
10"(250mm)	38mm	B-65436 (Số lượng có hạn)

Kiềm mỏ quạ



Tổng chiều dài	Độ mở tối đa	Mã số
10"(250mm)	51mm	B-65486 (Số lượng có hạn)
12"(300mm)	76mm	B-65492 (Số lượng có hạn)

Dao cạo ron gạch



Mã số
D-72914 (Số lượng có hạn)

Hệ thống quai đeo

Hệ thống QUAI ĐEO

Hoàn toàn mới trên thị trường - Hệ thống QUAI ĐEO độc đáo với khóa có chốt tháo nhanh ở hai đầu đa năng. Dây đeo trang bị thêm miếng đệm vai cao su mềm tạo cảm giác mang vác thoải mái. Phù hợp với mọi túi, hộp đựng dụng cụ và bao đựng Makita.

Hệ thống ĐAI LƯNG đeo túi

Có thể dễ dàng tháo ĐAI LƯNG ra khỏi mọi túi đựng dụng cụ hoặc Hộp đựng dụng cụ và đeo ở thắt lưng như một đai công cụ nhẹ. Đai lưng có thể được điều chỉnh, phù hợp với nhu cầu của bạn.

STRAP / BELT SYSTEM



Hơn 45 sản phẩm trong một hệ thống

E-15590
Túi cơm có quai đeo

E-15388
Hộp đựng dụng cụ có thể điều chỉnh

E-15419
Túi tote đựng dụng cụ có nắp

E-15394
Hộp đựng dụng cụ được gia cố có thể điều chỉnh

E-15403
Túi tote đựng dụng cụ hở

E-15453
Túi tote đựng dụng cụ 4 cách sử dụng

E-15447
Túi tote đựng dụng cụ 3 cách sử dụng thông dụng

E-15543
Túi ống nắp cuộn chịu thời tiết

E-15512
Túi lớn đựng cưa xích

E-15431
Túi đựng dụng cụ nắp khung rộng

E-15540
Túi trống nắp cuộn chịu thời tiết

E-15425
Túi đựng dụng cụ nắp khung vừa

E-11782
Ultimate Heavyweight Tool Bag

E-12712
Ultimate Heavyweight Tool Bag with Trolley

E-05670
Túi bảo vệ thanh ray dẫn hướng 1M

E-05664
Túi bảo vệ thanh ray dẫn hướng 1.4M / 1.5M

E-10920
Túi bảo vệ thanh ray dẫn hướng 1.9M

E-10936
Túi bảo vệ thanh ray dẫn hướng 3M

E-15475
Túi đựng laptop và dụng cụ kỹ thuật

E-15469
Túi đựng dụng cụ nửa cứng

E-15556
Túi đựng smart phone

E-12980
Túi đựng smart phone cỡ XL

E-05309
Đĩa dây - bộ 3
E-05315
Đĩa dây - bộ 6

E-15338
Túi đựng thước cuộn

E-15279
Túi đựng đồ nghề thợ điện 4 cách sử dụng

E-15322
Túi đựng dao/ kéo tỉa

E-15285
Túi đựng dụng cụ và giữ búa 3 cách sử dụng

E-15291
Túi giữ búa và dụng cụ đúc cạnh

E-15316
Túi quai kẹp

E-15300
Túi giữ rìu và búa

E-15562
Túi đựng bình giữ nhiệt

E-15160
Túi đựng máy mài dạng bút chì cho người thuận tay phải/ trái

E-15578
Túi đựng cốc giữ nhiệt

E-15207
Túi bên hông 3 ngăn cố định

E-15213
Túi đựng đồ nghề lợp mái và dụng cụ chung

E-15241
Túi đồ nghề thợ điện

E -15198
Túi bên hông 2 ngăn cố định

E-15154
Túi đựng khoan cho người thuận tay phải/ trái

E-15182
Túi và bao đựng khoan cho người thuận tay phải/ tay trái

E E-15263
Túi nắp khóa đựng / cố định Ắc quy kép

E-15176
Túi đựng máy bắt vít cho người thuận tay phải/ trái

E-15257
Túi đựng dụng cụ sửa chữa và giữ búa

E-15344
Túi đựng đục & dụng cụ

Túi đựng dụng cụ thế hệ thứ 3 giải pháp cho công việc kỹ thuật

STRAP / BELT SYSTEM



Hệ thống quai đeo có chốt tháo nhanh ở hai đầu có thể dễ dàng tháo ra khỏi túi đồ nghề và đeo ở thắt lưng như một đai công cụ nhẹ. Phù hợp với mọi túi đựng, bao và quai giữ cũng như các công cụ sắp xếp.

3 LAYERS



Công nghệ 3L là cấu trúc 3 lớp độc đáo của polyesters và bọt tạo lớp đệm đặc biệt. Thiết kế bền bỉ và chịu thời tiết, những tấm polypropylen cực nhẹ này được tạo thành từ ba lớp hợp chất nối kết chắc chắn để tạo kết cấu mong đợi. Tính năng sáng tạo của các tấm cấu trúc này là chúng có thể biến thành bất cứ hình dạng nào.

WATERPROOF BOTTOM



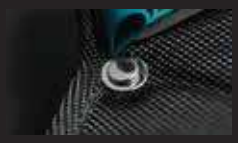
Đáy chống thấm là một giải pháp chất lượng cao dành cho túi dụng cụ-cứng, chống mài mòn và chống thấm, giúp dụng cụ luôn khô ráo và bảo vệ dụng cụ khỏi bề mặt ẩm ướt. Đế nhựa gia cố cũng giúp bạn giữ túi dụng cụ sạch sẽ.

REAL LEATHER



Da thật là lớp da mịn phủ bên ngoài, lớp da lộn trải bên trong bền bỉ và dẻo dai nhưng vẫn mềm mại đem lại sự thoải mái dài lâu. Khả năng chống mài mòn tăng thêm sức mạnh tuyệt vời. Các sản phẩm yêu cầu lớp phủ dày hơn đã được thay lớp da dày từ 1,8 đến 2,0 mm - đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng đầu.

DURABLE RIVETING



Đinh tán bền bỉ đem lại nguồn sức mạnh thực sự không thể phá vỡ, đinh tán đơn đột lỗ kèm vòng đệm được sử dụng tại mọi khu vực có sức căng lớn. Vòng đệm gia cố tại các địa điểm chủ chốt ở một hoặc cả hai bên, phía trên và phía dưới

ANTI SLIP



Giải pháp chống trượt giảm thiểu hoặc tránh các nguy cơ trơn trượt hay ngã. Dải polypropylen chất lượng cao với bề mặt cao su giúp cố định và bảo vệ các dụng cụ tại chỗ, góp phần tăng tuổi thọ của sản phẩm.

ELASTIC LOOPS



Giải pháp dây đàn hồi được thiết kế để giữ nhiều dụng cụ và phụ kiện cùng lúc ngay ngắn và trật tự. Các dụng cụ được giữ gọn gàng giúp tăng hiệu suất công việc.

SIDE-GATE SOLUTION



Giải pháp quai kẹp ấn cho phép bạn đặt công cụ dễ dàng mà không cần nhìn vào túi. Bổ sung tính năng xoay đảm bảo dụng cụ được cố định ở một góc thoải mái. Vật liệu thép không gỉ kéo dài tuổi thọ sản phẩm, bốn đinh tán cố định tăng thêm sức mạnh.

Túi & quai giữ dụng cụ

Tên	Kích thước bên ngoài			Chức năng								Ảnh	Mã số
	H	L	W	STRAP / BELT SYSTEM	3 LAYERS	WATERPROOF BOTTOM	REAL LEATHER	DURABLE RIVETING	ANTI SLIP	ELASTIC LOOPS	SIDE-GATE SOLUTION		
Túi đựng máy khoan cho người thuận tay trái/ phải	290	170	85	✓	✓		✓	✓	✓	✓			E-05094
Túi đựng máy khoan và mũi vít	235	155	75	✓	✓		✓	✓	✓	✓			E-05119
Túi đựng dụng cụ và khoan cho người thuận tay trái/ phải	270	260	145	✓	✓		✓	✓	✓	✓			E-05125
Túi bên hông 2 ngăn cố định	270	260	145	✓	✓		✓	✓	✓	✓			E-05131
Túi bên hông 3 ngăn cố định	270	320	145	✓	✓		✓	✓	✓	✓			E-05147 P-71766 *Số lượng có hạn*
Túi đựng đồ nghề thợ điện	310	250	125	✓	✓		✓	✓	✓	✓			E-05181
Túi đựng dụng cụ và giữ búa	185	180	105	✓	✓		✓	✓	✓	✓			E-05197
Túi nắp khóa đựng Ắc quy kép hoặc đồ sửa chữa	185	175	105	✓	✓			✓		✓			E-05206
Túi đựng dụng cụ và giữ búa 3 cách sử dụng	205	185	85	✓			✓	✓		✓			E-05228 P-71934 *Số lượng có hạn*
Túi đựng thước dây	165	110	80	✓	✓			✓	✓	✓			E-05278

Túi

Đai lưng & quai đeo

Tên	Kích thước bên ngoài			Chức năng								Ảnh	Mã số
	H	L	W	STRAP/BELT SYSTEM	3 LAYERS	WATERPROOF BOTTOM	REAL LEATHER	DURABLE RIVETING	ANTI SLIP	ELASTIC LOOPS	SIDE-GATE SOLUTION		
Đai lưng, quai đeo vai có chốt tháo nhanh	38	1300	-	✓									E-05290
Đĩa dây - bộ 6 cái	129	41	-	✓									E-05315
Đai lưng tháo nhanh có đệm và đĩa dây	100	880	30				✓	✓					E-05321
Đai lưng tháo nhanh có đĩa dây	50	1550	-										E-05337
Thắt lưng màu đen M	38	1130	-				✓						E-05359
Thắt lưng màu đen L	38	1330	-				✓						E-05365
Thắt lưng màu nâu M	38	1130	-				✓						E-05371
Thắt lưng màu nâu L	38	1330	-				✓						E-05387

Túi lớn & hộp

Tên	Kích thước bên ngoài			Chức năng								Ảnh	Mã số
	H	L	W	STRAP/BELT SYSTEM	3 LAYERS	WATERPROOF BOTTOM	REAL LEATHER	DURABLE RIVETING	ANTI SLIP	ELASTIC LOOPS	SIDE-GATE SOLUTION		
Túi đựng máy, pin sạc và dụng cụ	310	510	300	✓		✓		✓		✓			E-05418
Túi đựng máy, pin sạc và dụng cụ	265	505	295	✓				✓		✓			E-05424
Túi đựng máy và dụng cụ có nắp đậy	360	490	310	✓		✓		✓		✓			E-05446
Túi xách có khung	280	510	295	✓		✓				✓			E-05452
Túi xách có khung	250	440	240	✓						✓			E-05468
Túi đựng đa năng	270	520	250	✓	✓				✓	✓			E-05496

Thiết bị và phụ kiện

Tên	Kích thước bên ngoài			Chức năng								Ảnh	Mã số
	H	L	W	STRAP/BELT	3 LAYERS	WATERPROOF BOTTOM	REAL LEATHER	DURABLE RIVETING	ANTI SLIP	ELASTIC LOOPS	SIDE-GATE SOLUTION		
Túi đựng điện thoại	185	100	40	✓	✓					✓			E-05583
Bình giữ nhiệt và túi đựng	200	90	85	✓	✓				✓	✓			E-05599
Ly giữ nhiệt và túi đựng	175	125	100	✓	✓				✓	✓			E-05608
Áo gile công trình	640	510	-							✓			E-05636
Túi bảo vệ thanh dẫn hướng 1,4M/1,5M	220	1565	45	✓	✓								E-05664
Túi bảo vệ thanh dẫn hướng 1M	220	1070	45	✓	✓								E-05670

Phụ kiện

Đinh chỉ





Mã số	Loại	Chiều dài	Mã số
AF201Z, AF353, DPT353, PT354D	Đinh chỉ 23Ga(φ0.6) (10,000 pcs/box)	18mm (11/16")	F-31825
		25mm (1")	F-31838
AF353, DPT353, PT354D		30mm (1-3/16")	F-31841
		35mm (1-3/8")	F-31854
AF201Z, DPT351, DPT353, PT354D	Đinh chỉ không gỉ 23Ga(φ0.6) (10,000 pcs/box)	18mm (11/16")	F-32142
		25mm (1")	F-32155
DPT353, PT354D		30mm (1-3/16")	F-32168
		35mm (1-3/8")	F-32171

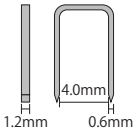
Đinh chỉ

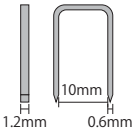




Mã số	Loại	Chiều dài	Mã số
DFN350, FN001G, AF301Z, AF504Z	Đinh chỉ 18Ga (5,000 đinh/hộp)	15mm (5/8")	F-31867
		20mm (3/4")	F-31870
		25mm (1")	F-31883
		30mm (1-3/16")	F-31896
DFN350, FN001G, AF504Z		32mm (1-1/4")	F-31902
AF506, DBN500, FN001G		38mm (1-1/2")	F-31928
FN001G, AF504Z		40mm (1-9/16")	F-31931
AF504Z		45mm (1-3/4")	F-31944
		50mm (2")	F-31957

Đinh Chữ U









Dùng cho máy	Loại	Mã số	Chiều dài	Cái/hộp
AT422AZ (10-22mm) DST421 (13-25mm)	Chiều rộng 4mm 20 Ga	B-04400	10mm	5,000
		B-04416	13mm	5,000
		B-04422	16mm	5,000
		B-04438	19mm	5,000
		B-04444	22mm	5,000
		B-04450	25mm	5,000
AT1022AZ (10-22mm) DST121 (13-25mm)	Chiều rộng 10mm 18 Ga	B-04466	10mm	5,000
		B-04472	13mm	5,000
		B-04488	16mm	5,000
		B-04494	19mm	5,000
		B-04503	22mm	5,000
		B-04519	25mm	5,000

Đinh vít cuộn



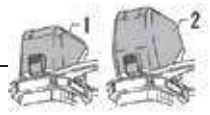
50 vít/dây,1000 vít/hộp

Vít tường thạch cao

Ứng dụng	L (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Loại	Đường chỉ	Hoàn thiện	Vít /Dây	Vít /Hộp	DFR540	DFR550	DFR750	6842	6843	6844	6845	Bộ phụ kiện tự động nạp	Mã số
								25-55mm	25-55mm	45-75mm	25-55mm	25-55mm	45-75mm	25-41mm	25-55mm	
Vách thạch cao đến tấm kim loại (Tấm thạch cao đến tấm kim loại)	35	3.9	PH2	Đẹp	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31153 Số lượng có hạn
	45	3.9	PH2	Đẹp	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes		Yes	Yes	Yes			Yes	F-30939 Số lượng có hạn
Vách thạch cao đến gỗ (Tấm thạch cao đến gỗ)	35	3.9	PH2	Thô	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31179 Số lượng có hạn
	41	3.9	PH2	Thô	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31182 Số lượng có hạn
	55	3.9	PH2	Thô	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes			Yes	Yes	Yes		Yes	F-31140 Số lượng có hạn
Vách thạch cao đến gỗ (Tấm thạch cao đến gỗ cứng)	30	3.9	PH2	Cao-thấp	Kẽm vàng (5 micron)	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-32245 Số lượng có hạn
Vít Fermacell (Tấm thạch cao đến gỗ cứng)	30	3.9	PH2	Cao-thấp	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31748 Số lượng có hạn
Vít ván sàn (Gỗ đến gỗ)	55	4.2	PH2	Thô, một phần chỉ	Inox Thép	50pcs	1000pcs	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes		Yes	F-32483 Số lượng có hạn
Vít gỗ (Ván ép sang gỗ cứng)	40	4.2	PH2	Cao-thấp	Kẽm vàng	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31201 Số lượng có hạn
Vít gỗ (Gỗ đến gỗ)	50	4.2	SQ2	Thô	Kẽm vàng	50pcs	800pcs	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes			F-33218 Số lượng có hạn

Phụ kiện

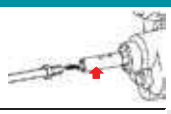
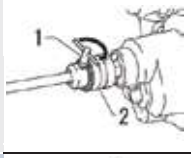
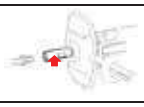
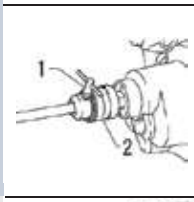
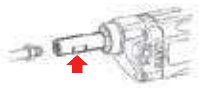
Vỏ pin

Máy	Item	Mô tả	Mã số
UT001G UT002G	1 2 	Vỏ pin S Dùng cho pin BL4040	136823-1
		Vỏ pin L Dùng cho pin BL4050F & BL4080F	1911R6-2

Tay cầm bên/ Bảo vệ trước

Máy	Item	Mã số
DUT130 DUT131		458814-5
		140G50-6
UT1305, UT2204		152892-4

Trục nối

Máy	Item		Mô tả	Mã số
UT001G UT002G			Trục nối 1/2-M12	327B34-3
			Trục nối 1/2-M14	327B35-1
		1+2	Khoá đầu khoan + đầu khoan 13mm Khả năng: 1.5-13mm Kích thước trục: 1/2-20 UNF	193822-6
		1	Khoá đầu khoan S13 (80mm)	763183-4 *Số lượng có hạn*
		2	Đầu khoan 13mm	763259-7
DUT131 DUT130			Trục nối 1/2-M12	458814-5
			Trục nối 1/2-M14	140G50-6
		1+2	Đầu khoan 13mm + khoá đầu khoan Khả năng: 1.5-13mm Kích thước trục: 1/2-20 UNF	196008-1
		1	Khoá đầu khoan S13	763448-4
		2	Đầu khoan 13mm Khả năng: 1.5-13mm Kích thước trục: 1/2-20 UNF	766016-2
UT1305			Trục nối 1/2-M12	323962-8
UT2204			Trục nối 5/8-M12	324265-3

Lưỡi trộn sơn





*với bu lông & đai ốc M8

	Lưỡi trộn sơn			Bu lông		Cần trộn sơn			Máy
	Kích thước	Vật liệu	Mã số	Kích thước bu lông	Mã số	Kích thước trục máy trộn sơn	Kích thước	Mã số	
	130mm	INOX	A-43670	M8 x 18	265220-5	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305
	135mm	Nhôm	A-43723	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	DUT130 UT1305 UT2204
	150mm	INOX	*A-43686	---	---	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305 UT2204
	165mm	INOX	A-43692	M8 x 18	265220-5	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305
	175mm	Nhôm	A-43701	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT1305 UT2204
	183mm	Nhôm	A-43739	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT1305 UT2204
	190mm	Thép	A-33065	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204
	201mm	Thép	A-33071	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204
	220mm	Nhôm	A-43717	M8 x 16	265440-1	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204

Phụ kiện

p.155 Bắt vít/vặn vít/ khoan

Đầu khoan cho máy bắt vít 

Phụ kiện vặn góc 

Đầu thẳng 

Đầu bắn vít tự động nạp 

Cữ 

Đầu khoan 

p.159 Khoan búa/đục

Đầu khoan 

Ly chứa bụi 

Hệ thống lọc bụi 

Mỡ bôi trơn 

p.162 Mài/ Chà nhám/ Đánh bóng

Mặt bít trong & mặt bít ngoài 

Chụp bảo vệ 

Đế cao su 

Cờ lê hãm đai ốc 

Côn /đai ốc 

Đế đột giấy nhám 

p.169 Cắt

Chụp bảo vệ hút bụi 

Đế nghiêng 

Thước dẫn 

Chụp bảo vệ 

Sáp cắt 

Mũi đột/ khuôn đột 

p.172 Cưa

Thanh kẹp vật liệu 

Thước dẫn 

Chân đế 

Thanh ray 

Bộ chuyển đổi thanh dẫn hướng 

p.176 Phay/ Bào

Thước phay/thước dẫn 

Côn & tán giữ mũi 

Thanh dẫn hướng cắt mép thẳng 

Đế máy soi 

Khuôn dẫn 

p.180 Quản lý bụi

Sơ đồ hệ thống cho công việc thu gom bụi 

Sơ đồ hệ thống cho công việc hút bụi 

Túi lọc và túi bụi 

Sơ đồ hệ thống máy hút bụi dùng pin 

Bộ lọc bụi 

Ống mềm, vòng bít trước & khớp nối 

Phụ kiện máy thổi bụi 

p.199 Loại khác

Phụ kiện máy bơm mỡ 

Phụ kiện máy thổi nóng

Phụ kiện cho máy laser tia xanh

Móc treo

Chổi than

Bắt vít/ vặn vít/ khoan

Đầu khoan cho máy bắt vít

Chuyển đổi từ máy bắt vít thành máy khoan vặn vít




Hình dạng	Mô tả	Máy	Khả năng (mm)	Loại	Mã máy
	BỘ ĐẦU KHOAN & KHOÁ	TD0100, TD0101, TD0101F	10	48-NZ	191880-6
		DF030D, TD0100, TD0101, TD0101F, TD090D, TD091D, TD111D	10	44-NZ	198913-8
		DTD171, DTP141, TD001G, TD002G, TD003G, TD0100, TD0101, TD0101F	10	44-NZ	192173-4
	BỘ ĐẦU KHOAN KHÔNG KHOÁ	DTP141, TD0100, TD0101, TD0101F	10	44-NZ	192121-3

Phụ kiện góc

(Để khoan trong các khu vực gần, góc, giữa dầm mái và đinh tán.)




Dùng cho máy	Tốc độ không tải	Mã số
DS4011	Cao: 800rpm Thấp: 350rpm	STEX122177

Đầu siết




Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Loại	Mã số
	Đầu chuyển siết bu lông	DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	Lục giác Kích thước 21mm	192439-2
	Đầu siết thẳng	DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	NZ	192440-7
			Dùng cho form E MZ	192486-3
	Đầu siết góc	DTL060, DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	-	135183-8
		DTL060, DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	Dùng cho form C	135200-4
		DTL060, DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	Dùng cho form E	135125-2
	Đầu siết bu lông góc	DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	9.5mm (3/8")SQ	135201-2

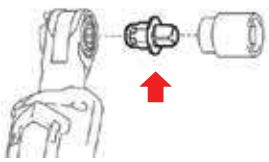
Đầu chuyển siết bu lông



Dùng cho máy	Loại	Kích thước	Mã số
DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	Socket lục giác	17 x 31 (A x L)	134743-3
		19 x 33 (A x L)	134744-1

Đầu chuyển đổi socket

Sử dụng với đầu chuyển siết bu lông




Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Bộ chuyển đổi Socket 9.5	DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	134745-9
	Bộ chuyển đổi Socket 12.7	DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	134746-7
	Bộ chuyển đổi Socket 6.35	DWR180, WR100D	191A51-1
	Bộ chuyển đổi Socket 9.5	DWR180, WR100D	191A50-3

Bắt vít/ vặn vít/ khoan

Bộ cữ điều chỉnh



Cho phép đặt độ sâu của vít, lý tưởng cho vách thạch cao.

Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Bộ cữ chặn	6952, DTD152, DTD153, DTD157	194633-2
	Bộ cữ chặn (có mũi khoan)	DTD152, DTD153, DTD157, DTD171 TD0100, TD0101, TD0101F, TD111D	194281-7
	Bộ cữ chặn (không có mũi khoan)	DTD152, DTD153, DTD157, DTD171 TD0100, TD0101, TD0101F, TD111D	194280-9

Đầu bắn vít tự động nạp



Lý tưởng cho sản xuất vách thạch cao treo

Dùng cho máy	Phụ kiện kèm theo	Mã số
DFS452, FS4000, FS6300	Phillips số 2, Vuông số 2	191L23-2

Bộ mũi vít dùng cho đầu vít tự động nạp



Dùng cho bộ phụ kiện 191L23-2

Dùng cho máy	Phụ kiện kèm theo	Mã số
DFS452, FS4000, FS6300	Phillips Số 2 (5 cái/hộp)	199155-7

Đầu bắn vít cho máy vặn vít cuộn



Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Chiều dài vít (mm)	Mã số
-	Đầu bắt vít 41	DFR452	25-41	191W93-7
-	Đầu bắt vít 55	DFR551	25-55	191W94-5

Đầu giữ mũi có nam châm



Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
-	Ngắn	FS4000,	6.35-60	784811-8
-	Dài	FS6300	6.35-76	784801-1

Cữ dùng cho máy vặn vít





Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
	Cữ	DFS251, DFS452, FS2500, FS4000, FS6300	L	197024-6
	Cữ	DFS251, DFS452, FS2500, FS4000 FS6300	S	197025-4
-	Cữ	DFS251, FS2500	5/16"	197026-2
-	Cữ	DFS251, FS2500	3/8"	197027-0
	Cữ	DFS251, FS2500	1/4"	197028-8

Bộ tháo gỡ mũi khoan SDS-MAX

Lý tưởng để tháo mũi khoan SDS-MAX bị kẹt

Dùng cho máy	Mã số
6905H, DTW450, TW0350	195870-1



Bộ chuyển đổi

Chuyển đổi siết bu lông sang bắt vít

Dùng cho máy	Loại socket	Loại mũi vít	Mã số
6953, DTW251, TW0200	1/2"	E-form (MZ)	191B20-8



Bắt vít/ vặn vít/ khoan

Tay cầm mở rộng

Được phát triển để giảm mệt mỏi trong các công việc diễn ra liên tục.




Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Tay cầm mở rộng	DTW1001, DTW1002, DTW700, DTW701, DTW800, TW007G, TW008G	191G67-2

Tay cầm bên

Mang đến sự thoải mái hơn trong công việc

Hình dạng	Dùng cho máy	Mã số
	DDA450	158237-4

Tay cầm bên dùng cho máy khoan



Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
-	Tay cầm bên	DA001G, DA002G	191R81-4
	Bộ tay cầm	DDG460, DG001G	191P11-3

Tay cầm bên, bộ tay cầm

Để tăng khả năng cơ động



Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
 	Tay cầm bên	DDF484	127506-4
	Tay cầm bên	DHP486	127701-6
	Tay cầm bên	DDF486	122C02-5
	Bộ tay cầm bên	DDF484, DF002G, DHP484, HP002G	191E41-8
		DDF489	1912A3-5
		DHP489	1912A4-3
	Bộ tay cầm	DFT043F, DFT083F, DFT125F	193874-7

Thước canh độ sâu

Để tăng tính ổn định khi khoan



Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Thước canh độ sâu	DP4010, DP4011	324219-0
-	Bộ thước canh độ sâu	DP2010, DP2011	196322-5
	Thước canh độ sâu	DHP486, HP001G	122576-8

Bộ phụ kiện buộc thép chuôi lục giác

Hình dạng	Dùng cho máy	Mã số
	TD022D	194731-2

Bắt vít/ vặn vít/ khoan

Dây đeo vai

Giảm mệt mỏi cho người sử dụng



Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Loại	Mã số
	Dây đeo vai (đeo vòng)	TW001G	-	191M83-0
	Dây đeo vai	DF333D	-	161576-3
	Móc treo	DTD152, DTD171, DTS141, DTW190, DTW251, DTW300, DTW302, TW202D	(với dây đeo)	197941-0

Phụ kiện chống phản lực

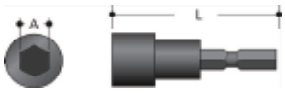


Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Loại	Mã số
-	Phụ kiện chống phản lực	DFT043F, DFT083F, DFT085F, DFT127F	N	195232-3
-	Phụ kiện chống phản lực	DFL651F	-	197045-8
	Phụ kiện chống phản lực	DFL083F, DFL204F	-	199065-8
-	Phụ kiện chống phản lực	DFL403F	-	199066-6

Đầu tuýp có nam châm

1 cái/hộp

*Đầu tuýp không có nam châm



Kích thước bu lông	A (mm)	L (mm)	Loại	Mã số
1/4''	3/8''	65	MZ	784802-9 (Số lượng có hạn)



Cữ	
Kích thước	Mã số
3/8''	197027-0



Đầu khoan không khoá



Dùng cho máy	Khả năng	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
DA331D	0.8-10mm	3/8-24 UNF	196308-9	---
DA333D, DF330D	0.8-10mm	3/8-24 UNF	191A86-2	763228-8 (Số lượng có hạn)
DF332D, DF333D, HP332D, HP333D	0.8-10mm	3/8-24 UNF	---	763238-5
DF347D	0.8-10mm	1/2-20 UNF	196309-7	763243-2 (Số lượng có hạn)
HP330D, HP347D	0.8-10mm	1/2-20 UNF	191A87-0	763229-6
DF001G, DDF481, DDF486, HP001G, DHP481, DHP486	1.5-13mm	1/2-20 UNF	---	763252-1
DDF486, DDF489, DHP486, DHP489	1.5-13mm	1/2-20 UNF	---	763261-0
DDF453, DF488D, DHP453, HP488D	1.5-13mm	1/2-20 UNF	196306-3	---
DF488D, HP488D	1.5-13mm	1/2-20 UNF		763260-2
DDF482, DDF484, DDF485, DDF487, DF002G, DF457D, DHP482, DHP484, DHP485, DHP487, HP457D	1.5-13mm	1/2-20 UNF	199154-9	---
DDF487, DF002G, DHP482, DHP487, HP002G	1.5-13mm	1/2-20 UNF	---	763262-8
DDF483, DHP483	1.5-13mm	1/2-20 UNF	---	763241-6

Máy AC

Dùng cho máy	Khả năng	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
6413	0.8-10mm	3/8-24 UNF	---	763242-4
DF0300, HP0300	1.0-10mm	1/2-20 UNF	---	766012-0
HP2051	1.5-13mm	1/2-20 UNF	194254-0	---

Đầu khoan



*với khoá đầu khoan
**không có khoá đầu khoan
***không có khoá đầu khoan với bu lông socket lục giác M6X25 & vòng đệm chống trượt 6 x2
Nhấn phù hợp
Máy DC

Dùng cho máy	Đầu khoan				Khoá đầu khoan
	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói	
			Mã số	Mã số	Mã số
DDA350	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DDA450	2.0-13	1/2-20 UNF	*193822-6	763183-4 (Số lượng có hạn)	763430-3
DA001G, DDA460 DG001G, DDG460	2.0-13	--- (Nhấn phù hợp)	---	763250-5	763251-3

Máy AC

Dùng cho máy	Đầu khoan				Khoá đầu khoan
	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói	
			Mã số	Mã số	Mã số
DP2010	6.5	3/8-24 UNF	**192887-5	763077-3	763418-3
	6.5	3/8-24 UNF	**192888-3 (Số lượng có hạn)		
6411, 6412	1.5-10	3/8-24 UNF	---	763244-0	763447-6
HP1630	1.5-13	1/2-20 UNF	195081-8	---	763441-8
HP2070	2.0-13	1/2-20 UNF	*193822-6	763183-4 (Số lượng có hạn)	763430-3
DS4011	2.0-13	1/2-20 UNF	**192877-8	---	763432-9
DA3010	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DP4010, HP2050, HP2050F, HP2051, HP2051F,	2.0-13	1/2-20 UNF	*193067-6	---	763430-3
DS5000	4.5-16	1/2-20 UNF	---	763066-8	763432-9

Đầu khoan không khoá



Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Đầu khoan không khoá	DHR165, DHR171, DHR182, DHR202, DHR242, DHR263, DHR280, DHR282, HR001G,HR003G, HR007G, HR140D, HR166D, HR2300, HR2470, HR2600, HR2630, HR2631F, HR2652, HR2653, HR2653T, HR2810, HR3001C, HR3011FC	122574-2
	Đầu khoan	HR001G, HR002G, HR003G, HR004G, HR007G, HR010G, HR2230, HR2460, HR2470, HR2470F, HR2475, HR2630, HR2631F, HR2652, HR2810, HR3001C, HR3011FC, HR3012FC	194041-7

Đầu khoan thay đổi nhanh

Để thay mũi khoan nhanh hơn





Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Đầu khoan	HR2630T, HR2653T	194079-2
-		HR2630T, HR2631FT	196173-6
	Bộ giữ máy	DHR243, DHR264, HR2320T, HR2470FT, HR2470T, HR2630T, HR2631FT, HR2653T, HR2810T, HR2811FT	194080-7

Ly chứa bụi

Hình ảnh	Mô tả	Đường kính mũi (mm)	Mã số
	Ly chứa bụi	5	421342-3

Hình ảnh	Mô tả	Đường kính mũi (mm)	Mã số
	Ly chứa bụi	9	421664-1

Vòng đệm

Được đặt ở giữa bộ phận giữ bạc đạn và nắp an toàn.

Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Vòng đệm	HR008G, HR3011FC	191L91-5

Hệ thống lọc bụi

Vì môi trường làm việc trong sạch hơn





Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
DX05	DHR182	199658-1
DX06	DHR242	199561-6
DX08	DHR280, DHR282	199579-7
DX10	HR3011FCWJ	191F95-1
DX12	HR001G, HR003G	191E53-1
DX15	HR007G	191X39-9
DX16	HR010G	1911P2-6

Khoan búa/đục

Hộp chứa bụi cho hệ thống hút bụi

Vì môi trường làm việc sạch hơn





Mô tả	Mã số
DX05	199595-9
DX10, DX11	191F49-8
DX06, DX07, DX08, DX09, DX12, DX14	199555-1
DX15	199586-0
DX16	1911P5-0

Bộ lọc bụi

Vì môi trường làm việc sạch hơn

Hình dạng	Mô tả	Mã số
	DX06, DX08, DX10, DX12, DX15	199557-7
	DX16, DX05	199596-7

Nắp đậy dùng cho hệ thống lọc bụi

Hình dạng	Mô tả	Mã số
	DX06, DX08, DX10, DX12,	424474-5

Thước canh độ sâu dùng cho máy khoan bê tông 3 chức năng

Tăng tính ổn định khi khoan



Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Thước canh độ sâu	DHR183, DHR280, DHR282, HR001G, HR003G, HR004G, HR007G, HR008G, HR009G, HR010G, HR2300 HR2600, HR2630, HR2631F	331886-4
	Thước canh độ sâu	DHR202, DHR241, DHR242, DHR243, DHR263, DHR280 DHR282, HP1630, HP2050, HP2051, HP2070 HR2470, HR2652, HR2653, HR2653T, HR2800, HR2810	324219-0
	Thước canh độ sâu	DHR165, DHR171, DHR182, HR140D, HR166D, HR1840, HR1841F	415486-9

Tay cầm bên, đế kẹp, ly chứa bụi

Để tăng khả năng cơ động





Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số	Ly chứa bụi
	Bộ đế kẹp	DHR171, DHR182, HR140D, HR166D, HR1840, HR1841F	194581-5	198362-9
	Bộ đế kẹp	DHR202, DHR241, DHR263, HR2470	194582-3	
	Tay cầm bên	HR166D	191D07-2	-
	Tay cầm vòng	DHR400, HR005G, HR4003C, HR4013C	196792-8	-
	Ly chứa bụi	DHR280, DHR282, DHR242, HR2650 HR2651, HR2652, HR2653, HR2300 HR2600, HR2601, HR2630, HR2631F	-	195173-3
	Ly chứa bụi	HR2651T, HR2653T, HR2630T	-	195179-1
	Ly chứa bụi	HR2810	-	198362-9

Khoan búa/đục

Dầu, mỡ bôi trơn

Thiết kế để giữ cho thân của mũi vít được bôi trơn
để có kết quả hiệu quả hơn





Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
	Mỡ bò	DHR202, HR140D, HR166D, HR2470, HR2810, HR3200C, HR3530, HR4002, HR4511C	95 ml	181573-3
	Mỡ bò	HM1203C, HM1213C, HM1214C, HR3200C	100 ml	194659-4
		DHK180, DHR242, DHR243, DHR263, DHR280, DHR282, DHR400, HM001G, HM002G, HM0870C, HM0871C, HM1203C, HM1213C, HM1214C, HR001G, HR003G, HR005G, HR006G, HR007G, HR2300, HR2600, HR2630, HR2630T, HR2631F, HR3001C, HR3011FC, HR3200C, HR4002, HR4511C, HR5212C	100 ml	198993-4
	Mỡ	DHK180, DHR400, HK1810, HM001G, HM002G, HM0810, HM0870C, HM0871C, HM1201, HM1203C, HM1213C, HM1214C, HM1307C, HM1317C, HM1511, HM1812, HR005G, HR006G, HR2470, HR2470F, HR2810, HR3001C, HR3011FC, HR3200C, HR3530,HR4002, HR4030C, HR4511C, HR5212C	30 ml	181490-7
-	Mỡ	DHR171, DHR182, DHR202, DHR241, DHR242, DHR263, DHR282, HR001G, HR003G, HR010G, HR166D, HR2300, HR2470, HR2600, HR2630T, HR2631F, HR2652, HR2653, HR2653T	30 ml	195127-0

Mặt bích trong & đai ốc

(Đá mài tâm trũng, đá kim cương và đá cắt)
*Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6
* Không sử dụng Ezynut với mặt bích Super Flange hoặc máy mài góc Makita có chữ chữ "F" ở cuối số model. Bởi vì nó không tương thích với toàn bộ ren ở trục chính của máy.
Dùng cho: máy mài góc Makita 180mm/230mm.

Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc		Ezynut (đai ốc hãm)
				Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Mặt bích ngoài Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Kích thước	Mã số	Mã số
100mm	Không có hệ thống phanh		M10x1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	30	224559-5	-
			M10x1.25	30	16	224270-9	30	16	224270-9	-	30	16/20	224270-9	10-30	224578-1	-
125mm	Không có hệ thống phanh	-	M14x2 (DIN)	45	22.23 (7/8")	224490-5	45	22.23 (7/8")	224490-5	-	45	22.23 (7/8")	224490-5	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9
		Super Flange		47		192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	14-45	224485-8 224554-5	-
				45		191W78-3	45	22.23 (7/8")	191W78-3	-	45	22.23 (7/8")	191W78-3	5/8-45	224568-4	-
150mm	Không có hệ thống phanh	-	M14x2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9 (Số lượng có hạn)	42	22.23 (7/8")	224415-9 (Số lượng có hạn)	-	42	22.23 (7/8")	224415-9 (Số lượng có hạn)	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9
		Super Flange	M14x2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	14-45	224554-5	-
180mm / 230mm	Không có hệ thống phanh	-	M14x2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9	42	22.23 (7/8")	224415-9	-	42	22.23 (7/8")	224415-9	14-45-8.5 14-45-8.5 14-45-11	224485-8 224554-5 224543-0	*195354-9
		-	M14x2 (DIN)	45	22.23 (7/8")	224490-5	45	22.23 (7/8")	224490-5	-	45	22.23 (7/8")	224490-5	14-45-8.5 14-45-8.5 14-45-11	224485-8 224554-5 224543-0	*195354-9
		Super Flange	M14x2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	14-45-8.5 14-45-8.5 14-45-11	224485-8 224554-5 224543-0	-
		Bộ phận thu bụi cho tấm bảo vệ đá loại D (Super Flange)	M14x2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	14-45-8.5	224485-8 224554-5	-
	Có hệ thống phanh	GA7070, GA7071, GA9070, GA9071	M14 x 2 (DIN)	42B	22.23 (7/8")	224447-6	42B	22.23 (7/8")	224447-6	-	42B	22.23 (7/8")	224447-6	14-45-8.5	224485-8 224554-5	*195354-9
		GA7070, GA7071, GA9070, GA9071 + Bộ phận thu bụi cho tấm bảo vệ đá loại D (Super Flange)	M14 x 2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	45CC	22.23 (7/8")	EU : 198678-2 198675-8	14-45-8.5	224485-8 224554-5	-

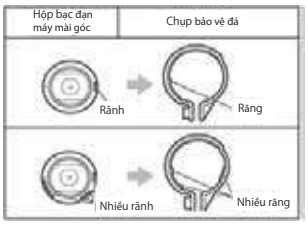
Mài/Chà Nhám/Đánh Bóng

Máy dùng pin
*Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6
* Không sử dụng Ezynut với mặt bích Super Flange hoặc máy mài góc Makita có chữ chữ "F" ở cuối số model. Bởi vì nó không tương thích với toàn bộ ren ở trục chính của máy.
Dùng cho: máy mài góc Makita 180mm/230mm.

Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc		Ezynut (đai ốc hãm)
				Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Mặt bích ngoài Mã số	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong Mã số	Kích thước	Mã số	Mã số
100mm	Không có hệ thống phanh	----	M10 x 1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	10-30	224559-5	-
	Có hệ thống phanh	----	M10 x 1.5	30	16	224483-2	30	16	224483-2	-	30	16/20	224483-2	10-30	224559-5	-
125mm	Có hệ thống phanh	----	M14 x 2 (DIN)	42B	22.23 (7/8")	224447-6	42B	22.23 (7/8")	224447-6	-	42B	22.23 (7/8")	224447-6	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9
150mm	Có hệ thống phanh	----	M14 x 2 (DIN)	45B	22.23 (7/8")	224488-2	45B	22.23 (7/8")	224488-2	-	45B	22.23 (7/8")	224488-2	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9
180mm/230mm	Có hệ thống phanh	----	M14 x 2 (DIN)	42B	22.23 (7/8")	224447-6	42B	22.23 (7/8")	224447-6	-	42B	22.23 (7/8")	224447-6	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9
		Bộ phận thu bụi tấm bảo vệ đá loại D (Siêu mặt bích)	M14x2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	45CC	22.23 (7/8")	EU : 198678-2 198675-8	14-45	224485-8 224554-5	-

Chụp bảo vệ hút bụi

Loại hộp bạc đạn



Không cần dụng cụ
**Lên tới lưỡi cắt kim cương 180mm
***Mặt bích trong 45CA/42CB/45CC cũng cần thiết.
****Mặt bích trong 47 (P/N:122482-7) cũng cần thiết.
*****Mặt bích trong 47 (P/N:126601-7) cũng cần thiết.
******Kích thước đá dưới 125mm --->115mm
*******Loại kinh tế

Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp bạc đạn	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) Strip disk		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt	Dùng cho đá cắt (Loại:42)	
			Loại	Mã số	Mã số	Loại	Mã số
100mm	----	Ba rãnh	Không cần dụng cụ 100K	122893-6	---	Tiêu chuẩn 100C	122909-7
			Tiêu chuẩn 100AK	125885-4	191V54-1		
		Rãnh đơn	Tiêu chuẩn 100	125266-2*******	---	Tiêu chuẩn 100	192626-3
		Rãnh đơn	Tiêu chuẩn 100	154755-0*******	---		
		5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 100	347478-9 / 141P42-2 (Số lượng có hạn)	191V54-1	Không cần dụng cụ (mới) 100C	162555-4*
125mm	----	Ba rãnh	Không cần dụng cụ 125AK	123145-8	199710-5	Không cần dụng cụ 125CK	122905-5
			Tiêu chuẩn 125AK	123099-9	199710-5	Tiêu chuẩn 125CK	122911-0
			Tiêu chuẩn 125K	122887-1	---	---	---
		Rãnh đơn	Không cần dụng cụ 125	163474-7	---	---	---
		5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 125	347480-2	---	Không cần dụng cụ (mới) 125C	162557-0/1910Y0-7
		5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 125L	140N43-5	199710-5	Không cần dụng cụ (mới) 125CL	140N45-1/162557-0 (Số lượng có hạn)/1910X8-4
150mm	----	Ba rãnh	Không cần dụng cụ 150AK	123146-6	191V56-7	Tiêu chuẩn 150CK	122912-8
			Tiêu chuẩn 150AK	123230-7	191V56-7		
		Rãnh đơn	Tiêu chuẩn 150	135110-5	---	Tiêu chuẩn 150BC	143190-7
		Rãnh đôi	Tiêu chuẩn 150	135192-7	---	---	---
		5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 150	347776-1/ 141P47-2	191V57-5	Không cần dụng cụ (mới) 150C	140X62-1
180mm	----	Ba rãnh	Không cần dụng cụ 180K	122846-5	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4
			Tiêu chuẩn 180K	122889-7	---		
		Rãnh đơn	Không cần dụng cụ 180	163446-2	---	---	---
			Tiêu chuẩn 180	165215-7	---	---	---
		Rãnh đôi	Tiêu chuẩn 180	154674-0	---	---	---

Mài/Chà Nhám/Đánh Bóng

Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp bạc đạn	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) Strip disk		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt	Dùng cho đá cắt (Loại:42)	
			Loại	Mã số	Mã số	Loại	Mã số
230mm	---	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 230K	122891-0	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6
			Tiêu chuẩn 230K	122847-3	---		
	9069	Rãnh đơn	Tiêu chuẩn 230	165216-5	---	---	---
	GA9010C	Rãnh đơn	Không cần dụng cụ 230	163445-4	---	---	---
	---	Rãnh đôi	Không cần dụng cụ 230	154672-4	---	---	---

Máy dùng pin

Kích thước đá	Kiểu hộp bạc đạn	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) chụp bảo vệ		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt	Dùng cho đá cắt (Loại:42)	
		Loại	Mã số	Mã số	Loại	Mã số
100mm	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 100AK	125885-4	191V54-1	Tiêu chuẩn 100CK	122909-7
		Không cần dụng cụ 100K	122893-6	---		
	5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 100	347478-9	191V54-1	Không cần dụng cụ (mới) 100C	162555-4
125mm	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 125AK	123099-9	199710-5	Tiêu chuẩn 125CK	122911-0
		Không cần dụng cụ 125AK	123145-8	199710-5	Không cần dụng cụ 125CK	122905-5
	5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 125	347480-2	---	Không cần dụng cụ (mới) 125C	162557-0 / 140N45-1 (Số lượng có hạn)
150mm	5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 150	347776-1	191V57-5	Không cần dụng cụ (mới) 150C	140X62-1
	5 rãnh	Không cần dụng cụ (mới) 150C	347808-4	191V57-5	Không cần dụng cụ (mới) 150C	140X62-1
180mm	Ba rãnh	Không cần dụng cụ 180K	122846-5	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4
		Tiêu chuẩn 180K	122889-7			
	Ba rãnh	Không cần dụng cụ 180F	127713-9	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4
230mm	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 230K	122891-0	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6
		Không cần dụng cụ 230K	122847-3	---		
	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 230F	127714-7	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6

Chụp bảo vệ cho máy X-LOCK

Kích thước đá	Kiểu hộp bạc đạn	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) chụp bảo vệ		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt	Dùng cho đá cắt (Loại:42)	
		Loại	Mã số	Mã số	Loại	Mã số
100mm	X-LOCK	Không cần dụng cụ (mới) 100	141L25-8	191V54-1	Không cần dụng cụ (mới) 100C	162706-9
125mm	X-LOCK	Không cần dụng cụ (mới) 125	141L27-4 / 347618-9	199710-5	Không cần dụng cụ (mới) 125C	162708-5

Chụp bảo vệ hút bụi







Kích thước đá	Kiểu hộp bạc đạn	Dùng cho lưỡi cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương	Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương (MỚI)
		Loại	Mã số	Mã số	Mã số
100mm	Ba rãnh	A	198414-6	191V54-1	162706-9
		C	199294-3	199709-0	--
	Rãnh đơn	A	198413-8	199710-5	162708-5
		C	199295-1	--	--
		A	192212-0	--	--
125mm	Ba rãnh	A	198416-2		191W06-8
		C	196845-3		
	Rãnh đơn	A	198415-4	195237-3	--
		B	192968-5		--
		C	196846-1		--
	5 rãnh không cần dụng cụ (mới)	C	191G06-2	191F81-2	191W05-0
	X-lock	C	191G05-4	--	--
180mm	Ba rãnh	D	198514-2	195384-0	191X44-6
	Rãnh đơn / Rãnh đôi	B	194303-3 (Số lượng có hạn)	195388-2	--
230mm	Ba rãnh	D	198379-2 / 198440-5(EU)	195384-0	191X44-6
	Rãnh đơn / Rãnh đôi	B	194044-1	--	--
	Rãnh đôi	D	198380-7	195387-4	--

Mài/Chà Nhám/Đánh Bóng

Chụp bảo vệ chổi đánh kim loại



Dùng cho máy	Kiểu hộp bạc đạn	Chổi đánh kim loại hình chén		Chổi đánh kim loại hìn nón	
		Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
Máy mài góc 100mm	Rãnh đơn	75mm	192454-6 (Số lượng có hạn)	85mm	192412-2 (Số lượng có hạn)
Máy mài góc 115mm		90mm	193066-8 (Số lượng có hạn)	---	---

Tay cầm bên và tay cầm vòng cho máy mài góc

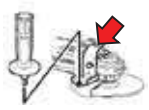
Máy mài góc
*Bộ tay cầm kèm theo



Kích thước đá	Máy	Kích thước trục	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung
100mm/ 125mm/ 150mm		M8	153489-2/ 152490-4 / 153504-2 / 1910X5-0	158237-4	194514-0
180mm/ 230mm		M12	152492-0	---	---
		M14	152539-0	---	194543-3

Tay cầm vòng và bộ tay cầm cho máy mài góc

*Bộ tay cầm kèm theo





Kích thước đá	Máy	Tay cầm vòng
125mm/ 150mm	GA5010, GA5020, GA6010, GA6020	194483-5
180mm/ 230mm	GA7020, GA7020R, GA7030, GA9020, GA9030, GA9030R	*194684-5
180mm/ 230mm	GA7080 GA9080	199176-9

Tay cầm, tay cầm vòng







Đánh bóng /Chà nhám / Bào bê tông / Chà nhám quỹ đạo / Chà nhám băng

	Máy	Kích thước sắt ren	Dùng đánh bóng không có tay cầm bảo vệ	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm vòng	Tay cầm trước
Chà nhám đĩa/ Đánh bóng	GV5010 GV6010 GV7000 GV7000C	M10	---	152491-2	---	---	---	---
	PV001G	M8	---	158237-4	---	413F67-9		
	9237C	M8	---	153489-2	---	---	455292-0	---
	PV7001C	M10	273499-4	152491-2	---	---	---	---
Đánh bóng đá	PV301D, DPV300	M8	140X75-2	---	---	---	PV301D	M8
Bào bê tông	PC5000C	M8	---	---	---	---	194483-5 *với bu lông & cờ lê	---
Chà nhám quỹ đạo	PO5000C, DPO500	M8			198043-5 198044-3			

Đai ốc và đế cao su dùng cho máy mài góc

Máy mài góc & Máy mài góc dùng pin







Kích thước đá	Kích thước sắt ren	Đế cao su			Đai ốc		Cờ lê hãm đai ốc	
		Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải tối đa	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước	Mã số
100mm	M10 x 1.5	76	13,700	743009-6	30	224502-4	20	782401-1, 782420-7
100mm (9500N)	M10 x 1.25	76	13,700	743009-6	30	224501-6	20	782401-1
125mm	M14 x 2(DIN)	115	12,000	743015-1	48	224515-5	28/35	782412-6, 782423-1
150mm	M14 x 2(DIN)	125	10,950	743016-9	48	224515-5	28/35	782412-6, 782424-9/ 782407-9, 782423-1
180mm/230mm	M14 x 2(DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28/35	782412-6

Mài/Chà Nhám/Đánh Bóng

Hãm đai ốc, đế cao su và móc treo & đế vòng cho máy chà nhám hoặc máy đánh bóng





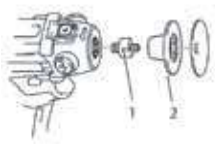
Máy		Kích thước sắt ren	Đế cao su							Móc treo & đế vòng			
			Đế			Đai ốc		Cờ lê hãm đai ốc		Loại đế	Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải tối đa	Mã số
			Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải tối đa	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước	Mã số				
Máy đánh bóng góc / Máy chà nhám đĩa / Máy đánh bóng	GV7000/ C 9207SPB	M14 x 2(DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28/ 35	782412-6/ 782407-9	—	—	—	—
		M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28/ 35	782412-6/ 782407-9	—	—	—	—
	9237C PV7000C	M14 x 2(DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28/ 35	782412-6/ 782407-9	Gai & xù	165	4,000	743053-3
		M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28/ 35	782412-6/ 782407-9	Gai & xù	165	4,000	743054-1

Đế nhựa / tấm bọt biển dùng cho máy chà nhám đĩa GV6010 và GV5010




Máy		Đế nhựa							Tấm bọt biển cho PSA (Pressure Sensitive Adhesive)		
		Đế			Vít kẹp		Long đền		Kích thước đế (mm)	Ren đai ốc	Mã số
		Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải tối đa	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số			
Máy chà nhám đĩa	GV6010	120	5,000	743025-8	M8x20	265812-0	35	253951-8	147	M8	743033-9

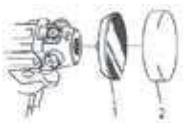
Đế nhám cho dạng lắp vào/ tháo ra






Máy	Đế cao su cho dạng lắp vào/ tháo ra								
	1. Bộ chuyển đổi cho đế cao su				2. Đế cao su				
	Kích thước sắt ren	Kích thước sắt ren	Kích thước cờ lê	Mã số	Loại đế	Kích thước sắt ren	Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải tối đa	Mã số
DPV300 PV301D	5/8"-24 UNF	1/4"-20 UNC	13	743126-2	Lắp vào/tháo ra	1/4"-20 UNC	50	16,000	743124-6

Tấm đế bọt biển đánh bóng cho DPV300 & PV301D





Máy	1. Tấm gai & xù					2. Đế đánh bóng / đệm lông cừu		
	Loại đế	Kích thước sắt ren	Loại đế (mm)	Tốc độ không tải tối đa	Mã số	Loại đế	Kích thước (mm)	Mã số
DPV300 PV301D	Gai & xù	5/8"-24 UNF	75	16,000	743125-4	Tấm đế dùng để đánh sáp Màu: trắng	80	191N91-7
						Tấm đế dùng để đánh bóng Màu: vàng	80	191N90-9
						Đệm lông cừu (dùng để đánh bóng có độ bóng cao)	80	191N92-5

Mài/Chà Nhám/Đánh Bóng

Cờ lê hãm đai ốc và tuýp mở ốc

Cờ lê hãm đai ốc







Tuýp mở ốc
(Cốt:1/2"(12.7mm))

Loại	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
Cờ lê hãm đai ốc	Tất cả máy 100mm	20	782401-1
	Tất cả máy 100mm	20	782420-7
	125mm	35	782423-1
	DIN & kiểu cũ	28	782412-6
	180 / 230mm	35	782407-9
	180 / 230mm	35	782034-2 191G10-1
Tuýp mở ốc	180 / 230mm	35	194305-9

Đế gai & xù

Sử dụng với tấm nhám có đục lỗ.



Máy	Kích thước	Loại		Mã số
DPO500, PO5000C	125mm	Đế gai & xù		197923-2
	150mm	Đế gai & xù		197929-0
DBO180 BO5041	123mm	Đế gai & xù		197468-0 743081-8
BO6030	150mm	Cứng	Để chà nhám thô	196685-9
	150mm	Mềm	Để chà nhám tinh	196684-1
	150mm	Rất mềm	Để chà nhám hoàn thiện	196686-7





Máy	Kích thước	Loại			Mã số
DSL801	220mm	Mềm	Đen	Đế gai & xù (Bộ 1+2)	199938-5
	210mm	Vừa	Xám	Đế gai & xù (Bộ 1+2)	199939-3
	210mm	Cứng	Xám	Đế gai & xù (Bộ 1+2)	199940-8

Đế ni



(Loại bỏ sáp)
(Sử dụng với đế gai & xù)

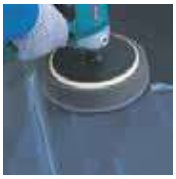
Máy	Đường kính (mm)	Mã số
DBO180, DPO500 BO5041, PO5000C	125	196152-4
DPO500, BO6030, PO5000C	150	193288-0

Tấm bọt biển

(Sử dụng với đế gai & xù)







Máy	Kích thước (mm)	Mã số
DBO180, DPO500, BO5041, PO5000C	125	794558-6
DPO500, PO5000C	150	197894-3(EU)
PV7001C	190	193470-1

Đệm lông cừu

(Dùng để đánh bóng có độ bóng cao)
(Sử dụng với đế gai & xù)



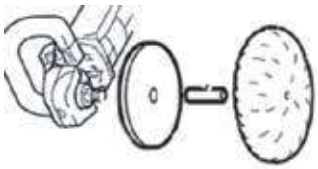
**(Sử dụng với tấm đỡ và măng sông18)

Máy	Kích thước (mm)	Mã số
DPO500, DPO600, PO5000C	125	197920-8
BO5041	140	794560-9
BO6030, DPO500 PO5000C	150	199424-6
PV001G, 9237C, PV7001C	180	191D53-5** 192629-7**

Măng sông 18

(Dùng cho đệm định tâm)
Dùng cho máy:
PV001G, 9237C, PV7001/C





Mã số
262542-4

Đệm lông cừu dạng chụp





Máy	Kích thước (mm)	Mã số
PV001G, PV7001C, 9237C	180	794176-0

Mài/Chà Nhám/Đánh Bóng

Bộ đế



Mã số	Mô tả	Mã số
BO3710, BO3711 DBO380, DBO381	Dùng cho giấy nhám hoặc giấy loại kẹp	194929-1 197464-8(EU)
	Dùng cho giấy loại gai và xù	194930-6
BO4901	Dùng cho giấy nhám hoặc giấy loại kẹp	193523-6
	Dùng cho giấy loại gai và xù	193521-0 193521-0(EU)
BO4555, BO4556, BO4557, BO4558	Dùng cho giấy nhám hoặc giấy loại kẹp	197466-4
DBO480, DBO481, DBO482	Dùng cho giấy hình chữ nhật	191Y23-0
	Dùng cho giấy hình tam giác	191Y22-2
	Dùng cho giấy nhám hoặc giấy loại kẹp	191Y24-8
	Dùng cho giấy nhám hoặc giấy loại kẹp	191Y25-6

Vỏ bảo vệ đầu



Máy	Mã số
9237C	455291-2

Tay cầm mở rộng

Được phát triển để giảm mệt mỏi trong các ứng dụng liên tục

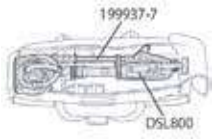




Máy	Mã số
DSL801	199937-7

Túi đựng cho DSL801







Mã số
195638-5

Côn, tán giữ mũi và kích thước cờ lê



Mã số	Kích thước	Côn	Tán giữ mũi	Kích thước cờ lê
		Mã số	Mã số	
GD0600 GD0601	3mm	763627-4	763664-8	13mm x2
	6mm	763620-8		
GD0603	3mm	763627-4	763236-9	10mm x2
	6mm	763620-8		
DGD800 DGD801 GD0602	3mm	763669-8	763668-0	13mm x2
	6mm	763670-3		
	8mm	763671-1		
GD0800, GD0810C, GD0801C	3mm	763647-8	763645-2	13mm 19mm
	6mm	763646-0		
	8mm	763649-4		

Tấm che bụi cho máy mài góc

Vì môi trường làm việc trong sạch hơn



Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Bộ phụ kiện che bụi	GA7080, GA9080	191T14-1
		GA7070, GA7071, GA9070, GA9071	191T15-9
		9565CVR, GA5080R	193903-6
		GA7020, GA7020R, GA7030, GA9020, GA9030, GA9030R	194289-1
		GA5010, GA5020, GA6010, GA6020	194482-7
		GA7050, GA9050, GS5000	195059-1
-		GA7060, GA7061R, GA7081, GA7082, GA9060, GA9061R, GA9081, GA9082	197476-1
-		GA4040, GA4040C	198719-4
		GA4050, GA4050R, GA5050, GA5050R	199514-5

Mài/Chà Nhám/Đánh Bóng

Bộ phụ kiện



Mô tả	Máy	Mã số
Bộ dụng cụ đánh bóng	9237C	193958-1

Bộ phụ kiện chứa bụi, túi bụi giấy, bộ lọc cho máy chà nhám

Vì môi trường làm việc trong sạch hơn



Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Bộ lọc	BO3710, BO3711, BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041, DBO180, DBO380, DBO381, DBO480, DBO481, DBO482	195134-3
	Bộ giữ túi chứa bụi giấy	BO6030	193294-5
	Bộ túi chứa bụi giấy	9046, BO4900, BO4900V, BO6030	193293-7
	Bộ giữ túi chứa bụi giấy	BO4555, BO4556, BO4557, BO4565, BO4566	193932-9
	Bộ túi chứa bụi giấy	BO4555, BO4556, BO4557, BO4565, BO4566	193712-3
	Túi bụi giấy	BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5030, BO5031, BO5040, BO5041, DBO180, DBO480	194746-9

Chân đế cho máy chà nhám băng

Chuyển đổi máy chà nhám đai cầm tay thành máy chà nhám để bàn cố định.



Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Chân đế	9032, DBS180	193618-5

Tấm đục lỗ

Đối với loại giấy nhám thông thường không đục lỗ sẵn



Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Tâm đục lỗ	BO4901	192523-3
	Tâm đục lỗ	BO3710, BO3711, DBO380, DBO381	194947-9
-	Tâm đục lỗ	BO3710, BO3711, DBO380, DBO381	194948-7

Bộ tay cầm bên cho máy mài khuôn

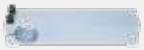
Để tăng khả năng cơ động

Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Bộ tay cầm bên	DGD800, DGD801, GD0600, GD0601, GD0602, GD0800C, GD0801C, GD0810C	192985-5

Bộ giữ ê tô cho máy mài khuôn

Để kẹp máy mài khuôn cho các ứng dụng cố định



Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Bộ giữ ê tô	GD0800C, GD0801C, GD0810C	193141-0

Nắp túi bụi cho máy cắt



Mã số	Mã số
DCC500	191N83-6

Bộ cấp nước cho máy cắt



Mã số	Mô tả	Mã số	Mã số
	Bộ nắp cấp nước	DCC500	191X01-4
-	Bộ ống cấp nước	4100NH3	193935-3, 196431-0,196432-8
-	Bộ ống cấp nước	4100NH2	196920-5

Bộ đế nghiêng cho máy cắt

Vát góc



Mã số	Mô tả	Mã số	Thông số 1	Mã số
	Bộ đế nghiêng	4100NH2	A	199494-5
	Bộ đế nghiêng	4100NH2	B	199495-3
	Bộ đế nghiêng	4100NH2	C	199496-1
	Bộ đế nghiêng	4100NH2	D	199713-9
	Bộ đế nghiêng	4100NH2	E	199714-7

Bộ cấp nước cho máy cắt bê tông

Cho phép người vận hành kết nối đường nước với máy cắt bê tông để cắt tốt hơn.



Mã số	Mã số
DCE090	127491-1

Tấm lót đế

Bảo vệ bề mặt vách thạch cao khỏi bị hư hại / trầy xước



Mã số	Mã số
4100NH2, DCC500	196943-3

Thước dẫn

Cho phép bạn thực hiện các đường cắt thẳng siêu chính xác



Mã số	Mã số
4100KB, 4100NB, DCC500	164095-8

Thước canh độ sâu

Để tăng tính nhất quán khoan

Mã số	Mã số
DSC102, SC103D	415486-9

Nắp phía sau

Máy	Mã số
4100KB, 4100NH2	196944-1

Chụp bảo vệ cho máy cưa vòng

Bảo vệ rãnh lưỡi dao khỏi các mảnh vụn và hư hỏng bên ngoài.



Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Chụp bảo vệ	2107F	196325-9
	Chụp bảo vệ	DPB182	197975-3

Bộ đế cho máy cưa vòng



Hình dạng	Mô tả	Máy	Mã số
	Bộ đế cưa vòng	2107F	194026-3
	Bộ đế cưa vòng và nắp bảo vệ	2107F	196326-7
-	Giá đỡ lắp ráp song song	2107F	196327-5

Tay cầm

Mang đến sự thoải mái hơn trong công việc



Máy	Mã số
DPB183, DPB184	158237-4

Sáp cắt

Sáp cắt Makita cho máy cưa vòng



Máy	Mã số
DPB180, PB002G	191897-9

Bộ đèn huỳnh quang

Để tăng khả năng hiển thị môi trường làm việc



Máy	Mã số
2107F	193595-1
2107F	193730-1

Dây đeo vai

Giảm mệt mỏi cho người dùng



Máy	Mã số
DSC102, SC103D	199069-0

Dùng cho DPP200

Sự kết hợp giữa mũi đột và khuôn đột

· Đục lỗ qua tấm kim loại mỏng có thể gây biến dạng tấm và gờ trên các lỗ.
: Nếu bạn cần đột dập chính xác, hãy xem các bảng dưới đây để chọn sự kết hợp tối ưu giữa đột dập và khuôn dập.

Đột lỗ tròn | Đột lỗ thuôn



Đột lỗ tròn

Mũi đột		Khuôn đột		Vật liệu cắt		
				Lực kéo Thép mềm (65,000 psi)	Sắt vuông	Lực kéo Inox (89,000 psi)
Đường kính lỗ (mm)	Mã số	Đường kính lỗ (mm)	Mã số		Độ dày	
6	SC05340040	SB6	SC00000203	t2-t4		t3-t4
6.5	SC05340050	SB6.5	SC00000205	t2-t6		t3-t4
8	SC05340060	SB8	SC00000207	t2-t6		t3-t4
8.5	SC05340070	SB8.5	SC00000209	t2-t6		t3-t4
10	SC05340080	SB10	SC00000211	t2-t6	t7.5	t3-t4
11	SC05340090	SB11	SC00000213	t2-t8	t7.5	t3-t6
12	SC05340100	SB12	SC00000215	t2-t8	t7.5	t3-t6
13	SC05340110	SB13	SC00000217	t2-t8	t7.5	t3-t6
14	SC05340120	SB14	SC00000219	t2-t8	t7.5	t3-t6
15	SC05340130	SB15	SC00000221	t2-t8	t7.5	t3-t6
16	SC05340140	SB16	SC05332710	t2-t8	t7.5	t3-t6
18	SC05340150	SB18	SC00000223	t2-t8	t7.5	t3-t6
19	SC05340170	SB19	SC05332740	t2-t8	t7.5	t3-t6
20	SC05340160	SB20	SC05352510	t2-t8	t7.5	t3-t6

Đột lỗ thuôn

Mũi đột		Khuôn đột		Vật liệu cắt		
				Lực kéo Thép mềm (65,000 psi)	Sắt vuông	Lực kéo Inox (89,000 psi)
Đường kính lỗ (mm)	Mã số	Đường kính lỗ (mm)	Mã số		Độ dày	
6.5 x 10	SC05340200	6.5 x 10B	SC00000244	t2-t6		t3-t4
6.5 x 13	SC05340210	6.5 x 13B	SC00000246	t2-t6		t3-t4
8.5 x 13	SC05340220	8.5 x 13B	SC00000248	t2-t6		t3-t4
8.5 x 17	SC05340230	8.5 x 17B	SC00000250	t2-t6		t3-t4
9 x 13.5	SC05340240	9 x 13.5B	SC00000252	t2-t6		t3-t4
9 x 18	SC05340250	9 x 18B	SC00000254	t2-t6		t3-t4
10 x 15	SC05340260	10 x 15B	SC00000256	t2-t8	t7.5	t3-t6
10 x 20	SC05340270	10 x 20B	SC00000258	t2-t8	t7.5	t3-t6
11 x 16.5	SC05340280	11 x 16.5B	SC00000260	t2-t8	t7.5	t3-t6
12 x 18	SC05340290	12 x 18B	SC00000262	t2-t8	t7.5	t3-t6
13 x 19.5	SC05340300	13 x 19.5B	SC00000264	t2-t8	t7.5	t3-t6
14 x 21	SC05340310	14 x 21B	SC00000266	t2-t8	t7.5	t3-t6

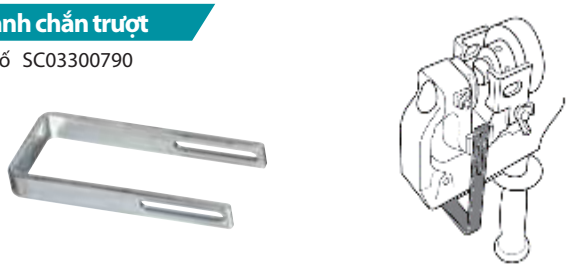
Chân đứng

Mã số SC03801080



Thanh chắn trượt

Mã số SC03300790



Bộ đế phụ

Lý tưởng cho các lớp khảm trên tường hoặc là các cạnh của vách tường



Dùng cho máy	Mã số
DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	191C01-8
LS004G	191U61-8
LS001G, DLS610	191B97-3

Bộ cử chặn khuôn vòm

Vị trí bộ cử chặn khuôn vòm trên đế và thanh cữ để cắt thuận tiện và chính xác.





Dùng cho máy	Mã số
DLS111, DLS211, LS003G, LS004G, LS1019L, LS1219L	192628-9
LS1030N, LS1040	192622-1

Kẹp dùng cho máy cưa đa góc trượt, máy cưa đa góc

Để kẹp vật liệu để cắt

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Kẹp ngang	LS002G, LS1040	122567-9
		LS002G	127693-9
	Kẹp dọc	LH1040, LS1040	192625-5
		LS1030N	192672-6
		LS003G, LS1219/L, DLS111	126617-2

Miếng chèn dùng cho máy cưa đa góc

Dùng cho máy	Mã số
LS1040	193471-9





Thanh trượt dẫn hướng (m)

Được thiết kế để sử dụng với máy cưa bàn để thực hiện các đường cắt góc cạnh.

Dùng cho máy	Mã số
2704N	199376-1



Bàn phụ

Cho khả năng cắt lớn hơn

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Item	Mã số
	Bộ bàn bên trái	2704N	-	194086-5
	Bộ bàn phía sau	2704N	-	194087-3

Dây đeo vai

Giảm mệt mỏi cho người dùng

Dùng cho máy	Mã số
JR103D	161576-3



Thước tam giác dùng điều chỉnh lưỡi



Dùng cho máy	Mã số
DLS111, DLS211, DLS600, LH1040, LS002G, LS003G, LS004G, LS1019L, LS1030N, LS1040, LS1219L	762001-3

Thước dẫn (thanh cữ) dùng cho máy cưa đĩa

Cho phép bạn thực hiện các đường cắt thẳng siêu chính xác



Dùng cho máy	Mã số
4131,5606B, 5800NB, 5806B, DCS552, DCS553, DHS660, DHS661, DHS680, DHS710, DHS783, HS003G, HS004G, HS012G, HS300D, HS301D, HS6600, HS7000, HS7600	164095-8
HS010G, HS0600	164367-1
RS001G, RS002G	199249-8

Tay cầm bên dùng cho máy cưa đĩa



Giúp cưa ổn định hơn

Dùng cho máy	Mã số
5806B	194275-2

Thước dẫn (thanh cữ) dùng cho máy cưa lọng

Cho phép thực hiện các đường cắt thẳng siêu chính xác

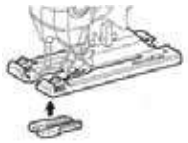
Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Bộ thước dẫn	4326, 4327, 4328, JV0600, JV100D, JV101D, JV103D, JV143D, DJV184, DJV85	192732-4
		4350CT, DJV180, DJV181, DJV182, JV001G	193516-3

Tấm bảo vệ

Hình dạng	Dùng cho máy	Mã số
	4326, 4327, 4350CT, DJV180, DJV181, DJV182, JV0600, JV100D, JV101D, JV143D	417852-6
	DJV184, DJV185, JV001G, JV103D	457867-1
	JV001G, JV002G	413J99-0

Tấm chắn mùn cưa

Để cắt sạch hơn



Hình dạng	Dùng cho máy	Mã số
	4326, 4327, 4350CT, DJV180, DJV181, DJV182, DJV184, DJV185, JV001G, JV0600, JV100D, JV101D, JV103D, JV143D	192557-6

Túi chứa bụi dùng cho máy cưa đa góc trượt

Vì môi trường làm việc sạch hơn

Hình dạng	Miêu tả	Mã số	Mã số
	Túi chứa bụi	LS002G	127512-9

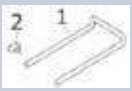
Phụ kiện chuyển đổi dùng cho máy đa năng

Cho phép sử dụng các phụ kiện của nhà sản xuất khác với máy đa năng Makita



Dùng cho máy	Loại	Mã số
DTM50, DTM51, TM3000C, TM3010C, TM30D	A	196271-6

Giá đỡ

Dùng cho máy	Mục		Mã số
DLS111 LS1019L		1	326978-2
		2	265786-5
		3	961015-1
DLS600 LS1030N LH1040		1 x2 2 x2 set	192621-3
		1	322312-4
		2	265708-5
LS0815FL		1	JM23000127
		2	JM23100013
LS1018L		1	JM23100500
		2	JM23100013
		1	JM23100500
		2	JM00000038
		3	———
LS1040 LH1040		1	123101-8
		2	911333-7
LS1219L		1	327095-1
		2	265786-5
		3	961015-1

Chân đế



Dùng cho máy	Mã số
DLS111, DLS211 LS002G, LS003G, LS004G, LS0815F, LS1019L, LS1030N, LS1040, LS1219L	198688-9

WST01N



Dùng cho máy	Mã số
DLS111, DLS112, DLS713, DLS714, LS0815F, LS1019L, LS1040, LS1216F, LS1216L	WST01N 198687-1

WST03





Dùng cho máy	Mã số
MLT100	JM27000300

WST04





Dùng cho máy	Mã số
2704N	194093-8

WST05



Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy cưa đĩa trượt, máy cưa góc và máy cưa góc để bàn	WST05

WST06 & WST07



Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy cưa đĩa trượt, máy cưa góc và máy cưa góc để bàn	WST06
Bộ giá đỡ (cho WST06)	JM00000219
Tất cả máy cưa đĩa trượt, máy cưa góc và máy cưa góc để bàn	WST07



Dùng cho máy	Mã số
LB1200F	JM21000300

Bộ phụ kiện lưỡi cưa vòng





Dùng cho máy	Mã số
LB1200F	JM21000320

Thanh thép giữ cố định giấy nhám

Sử dụng nhám băng dài 2240 mm và rộng 20 mm trở xuống.





Dùng cho máy	Mã số
LB1200F	JM21000330

Thanh dẫn hướng

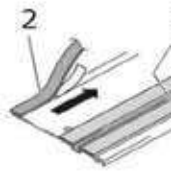




Tổng chiều dài (m)	Mã số
1.0	199140-0
1.4	194368-5
1.5	199141-8
1.9	194925-9

Băng keo sửa chữa





Item		Mã số
1	Bộ 10m (Dùng cho sửa chữa băng nhựa phía trên)	194416-0
2	Vị trí đế 1.9m	194915-2(EU)
	Vị trí đế 3.0m	194419-4
3	Bộ cao su 10m (Dùng cho sửa chữa băng nhựa phía dưới)	194417-8

Phụ kiện chống phản lực

Có thể giảm nguy cơ giật ngược bằng cách sử dụng với ray dẫn hướng.





Mã máy	Mã số
CA5000,DHS783, DHS900, DSP600, HS004G, HS009G, HS011G, SP001G, SP6000	1913J9-2

Bộ kẹp

(Sử dụng với thanh dẫn hướng)

A



B



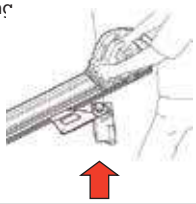


Loại	Mã số
A: Tiêu chuẩn	194385-5
B: Nhanh	199826-6
C: Kẹp đỡ	1913K5-7

Bộ dẫn góc xiên

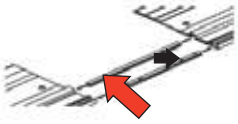
Góc điều chỉnh của thanh dẫn hướng





Mã số
196664-7

Kết nối thanh dẫn hướng, bộ 2 cái





Mã số
198885-7

Thước đo song song

Ray dẫn hướng song song tới bất kỳ vị trí nào tính từ mặt cuối của phôi. Việc cắt kích thước ổn định có thể được thực hiện bằng cách cài đặt.





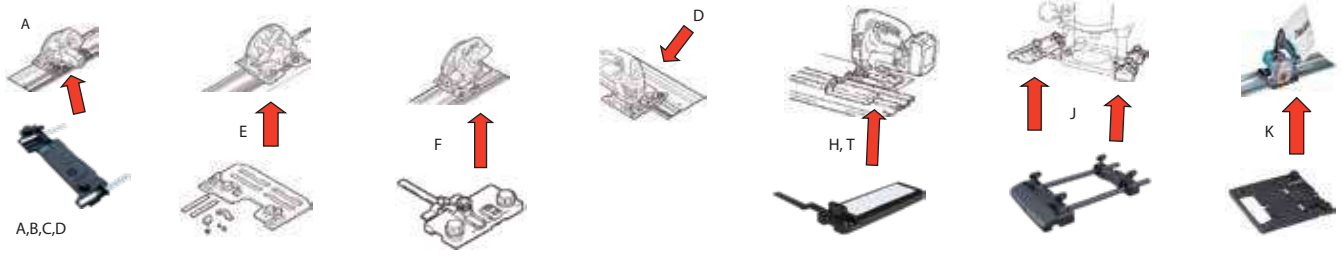
Mã số
1913K7-3

Bộ chuyển đổi thanh dẫn hướng

*có thùng carton

Mục	A	B	C	D (G)	E	F	G (D)	H	T	J	K
	Máy cưa đĩa						Máy cưa lọng			Máy máy phay đánh cạnh	Máy cắt
Mã máy	DHS710	DHS680 HS012G	HS6600	DHS710	HS0600	DHS660 DHS661	DJV180 DJV181 DJV182 JV001G JV002G 4350CT		DJV184 DJV185 JV103D	*RT001G *DRT50 *RT0700C *RT0702C 3612BR RP0900 RP1800 RP1801 RP1803F RP2301FC RP2303FC	DCC500 4100KB 4100NH2
Mã số	195837-9	196953-0 *191B17-7	197462-2 *191B19-3	197252-3	198566-3 (Số lượng có hạn) 198570-2 (EU)	199232-5	197252-3	193517-1	198704-7	194579-2	198673-2
Bộ chuyển đổi Mã số	Items B/C/D/E	Items A/B/C/E/F(N) + 196954-8	Items A/B/C/D/F(N) + 197463-0	Items C/D/E + 195840-0 + 195841-8		Items J/K + 126971-4	Items A,B,C,D,E + 347393-7	Item P + Bolt M5X10 922207-7	Item O + Bolt M4X8 922107-1		

* Sử dụng với thước dẫn (P/N:195563-0 EU:196094-2)



Phay/ Bào

Bộ điều chỉnh lưỡi

Được thiết kế để hoạt động với máy bào để đặt lưỡi dao. Bộ điều chỉnh giúp bạn đặt các lưỡi bào đúng cách một cách nhanh chóng và dễ dàng. Được sản xuất từ vật liệu chất lượng cao để tăng độ bền và tuổi thọ cao.



Dùng cho máy	Mã số
DKP181	191C19-9

Tấm chắn

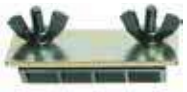
Đối với chiều rộng cắt đồng nhất



Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
1100, DKP180, DKP181, KP0800	82	193540-6

Bệ mài lưỡi bào

Để sử dụng lưỡi nhiều lần



Dùng cho máy	Mã số
DKP181	191C17-3

Thước phay

Đối với các ứng dụng vát mép, hãy sử dụng thước phay vát cạnh. Để sử dụng với máy bào. Cài đặt nhanh chóng và dễ dàng. Được làm bằng vật liệu chất lượng cao cho tuổi thọ cao hơn.



Dùng cho máy	Mã số
DKP181	191C22-0

Giá đỡ máy bào cầm tay

Dùng cho máy	Mã số
1911B	194057-2

Chân đế cho máy bào bàn

Dễ dàng thiết lập và lắp ráp. Cấu trúc chắc chắn làm cho nó trở thành một phụ kiện lý tưởng cho máy bào.



Hình dạng	Dùng cho máy	Mã số
	2012NB	193902-8
	2012NB	198688-9

Túi bụi

Vì môi trường làm việc trong sạch hơn



Dùng cho máy	Mã số
DKP180, KP0800	122793-0
DKP181	191C21-2
1911B	196300-5

Thanh góc, thanh dẫn hướng

Cho phép cắt thẳng.





Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Thanh dẫn hướng	DKP181	191C23-8
	Thanh dẫn hướng	1804N, 1805N	191454-3
	Thanh dẫn hướng	1911B	191455-1
	Thanh dẫn hướng	DKP180, KP0800	195055-9

Bộ thanh phụ

Sử dụng với thanh dẫn hướng thẳng.

Dùng cho máy	Mã số
1911B, DKP180, KP0800	191725-8

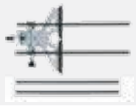


Thanh dẫn hướng thẳng dùng cho máy đánh cạnh, máy phay

Lý tưởng cho cắt thẳng





Hình ảnh	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước hoặc loại	Mã số
	Thanh dẫn hướng thẳng	3612BR, DRT50, RP0900, RP1800, RP1801, RP1803F, RP2301FC, RT001G, RT0700C, RT0702C	Thép, thanh dẫn hướng thẳng	193312-9
		3612BR, DRT50, RP0900, RT001G, RT0700C, RT0702C	Thép, thanh dẫn hướng thẳng	193358-5
	Thanh dẫn hướng thẳng	RP1800, RP1801, RP1803, RP2301FC	Nhôm	194935-6
	Thanh dẫn hướng thẳng	DRT50, RP0900, RP1800, RP1801, RP1803F, RP2301FC, RT001G, RT0700C, RT0702C	Nhôm với rot 8	195136-9
	Thanh trục	3612BR, RP0900, RP1110C, RP1800, RP1801, RP1803F, RP2301FC, RT001G	8-58 với M5	193292-9
			7-58 với M5	193360-8
	Thanh trục	3612BR, RP0900, RP1800, RP1801, RP1803F, RP2301FC	12-200	193359-3
		DRT50, RP0900, RT001G, RT0700C, RT0702C	8-450	195137-7
				195138-5

Giá đỡ thanh dẫn hướng

Dùng cho máy	Mã số
DRT50, RT001G, RT0700C, RT0702C	195564-8



Đế máy đánh cạnh

Khả năng cắt chìm để dễ dàng xuyên vào vật liệu.

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Bộ đế soi	DRT50, RT001G, RT0700C, RT0702C	196094-2

Đế máy đánh cạnh

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Loại (Cái/hộp)	Mã số
	Đế phay	DRT50, RT001G, RT0700C, RT0702C	-	196613-4
	Đế phay	DRT50, RT001G, RT0700C, RT0702C	Đế trong suốt	199089-4
	Bộ đế nghiêng	DRT50, RT001G, RT0700C, RT0702C	-	198987-9
	Bộ đế lệch tâm	DRT50, RT001G, RT0700C, RT0702C	-	195562-2
	Bộ đế tỉa mép	3709, 3711	Đế trong suốt Điều chỉnh độ sâu tốt	194267-1
			Đế trong suốt	194268-9
	Bộ đế tỉa mép	3709, 3711	Để vát mép Điều chỉnh độ sâu tốt	194269-7
			Để vát mép	194270-2

Phay/ Bào

Tay cầm máy đánh cạnh



Dùng cho máy	Mã số
DRT50, RT001G, RT0700C, RT0702C	196924-7

Bộ phụ kiện vạch dấu cho máy cắt thạch cao

Dẫn hướng lý tưởng cho các đường cắt tròn chính xác



Dùng cho máy	Mã số
DCO181	193448-4

Côn & tán giữ mũi

* Với túi Poly & tiêu đề



Dùng cho máy	Kích thước cờ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
DCO181	17mm	3mm	763679-5	763258-9
		6mm	763678-7	

Côn chụp / tán giữ mũi

Máy đánh cạnh, máy phay



Dùng cho máy	Kích thước cờ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
3709, 3711	10mm 17mm	1/4"	763663-0	763661-4
DRT50, DT001G, RT0700C RT0702C, RP0900	13mm 22mm	6mm	763636-3	763615-1
		1/4"	763637-1	
		3/8"	763619-3	
3600H, 3612BR	13mm 24mm	1/2"	763622-4	763629-0
RP0910, RP1110C, RP1111C	17mm	6mm	**193180-0	-
		8mm	**193178-7	
		1/4"	**193179-5	
RP1800, RP1801, RP2301FC,	24mm	1/2"	763622-4	763674-5

Ống soi kẹp



Dùng cho máy	Kích thước côn	Kích thước mũi	Mã số
RP1800 RP1801, RP2301FC, 3600H, 3612BR	1/2"	1/4"	763803-0
	1/2"	3/8"	763805-6
	1/2"	10mm	763806-4
	12mm	6mm	763801-4
	12mm	10mm	763807-2
	12mm	1/4"	763808-0

Bộ điều chỉnh mẫu (mét)

*Tạo nhanh các hình dạng phức tạp bằng cách sử dụng mẫu.
**DRT50, RT0700C, RT0700C: Sử dụng để soi.

Dùng cho máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
DRT50, 3709 3711, N3701, RT0700C, RT0702C		8	10	9.5	*343577-5
DRT50** 3612BR, RP0900, RP1800, RP1801, RP2301FC, RT001G, RT0700C**, RT0702C**	 	7.7	9.5	11.5	164379-4
		9	11	13	164775-6
		10	12	9	164388-3
		11	12.7	13	164776-4
		14	17	20	165366-6
		14.5	16	13	193043-0
		18	20	13	164393-0
		22	24	13	165364-0
		24	27	13	164470-8
		25	29	15	163080-8
		27	30	13	164471-6
		37	40	13	165046-4
		37	40	13	164472-4

Bộ điều chỉnh mẫu (kích thước mét)

Dùng cho máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
3600H		7.7	9.5	8	323448-2
		9	11	5	323023-4
		11.1	12.7	14.3	321472-9
		10.9	12.7	8	323449-0
		14	16	8	323018-7
		14	16	14.5	321308-2

Bộ điều chỉnh mẫu 30

(Cho B và D, điều chỉnh mẫu 2 chi tiết)



Đai ốc M30
Mã số 252627-4
Bộ điều chỉnh mẫu 30
Loại A hoặc loại B

Bộ điều chỉnh mẫu 25
Mã số 321812-1
Đế soi (EU:196094-2) cũng cần thiết.

Dùng cho máy	Loại	Mã số
DRT50**, 3612BR, RP0900,RP1800 RP1801, RP2301FC, RT0700C** RT0702C**	A	321492-3
3600H	B	321493-1

Phay/ Bào

Mặt bích & đai ốc

Đai ốc hãm dùng để cố định đá mài, đá cắt, kim cương
Cho nhiều ứng dụng.

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước	Cái/hộp	Mã số
	Mặt bích trong	PC5010C	42	-	224415-9
			14-45	-	224490-5
			47	-	192227-7
	Đai ốc	PC5010C	14-48	-	224515-5
			16-48	-	224523-6
	Đai ốc	PC5000C, PC5010C	14-45	-	224554-5
	Đai ốc hãm	PC5010C	-	-	195354-9

Chụp bảo vệ hút bụi

Vì môi trường làm việc trong sạch hơn

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
-	Chụp bảo vệ hút bụi k	PC5010C	125 mm	191S70-5
	Chụp bảo vệ hút bụi	PC5010C	125 mm	195238-1
				195239-9
	Chụp bảo vệ hút bụi	PC5010C	125 mm	196845-3

Tấm che bụi

Vì môi trường làm việc trong sạch hơn

Dùng cho máy	Mã số
PC5010C	198719-4



Chụp bảo vệ

Để tăng tính an toàn

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
	Chụp bảo vệ	PC5010C	125 mm	123145-8
	Chụp bảo vệ	PC5010C	125 mm	122911-0

Tay cầm và tay cầm cong cho máy mài góc dùng pin

Mang lại sự thoải mái hơn trong công việc

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Tay cầm bên	PC5010C	158237-4
	Tay cầm chống rung	PC5010C	194514-0

Chổi quét

Dùng cho máy	Mã số
PC5000C	194921-7
PC5010C	196880-1



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Ống nối 28mm — Ống nối 38mm — Ống nối 32mm

Cho việc thu gom bụi

*Chỉ dùng cho máy DVC261, DVC265, DVC660, DVC665

Máy
VC006GM
VC007GL



Máy
VC002GL
VC004GL
DVC157L
DVC867L



Máy
VC3210L
VC2510L
VC1310L



Máy
VC009G
DVC265
DVC665



Máy
DVC750L



Máy
VC2000L



Ống nối 28mm

1.0m *143787-2	với vòng bít trước
1.5m A-34235	với vòng bít trước 22, 38
2.5m 195437-5	với vòng bít trước 22, 24, 38
3.5m 195433-3	với vòng bít trước 22, 24, 38
5.0m 195436-7	với vòng bít trước 22, 24, 38
5.0m A-34229	với vòng bít trước 22, 38



Ống nối 38mm
với vòng bít trước 38

1.5 198757-6
2.5 195434-1
5.0 195435-9



32-B Ống nối 32mm
3.5m P-81739



Vòng bít trước

Vòng bít trước 38
195545-2

Vòng bít trước 22
195547-8



Vòng bít trước 24
195546-0



Khớp nối 22-38
195548-6



Khớp nối 24
195546-0



Đầu chuyển đổi công cụ



Bộ phận kết nối



AWS
Hệ thống tự động khởi động không dây

Bộ kết nối không dây



WUT02
Bộ chuyển đổi này được sử dụng để hỗ trợ cho máy hút bụi AC được trang bị chức năng tự động khởi động và dừng.





Vòng bít trước, khớp nối & ống nối

Ống nối 28mm

Áp dụng cho cả khớp nối 22 và 38



Đầu nối (tự do)



Vòng bít trước 38:
Đường kính trong: 38.0mm,
Đường kính ngoài: 44.2mm

Vòng bít trước 22:
Đường kính trong: 22.4mm,
Đường kính ngoài: 25.0mm

Ống nối 38mm



Vòng bít trước 38

Đầu nối (tự do)

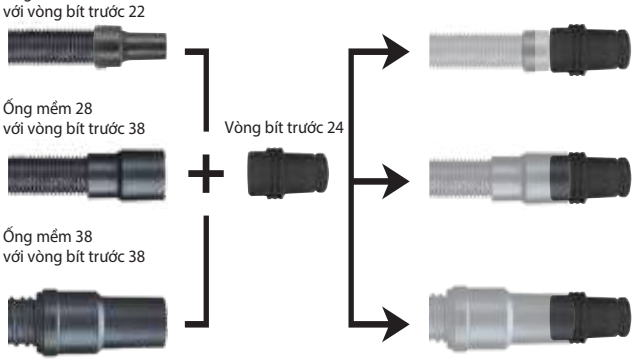
Vòng bít trước 38:
Đường kính trong: 38.0mm,
Đường kính ngoài: 44.2mm

Sơ đồ giữa vòng bít trước 38, 22 và 24

Ống mềm 28
với vòng bít trước 22

Ống mềm 28
với vòng bít trước 38

Ống mềm 38
với vòng bít trước 38



Vòng bít trước 24

Ống nối

Ống nối 28 với vòng bít trước 38



Ống nối 28 Vòng bít sau 28



Ống nối 38 với vòng bít trước 38



Ống nối 38 Vòng bít sau 28



Khớp nối 22-38 và kích thước

Ống mềm với vòng bít trước 38



Khớp nối 22-38

Kích thước:
Đường kính trong: 22.4mm,
Đường kính ngoài: 25.0mm



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

A





Với ống mềm Ø28mm

Máy

VC002GL / VC004GL
DVC157L / DVC867L
VC2510L / VC1310L

VC3210L

VC008G / VC009G
VC011G
DVC660 / DVC665
DVC261 / DVC265

Với vòng bít trước



38 24 22

B



Với ống mềm Ø 38mm

Máy

VC001GL DVC861L
VC003GL DVC865L
VC005GL DVC866L
DVC156L DVC750L
DVC860L

Với khớp nối 22-38



C



Với ống mềm Ø32mm

Máy

VC2000L

Đầu chuyển 24



P-81745

Đầu chuyển 38 (bán riêng)



W107418680

MÁY ĐỤC BÊ TÔNG VÀ MÁY KHOAN BÊ TÔNG



A B
Vòng bít trước 22 /38



C
Đầu chuyển đổi 24



*để kẹp cho ly chứa bụi cũng cần thiết

Máy		Chế độ hoạt động	Bộ phụ kiện hút bụi		Kích thước ống (mm)
			Loại		
Máy đục bê tông	HM1511	---	Không ống nối	191M21-2	Ống nối 28 không vòng bít trước
		---	Có ống nối	191M20-4	Vòng bít trước 24 hoặc 38
	HM1306, HM1307C HM1317C HM1810, HM1812	---	Không ống nối	197168-2	Ống nối 28 không vòng bít trước
		---	Có ống nối	197148-8	Vòng bít trước 24 hoặc 38
Máy đục bê tông	HM001G, HM002G, HM0871C, HM1201, HM1203C, HM1213C, HM1214C	---	Không ống nối	199143-4	Ống nối 28 không vòng bít trước
		---	Có ống nối	199142-6	Vòng bít trước 24 hoặc 38
Máy khoan bê tông	HR005G	Khoan/ búa	-	197148-8	Vòng bít trước 22
	HR5212C	Khoan/ búa	-	196858-4	Vòng bít trước 22
	HR006G	Khoan/ búa	-	191N81-0	Vòng bít trước 22
	HR4002, HR4511C	Khoan/ búa	-	196074-8	Vòng bít trước 22
	HR4002, HR5212C, HR4511C, HR4030C, HR005G, HR006G	Búa	Có ống nối	199144-2	Vòng bít trước 24 hoặc 38
			Không ống nối	199143-4	Ống nối 28 không vòng bít trước




A B



Vòng bít trước 22

C



Đầu chuyển đổi công cụ 24

*để kẹp cho ly chứa bụi cũng cần thiết

Máy		Chế độ hoạt động	Bộ phụ kiện hút bụi		Kích thước ống (mm)
			Loại		
Máy khoan bê tông	HR166D, DHR171, DHR182, DHR202, HR2460, HR2460F, HR2470, HR2810	Khoan	Bộ hút bụi	193472-7	Vòng bít trước 22
	*HR166D, *DHR171, *DHR182, *DHR202, *DHR241, HR2470, HR2810	Tất cả	Bộ hút bụi	198362-9 198376-8 (EU)	Vòng bít trước 22
	DHR242, DHR282, HR001G, HR003G, HR2300, HR2600, HR2630, HR2631F, HR2651, HR2652, HR2653, HR3001C, HR3011F, HR007G	Tất cả	Bộ hút bụi	195173-3	Vòng bít trước 22
	HR2630T, HR2653T	Tất cả	Bộ hút bụi	195179-1	Vòng bít trước 22
	DHR183, HR010G	Khoan	Bộ hút bụi	1911P8-4	Vòng bít trước 22
	HR010G	Khoan	Ống thổi B	**413N62-7	Vòng bít trước 22

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Máy cưa đĩa, máy cưa đĩa cắt sâu & máy cắt rãnh

*Mặt bích trong là phụ kiện có thể cần A
**dạng rút gọn



A
B
Vòng bít trước 22 hoặc 38

C
Chuyển đổi công cụ 24
+
Khớp nối 25-50
192349-3
hoặc
Chuyển đổi công cụ 24*

* Không cần khớp nối 24

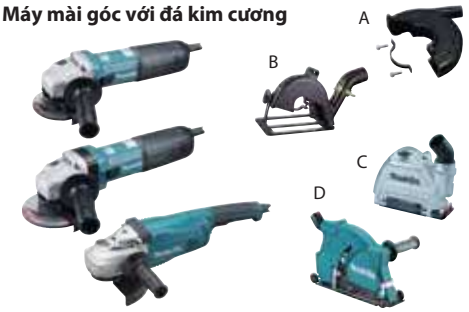




Máy	Bộ ống hút bụi và bộ khớp nối		Kích thước
	Mô tả	Mã số	
DHS660, DHS661	Bộ ống hút bụi	199230-9	24
HS012G, DHS680	Bộ ống hút bụi	196961-1	24
DHS710	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
DHS783	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
HS011G	---	---	24
DHS900, DSP600	---	---	24
RS001G	---	---	24
RS002G	---	---	38
N5900B	Bộ khớp nối	193068-4/ 193823-4	38
HS003G, HS004G	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
HS301D	Bộ ống hút bụi	195334-5	22
HS0600	Bộ ống hút bụi	198263-1 / 198265-7	24
HS6600	Bộ ống hút bụi	196843-7 / 196520-1	24
HS7010	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
HS7600	Bộ ống hút bụi	197221-4 / 196520-1	24
HS7010	Bộ ống hút bụi	198933-2	24
SP6000, SP001G	---	---	24



Máy mài góc với đá kim cương



A
B
Vòng bít trước 22 hoặc 38

C
Chuyển đổi công cụ 24*

Máy	Chụp bảo vệ hút bụi dùng cho đá kim cương		Kích thước
	Loại chụp bảo vệ	Mã số	
100mm Ba rãnh	A	198414-6	22
	C	199294-3	38
100mm Rãnh đơn	A	198413-8	22
	C	199295-1	38
9500NB N9500N	C + Chụp bảo vệ	192212-0 + 192202-3	22
125mm Ba rãnh	A	198416-2	22
	C	196845-3	38
125mm Rãnh đơn	A	198415-4	38
	B	192968-5 192972-4	38
	C	196846-1	38
Chụp bảo vệ hút bụi X-lock 125mm	C	191G05-4	38
125mm thay bảo vệ đá không cần dụng cụ (kiểu trượt)	C	191G06-2	38
180mm Ba rãnh với máy không phanh và có phanh	D	198514-2 (Trục M14)	38
180mm Rãnh đôi và rãnh đơn	B	194303-3	38
230mm Ba rãnh với máy không phanh và có phanh	D	198379-2 (Trục M14) *(Số lượng có hạn)* 198440-5 (EU)	38
230mm Rãnh đôi và rãnh đơn	B	194044-1	38
230mm Rãnh đơn	D	198380-7 (Trục M14) *(Số lượng có hạn)* 198440-5 (EU)	38
	B	194044-1	38

Máy mài góc với đá kim cương



Máy	Chụp bảo vệ hút bụi dùng cho đá kim cương		Kích thước
	Kích thước đá mài	Mã số	
125mm Thay bảo vệ đá không cần dụng cụ Năm rãnh	125mm	191W05-0	38
125mm Ba rãnh	125mm	191W06-8	38
125mm Rãnh đơn	125mm	195250-1	38
230mm Ba rãnh	180mm	195384-0	38
230mm Rãnh đôi	180mm	195387-4 195388-2	38

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Dùng cho máy	Hệ thống hút bụi và mã số

Máy chà nhám băng
DBS180,
9032



Khớp nối
122652-8



Máy chà nhám rung
DBO380, DBO381, DBO382
DBO480, DBO481, DBO482
BO3710, BO3711,
BO4901
BO4556, BO4565,
BO4566, BO4557, BO4558



Máy chà nhám quỹ đạo
BO5041, BO6030,
DBO180



Máy đa năng

DTM52	191R02-6
DTM51	199627-2
TM3000C	199618-3
TM3010C	199624-8

Ống nối dẹp cho máy hút bụi





Máy chà nhám băng
9910



Máy chà nhám tường dùng pin
DSL800, DSL801



Vòng bít trước 24
195546-0



A
Vòng bít trước 22



B
Vòng bít trước 22-38
195548-6



C
Đầu chuyển đổi công cụ 24 +
Khớp nối 25-50
192349-3



hoặc
Đầu chuyển đổi* công cụ 24



*không cần
vòng bít trước 24

Dùng cho máy	Hệ thống hút bụi và mã số

Máy cưa lọng
4326, 4327,
4328
JV0600



Máy cưa lọng
DJV180, 4350CT

Ống nối
417853-4





Máy cưa lọng
DJV181, DJV182
DJV184, DJV185
JV001G, JV002G
JV103D

Ống hút bụi
126331-0
413F05-1
122C71-6
457801-1





Vòng bít trước 24
195546-0

Máy cắt kim loại
DCS553



Không dùng máy hút bụi cho
máy cắt kim loại.

Nắp bụi hoàn chỉnh
127482-2



A
Vòng bít trước 22



B
Vòng bít trước 22-38
195548-6



C
Đầu chuyển đổi công cụ 24 +
Khớp nối 25-50
192349-3



hoặc
Đầu chuyển đổi* công cụ 24



*không cần
vòng bít trước 24





SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số
Máy cắt góc 4112HS, 4114S	**Khớp nối cong 32** 192613-2
Máy cắt 4100KB	
Máy cắt dùng pin DCC500	
Máy cắt tường SG1251	
Máy bào bê tông PC5000C, PC5010C	
Máy chà nhám băng 9924DB	**Khớp nối 32** 192518-6
Máy chà nhám băng 9403	**Khớp nối 32** 192349-3
Máy chà nhám 9741	**Khớp nối** 410899-9

A Vòng bít trước 38

B

C Vòng bít trước 38



Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số
Máy cưa đa góc LS0815FL, LS1016L, LS1018L, LS0816F, LS1110F	
Máy cưa đa góc LS1030N	
Máy cưa đa góc LS1040	
Máy cưa đa góc dùng pin DLS600	
Máy cưa bàn đa góc LH1040	
Máy cưa đa góc LS1019L, LS1219L	**Vòng bít trước 24** 195546-0
Máy cưa đa góc trượt LS002G, LS003G, LS004G, DLS111, DLS211	

A Vòng bít trước 38*

*Ngoại trừ máy:
VC008G / VC009G
DVC660 / DVC665
DVC261 / DVC265

B

C Vòng bít trước 38

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Dùng cho máy	Hệ thống hút bụi và mã số
Máy cưa bàn 2704N	**Khớp nối** 419093-0
Máy cưa bàn MLT100	**Khớp nối** JM27000090
Máy cưa băng LB1200F	**Khớp nối** 419093-0
Máy cưa lọng bàn SJ401	**Vòng đệm cao su 36-38** A-30617
Máy bào bàn 2012NB	**Bộ tấm chắn** 193036-7 Đường kính ngoài 76 mm

A Vòng bít trước 38*

*Ngoại trừ máy:
VC008G / VC009G
DVC660 / DVC665
DVC261 / DVC265

B

C Vòng bít trước 38

Dùng cho đường kính trong 76 mm
Ống hút bụi

Dùng cho máy	Hệ thống hút bụi và mã số
Máy bào KP001G, DKP181	
Máy bào DKP180, KP0800	**Ống thu bụi** 451329-1
1805N	JPA122277
Máy bào 1911B	**Ống nối cho máy hút bụi** 192082-7
Máy bào N1900B, KP0800, 1805N	

A Vòng bít trước 38

B

C Vòng bít trước 38



Ống thu bụi



Máy	Mã số
N1900B	191569-6
KP0800, DKP180	451329-1
1804N	JPA122278
1805N	JPA122277

Khớp nối

*Hình ống Khuỷu



Máy	Mã số
N1900B	192799-2 JPA122275 *(Số lượng có hạn)*
DKP180, DKP181 KP0800	*191C20-4
1804N, 1805N	181575-9

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số

Máy ghép mộng
PJ7000,
DPJ180



Máy cắt thạch cao dùng pin
DCO181

Nắp chứa bụi
193449-2





Máy cắt thạch cao dùng pin
SD100D



A
Vòng bít trước 22*



B
Vòng bít trước 22-38
195548-6



C
Đầu chuyển đổi công cụ 24
+
Khớp nối 25-50
192349-3





D
Đầu chuyển đổi công cụ 38
+
Đầu nối 22-38
195548-6





Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số

Máy phay
RP1803F,
RP1801F, RP1800,
RP2303FC

Vòng hút bụi
194934-8



Máy phay
RP0900,
**RT0702C

Vòng hút bụi
194733-8

Máy phay dùng pin
**RT001G,
***DRT50



**Dùng với đế phay chìm

Máy đánh cạnh
RT0700C

Vòng hút bụi
195559-1



Máy đánh cạnh dùng pin
RT001G, DRT50



A
Vòng bít trước 38



B



C
Vòng bít trước 38



Makita khuyên bạn nên sử dụng ống mềm 38mm khi sử dụng máy phay





SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Dùng làm sạch

*Chỉ dùng cho DVC260, DVC261, DVC265, DVC660, DVC665

với khớp nối trước | Ống nối 28 | Ống nối 32

Máy
VC006GM DVC150L DVC864L
VC007GL DVC154L DVC867L
VC001GL DVC156L
VC003GL DVC157L
VC005GL DVC860L




Máy
VC3210L
VC2510L
VC1310L



Máy
VC008G
VC011G
DVC260
DVC261
DVC265
DVC660
DVC665



Ống mềm 38mm
với khớp nối trước
1.5m 199388-4



Ống mềm 32mm
với khớp nối trước
1.0m*199453-9 1.7m 199493-7



Ống mềm 28mm
1.0m *143787-2 5.0m A-34229
1.5m 144408-9
1.5m 152992-0
2.5m 195437-5
3.5m 195433-3
5.0m 195436-7



Ống cong có khoá
Không với khớp nối trước
140G26-3



Ống cong có khoá
Với khớp nối
127093-3



Ống cong
Không với khớp nối trước
458184-2



Ống cong
Với khớp nối 126756-8



Khớp nối 22
195547-8



Bộ phụ kiện ly tâm có khóa*
○ 191D71-3
● 191073-9



Bộ phụ kiện ly tâm *
○ 199491-1
● 191D75-5



Ống nối hút bụi nhôm
(L=591-943mm)
191X62-4



Dùng cho đầu hút bụi 32mm khác (1-1/4")

Ống nối bằng nhôm (L=465mm)
199844-4



Ống nối bằng nhôm 32
(L=465mm)
199843-6



Dùng cho đầu hút bụi 32mm khác (1-1/4")

Ống thẳng với ống khóa
Ống thẳng bằng nhôm 28L
(L=590-942mm) 199633-7
Chiều dài ống có thể điều chỉnh thay đổi (140G26-3) bộ 191B15-1



Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=590-950mm) 127605-2



Ống thẳng nhựa 28L (L=479mm)
○ 459353-8
● 458942-6



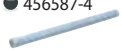
Ống thẳng nhựa 28L (L=340mm)
Dùng cho bộ phụ kiện ly tâm
○ 191D76-3
● 191D78-9 (số lượng có hạn)
● 191D77-1



Ống thẳng
Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=500-850mm)
198560-5



Ống thẳng nhựa 28 (L=465mm)
○ 451424-7 (số lượng có hạn)
○ 451241-5
● 451244-9 (số lượng có hạn)
● 456587-4



Ống thẳng nhựa 28 (L=320mm)
Dùng cho bộ phụ kiện ly tâm
○ 191D79-7
● 191D81-0 (số lượng có hạn)
● 191D80-2



Đầu hút T có công tắc 32
1912F9-8



Bộ đầu hút khe
192236-6



Đầu hút T 28mm

Đầu hút T
Loại phẳng
199454-7



Đầu hút T có công tắc 28
Sàn & thảm
191G86-8



Đầu hút bụi cho sàn và thảm
Dùng cho sàn
○ 127825-8
● 127827-4 (số lượng có hạn)
● 127828-2



Đầu hút bụi dạng dẹp 28
Dùng cho sàn/thảm
○ 191X06-4



Đầu hút T có công tắc 28
Làm sạch sàn & thảm
○ 198532-0
● 199431-9 (số lượng có hạn)



Đầu hút T
Hút sàn 28
○ 123485-4/123283-6 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
○ 123486-2
● 123488-8 (số lượng có hạn)
● 123539-7



Đầu hút T dọn sàn / thảm
Dùng cho đệm/ thảm
○ 198150-4 / 198149-9 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
○ 198525-7 / 198528-1 (số lượng có hạn)
● 198527-3 (số lượng có hạn)
● 198529-9



Đầu hút T
Dùng cho đệm/ thảm
122291-4



Đầu hút ghế 28
Dùng cho xe hơi
○ 199038-1
● 199041-2 (số lượng có hạn)
● 199039-9



Đầu hút ghế 120
Dùng cho xe hơi
140H95-0



Đầu hút T 120
Dùng cho xe hơi
459056-4



Đầu hút khe
A-71205/191M30-1 (số lượng có hạn)



Đầu hút khe
○ 416041-0 (số lượng có hạn)
413769-1
● 456586-6 (số lượng có hạn)
413809-5
○ 413770-6



Đầu hút dẹp 28 IVO
413769-1 (số lượng có hạn)



Đầu hút khe 330
○ 198918-8/198919-6 (số lượng có hạn)
● 198989-5/198990-0 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
● 198992-6
● 191D65-8

Đầu hút khe 415
199439-3

Chổi tròn
198548-5 / 198552-4 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
○ 198878-4
● 198553-2 (số lượng có hạn)
● 198555-8

Chổi dọn kệ
198537-0
○ 198872-6 / 198873-4 (số lượng có hạn)
● 198534-6 / 198538-8 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
● 198540-1

Đầu hút khe 330
140H94-2

Bộ đầu hút khe 330
*422437-5

Đầu hút khe mềm 28
*197900-4 / 197901-2 (số lượng có hạn)

Những đầu hút này không thể gắn trực tiếp vào việc sử dụng ống cong bằng ống nối hoặc ống thẳng.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Ống nối 38 | Ống nối 32 | Ống nối 28

Máy
VC006GM
VC007GL
VC001GL
VC003GL
VC005GL
DVC156L
DVC860L
DVC861L
DVC865L



Máy
VC3210L
VC2510L
VC1310L



Máy
VC008G
VC011G
DVC261
DVC660



Bộ hút bụi
-Ống mềm 38-2.5
-Ống thẳng
-Ống cong
-Đầu hút T
-Đầu hút góc
195439-1



Ống mềm 38mm
1.5m 198757-6
2.5m 195434-1
5m 195435-9



Ống cong có khóa
1912G5-3



Ống cong
192562-3



Ống thẳng
192563-1



Ống nối dài bằng nhôm 38
L=606-958mm
1912G4-5



Đầu hút T 38mm

Đầu hút T
Loại phẳng (khô)
199455-5



Đầu hút T 38
Sàn & thảm
191G87-6



Đầu hút T có công tắc
Sàn & thảm(khô)
198533-8
Số lượng có hạn



Đầu chuyển đổi
(Khô/ướt)
195551-7



Loại gọn A (Khô)
195549-4 / 122334-2
Số lượng có hạn



Loại gọn B
(Chỉ dùng cho máy hút bụi ướt)
195550-9 / 122335-0
Số lượng có hạn



Loại rộng
(Chỉ dùng cho máy hút bụi ướt)
A-47846



Chổi tròn
191657-9



Đầu hút khe
410306-2



Máy
VC2000L



Ống mềm 32mm
3.5m
P-81739



Ống nối
ø35x520mm (màu đen) 2 pcs
P-72942



Đầu hút T dọn sàn
D36x260
(Khô/ Ướt)
W107402706



Đầu hút T dọn sàn
Loại phổ thông (Ướt)
W000014295

Đầu hút khe
ø35x200
sử dụng với P-81745
W000029541



Máy
DCL184, CL121D



Vòi hút bụi 28
197901-2



Phụ kiện đầu hút T 28mm



Đầu thổi khe mềm
140J64-3





SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI



Tương thích với túi nhựa hoặc bộ lọc giấy, cho phép:

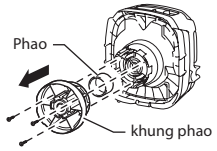


- Hút bụi nhanh và đổ bụi dễ dàng
- Chi phí thấp hơn so với túi bụi giấy

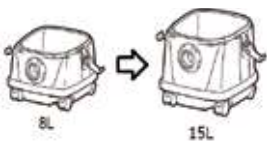


		VC006GM, VC007GL (Khô và ướt)	VC001GL, VC003GL (Khô & ướt)	VC002GL, VC004GL VC005GL (Khô)	DVC865L, DVC860L (Khô & ướt) DVC156L, DVC157L, DVC861L, DVC866L, DVC867L (Khô)	VC3210L, VC2510L (Khô & ướt)	VC1310L (Khô & ướt)
Sử dụng 1 bộ	**Bộ lọc bụi nhỏ** Chỉ hút bụi khô *màng lọc HEPA Chỉ hút bụi khô	1911B6-0 *1911B7-8	*191V70-3	*191V70-3	*197166-6	195441-4 *191F82-0	195438-3
	Bộ giảm rung	1911B4-4	191V68-0	191V68-0	195552-5	195552-5	195552-5
	Bộ lọc trước	1911B5-2	191V69-8	191V69-8	195553-3	VC3210L: 195612-3 VC2510L: 195554-1	195553-3
Bộ lọc vải Khô & ướt			144625-1	144625-1 191V71-1 (Chỉ VC005G)	140248-3		
Bộ lọc nước Chỉ hút bụi ướt Nên sử dụng bộ lọc nước khi cần hút lượng nước lớn nhiều lần		1910N0-0	191V67-2		195555-9 Chỉ DVC865L, DVC860L	VC3210L: 195611-5 VC2510L: 195556-7	195555-9
Bộ lọc trước (5 cái/bộ) Dùng cho hút bụi khô trừ bụi nhỏ					A-48430		A-48430
Bộ lọc giấy 7L (5 cái/bộ) Dùng cho hút bui khô					A-49541		A-49541
Bộ lọc 10L/15L/25L/35L (5 cái/bộ) Dùng cho hút bui khô		35L: 1910Y4-9	10L: 1912R3-4 VC001GL, VC002GL, VC005GL, DVC860L, DVC861, DVC865L, DVC867L 15L: 195557-5 VC003GL, VC004GL, DVC156L, DVC157L			25L: 195558-3 chỉ VC3210L 15L: 195557-5 chỉ VC2510L	15L: 195557-5
Bộ lọc túi nhựa (10 cái/bộ)		1910R3-2	195432-5	195432-5	195432-5	195440-6	195432-5

Để sử dụng bộ lọc bụi nhỏ, tháo phao và khung phao bằng cách tháo bu lông.



Dung tích bình chứa
DVC860L, DVC861L, DVC862L, DVC863L, DVC864L, DVC865L, DVC867L
191B56-7, 191B57-5*
* "Màng lọc HEPA" in trên bình chứa



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Màu

Với ống có khoá:

CL001G		DCL285F	
CL002G		DCL286F	
DCL280F		CL114FD	
DCL281F		CL117FD	
DCL282F			
DCL283F			
DCL284F			



Máy:

DCL180		CL108FD	
DCL182		CL100D	
CL183D			
CL106D			
CL107FD			



Phụ kiện hút bụi ly tâm có khoá

- 191D71-3
- 191073-9



Bộ phận ly tâm

Dùng cho máy:
CL001G, *CL003G, DCL283F, DCL284F, *DCL286F, DCL180
(*Phụ kiện kèm theo)

- 1910D3-4
- 1910D4-2 *(số lượng có hạn)*
- 1910D5-0



Ống mềm

191E30-3



Phụ kiện hút bụi ly tâm

- 199491-1
- 191D75-5



Ống mềm

- 191496-7 / 198544-3 *(số lượng có hạn)* *(số lượng có hạn)*
- 198868-7
- 198545-1 *(số lượng có hạn)*
- 198547-7



Ống thẳng có khoá

Ống thẳng bằng nhôm 28L
(L=590-942mm) 140G19-0
Chiều dài ống có thể điều chỉnh thay đổi (140G26-3) bộ 191B15-1

Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=590-950mm) Xám 127605-2

(L=479-719mm) ○ 1910Y3-1

Tương thích máy: CL001G, CL002G, CL003G, DCL283F, DCL284F, DCL285F, DCL286F



Ống thẳng nhựa 28L (L=479mm)

- 459353-8
- 458942-6



Ống thẳng nhựa 28L (L=340mm)

Dùng cho bộ phụ kiện ly tâm

- 191D76-3
- 191D78-9 *(số lượng có hạn)*
- 191D77-1



Ống thẳng

Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=500-850mm)

- 198560-5



Ống thẳng nhựa 28 (L=465mm)

- 451424-7 *(số lượng có hạn)*
- 451241-5
- 451244-9 *(số lượng có hạn)*
- 456587-4



Ống thẳng nhựa 28 (L=320mm)
Dùng cho bộ phụ kiện ly tâm

- 191D79-7
- 191D81-0 *(số lượng có hạn)*
- 191D80-2



Đầu hút T 28mm

Đầu hút T
Đầu hút dọn sàn T 28

- 127825-8
- 127827-4 *(số lượng có hạn)*
- 127828-2



Đầu hút T
Đầu hút dọn sàn/ thảm T 28

- 191X06-4



Đầu hút T có công tắc 28
Sàn & thảm
191G86-8



Đầu hút T có công tắc 28
Sàn & thảm

- 198532-0
- 199431-9 *(số lượng có hạn)*



Đầu hút T
Đầu hút dọn sàn T 28

- 123283-6/123485-4 *(số lượng có hạn)* *(số lượng có hạn)*
- 123486-2
- 123488-8 *(số lượng có hạn)*
- 123539-7



Đầu hút T cho sàn & thảm
Dùng cho đệm & thảm

- 198150-4 / 198149-9 *(số lượng có hạn)* *(số lượng có hạn)*
- 198525-7 / 198528-1 *(số lượng có hạn)*
- 198523-1 / 198527-3 *(số lượng có hạn)* *(số lượng có hạn)*
- 198529-9



Đầu hút T
Dùng cho đệm & thảm
122291-4



Đầu hút ghế 28
Dùng cho xe hơi

- 199038-1
- 199041-2 *(số lượng có hạn)*
- 199039-9



Đầu hút ghế 120
Dùng cho xe hơi
140H95-0



Đầu hút T 120
Dùng cho xe hơi
459056-4



Đầu hút khe
A-71205 / 191M30-1 *(số lượng có hạn)*



Đầu hút khe

- 416041-0 *(số lượng có hạn)*
- 413769-1
- 456586-6 *(số lượng có hạn)*
- 413809-5
- 413770-6



Đầu hút dẹp 28 IVO
413769-1 *(số lượng có hạn)*



Đầu hút khe 330

- 198918-8/198919-6 *(số lượng có hạn)*
- 198989-5/198990-0 *(số lượng có hạn)* *(số lượng có hạn)*
- 198992-6
- 191D65-8



Đầu hút khe 415
199439-3

Chổi tròn

- 198548-5 / 198552-4 *(số lượng có hạn)* *(số lượng có hạn)*
- 198878-4
- 198553-2 *(số lượng có hạn)*
- 198550-8 *(số lượng có hạn)*
- 198555-8



Chổi dọn kệ

- 198537-0 *(số lượng có hạn)*
- 198872-6 / 198873-4 *(số lượng có hạn)*
- 198534-6 / 198538-8 *(số lượng có hạn)* *(số lượng có hạn)*
- 198535-4 *(số lượng có hạn)*
- 198540-1



Đầu hút khe 330
140H94-2



*** Bộ đầu hút khe 330**
422437-5



***Những đầu hút này không thể gắn trực tiếp vào ống cong sử dụng với ống nối hoặc ống thẳng.**

Kẹp giữ ống 28
Dùng cho ống thẳng nhựa

Máy:
CL001G, CL002G, CL003G, DCL283F, DCL284F, DCL285F, DCL286F, CL114FD, CL117FD

- 459354-6
- 459355-4 *(số lượng có hạn)*
- 459038-6
- 459036-0 *(số lượng có hạn)*



Máy khác:

- 451242-3
- 451245-7 *(số lượng có hạn)*
- 456585-8



Giá đỡ 199971-7
Máy: CL001G, CL002G, DCL280F, DCL281F, DCL282F, DCL180, DCL180F, DCL182, DCL182F, CL114FD, CL107FD,



Chân đứng 1911L1-0
Để giữ máy hút bụi cầm tay Makita ở tư thế thẳng đứng.
Máy: CL001G, CL002G, CL003G, CL100D,CL106FD, CL107FD, CL108FD, CL114FD, CL117FD, CL183D, DCL180, DCL181F, DCL182, DCL283F, DCL284F, DCL285F, DCL286F







SƠ ĐỒ HỆ THỐNG HÚT BỤI

Kiểu con nhộng

Máy: DCL281F, DCL283F, DCL284F, DCL180F, DCL180, CL183D, CL108FD, CL106FD, CL001G



Bộ lọc HEPA
199989-8
HEPA filter
Ngoại trừ: CL183D

Giá đỡ
(Khung bộ lọc)
458467-0

Van
424208-6

Tấm bọt biển 57
422268-2
Ngoại trừ: CL183D

Bộ lọc HEPA + Bộ lọc bụi dễ dàng tháo lắp

Bộ lọc HEPA + Bộ lọc trước

Bộ lọc
10 cái / gói
198915-4
1 cái / gói
443060-3

Bộ lọc trước
198750-0
(số lượng có hạn)
198751-8

Bộ lọc cao cấp
(Bộ lọc hiệu suất cao)
199966-0
198752-6
(số lượng có hạn)

Bộ lọc bụi dễ dàng tháo lắp

Kiểu túi

Máy: CL002G, DCL282F, DCL285F, DCL182, DCL182F, CL114FD, CL107FD, DCL184, CL121D

Máy hút bụi dùng pin



Tấm bọt biển 76-110
(Hốc tường)
424804-0

Tấm bảo vệ
413J77-0
Chỉ CL002G

Miếng đệm gài đầu hút (Nút chặn bụi)
143677-9
DCL184, DCL182, DCL182F, CL114FD, CL121D, CL107FD,

140K23-3
CL002G, DCL282F

DCL184, CL121D



Tấm bọt biển 90
422440-6

Túi lọc giấy loại kháng khuẩn
(Bộ lọc hiệu suất cao)
10 cái / gói
194565-3/ 198744-5
(số lượng có hạn)
5 cái / gói
198745-3

Túi bụi vải
198747-9

Túi bụi vải cao cấp loại tháo
198749-5
Ngoại trừ: CL002G

Bộ túi bụi hiệu suất cao
1910M4-5
Chỉ CL002G, DCL285F

Bộ phận ly tâm:

Máy: CL001G, CL003G, DCL283F, DCL284F, DCL286F, DCL180, DCL181F

Tương thích với máy
CL001G, DCL283F,
DCL284F, DCL180,



Mã số
1910D3-4

CL003G, DCL286F
(Phụ kiện kèm theo)



Mã số
1910D4-2
(số lượng có hạn)



Mã số
1910D5-0

Bộ phận ly tâm





Bộ lọc bọt biển
422908-2
(Phụ kiện kèm theo)

Miếng xốp 62
422909-0
(Phụ kiện kèm theo)

Bộ lọc HEPA
1910C9-5

Bộ lọc hiệu suất cao
1910C7-9
(Phụ kiện kèm theo)

Túi đựng máy

Thân máy, pin, sạc và
phụ kiện được xếp gọn trong túi.





Ngoại trừ máy: DCL184, CL121D
Mã số: 199901-8
(LxWxH: 600x210x190mm)
Với dây đeo vai: 161904-2



Máy: DCL184, CL121D
Mã số: 199900-0
(LxWxH: 490x210x230mm)
Với dây đeo vai: 162544-9

Khoang chứa kiểu con nhộng màu xanh

Khoang chứa kiểu con nhộng màu xanh.
Bạn có thể thấy được lượng bụi tích tụ bên trong

Máy: DCL280F, DCL281F
Mã số : 136106-9



MÀNG LỌC VÀ PHỤ KIỆN DÀNH CHO MÁY HÚT BỤI THẲNG ĐỨNG DÙNG PIN VÀ MÁY HÚT BỤI CẦM TAY DÙNG PIN

Màu

Máy hút bụi thẳng đứng dùng pin Máy: DVC560, VC010G

Đầu hút T 28mm

Đầu hút ghế 28
Dùng cho xe hơi
199038-1
199041-2 (số lượng có hạn)
199039-9



Bộ đầu hút ghế 120
Dùng cho xe hơi
140H95-0



Đầu hút T 120
Dùng cho xe hơi
459056-4



Đầu hút khe
191M30-1



Đầu hút khe
413769-1 (số lượng có hạn)
416041-0 (số lượng có hạn)
413770-6
413809-5



Đầu hút khe dài 330
191D65-8
198918-8/198919-6 (số lượng có hạn)
198989-3/198990-0 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
198992-6



Đầu hút khe 415
199439-3



Chổi tròn
191D67-4
198548-5/198552-4 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
198878-4
198553-2 (số lượng có hạn)
198555-8





Chổi dọn kệ
198537-0 (số lượng có hạn)
198872-6/198873-4 (số lượng có hạn)
198534-6/198538-8 (số lượng có hạn) (số lượng có hạn)
198540-1



Bộ chổi tròn 360
140H94-2



Tay cầm
Bụi có thể được loại bỏ bằng cách tháo khay chứa bụi của phụ kiện ly tâm.
1912B1-6





Bộ túi lọc
10 cái/bộ
191T96-3



Bộ túi thu bụi
191Y86-6



Bộ lọc chính H (Màng lọc HEPA)
191E39-5



Bộ chổi
1910T8-6
191D69-0 (số lượng có hạn)



Máy hút bụi cầm tay dùng pin Máy: DVC750L

Dùng cho việc vệ sinh ống mềm
28-2.0m với
Khớp nối 38
140G04-3





38mm đầu hút T

Đầu hút T
458891-7



Đầu hút khe
458919-1



Chổi tròn
191657-9



Đầu hút khe
410306-2



Khớp nối 22-38
195548-6



+ **Đầu hút khe**
198558-2 (số lượng có hạn)
192236-6

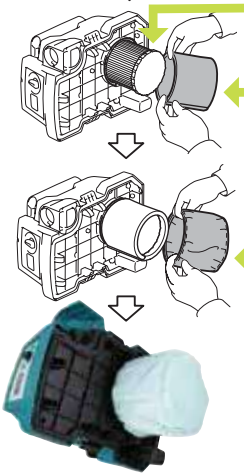


Khớp nối 38
418500-0



28mm đầu hút T

Chỉ dành cho bụi khô



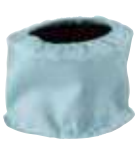
Bộ Lọc Bụi (Màng lọc HEPA)
Khô
162518-0



Bộ lọc trước và bộ giảm sốc
Chỉ dành cho bụi khô
199827-4

Giảm sốc
422449-8





Bộ lọc trước
162635-6



Chỉ dành cho bụi ướt



Bộ lọc ướt



191M39-3

Dây đeo vai



199486-4



PHỤ KIỆN MÁY HÚT BỤI

Máy Hút Bụi Đeo Vai Máy: VC008G, VC009G, VC011G, DVC660, DVC665, DVC261, DVC265

DVC660, DVC665, VC008G, VC009G, VC011G



Túi chứa bụi vải
191C30-1



Túi lọc bụi giấy
10 cái
191C26-2



Tấm lọc bụi HEPA
191D12-9
HEPA filter



Bộ dây đeo vai
Dây đeo vai được làm bằng vật liệu lưới để cải thiện khả năng thoát khí.

VC008G, VC009G,VC011G, DVC261, DVC265
191Y14-1



DVC261, DVC265



Túi chứa bụi
197898-5 *Số lượng có hạn*
197899-3(EU)



Túi chứa bụi giấy
10 cái
197903-8
197902-0 *Số lượng có hạn*



Bộ lọc HEPA
191Y27-2 (VC008G, VC009G)
127725-2 (DVC261, DVC265)
123636-9 *Số lượng có hạn*
HEPA filter



Chụp bảo vệ
Khi sử dụng máy hút bụi đeo vai ở không gian chật hẹp v.v., Vỏ bảo vệ rất hữu ích để ngăn chặn trầy xước cho máy do va chạm với các vật xung quanh.

DVC261, DVC265
1910S4-7

VC008G, VC009G
1911W4-1

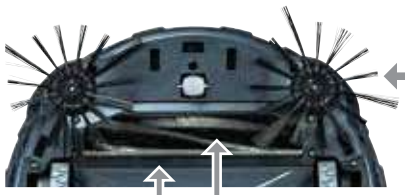




Máy Hút Bụi Robot Máy: DRC200, DRC300

DRC200





Chổi quét bụi
SH00000321 (Mềm)
SH00000065 (Tiêu chuẩn)



Trục lăn quét bụi
SH00000320 (Mềm)
SH00000313 (Tiêu chuẩn)
SH00000319 (Kết hợp)



Băng keo cảm ứng khoanh vùng (cuộn 15m)
SH00000231(EU)



Nắp đậy trục lăn
SH00000064

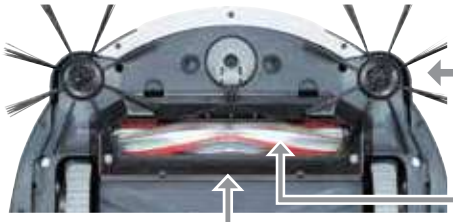


Bộ lọc
SH00000213



DRC300





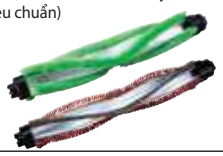
Bộ chổi hông
191P26-0 (Mềm) dành cho thảm mây, v.v...
191P28-6 (Tiêu chuẩn)



Chổi quét chính
191P20-2 (Mềm) dành cho thảm mây, v.v...
191P22-8 (Tiêu chuẩn)

Mềm

Tiêu chuẩn



Nắp đậy chổi quét bụi
191P24-4







Băng dính nam châm
191P18-9
Dài 5m,
loại băng dính 2 mặt



Bộ lọc HEPA
191P31-7
HEPA filter



Bộ tấm xốp
191X35-7
Tấm xốp có thể được gắn vào những tấm cản để bảo vệ những vật xung quanh khỏi trầy xước



PHỤ KIỆN MÁY HÚT BỤI

Bộ chuyển đổi thùng MAKPAC





Máy	Mã số
VC1310L, VC2510L, VC3210L	198730-6 198599-8 *Số lượng có hạn*

Ống mềm 28m



Kích thước (m)	Loại ống	Vòng bít trước	Bao gồm phụ kiện	Mã số
1.0	Ống tĩnh điện	Không vòng bít	---	143787-2
1.5	Ống tĩnh điện	Không vòng bít	---	144408-9
1.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	---	152992-0
1.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22	A-34235
2.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 22	Vòng bít trước 38 Vòng bít trước 24	195437-5
3.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22 Vòng bít trước 24	195433-3
5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22	A-34229
5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22 Vòng bít trước 24	195436-7

Vòng bít trước cho ống 28mm và khớp nối

Loại	Loại ống	Loại vòng bít	Mã số
Vòng bít trước 22 	Ống 28mm không có vòng bít	Vòng bít 22	195547-8
Vòng bít trước 38 	Ống 28mm không có vòng bít	Vòng bít 38	195545-2
Vòng bít trước 24 	Vòng bít 22 hoặc Vòng bít 38	Vòng bít 24	195546-0
Khớp nối 25 	Vòng bít 24	Vòng bít 22	192349-3
Khớp nối cao su 18 - 21 	Vòng bít 22	Dùng cho ống 18-21mm	192202-3
Bộ đầu giữ khớp nối Vòng bít trước 22 Vòng bít trước 24, Đầu giữ 10 -33 	Ống 28mm không có vòng bít	Vòng bít 22 hoặc Vòng bít 24	195637-7

Đầu giữ 10-33 cho ống 28mm

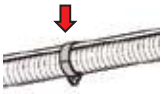




Kích thước	Mã số
28	195544-4

Đầu giữ





Kích thước	Mã số
28/32/38	166116-2

Đầu giữ



Kích thước	Mã số
	141873-3

Ống mềm 38mm



Kích thước (m)	Loại ống	Vòng bít trước	Bao gồm phụ kiện	Mã số
1.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 32A	Ống cong	199388-4

Ống cong 28mm



Bộ ống phù hợp / vòng bít phù hợp	Ống phù hợp	Mã số
Ống 28mm không có vòng bít	28L	127093-3
Vòng bít trước 32A		140G26-3
Ống 28mm không có vòng bít	28	126756-8
Vòng bít trước 32A		458184-2

Ống cong 28mm & Bộ ống thẳng nhôm



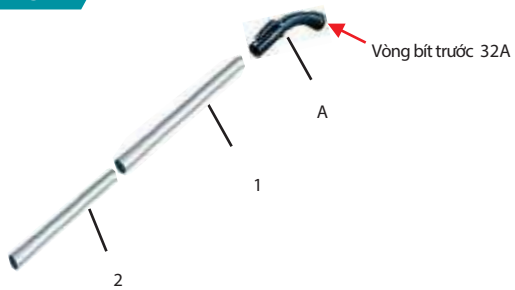
Vòng bít phù hợp	Ống phù hợp	Mã số
Vòng bít trước 32A	28	191B15-1

Ống cong 28mm & Bộ ống thẳng



Vòng bít phù hợp	Ống phù hợp	Mã số
Vòng bít trước 32A	28	191G89-2

Ống nhôm 32



Mục	Mô tả	Vòng bít phù hợp	Chất liệu	Mã số
A	Ống cong 28mm	Vòng bít trước 32A	Nhựa	458184-2
1	Ống nối nhôm 32 (L=465mm)	---	Nhôm	199844-4
2	Ống thẳng nhôm 32 (L=465mm)	---	Nhôm	199843-6

PHỤ KIỆN MÁY HÚT BỤI

Ống thẳng 28L & 28





Loại	Mã số	Ống nối đầu hút bụi (bên thứ ba)
C38	191M79-1	Ống nối bộ C38
B35	191M78-3	Ống nối bộ B35
A32	191M77-5	Ống nối bộ A32

Giá đứng (dùng cho VC2510)







Mã số
197323-6

Ống mềm 38mm

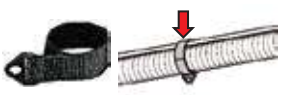


Kích thước	Loại	Vòng bít trước	Mã số
1.5	Ống cao su tĩnh điện	Vòng bít trước 38	198757-6
2.5	Ống cao su tĩnh điện	Vòng bít trước 38	195434-1
5	Ống cao su tĩnh điện	Vòng bít trước 38	195435-9

Khớp nối ống 38mm

Loại	Loại ống	Loại vòng bít	Mã số
Vòng bít trước 24	Vòng bít 22 hoặc Vòng bít 38	Vòng bít 24	195546-0
Khớp nối 22-38	Vòng bít 38	Vòng bít 22	195548-6
Khớp nối 38	Vòng bít 38	Ống 28	418500-0
Khớp nối H	Vòng bít 38	Ống 32	424009-2
Đầu khớp nối 38	Vòng bít 38	Vòng bít 38	415021-3
Khớp nối 55	Vòng bít 38	Ống 56 mm	192799-2
Khớp nối 70	Vòng bít 38	Ống 70mm với vòng O	181575-9
Khớp nối 45	Vòng bít 38	Ống 75mm	191852-1

Đầu giữ



Kích thước	Mã số
28/32/38	166116-2

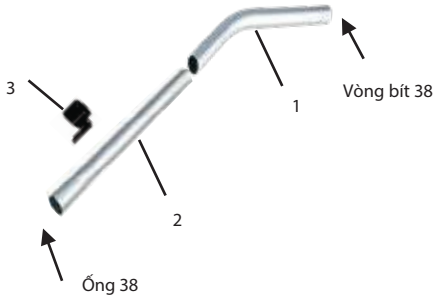
Bộ phụ kiện hút bụi

Mỗi bộ bao gồm:
-Ống 38 - 2.5 m
-Ống thẳng
-Ống cong
-Đầu hút T
-Đầu hút khe



Mã số
195439-1

Ống nhôm 38



Mục	Mô tả		Mã số
1	Ống cong	Nhôm	192562-3
2	Ống thẳng	Nhôm	192563-1
3	Nút chặn + Vít M4x20	---	451350-0 + 911138-5

Ống nối hút bụi 38 bằng nhôm



Chiều dài (mm)	Mã số
606-958	1912G4-5

Ống mềm loại B 32mm



Máy	Kích thước	Dài (m)	Mã số
VC2000L	32B	3.5	P-81739

Bộ chuyển đổi công cụ

Tiêu chuẩn



Bộ chuyển đổi nhanh 22



Bộ chuyển đổi vòng bít 38



Máy	Mô tả	Mã số
VC2000L	Tiêu chuẩn	P-81745
	Bộ chuyển đổi nhanh 22	W107418661
	Bộ chuyển đổi vòng bít 38	W107418680

PHỤ KIỆN MÁY HÚT BỤI

Ống thẳng 32mm



Máy	Mô tả	Mã số
VC2000L	ø35x520mm đen 2 cái	P-72942

Đầu hút 32

Đầu hút T dọn sàn D36x300



Máy	Loại	Khô/ Ướt	Mã số
VC2000L	D36x260	Khô/ Ướt	W107402706
VC2000L	Loại phổ thông	Khô/ Ướt	W000014295

Đầu hút khe 32

*Sử dụng với P-81745



Máy	Loại	Mã số
VC2000L	ø35×200	W000029541

Bộ lọc và túi bụi

Máy	Mô tả	Cái/hộp	Mã số
VC2000L	Túi đựng bụi giấy	5	P-72899
	Túi đựng bụi nhựa	5	P-70297
	Màng lọc PET	1	P-70219

Dùng cho DCL501



	Loại	Mã số
Ống mềm	-	SH00000034
Ống thẳng	Chiều dài có thể điều chỉnh	SH00000060
Đầu chữ T	Sàn & thảm	SH00000058
Đầu hút khe	-	SH00000042

Đầu gạt nước





Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D , UB101D, UB1103	A-71211 / 191M32-7 *(số lượng có hạn)*

Đầu hút dạng chổi





Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D , UB101D, UB1103	A-71205 / 191M30 -1 *(số lượng có hạn)*

Bộ đầu hút và thổi bụi, bộ đầu hút cong dài cho việc hút và thổi



Máy	Kích thước(mm)	Mã số
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186 UB1103	220	123245-4
	430	123246-2
	540	191G09-6

Đầu hút khe





Ống nối (P/N:1320257) là cần thiết

Máy	Màu	Mã số
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186	Xám	192236-6

Bộ ống mềm

(Tổng chiều dài: 95cm)



Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D , UB101D, UB1103	196643-5

Bộ ống mềm





Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D , UB101D,UB1103	A-71227/191M34-3 *(số lượng có hạn)*

PHỤ KIỆN MÁY HÚT BỤI

Túi chứa bụi



Dùng cho máy điện

Máy		Mã số
Máy thổi	DUB185, DUB186, UB100D , UB101D, UB1103	123241-2
Máy cắt	4100KB, DCC500	126738-0
Máy chà nhám băng	9924DB	122296-4
	9403	122562-9
	9910	122548-3
Máy cưa đĩa cắt sâu	SP6000	122562-9
	DSP600, DSP601	126599-8
Máy cưa đa góc trượt, Máy cưa đa góc, Máy cưa bàn đa góc	DLS111,DLS211, LS003G, LS004G, LS008G, LS009G, LS1019L, LS1030N, LS1040, LS1219/L, LH1040	122852-0
	LS1018/L	JM23100501
	LS0815FL	JM23510010
	LS002G	127512-9
	DLS600	122884-7
Máy bào	1911B	122402-1
	N1900B	122230-4
	DKP180, DKP181, KP001G, KP0800	191C21-2
Máy bào bê tông	PC5000C	122853-8
Máy ghép mộng	DPJ180, PJ7000	123150-5
Máy chà nhám quỹ đạo	BO6030	151517-7
Máy chà nhám rung/ Máy chà nhám quỹ đạo	BO3710, BO3711	140115-2
	DBO180, DBO480, DBO481, DBO482, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO5041	135222-4
	DBO380, DBO381	140115-2

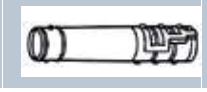
Bộ phụ kiện hút + thổi

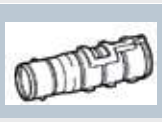
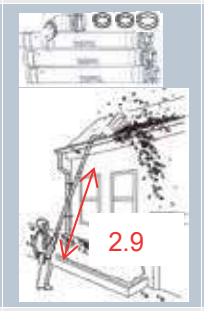
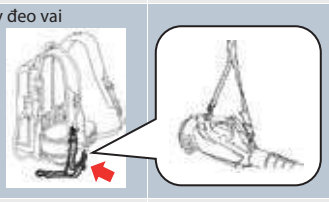


Máy	Số	Mô tả	Mã số
DUB363	1+2	Bộ hút bụi	191P37-5 191E19-1 *Số lượng có hạn*
	2	Bộ túi chứa bụi	191P40-6

Ống, vòi phun, ống dẹp & phụ kiện khác

*Bộ chuyển đổi ống 71 là cần thiết.
**Bộ chuyển đổi ống 80-72 là cần thiết.
***Bộ chuyển đổi ống 85-72 là cần thiết.
****Bộ chuyển đổi ống MG là cần thiết.

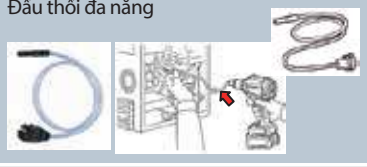
Máy	Phụ kiện		Mã số
DUB184	Bộ ống trước		183P96-3
DUB362	Bộ ống dài		455915-0 *(Số lượng có hạn)* 183R02-0

Máy	Phụ kiện		Mã số
DUB363	Bộ ống thổi 72		459798-0 *(Số lượng có hạn)* 183R01-2
DUB363	Bộ ống 90-72		183R06-2
UB001C UB001G	Bộ ống thổi 80		191P97-7
DUB184** DUB362 DUB363 UB001C*** UB001G*** UB400MP**** UB401MP****	Ống mở rộng		197888-8
	Ống thổi dẹt		197889-6
DUB184** DUB362* DUB363 UB001C*** UB001G*** UB400MP**** UB401MP****	Bộ phụ kiện thổi trên cao (2.9m) ・Ống mở rộng 72 (0.9m P/N:459816-4) x3 ・Ống thổi (P/N:162790-4) x1 ・Kẹp ống 75-90 (P/N:281030-2) x2 ・Kẹp ống 85-100 (P/N:281031-0) x1		191B03-8
DUB362 DUB363	Bộ chuyển đổi ống 71		191J13-3
DUB184	Đầu chuyển đổi ống 80-72		191L13-5
UB001C UB001G	Đầu chuyển đổi ống 85-72 set		191L96-5
UB400MP UB401MP	Đầu chuyển đổi ống MG		191C15-7
UB001G DUB184 DUB362	Bộ dây đeo		166094-6
+ UB001C DPC1200 + UB001C DPC01	Dây đeo vai		191J48-4
DUB187	Đầu hút T		GB00000165
	Túi chứa bụi		GB00000185
	Dây đeo vai		GB00000198

PHỤ KIỆN MÁY HÚT BỤI

Phụ kiện thổi

Dùng cho máy: AS001G, DAS180.
*1 Được sử dụng bằng cách gắn vào bộ đầu thổi 13 và ống thông hơi.

Phụ kiện	Mô tả	Mã số
Bộ đầu thổi 13 	Đường kính đầu thổi 13mm (Giống với cỡ của máy) • Dùng cho công việc thổi. • Cho việc bơm hơi hồ bơi lớn,vv.	191X15-3
Bộ đầu thổi 7 	Đường kính đầu thổi 7mm Dùng làm sạch bộ lọc.	191X13-7
Bộ đầu thổi 3 	Đường kính đầu thổi 3mm Để làm sạch không gian hẹp (có thể được sử dụng như một bình xịt khí).	191X11-1
Đầu thổi đa năng 	Đường kính đầu thổi 6mm, ống 800mm Để thổi bụi khỏi thiết bị OA hoặc không gian hẹp nơi mà máy không thể thổi tới được.	191X21-8
Đầu thổi rộng 	Đường kính đầu thổi 6mm (mỗi lỗ) Để thổi bay phạm vi rộng	191X19-5
Đầu bơm phao 	Đường kính đầu thổi 7mm Để bơm / xả hơi các ống bên trong và bóng bãi biển	191X17-9
Bộ ống thổi dài 	Đường kính đầu thổi 8mm Để làm sạch các lỗ neo, không gian hẹp ngoài tầm với. Bộ đầu thổi 13 (191X15-3) cũng cần thiết.	191X78-9
Ống thông hơi 	Đường kính: 13mm (Giống với cỡ của máy) Để bơm / xả hơi bên trong các ống và bóng bãi biển. (Tháo nắp bụi khỏi máy và gắn ống này vào.)	191X23-4
Đầu cao su 20-30 	Đường kính đầu thổi 7mm Dùng cho các hồ bơi lớn và giường bơm hơi, vv*1 Được sử dụng bằng cách gắn vào đầu thổi 13 và ống thông hơi	191X25-0
Đầu cao su 65 	Đối với túi nén futon (chăn ga gối đệm) hơi Được sử dụng bằng cách gắn vào đầu thổi 13 và ống thông hơi	191X27-6
Bộ lọc C 	Để sử dụng máy trong môi trường bụi bẩn (Tháo nắp bụi khỏi máy và gắn bộ lọc này vào).	191X29-2

PHỤ KIỆN DÒNG MÁY CHĂM SÓC CẢNH QUAN

Phụ kiện xịt rửa cho máy DHW080, HW1200 & HW1300

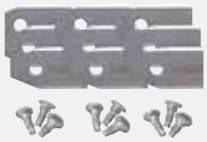
Hình dạng	Máy	Mã số
Súng xịt 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197842-2
Đầu xịt rửa 	HW001G	1912Y4-1
Đầu xịt rửa kèm cần nối dài 	HW001G	1912Y2-9
Đầu xịt rửa 	HW001G	1912Y6-7
Đầu xịt thẳng, dẹt 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197822-8
Đầu xịt rửa 	DHW080 HW1200 HW1300	191U88-8
Đầu xịt thẳng, xịt 	DHW080 HW1200 HW1300	191U86-2 *(Đóng gói)*
Cần nối dài 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	191U84-6
Đầu xịt rửa 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197876-5 *Số lượng có hạn*
Đầu xịt dạng xoáy 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197824-4
Bàn chải 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197864-2
Đầu xịt cong 	DHW080, HW001G HW1200*, HW1300* (*dùng cho 110-127V)	197859-5
	HW1200** HW1300** (**dùng cho 220V-240V)	198909-9
Bộ ống nối dài (0.9m / 1.3m / 1.7m) 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197870-7
Bàn chải xoay 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197831-7
Đầu xịt dạng bàn chải 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197828-6
Bình đựng chất tẩy rửa 	DHW080 HW1200 HW1300	197886-2
	HW001G	1912Y2-5

Hình dạng	Máy	Mã số	
Dây dẫn 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	10m	197837-5
		15m	197840-6
Dây áp suất cao 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	5m	197845-6
		8m	197847-2
		10m	197850-3
Đầu nối chống xoắn 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197867-6	
Ống hút nước 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197873-1	
Bộ ống nối (3m) 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	1910R1-6	
Bộ đầu nối bộ lọc (0.6m) 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	1910R2-4	
Đầu nối 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197853-7	
Đầu nối 	DHW080 HW1200 HW1300	197881-2	
	HW001G	122F22-7	
Đầu nối nhanh 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197883-8	
Phụ kiện vệ sinh 	DHW080 HW001G HW1200 HW1300	197879-9	
Dây đeo vai 	DHW080	199486-4	
Xe đẩy 	DHW080	(EU)TR00000001	

PHỤ KIỆN

Phụ kiện Robot cắt cỏ

Cho máy:
RM350D

Hình dạng	Mô tả		Mã số
Lưỡi cắt 240mm 9 cái/bộ 	Thay lưỡi 3 lần		1913M9-3
Bộ dây 	Để đặt dây giới hạn phạm vi và dây dẫn hướng	150m	1913N4-0
		50m	1913Y3-9
Bộ chốt 50 cái/bộ 	Cố định dây giới hạn phạm vi và dây dẫn hướng		1913N6-6
Bộ thiết bị đầu cuối 5 cái/bộ 	Kết nối các điểm giao nhau giữa dây giới hạn và dây dẫn		1913N8-2

Dây cáp USB

Dùng cho máy	Mã số
ADP05, SK312GD, SK20GD	199006-4 (Số lượng có hạn)
ADP05, SK105D, SK105GD	199178-5 (Số lượng có hạn)



Bộ giữ pin

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Cho pin CXT	Áo khoác/áo vest làm mát & làm ấm	TD00000110 (Số lượng có hạn)

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Dùng cho pin LXT	Áo khoác/áo vest làm mát & làm ấm	TD00000111 (Số lượng có hạn)

Pin sạc dự phòng, bộ chuyển đổi AC

Cho phép vận hành máy Makita mà không cần pin

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Dung lượng
	BL1055B (Số lượng có hạn)	Áo khoác/áo vest làm mát & làm ấm	16.75Ah

Mô tả	Dùng cho máy	Dung lượng	Thời gian sạc
Bộ chuyển đổi AC	BL1055B (Số lượng có hạn)	5V/ 2.4Ah	10h

Dây cáp nối

Hình dạng	Mô tả	Loại	Mã số
	Bộ giữ pin TD00000110, TD0000011 + DFV215A / DFV214A / DFV210A / DFJ212A / DFJ213A / DFJ214A / DFJ216A / DFJ312A / DFJ416A	A	191U58-7 (Số lượng có hạn)
	Bộ giữ pin TD00000110, TD00000111 + DFV210 / DFJ212 / DFJ213 / DFJ214 / DFJ216 / DFJ416	C	191T97-1 (Số lượng có hạn)
	Bộ giữ pin TD00000110, TD00000111 + DCJ205 / CJ105D / DCJ206 / CJ106D / DCV202 / CV102D	B	TD00000112 (Số lượng có hạn)

Bộ lọc gió

Gắn bộ lọc vào bộ phận quạt sẽ ngăn chặn được bụi xâm nhập vào áo khoác trong môi trường làm việc có bụi bay.

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Bộ A: khung 2 cái. Bộ B: bộ lọc 20 cái (vải không dệt)	DFV215A / DFV214A / DFV210A DFJ212A / DFJ213A / DFJ214A DFJ216A / DFJ312A / DFJ416A	198643-1 (Số lượng có hạn)
			198644-9 (Số lượng có hạn)
	Bộ B: bộ lọc 20 cái (vải không dệt)		198641-5 (Số lượng có hạn)
			198642-3 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện cho máy bơm mỡ

Phụ kiện có thể thay đổi để tăng khả năng cơ động

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
	Bộ đầu chuyển đổi (1 cái)	DGP180	NPT1/8, ~69 Mpa-	191W61-0 162662-3 (Số lượng có hạn)
	Bộ đầu chuyển đổi (3 cái)	DGP180	NPT1/8, ~69 Mpa-	191A78-1 (Số lượng có hạn)
				191W60-2
	Bộ ống mở rộng	DGP180	NPT1/8, ~69 Mpa- Tổng chiều dài: 160mm	1911M9-1
	Khóa trên bộ điều hợp	DGP180	NPT1/8, ~69 Mpa	191A76-5
	Đầu chuyển đổi góc	DGP180	~69 Mpa	191A77-3
	Thùng loại A	DGP180	Đối với hộp mỡ 400g	122D16-0 (Số lượng có hạn) 191B12-7
	Thùng loại B	DGP180	Đối với hộp mỡ 450g	191A81-2 (Số lượng có hạn) 1910X1-8
	Thùng loại C	DGP180	Đối với hộp mỡ 500g	191F23-6 (Số lượng có hạn) 1910X3-4
	Thùng loại A	DGP180	Đối với hộp mỡ 400g	191F24-4
	Thùng loại B	DGP180	Đối với hộp mỡ 450g	191F25-2 (Số lượng có hạn) 1910X4-2
	Thùng loại C	DGP180	Đối với hộp mỡ 500g	191F27-8
	Thùng loại A	DGP180	Đối với hộp mỡ 400g	1910T3-6
	Thùng loại B	DGP180	Đối với hộp mỡ 450g	1910T4-4
	Thùng loại C	DGP180	Đối với hộp mỡ 500g	1910T5-2
	Thùng loại C với vòng chữ O, khớp nối A	DGP180	Đối với hộp mỡ 500g	1910T6-0
	Ống mềm 1200	DGP180	Chiều dài: 1.2 m	191A79-9 (Số lượng có hạn)
				191W58-9
	Ống mềm 600	DGP180	Chiều dài: 0.6 m	191A80-4 (Số lượng có hạn)
				191W59-7

Ống đỡ cho súng bắn silicon

Hình dạng	Kích thước	Dùng cho máy	Loại	Mã số
	Bộ ống đỡ 300 ml	CG100D, DCG180	A	196351-8
	Bộ ống đỡ 600 ml	CG100D, DCG180	B	1911T4-0
	Bộ ống đỡ 800 ml	CG100D, DCG180	C	197195-9
	Bộ ống đỡ 400 ml	CG100D, DCG180	D	191P89-6 (Số lượng có hạn) 1911T5-8

Bảo vệ máy

Bảo vệ máy khỏi trầy xước và hư hỏng.





Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
Bộ bảo vệ a màu trắng	DRV150	191G65-6
Bộ bảo vệ a màu xanh	DRV150	191S62-4
Bộ bảo vệ a màu đỏ	DRV150	191S61-6
Bộ bảo vệ b màu trắng	DRV250	191G66-4
Bộ bảo vệ b màu xanh	DRV250	191S64-0
Bộ bảo vệ b màu đỏ	DRV250	191S63-2

Dây đeo vai

Giảm mệt mỏi cho người dùng



Dùng cho máy	Mã số
DML813, DML814	TD00000002

PHỤ KIỆN

Bộ phụ kiện máy tán đinh





Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Loại	Kích thước	Kích thước đầu lắp mũi Mã số	Kích thước thanh đẩy đinh Mã số	Ống dẫn Mã số	Mã số
	Đầu rút ri vê trong và ngoài, ống dẫn	DRV150, DRV250	A	2.4 mm	2.4 127230-9	1.9 127478-3	2.3 162747-5	199729-4
				2.4 mm*	2.4 S 122D82-7	1.9 127478-3	2.3 162747-5	1911U6-3
				3.2 mm	3.2 127229-4	2.5 127477-5	2.8 162746-7	199728-6
				3.2 mm*	3.2 S 122D81-9	2.5 127477-5	2.8 162746-7	1911U4-7
		DRV250		4.0 mm	4.0 127228-6	3.1 127476-7	3.5 162745-9	191F80-4
				4.0 mm*	4.0 S 122D80-1	3.1 127476-7	3.5 162745-9	1911V3-6
				4.8 mm	4.8 127225-2	3.6 127475-9	4.2 162744-1	191F79-9
				4.8 mm*	4.8 S 127689-0	3.6 127475-9	4.2 162744-1	1911V1-0
				6.0 mm	6.0 127224-4	4.0 127474-1	4.2 162744-1	199725-2
				6.0 mm*	6.0 S 122D79-6	4.0 127474-1	4.2 162744-1	1911V0-2
				6.4 mm	6.4 127223-6	4.5 127473-3	4.6 162743-3	191F78-1
				6.4 mm*	6.4 S 122B72-8	4.5 127473-3	4.6 162743-3	1911U8-9
	Đầu rút ri vê trong và ngoài	DRV150	B	4.0 mm	4.0 127228-6	3.1 127476-7	-	191C04-2
		DRV150, DRV250		4.0 mm*	4.0 S 122D80-1	3.1 127476-7	-	1911U1-3
				4.8 mm	4.8 127225-2	3.6 127475-9	-	191C03-4
				4.8 mm*	4.8 S 127689-0	3.6 127475-9	-	1911T9-0
	Chấu kẹp 4.8	DRV150	Kích thước ri vê: ø2.4 - 4.8 mm	-				199731-7
	Chấu kẹp 6.4	DRV150, DRV250	Kích thước ri vê: ø4.8 - 6.4 mm	-				199730-9
	Mỡ	DRV150, DRV250	Mỡ hàm	5 g	-			191D57-7 191D58-5

Ốp bảo vệ pin

Được thiết kế để bảo vệ hộp pin khỏi bụi và nước nhỏ giọt trong các ứng dụng ngoài trời hoặc môi trường khắc nghiệt.

Hình dạng	Mô tả	Mã số
	Bộ ốp bảo vệ pin	194649-7

Hình dạng	Mô tả	Mã số
	Bộ ốp bảo vệ pin	195798-3 (Số lượng có hạn)

Bộ chuyển đổi pin

Hình dạng	Mô tả	Mã số
	Bộ chuyển đổi	191C11-5 191C10-7

Bộ móc treo

Để treo dụng cụ tạm thời

Hình dạng	Mô tả	Dùng cho máy	Mã số
	Loại ngắn	AS001G, DCO181, DTD171, DTS141, DTW190	195779-7
	Loại rộng	DF0300, HP0300, TD0101, TD0101F	194759-0
		DPB182	196586-1
		DHR171, DHR182, HR140D, HR166D, DSD180, SD100D, DJR189	197224-8
	Bộ móc rộng	DDA350, DDF453, DHP453, DTD152, DTD153, DTD157, DTL061, DTL063, DTP141, DTW251	194654-4
	Móc treo	DTD153, DTD154, DTD171	197043-2
	Móc treo	DTW190, DTW251, DTW300, DTW302	197940-2
	Móc treo	DDF484, DDF485, DHP484, DHP485, DTP141	199428-8
	Bộ giữ máy	TD001G, TD002G, TD003G, TW004G	191F58-7
	Bộ giữ máy	DTD157, DTW300, DTW301, DTW302, TW004G, TW005G	191K57-9
	Bộ giữ máy	DHR182	199593-3
	Móc treo	DHK180, HR001G, HR003G	191C37-7
		HR007G, HR008G	191W90-3
	Bộ giữ máy	DHR183, HR010G	1911K0-5
	Bộ giữ máy	HR3001C, HR3011FC	191F45-6
	Móc treo	DA001G, DA002G	127811-9
	Móc treo	DCS553	199296-9
		DHS660, DHS661	199231-7
		DHS783, HS003G, HS004G	199386-8
	Móc treo	JR3051T	191C05-0
	Móc treo	DPB183, DPB184	191G64-8

Kính bảo hộ

Bảo vệ mắt

Hình dạng	Mã số
	192219-6 *(Số lượng có hạn)*

PHỤ KIỆN

Phụ kiện máy thổi nóng



Dùng cho máy	Hình dạng		Mã số
DHG181, DHG180, HG6030, HG5030, HG6530V, HG6531C	Đầu thổi bảo vệ kính		PR00000028
	Đầu thổi rộng		PR00000029
	Đầu thổi nóng dạng phản xạ nhiệt		PR00000030
	Đầu thổi nóng dạng hội tụ 20		PR00000031
	Đầu thổi nóng dạng dẹp		PR00000032
	Đầu thổi nóng cho hàn phản xạ nhiệt		PR00000033
	Đầu thổi nóng cho hàn		PR00000034
	Con lăn ép		PR00000035
	Dao sủi		PR00000040
	Bộ dao cạo		PR00000041
	Dao cạo		PR00000042
HG6030, HG5030, HG6530V, HG6531C	Que hàn	ABS	PR00000036
		HDPE	PR00000037
		PP	PR00000038
	Đầu hàn nhanh		PR00000039

Dây đầm dùi dùng cho máy đầm dùi bê tông



Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Mã số
DVR440, DVR450	1,200	126206-3 (Số lượng có hạn)
VR001G, VR003G, VR004G	ø32-1,200	1910E1-5
	ø32-1,700	1910E2-3
	ø32-2,400	1910C2-9
	ø38-1,200	11910E3-1
	ø38-2,400	1910C4-5

Chụp bảo vệ pin



Dùng cho máy:
VR001G, VR003G, VR004G

Loại	Mô tả	Mã số
H	Dùng cho PDC01, PDC1200 (Sử dụng với bộ chuyển đổi191N62-4)	1910J4-4
L	Dùng cho BL4050F, BL4080F	1910J1-0

Phụ kiện máy cân mực laser tia xanh

*Kích thước trục: W5/8

Dùng cho máy	Hình dạng	Mã số
SK312GD SK700GD, SK700D	Chân máy *Kích thước trục: W5/8	TK0LM2000F
SK312GD, SK700GD, SK700D	Chân máy 1800 *Kích thước trục: W5/8	TK0LM4001F
SK312GD, SK700GD, SK700D	Chân máy 2900 *Kích thước trục: W5/8	TK0LM5030F
SK312GD	Dây cáp	199006-4 (Số lượng có hạn)
SK105GD, SK106GD		199178-5 (Số lượng có hạn)
SK312GD, SK209GD	Bộ dây đeo tay	199007-2 (Số lượng có hạn)
SK40GD, SK20GD, SK10GD	Giá treo tường	TK00ET03F
SK700DGD, SK106D/GD, SK105D/GD		LE00870137
SK106D/GD, SK105D/GD SK700D/GD	Máy thu Laser LDX1	LE00855702
SK312GD / SK209GD	Máy thu Laser LDG-3	TK0LDG301F (Số lượng có hạn)
SK40GD, SK20GD, SK10GD, SK312GD, SK209GD	Máy thu Laser LDG-5	TK0LDG501F

Măng sông



Dùng cho máy
6922NB, DWT310

Kích thước bu-lông	Măng sông ngoài			Măng sông trong	
	Kích thước lục giác	L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M16	27	35	764362-7	36	764416-0
		81	764367-7	82	764356-2
		100	764406-3	100	764400-5
		200	764407-1	200	764401-3
M20	32	37	764361-9	38	764417-8
		83	764363-5	84	764357-0
		100	764408-9	100	764402-1
		200	764409-7	200	764403-9
M22	36 1-7/16"	39	153909-6	39	764418-6
		85	764364-3	85	764352-0
		100	764410-2	100	764404-7
		170	764365-1	170	764354-6
		200	764411-0	200	764405-5
3/4"	1-1/4"	37	764361-9	38	764419-4 (Số lượng có hạn)
		83	764363-5	84	764353-8 (Số lượng có hạn)
5/8"	1-1/16"	35	764362-7	36	764420-9

Dùng cho máy
6924N

Kích thước bu-lông	Măng sông ngoài			Măng sông trong	
	Kích thước lục giác	L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M22	36	49	194033-6	48	194310-6
M24	41	49	194034-4	49	194311-4
7/8"	1-7/16"	49	194092-0 (Số lượng có hạn)	48	194310-6
1"	1-5/8"	49	194034-4	49	194312-2 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện cho máy cắt sắt ren (2 cái/bộ)



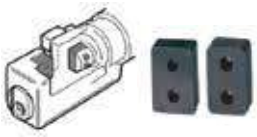
Dùng cho máy:
DSC102 SC103D

Loại trục		Kích thước trục	Mã số
ISO Mét	Thép mềm, inox	M6	199087-8 199086-0 (Số lượng có hạn)
		M8	199085-2 199084-4 (Số lượng có hạn)
	Thép mềm	M10	199083-6
ISO Inch / BSW (Tiêu chuẩn Anh Whitworth)	Thép mềm, inox	5/16"-18 UNC / W5/16	199443-2 (Số lượng có hạn)

Dùng cho máy:
DSC121

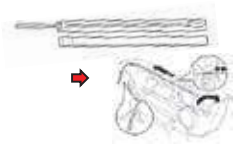
Loại trục		Kích thước trục	Mã số
ISO Mét	Thép mềm, inox	M8	SC09002700
		M10	SC09002710
		M12	SC09002720
ISO Inch	Thép mềm, inox	W3/8	SC09002730 (Số lượng có hạn)

Lưỡi cắt dùng cho máy chấn sắt dùng pin (2 cái/bộ)



Dùng cho máy	Mã số
DSC163	SC09002470
DSC191	SC09002030

Chổi vệ sinh ống dẫn kẽm



Dùng cho máy	Mã số
DTR180, DTR181	162755-6

Tay cầm nối dài dùng cho DTR180 & DTR181





Dùng cho máy	Mã số
DTR180, DTR181	191M27-0

Dây buộc bằng thép

Ø0.8mm
50 pcs/hộp



Dùng cho máy	Loại	Chiều dài dây/ cuộn	Mã số
DTR180 DTR181	Tiêu chuẩn	Khoảng 100m	199137-9
	Mạ kẽm	Khoảng 100m	191A57-9
	Phủ lớp nhựa	-	191J59-9

PHỤ KIỆN

Đầu chuyển đổi van bơm

Dùng cho máy: DMP180, DMP181, MP001G, MP100D

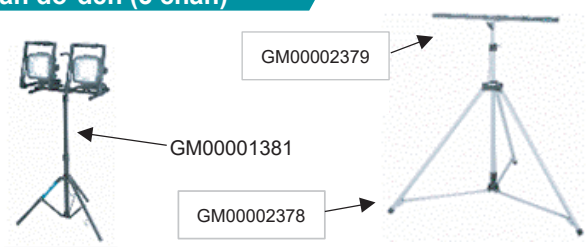
Item	Mã số
Đầu nối 	TE00000334
Đầu nối dùng cho phao bơi /bóng chơi trên biển 	TE00000333
Đầu nối dùng cho bóng 	TE00000335
Đầu nối 	TE00000346
Tay cầm bơm hơi  	TE00000796
	TE00000691

Phụ kiện máy pha cà phê

Dùng cho máy:
DCM501

Item	Mã số
Nắp đậy 	KF00000069
Cốc đựng cà phê 	KF00000020
Phễu lọc 	KF00000066
Muỗng nhựa 	KF00000068

Chân đỡ đèn (3 chân)



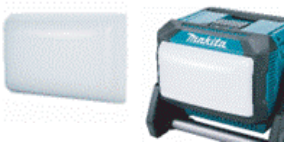
Dùng cho máy	Chiều cao	Mô tả	Bộ ốc	Mã số
DML805	992-1,750mm	Có thể gắn 2 máy DML805	M8	GM00002283
DML809, DML811, ML003G, ML005G, ML009G	1,300-2,000mm	-	-	GM00002378 GM00002073 (Số lượng có hạn)
DML809, DML811, ML003G, ML005G	Thanh ngang	Có thể gắn tối đa hai đèn.	M10 Bu lông & đai ốc	GM00002379

Kẹp cho đèn công trường



Dùng cho máy	Mô tả	Bộ ốc	Mã số
DML805, ML003G, ML005G, ML009G	Sử dụng để gắn trên ống giàn giáo, v.v.	M8	GM00001396

Chụp chống chói



Dùng cho máy	Mã số
DML809	GM00002286 (Số lượng có hạn)
DML811	GM00002287 (Số lượng có hạn)
ML005G	GM00002377
ML009G	GM00002358

Tấm chống chói



Dùng cho máy	Mã số
DML805	A-58154
ML003G	GM00002312
ML005G	GM00002359
ML009G	GM00002376

Dây đeo



Dùng cho máy	Mã số
DML812	GM00002239
ML104	GM00001028
DML817, ML011G, ML107	SE00001178

Nam châm



Dùng cho máy	Mã số
ML105 / ML104	GM00001683(EU)

PHỤ KIỆN

Phụ kiện cho pin và bộ chuyển đổi pin

PDC01



BAP182



BCV01



BCV03

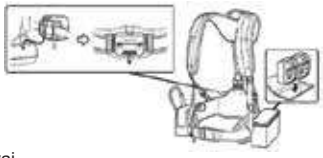


* Không kèm theo adapter
* *Kèm theo adapter 18Vx2
* **Kèm theo adapter 18V & apdapter 18Vx2

Loại	Loại pin	Dùng cho máy
*PDC01(191M44-0) **PDC01(191A67-6) ***PDC02(191A62-6)	Pin LXT 18Vx4	LXT 18V hoặc LXT 18Vx2 hoặc Kết nối trực tiếp với máy 36V
BAP182 (197581-4)	Pin LXT 18Vx2	LXT 18Vx2
BCV03 (196809-4)		36V cũ
BAP18 (197581-4)	Pin LXT 18V	LXT 18V
BAP18C (191M50-5)	Pin LXT 18V	LXT 18V

Dây đeo dùng cho BAP182/ BCV01

Dây đeo

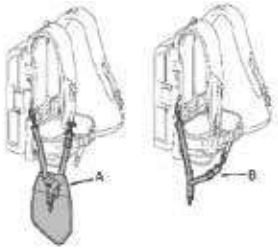


Dây đeo vai



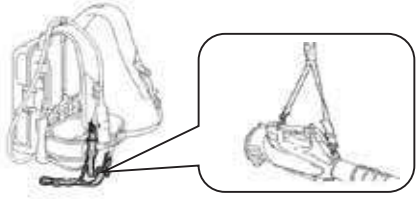
Loại	Mã số
Dây đeo	196818-6
Dây đeo vai	162523-7

Dây đeo vai máy cắt cỏ dùng cho PDC01/ PDC1200



Item	Mã số
A	191E43-4
B	197243-4

Dây đeo vai máy thổi dùng cho PDC01/ PDC1200



Mã số
191J48-4

Bộ chuyển đổi dùng cho PDC01 & máy LXT 18V



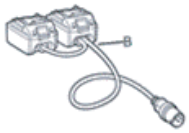
Item	Mã số
A	191A53-7 *(Số lượng có hạn)* 191J50-7
B	191A52-9 *(Số lượng có hạn)* 191J51-5

Bộ chuyển đổi dùng cho PDC01/PDC1200 & máy XGT 40V



Item	Mã số
C	191N62-4

Bộ chuyển đổi dùng cho PDC1200/PDC1500 & máy LXT 18Vx2



Item	Mã số
B	191J51-5

Bộ hẹn giờ cho pin

Bộ điều hợp Cài đặt Hẹn giờ Pin cung cấp giải pháp chống trộm cho hộp pin thương hiệu Makita bằng cách sử dụng các thiết bị di động hoặc PC (đã cài đặt ứng dụng chuyên dụng) cần thiết để thiết lập hẹn giờ.
Pin lithium-ion áp dụng

- BL1430B, BL1460B
- BL1820B, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B



Mã số
BPS01 (198170-8)

Bộ chuyển đổi pin

Thiết bị chuyển đổi nguồn DC thành nguồn AC, tối ưu cho nhiều ứng dụng.



Mã số
BAC01

Đầu ra AC
Có thể chuyển đổi 50/60 Hz với sóng hình sin thuần túy
Công suất tối đa*
2,800W
*Giá trị xếp hạng trong 4 giây
Công suất liên tục
1,400W

Cổng đầu ra



**Điện áp đầu ra và hình dáng ổ cắm thay đổi tùy thuộc vào quốc gia..

Tờ rơi sản phẩm

CHỔI THAN



Tên chổi than	Mã chổi than	Dùng cho máy									
CB-51A	B-80232	N1900B	N3701								
CB-64A	B-80254	4326	4327	4328	6411	6412	6413	906	BO3710	BO3711	BO4540
		BO5041	GD0603	GV6010	JV0600K	MUH355G	M0600B	M0601B	M4301B	M6500B	M9201B
		M9203B	MT431	MT60	MT652	MT921	UH3501	UH3502			
CB-65A	B-80260 A-81309 (Số lượng có hạn)	6905B	906H	JS1600							
CB-70A	B-80276 / 191914-5 (Số lượng có hạn)	6501									
CB-85A	B-80282	HP1630	M0800B	M0801B	M6000B	M6001B	M6002B	M6501B	M8100B	M8101B	M8103B
		M8104B	MT605	MT606	MT607	MT653	MT80A	MT814	MT815	MT817	MT818
CB-100A	B-80298	6906	9045B	9207SPB	9741	9924DB					
CB-105A	B-80307	HM0810	HM0810A	HM0810T	HM0810TA	HR2010	HR3520	M8600B	MT860		
CB-106A	B-80313 A-81290 / 181410-1 (Số lượng có hạn) (Số lượng có hạn)	1911B	RP0900								
CB-132	194984-3	UC3041A	UC4041A								
CB-153A	B-80329	1804N	1805N	2704	2704N	2012NB	2416S	3600H	3612BR	4107R	5012B
		5103N	5016B	5201N	HS0600	LS1016	LH1040	LS1030N	LS1040	LS1216	LS1019L
		M9400B	LS1219L	MT941	N5900B	TW1000	UC4051A	UC4551A			
CB-155A	B-80335 / 181048-2 (Số lượng có hạn)	HM1201									
CB-173	195489-6	VC1310LX1	VC2510LX1	VC3210LX1							
CB-175	195845-0	HM1203C	HM1213C	HM1214C	HM1307C	HM1317C	HR4511C	HR5212C			
CB-203A	B-80341	HW1200	HW1300	LC1230	LW1400	LW1401	M0920B	M0921B	M2400B	M2401B	M2402B
		M2403B	M3600B	MT241	MT243	MT362	RP1800	RP1801	RP1803F	RP2301FC	RP2303FC
CB-204A	B-80357	4112HS	4114S	9067	9069	GA7020	GA7030	GA7050	GA9020	GA9030	GA9050
		GS5000	HM1306	HM1810	M9000B	M9001B	MT902				
CB-218	197128-4	GA7060	GA7061R	GA9060	GA9061R	HM1511	HM1812				
CB-224	191T31-1	GA7070	GA7080	GA7081	GA7082	GA7071	GA9070	GA9080	GA9081	GA9082	GA9071
CB-251A	B-80363	4100NB	GA5021C	PC5000C							
CB-253	194994-0 / 194547-5 (Số lượng có hạn)	GA5021C	PC5000C								
CB-260	191D85-2	GA4050	GA4050R	GA4051R	GA5050	GA5050R	GA5051R				
CB-264	1910M3-7	GA5091	GA5092	GA5093	GA5095						
CB-303A	B-80379	2107F	4131	4140	4100KB	4100NH	4100NH2	4100NH3	5806B	6924N	9015B
		9237C	9403	CA5000X	GA5010	GA5020	GA6010	GA6020	GV7000	GV7000C	HS6600
		HS7010	HS7600	JN3201	JR3050T	JR3060T	JR3070CT	JS3201	M0401B	M1100B	M4001B
		M4100B	M4101B	M4500B	M5801B	M6201B	M6200B	M6600XB	M9002B	M9003B	MT402
		MT412	MT450	MT583	MT660	MT621	MT904	MT905	PV7001C	SP6000	UB1103
		UT1305	UT2204								
CB-318	194999-0	2107FK	9565CVR	GA4040C	GA5080R	GD0800C	GD0801C	GD0810C	JR3051TK	JR3061TK	PO5000C
		SG1251J									
CB-325	195001-2	9553B	9553NB	9556HN	9556HP	9556HB	9558HN	9565PZ	GA4040	GD0600	GD0601
		GD0602	HR2230	HR2300	HR2460	HR2460F	HR2470	HR2470F	HR2600	HR2810	HR2601
		HR2630	HR2630T	HR2631F	HR2650	HR2651	HR2651T	HR2652	HR2653	HR2653T	M9509B
		M9511B	M9513B	MT967	MT969	MT971	PC5010C				
CB-350	195004-6	HM0871C	HR3200C	HR3210C	HR3530	HR4002	HR4030C	HR4013C			
CB-351	197244-2	HR3001C	HR3011FC								
CB-353	197206-0	DVC860L	DVC861L	DVC150L							
CB-411A	B-80391	3709	3711	6951	6922NB	9032	9500NB	9910	DF0300	DS4011	DS5000
		HP0300	JN1601	KP0800X	M1901B	M1902B	M3700B	M3701B	M3702B	M4302B	M9100B
		M9503B	M9504B	MT191	MT370	MT372	MT430	MT910	MT912	MT954	MT955
		MT961	MT963	N9500N	RT0700C	RT0702C	TD0101	TW0200	TW0350		
CB-415	B-80400 / 191950-1 (Số lượng có hạn)	6905H	6952	NHP1300S							
CB-419A	B-80422	4304	4350CT	6307	6821	9035H	BO4510H	BO4555	BO4556	BO4557	BO4558
		BO4565	BO4566	BO4901	BO6030	DA3010	DP2010	DP4010	FS2500	FS4000	FS6300
		HP2050	HP2051	HP2070	HR1830	M9200B	M9202B	M9204B	MT922	MT924	MT925
		TD0100									
CB-459	195026-6	GA4030	GA4031	GA4032	GA4034	GA5030R	HR1840	HR1841F	JS1601	JS1602	M0900B
		M0910B	M8700B	M8701B	M9506B	M9508B	M9512B	M9514B	M9800B	MT870	MT871
		MT90	MT91A	MT960	MT964	MT966	MT970	MT980	PJ7000	TM3000C	TM3010C
CB500	JM23500117	LS0815FL									
	JM23000123	LS1018L	MLT100	M2300B							
---	YA00000814	ELM4120									
---	3082580	HW101									
---	3641000	HW111									
---	3641160	HW102									
---	375009-001	SJ401									
---	UD00EBD002	HB350									

DÙNG CHO MÁY PIN

CB-5	198887-3	BTD044	BTD103	BTD104	BTW073	BTW103	BTW104	DTD043	DTD044	DTD063	DTD064
	DTD103	DTD104	DTD143	DTD156	DTD250	DTD251	DTW074	DTW104			
CB-430	195018-5	BUB360	DCO180	DCS550	DGA402	DGD800	DGD801	DHR165	DJS161	DJN161	DPB180
		DPJ180	UB360D								
CB-434	195020-8	BFL061F	DFL082F	DFL122F	DFL202F	DFT022F	DFT043F	DFT044F	BFT080F	DFT083F	DFT084L
CB440	195021-6	DDA340	DDA350	DDF482	DHP482	DJV180	DTD134	DTW250	DSC191	TD091D	
CB-441	195022-4	DHR202	DHR241	DJR181	DJR186	DKP180	DTW450				
CB-442	195023-2 / 194928-3 (Số lượng có hạn)	BUC250	BUH550	DHR263	DHS710	UC250D	UH650D				
CB-448	196855-0	DTD149	DTD152	DTW251							

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH DỤNG CỤ ĐIỆN & PIN CẦM TAY MAKITA

QUY ĐỊNH BẢO HÀNH

• Chế độ bảo hành chỉ được áp dụng cho các sản phẩm chính hãng Makita được nhập và phân phối bằng con đường chính thức tại thị trường Việt Nam.
• Tất cả các sản phẩm dụng cụ điện cầm tay Makita đều được bảo hành nếu máy hư hỏng do lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất.
• Chỉ có trung tâm bảo hành ủy nhiệm Makita mới có quyền sửa chữa bảo hành. Máy hư gửi đến trung tâm bảo hành phải còn nguyên vẹn chưa tháo ráp.
• Chế độ bảo hành sẽ được áp dụng cho tất cả các sản phẩm Makita – Maktec – MT đã được cập nhật vào hệ thống quản lý bảo hành Makita, có đầy đủ thông tin và chứng minh được ngày mua sản phẩm đến Makita.
• Thời hạn bảo hành:
• Sản phẩm được bảo hành **12 tháng** kể từ ngày mua (tính từ ngày 10/2/2023): Máy dùng pin Li-ion CXT, LXT, XGT, G tiết kiệm, pin & sạc Li-ion CXT, LXT, XGT, G tiết kiệm, các sản phẩm máy dùng điện AC (trừ máy thổi nóng).
• Các sản phẩm được bảo hành trong vòng **6 tháng** kể từ ngày mua (tính từ ngày 10/2/2023): Máy dùng pin Ni-CD, Ni-MH, pin & sạc Ni-CD, Ni-MH, máy cân mực, máy đo khoảng cách, máy thổi nóng dùng điện, máy bắn đinh dùng hơi, máy chạy xăng (2st, 4st).

1. Điều kiện bảo hành Pin và Sạc
- Chế độ bảo hành chỉ được áp dụng cho các sản phẩm chính hãng Makita được nhập khẩu và phân phối chính thức tại thị trường Việt Nam.
- Pin và sạc Ni-CD, Ni-MH bảo hành 6 tháng.
- Pin và sạc Li-Ion (CXT, LXT, XGT, G tiết kiệm) bảo hành 12 tháng (Áp dụng cho khách hàng mua máy có Phiếu Bảo Hành bắt đầu từ ngày 10/02/2023).
- Pin được bảo hành phải còn nguyên tem niêm phong.
- Đối với dòng pin Li-Ion (LXT, XGT) khi kiểm tra pin phải có số lần sạc từ 1 trở lên.

Trường hợp số lần sạc hiển thị bằng 0 (pin mới) cửa hàng phải gửi về Makita.

2. Không áp dụng bảo hành đối với các trường hợp sau
- Tự ý sửa chữa cải tạo lại pin, thay đổi kết cấu so với thiết kế ban đầu, sử dụng sai mục đích ….
- Pin bị nứt vỡ do quá trình vận chuyển hoặc sử dụng gây ra. Vật lạ rơi vào pin, hoặc do sử dụng sạc không chính hãng Makita.
- Xả pin (cạn quá mức 50% trở lên) hoặc (sử dụng quá tải 50% trở lên) (thông số trên bộ kiểm tra pin).
- Pin bị ngập nước, hỏa hoạn dẫn đến hỏng pin.
- Pin bị hỏng do bảo quản ở nhiệt độ cao, nóng ẩm hoặc để gần các vật liệu ăn mòn cao như hóa chất axit.
- Pin đóng, pin giả Makita.
- Không có phiếu bảo hành hoặc hóa đơn bán hàng.

* Trường hợp nghi ngờ Pin bị ngập nước hoặc Pin hiển thị số lần sạc bằng 0 trên bộ kiểm tra pin. Cửa hàng hãy gửi pin về các Trung tâm dịch vụ Makita gần nhất để được hướng dẫn bảo hành.

***AVT** có nghĩa là sản phẩm có cơ chế giảm rung động sinh ra trong khi sử dụng. Đối tượng là sản phẩm có ghi logo **AVT** ở trên catalogue.*

KHÔNG ÁP DỤNG BẢO HÀNH ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:

• Các bộ phận hao mòn tự nhiên: Bạc đạn, Công tắc, Chổi than, Ổ chổi than, Dây điện, Vỏ máy, Lò xo, Đai ốc, Đế máy, Vòng gài chữ C, Nắp chắn gió, Vòng đệm, Piston, Thước dẫn máy bắn đinh, Đầu khoan, Trục máy, Cần gạt đảo chiều, Vỏ chứa nhông, Cụm giữ mũi khoan, Bộ kẹp lưỡi, Hộp chứa bạc đạn, Nút bật công tắc, Ốc vít, Chân nhôm, Dây curoa, Bộ Ốp lưỡi, Kẹp nhám, Súng xịt rửa, Dây xịt rửa, Nhông bắt xích.
• Trường hợp lạm dụng máy, quá tải, cắm nhầm nguồn điện (dẫn đến cháy đen Rotor, Stator), máy bị rơi vỡ, va đập, máy bị hư hỏng do các loại vật lạ lọt vào, sử dụng trong môi trường nước.
• Tự ý sửa chữa, cải tạo trên máy.
• Không thay thế phụ kiện linh kiện chính hãng Makita trong quá trình sử dụng sản phẩm.
• Nứt vỡ do quá trình vận chuyển và sử dụng gây ra.
• Sử dụng sai quy cách, bất cẩn, hư hỏng do thiên tai hoặc bất kỳ tai nạn nào khác.
• Điện thế không ổn định, sử dụng dây dẫn dài và nhỏ.
• Không tuân thủ tài liệu hướng dẫn, sử dụng máy.
• Phụ tùng đã được bảo hành 01 lần trong thời gian bảo hành.
• Khách hàng không điền đầy đủ tên Model, số seri, ngày mua và thông tin liên lạc người sử dụng trên phiếu bảo hành.
• Cố ý thay đổi nội dung của phiếu bảo hành hoặc sao chép mà không có sự chấp thuận của Makita.
• Chú ý:
- Khách hàng chịu chi phí vận chuyển máy được bảo hành (nếu có).
- Nếu mất phiếu bảo hành Makita sẽ không cấp lại.

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH DỤNG CỤ OPE CỦA MAKITA

ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH

• Bảo hành chỉ áp dụng cho các sản phẩm động cơ Makita (OPE) được phân phối chính thức tại thị trường Việt Nam.
• Thời hạn bảo hành sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại động cơ 2 thì hoặc 4 thì. Khi được bảo hành, phải xuất trình phiếu bảo hành...
• Động cơ 2 thì:
- bảo hành 6 tháng kể từ ngày mua.
• Động cơ 4 thì:
- bảo hành 6 tháng kể từ ngày mua.
• Đối tượng ngoài bảo hành:
- Các phận hao mòn tự nhiên: bugi, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc nhớt, lam, vỏ xích, nhông xích, xích, bơm dầu, lưỡi cắt tỉa hàng rào, lưỡi cắt cỏ, vỏ máy…

BẢO HÀNH KHÔNG ÁP DỤNG CHO:

• Không sử dụng máy theo hướng dẫn sử dụng
• Không tuân thủ theo nội dung hướng dẫn về cách sử dụng hỗn hợp nhiên liệu (tỷ lệ pha trộn xăng với dầu động cơ 2 thì), dầu bôi trơn (loại động cơ 4 thì. Ví dụ: xi lanh, pít-tông bị trầy xước)
• Sử dụng quá nhiều tính năng và công suất của máy như: sử dụng công suất tối đa của máy, vận hạnh trong môi trường khắc nghiệt: ví dụ: sử dụng lam, xích vượt quá thông số kỹ thuật cho phép…
• Khách hàng không điền đầy đủ thông tin cần thiết đã được in sẵn trên phiếu bảo hành và không chứng minh được ngày mua sản phẩm
• Trường hợp sử dụng nhiên liệu bẩn, nó có thể gây ra hư hỏng cho bộ chế hòa khí và bộ lọc nhiên liệu. Sử dụng môi trường ẩm thấp, nhiều bụi bám vào lọc khí hoặc cánh tản nhiệt mà không thường xuyên làm sạch, chăm sóc làm máy quá nhiệt dẫn đến giảm khả năng bôi trơn cho piston, trầy xước xi lanh.
• Phụ tùng đã được bảo hành một lần trong thời gian bảo hành.
• Hư hỏng do vận chuyển, do va chạm, thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khách quan khác.
• Sản phẩm tự ý cái tạo mà không được Makita công nhận.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG:

1.Trước khi sử dụng máy phải đọc, hiểu rõ sổ tay hướng dẫn sử dụng và các quy định bảo hành. Đặc biệt là hướng dẫn sử dụng hỗn hợp nhiên liệu và dầu bôi trơn.
2.Khi máy bị hỏng, hãy mang đến trung tâm bảo hành được ủy quyền của Makita Việt Nam để được kiểm tra. Không tự ý sửa chữa, tháo rời các bộ phận của máy trước khi mang đến trung tâm bảo hành.

CÁCH NHẬN DẠNG HÀNG CHÍNH HÃNG VÀ HÀNG GIẢ

1. Truy cập vào website: http://english.t3315.com

2. Bóc tem trên thân máy, nhập dãy số chống hàng giả dưới tem (16 chữ số) vào rồi nhấp chuột vào nút "CHECK". Nếu hiển thị kết quả "xxxx xxxx xxxx the result of querring is xxxxxx's products being search are authorized" thì là hàng chính hãng, ngược lại là hàng giả.





NHẬN BIẾT HÀNG KHÔNG CHÍNH HÃNG

NHẬN BIẾT PIN, SẠC KHÔNG CHÍNH HÃNG

PIN MAKITA chính hãng chỉ bao gồm các điện áp: 40V max, 18V, 14.4V, 12V max,10.8V, 7.2V.
Hiện nay trên thị trường có rất nhiều pin MAKITA bị làm giả. Quý khách hàng có thể tham khảo một số hình ảnh về pin, sạc giả dưới đây.

PIN GIẢ



PIN GIẢ



PIN GIẢ



SẠC GIẢ



NHẬN BIẾT SẢN PHẨM MAKITA KHÔNG CHÍNH HÃNG

MÁY KHOAN DÙNG PIN

MÁY GIẢ



MÁY CẮT CÀNH DÙNG PIN

MÁY GIẢ



MÁY CƯA KIẾM DÙNG PIN

MÁY GIẢ



MÁY MÀI DÙNG PIN

MÁY GIẢ



MÁY CƯA CÀNH DÙNG PIN

MÁY GIẢ



MÁY CẮT CÀNH DÙNG PIN

MÁY GIẢ



MÁY SIẾT BU LÔNG DÙNG PIN

MÁY GIẢ



QUẠT DÙNG PIN

MÁY GIẢ



MÁY THỔI DÙNG PIN

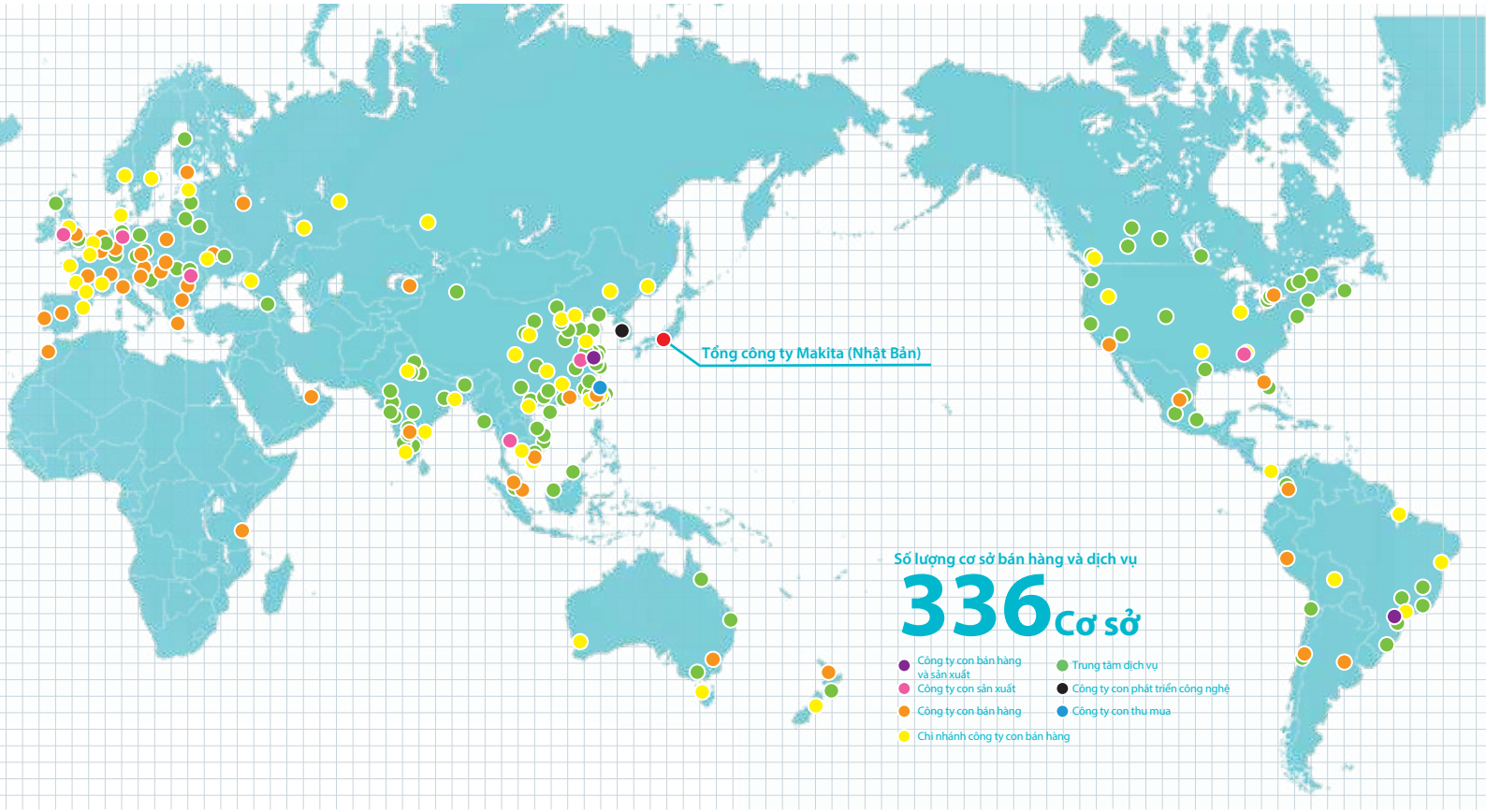
MÁY GIẢ



Để tránh mua phải hàng giả, hàng nhái,
Quý khách hàng hãy truy cập website chính thức của Makita Việt Nam https://makita.com.vn

Makita - Một thương hiệu toàn cầu đến từ Nhật Bản

Makita đã thành lập các văn phòng kinh doanh trực tiếp tại khoảng 50 quốc gia trên thế giới và đã nâng cấp mạng lưới bán hàng của chúng tôi tại hơn 170 quốc gia và chế độ dịch vụ hậu mãi tốt để trở thành một trong những công ty hàng đầu tại ngành công nghiệp của chúng tôi. Ngoài ra, Makita đang sản xuất các công cụ điện trong các nhà máy ở Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức, Brazil, Rumani, Thái Lan và Trung Quốc. Hiện tại, khoảng 90% công việc sản xuất nhóm của chúng tôi về khối lượng sản xuất được thực hiện ở nước ngoài.
Mạng lưới bán hàng và dịch vụ trên toàn thế giới của Makita, cũng như chất lượng sản xuất cao, ổn định được đảm bảo tại các nhà máy của hãng trên toàn thế giới, là hiện thân của thương hiệu Makita.



NHẬT BẢN
Trụ sở chính của tập đoàn Makita



NHẬT BẢN
Nhà máy Okazaki



HOA KỲ
Nhà Máy Makita tại Mỹ



VƯƠNG QUỐC ANH
Nhà máy Makita Vương Quốc Anh



RUMANI
Nhà máy Makita Rumani



ĐỨC
Nhà máy Makita Đức



BRAXIN
Nhà máy Makita Braxin



TRUNG QUỐC
Nhà máy Makita Trung Quốc



TRUNG QUỐC
Nhà máy Makita Trung Quốc tại Kunshan



THÁI LAN
Nhà máy Makita Thái Lan



Thương hiệu Makita/Maktec đã được đăng ký bản quyền tại Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới theo luật định quốc tế. Nghiêm cấm việc sử dụng trái phép dưới mọi hình thức.










makita.com.vn | MakitaVietNamOfficial | Makita VietNam | makita_vietnam_official | MAKITA

CÔNG TY TNHH MAKITA VIỆT NAM

Kho 4-5-6, Block 16, 18L1-2 Đường số 3, KCN VSIP II, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
ĐT: 0274 362 8338 - Fax: 0274 362 8339 Website: www.makita.com.vn

CHI NHÁNH CTY TNHH MAKITA VN TẠI MIỀN BẮC
Kho 5, Số 1, Đường Số 6, KCN - ĐT - DV VSIP Bắc Ninh, P. Phù Chẩn, TP. Từ Sơn, T. Bắc Ninh.
ĐT: 0222 376 5942

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH HÀ NỘI
65 Trường Chinh, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
ĐT: 0243 202 2585

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
40 Đường Chi Lăng, P. Hải Châu II, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
ĐT: 0236 352 5079 / 0236 352 5179

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH CẦN THƠ
366 Võ Văn Kiệt, Khu Vực 5. P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
ĐT: 0292 389 4358

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH BUÔN MA THUỘT
68 Lê Đức Thọ, P. Thắng lợi, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk.
ĐT: 0262 355 4556

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 01 Lô OH-01, Dự án Hoàng Huy Riverside, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
ĐT: 0225 883 1529

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH NHA TRANG
Lô 36-38 đường B6, Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung, Xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, T. Khánh Hoà. ĐT: 0258 220 0039

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH
Số 12 Trịnh Văn Cấn, P. Cầu Ông Lãnh, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh.
ĐT: 0283 821 5191